

HIẾN PHÁP VIỆT NAM

THẮNG LỢI LỊCH SỬ VỀ QUYỀN LÀM CHỦ TẬP THỂ CỦA NHÂN DÂN LAO ĐỘNG DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

VĂN TẠO

NĂM 1930 ngay sau khi ra đời lãnh đạo cách mạng, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã đề ra trong Luận cương chính trị của mình mục tiêu là: « Phát triển bỏ qua thời tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa ». (1).

Chủ nghĩa xã hội, mục tiêu cao cả của cách mạng Việt Nam, được xác định trong Luận cương cũng chính là sự phản ánh nguyện vọng sâu xa của quần chúng cách mạng mà phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, một phong trào nảy sinh đồng thời với sự ra đời của Luận cương, đã thể hiện. Chính quyền cách mạng mang hình thức Xô viết được thành lập ở một số thôn xã là thực tiễn nói lên nguyện vọng của quần chúng muốn xây dựng một Nhà nước kiểu mới ở Việt Nam. Nhà nước ấy là Nhà nước do nhân dân lao động làm chủ và dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, trong đó quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động sẽ được thể chế hóa thành Hiến pháp.

Tuy vậy để đạt tới Hiến pháp của chính quyền Xô viết thì cách mạng ở các dân tộc thuộc địa phải trải qua một thời kỳ hoàn thành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ. Cho nên ngay sau khi đề ra mục tiêu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, Luận cương chính trị đã vạch ra nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền với 10 điều cốt yếu là: « 1) Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, phong kiến và địa chủ.

2) Lập chính phủ công nông. 3) Tịch ký hết thảy ruộng đất của bọn địa chủ ngoại quốc, bản xứ và các giáo hội, giao ruộng đất ấy cho trung và hần nông, quyền sở hữu ruộng đất về chính phủ công nông. 4) Sung công hết thảy các sản nghiệp lớn của bọn tư bản ngoại quốc. 5) Bỏ các sưu thuế hiện thời, lập ra thuế lũy tiến. 6) Ngày làm công 8 giờ, sửa đổi sự sinh hoạt cho thợ thuyền và quần chúng lao khổ. 7) Xứ Đông Dương hoàn toàn độc lập, thừa nhận dân tộc tự quyết. 8) Lập quân đội công nông. 9) Nam nữ bình quyền. 10) Ủng hộ Liên bang Xô viết, liên kết với vô sản giai cấp toàn thế giới và phong trào cách mạng thuộc địa và bán thuộc địa » (2).

Những thắng lợi mà các nhiệm vụ đấu tranh kể trên mang lại sẽ là nội dung cơ bản của Hiến pháp, sau khi nhân dân ta đã giành được chính quyền. Đó cũng chính là động cơ mạnh mẽ thúc đẩy quần chúng đấu tranh cho Nhà nước cách mạng ra đời.

Qua 15 năm đấu tranh với ba cuộc tập dượt cách mạng anh dũng và sáng tạo là: phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh 1930—1931, phong trào Mặt trận dân chủ 1936—

(1) Văn kiện Đảng 1930—1945 — Tập I. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội 1978, tr. 68.

(2) Văn kiện Đảng 1930—1945 — Tập I—Sách đã dẫn, tr. 68—69.

1939 và cuộc vận động giải phóng dân tộc 1939 — 1945, kết thúc bằng cuộc khởi nghĩa Tháng Tám thành công, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã xuất hiện. Và năm 1946, *Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng ra đời*. Những mục tiêu mà Đảng ta đề ra trong 10 nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền, biểu hiện bước đầu quyền làm chủ của nhân dân lao động đã được ghi trong *Hiến pháp này*.

«Lời nói đầu» của Hiến pháp khẳng định: «Cuộc Cách mạng Tháng Tám đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hòa... Hiến pháp Việt Nam phải ghi lấy những thành tích vẻ vang của cách mạng»⁽³⁾. «Lời nói đầu» còn nhấn mạnh: Hiến pháp «phải xây dựng trên những nguyên tắc dưới đây:

- Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo.
- Đảm bảo các quyền tự do dân chủ.
- Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân»⁽⁴⁾.

Tuy độc lập dân tộc đã giành được và Nhà nước cách mạng của chúng ta đã ra đời, nhưng nguy cơ xâm lược của đế quốc vẫn tồn tại. Sau khi chính quyền cách mạng của ta ra đời được non 1 tháng, ngày 23-9-1945 thực dân Pháp đã gây hấn ở Nam bộ. Âm mưu xâm lược Việt Nam một lần nữa và chia cắt lâu dài đất nước ta đã ngày càng bộc lộ. Vì vậy Hiến pháp đã khẳng định một điều quan trọng là: «Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung, Nam, Bắc không thể phân chia»⁽⁵⁾. Và nhiệm vụ cơ bản của toàn dân ta trong giai đoạn này vẫn là «Bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ»⁽⁶⁾.

Quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân tuy chưa được ghi cụ thể trong Hiến pháp như hiện nay, nhưng đường lối cách mạng tư sản dân chủ triệt để với phương hướng tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội của giai cấp công nhân đã được thể hiện

đầy đủ trong Hiến pháp. Nó có tác dụng thúc đẩy cuộc cách mạng dân tộc dân chủ của chúng ta mau chóng đi tới thắng lợi hoàn toàn.

Thực tế là ngày 9-11-1946 Hiến pháp được Quốc hội thông qua thì ngày 19-12-1946 cuộc kháng chiến toàn quốc đã bùng nổ. Theo lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, toàn thể nhân dân Việt Nam, già, trẻ, gái, trai đã đứng lên chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Thuận lợi lớn trong lúc này là khác với quá trình đấu tranh diễn ra trước Cách mạng Tháng Tám, khi chúng ta chưa có chính quyền; ngày nay Nhà nước ta đã có thể điều hành công cuộc sản xuất và chiến đấu của toàn dân thông qua *Hiến pháp*.

Dựa vào Hiến pháp, Nhà nước ta đã tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện.

Một mặt là *đẩy mạnh sản xuất, bồi dưỡng sức dân*. Hàng loạt sắc lệnh đã được ban hành như:

— Sắc lệnh số 29/SL ngày 12-3-1947 quy định chế độ công nhân làm việc cho các chủ Việt Nam hay ngoại quốc.

— Sắc lệnh số 74/SL ngày 14-7-1949 qui định giảm tô 25% cho nông dân so với mức địa tô trước Cách mạng Tháng Tám.

— Sắc lệnh số 118/SL ngày 18-10-1949 thành lập các Ủy ban xí nghiệp tại những xí nghiệp quốc gia Việt Nam.

— Sắc lệnh số 6/SL ngày 20-1-1950 về công tư hợp doanh.

— Sắc lệnh số 127/SL ngày 4-11-1952 ban hành điều lệ về doanh nghiệp quốc gia.

— Sắc lệnh số 149/SL ngày 12-4-1953 qui định chính sách ruộng đất.

— Sắc lệnh 19-12-1953 ban bố Luật cải cách ruộng đất.

V.v...

(3) (1). Trích trong *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* được Quốc hội thông qua ngày 9-11-1946 (Bản in tròn lưu trữ tại Viện Sử học Việt Nam. Ký hiệu V.216⁽¹⁾).

(5) (6) Trích theo *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*. Tài liệu đã dẫn.

Mặt khác là *động viên sức người, sức của* của nhân dân phục vụ cho kháng chiến—như Hiến pháp đã quy định: « Mỗi công dân Việt Nam phải bảo vệ Tổ quốc ».

Dựa vào Hiến pháp, Nhà nước đã ban hành một loạt sắc lệnh như:

— Sắc lệnh số 126/SL ngày 4-11-1949 quy định chế độ nghĩa vụ quân sự trong thời kỳ chiến tranh.

— Sắc lệnh số 20/SL ngày 12-2-1950 quyết định Tổng động viên nhân lực, vật lực và tài lực của nhân dân ta để tiến tới Tổng phản công.

— Sắc lệnh số 77/SL ngày 22-5-1950 quy định chế độ công nhân ta giúp việc cho chính phủ trong thời kỳ kháng chiến.

— Sắc lệnh số 93/SL ngày 22-5-1950 đặt nghĩa vụ kháng chiến...

Nhờ vậy một xã hội Việt Nam mới được điều hành và phát triển theo Hiến pháp đã *nhận được sức mạnh của mình lên gấp bội để có thể chuyển yếu thành mạnh*, dặng chiến thắng kẻ thù.

Thắng lợi lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954 là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố cách mạng, trong đó nhân tố quyết định nhất là *quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân và đường lối cách mạng của nó đã được thể hiện trong Hiến pháp*.

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết đã phải thừa nhận: Độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương, trong đó có Việt Nam. Miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, nhưng miền Nam Việt Nam vẫn còn tạm thời đặt dưới sự thống trị của đế quốc và tay sai. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam lúc này là phải lãnh đạo toàn dân tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược là: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Cách mạng Việt Nam đã chuyển sang giai đoạn mới. Mục tiêu « Phát triển bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội » mà Luận cương chính trị năm 1930 của

Đảng ta đề ra, nay đã có thể thực hiện được ở miền Bắc hoàn toàn giải phóng. Tình hình mới ấy đã yêu cầu chúng ta phải có một *Hiến pháp mới* ra đời để đẩy mạnh các nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn tới.

Nhưng nếu ngay sau Cách mạng Tháng Tám, Hiến pháp đầu tiên của chúng ta đã có thể ra đời (năm 1946) thì lúc này (năm 1955) điều kiện lại chưa chín muồi cho sự ra đời của một Hiến pháp mới. Miền Bắc nước ta còn phải hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ và đấu tranh thực hiện quy định của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ là hai năm sau sẽ có Tổng tuyển cử tự do để thống nhất đất nước. Tất nhiên chúng ta không mơ hồ, không có ảo tưởng gì vào lời hứa hẹn của bọn đế quốc, nhưng cũng cần phải có thời gian để củng cố lực lượng ở cả hai miền và phát triển phong trào đấu tranh của quần chúng ở miền Nam, đón thời cơ mới. Do đó trên cơ sở của Hiến pháp năm 1946, Nhà nước ta tiếp tục hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ và đấu tranh thống nhất nước nhà; đồng thời thực hiện cải tạo quan hệ sản xuất theo hướng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Năm 1957 *Luật công đoàn* được ban hành, công khai xác lập vị trí chủ đạo của giai cấp công nhân ta trong Nhà nước cách mạng.

Năm 1960 miền Bắc tiến tới căn bản hoàn thành công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất; miền Nam « *đồng khởi* » đứng lên đánh, đuổi đế quốc Mỹ và bọn tay sai nhằm thực hiện thống nhất nước nhà. Đại hội lần III của Đảng ta được tiến hành trong điều kiện như vậy đã quyết định nhiệm vụ chung của cuộc đấu tranh thống nhất đất nước và đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Tình hình khách quan đã chín muồi cho Hiến pháp mới ra đời.

Hiến pháp được mở đầu bằng một điều khẳng định có tính chất cơ bản (phản ánh nhiệm vụ chiến lược chung của cả nước ta là phải hoàn thành giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước): « Đất

nước Việt Nam là một khối Bắc Nam thống nhất không thể chia cắt» (Điều 1).⁽⁷⁾

Thể hiện vai trò *quyết định* nhất của miền Bắc, như Nghị quyết Đại hội Đảng lần III sau này quy định. Hiến pháp nhấn mạnh: « Nhân dân ta cần ra sức củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội⁽⁸⁾ mà tiến trình phát triển là: « tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội bằng cách phát triển và cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, biến nền kinh tế lạc hậu thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học, kỹ thuật tiên tiến »⁽⁹⁾.

Tính kế hoạch hóa của nền kinh tế quốc dân cũng được ghi rõ: « Nhà nước lãnh đạo hoạt động kinh tế theo một kế hoạch thống nhất.

Nhà nước dựa vào các cơ quan Nhà nước, tổ chức công đoàn, hợp tác xã và các tổ chức khác của nhân dân lao động để xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh tế ».⁽¹⁰⁾

Hiến pháp cũng ghi rõ những nét cơ bản của chế độ kinh tế xã hội Việt Nam trong thời kỳ quá độ là: « Ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong thời kỳ quá độ các hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất hiện nay là: hình thức sở hữu của Nhà nước tức là của toàn dân, hình thức sở hữu của hợp tác xã tức là hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động; hình thức sở hữu của người lao động riêng lẻ và hình thức sở hữu của nhà tư sản dân tộc⁽¹¹⁾. Trong đó: « Kinh tế quốc doanh thuộc hình thức sở hữu của toàn dân, giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân và được Nhà nước bảo đảm phát triển ưu tiên »⁽¹²⁾.

Trong Hiến pháp, « lao động » được đề cao, coi như là *nghĩa vụ* và là *vinh dự* của người công dân, là cơ sở để phát triển nền kinh tế quốc dân. Lao động chân tay và lao động trí óc đều được coi trọng và khuyến khích (Điều 21).⁽¹³⁾ Các quyền lợi chính đáng của người lao động được bảo đảm (Điều 31).⁽¹⁴⁾

Tuy hình thức Nhà nước của chúng ta lúc ấy còn là Nhà nước dân chủ cộng hòa, nhưng *thực chất đã là Nhà nước chuyên chính vô sản*, trong đó liên minh công nông không ngừng được củng cố. Sự liên minh của hai giai cấp này đã từ liên minh về quân sự, chính trị là chủ yếu trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nay chuyển sang *liên minh về kinh tế là chủ yếu* trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Điều đó biểu hiện rõ trong việc xác lập quyền sở hữu tập thể của nông dân lao động về ruộng đất, xây dựng một nền nông nghiệp tập thể, tiến dần từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và được sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước chuyên chính vô sản; như Hiến pháp đã quy định: « Nhà nước đặc biệt khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ sự phát triển của kinh tế hợp tác xã » (Điều 13) (15).

Nhìn chung lại, Hiến pháp năm 1959 dù mới là Hiến pháp của Nhà nước dân chủ cộng hòa, nhưng đã thực sự *dặt được cơ sở cho việc xây dựng và củng cố chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, xác lập vững chắc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân* trong cả nước.

Xã hội miền Bắc Việt Nam vận động và phát triển theo Hiến pháp năm 1959 đã lớn lên với một sức mạnh thần kỳ. Vừa sản xuất, vừa chiến đấu, miền Bắc đã đủ sức đập tan được cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, chỉ viện đặc lực cho miền Nam, hoàn thành sự nghiệp giải phóng một nửa nước thân yêu, thống nhất nước nhà.

Đại thắng mùa xuân năm 1975 đã mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc ta là độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

(7) (8) (9) (10) (11) (12) (13) (14) (15). *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký lệnh công bố ngày 1-01-1960. Hà Nội 1960.*

Mục tiêu thống nhất đất nước mà Hiến pháp năm 1959 nhằm tới, nay đã có thể hoàn thành, mà trước tiên là *thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước*. Tổng tuyển cử tự do được tiến hành trong cả nước và tháng 7 năm 1976. Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất đã công bố: *Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời*.

Qua 4 năm xây dựng và phát triển (1976 — 1980), đến nay điều kiện đã chín muồi cho một Hiến pháp mới ra đời: *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa VN*.

Hiến pháp này là kết tinh của tinh hoa 4000 năm lịch sử của dân tộc và thắng lợi của 50 năm đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng: «*Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, vùng trời, vùng biển và các hải đảo*».

Quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân đã được toàn dân thừa nhận: «*Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước chuyên chính vô sản*». Vai trò làm chủ tập thể của nhân dân lao động cũng được khẳng định: «*Ở nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, người chủ tập thể là nhân dân lao động bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể, tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa và những người lao động khác, mà nòng cốt là liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo*».

Hiến pháp đã xác nhận về mặt pháp lý những thay đổi sâu sắc trong đời sống xã hội Việt Nam, những thành tựu quyết định của nền kinh tế Việt Nam.

Tuy công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa còn đang được đẩy mạnh ở miền Nam và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa còn cần được hoàn thiện ở miền Bắc, nhưng về cơ bản chế độ xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi trong cả nước ta. Vấn đề «*Ai thắng ai*» giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản đã được quyết định. Chế độ công hữu về tư liệu sản xuất

đang trở thành cơ sở vững chắc cho Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tất cả các giai cấp bóc lột về cơ bản đã bị thủ tiêu.

Giai cấp công nhân Việt Nam, sau khi tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và biến tất cả tư liệu sản xuất thành tài sản công cộng của chủ nghĩa xã hội, nay không còn là giai cấp vô sản theo nghĩa cũ của từ đó nữa, tức là không còn là giai cấp nô lệ làm thuê, bán sức lao động cho nhà tư bản để sống, mà là một giai cấp đã thoát khỏi mọi sự bóc lột, và đang giữ địa vị lãnh đạo trong xã hội Việt Nam, đưa cả nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là giai cấp công nhân hoàn toàn mới mà lịch sử chưa hề biết đến.

Giai cấp nông dân Việt Nam cũng không còn là giai cấp của những người sản xuất nhỏ gắn bó với mảnh ruộng của mình và bị các bọn địa chủ, phú nông, con buôn, cho vay nặng lãi bóc lột nữa. Với thắng lợi của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, nông dân ta đã thoát khỏi mọi sự bóc lột. Lao động của nông dân đã trở thành lao động tập thể, lấy tài sản công cộng làm nền tảng. Một giai cấp nông dân tập thể đã hình thành từ năm 1960 ở miền Bắc, và đang tiếp tục hình thành trong cả nước. Đây cũng là một giai cấp nông dân mới mà lịch sử chưa hề biết đến.

Giới trí thức xã hội chủ nghĩa Việt Nam được rèn luyện trong cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa, hiện nay vẫn tuyệt đối trung thành đi theo giai cấp công nhân tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là giới trí thức mới xã hội chủ nghĩa. Họ đã thoát khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, và một lòng một dạ phục vụ nhân dân. Phần đông trí thức ở nước ta đều xuất thân từ công nhân và nông dân. Lợi ích của họ nhất trí với lợi ích của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể. Họ kề vai sát cánh với hai giai cấp này để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lịch sử Việt Nam trước đây cũng chưa hề có giới trí thức như vậy — *giới trí thức Việt Nam yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội*.

Trên đất nước Việt Nam các dân tộc đa số, thiểu số đã đoàn kết, phấn đấu cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Tất cả đều bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi trong đại gia đình xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cùng nhau góp sức hình thành nên *dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam* thống nhất và vĩnh cửu.

Sự đoàn kết giữa ba nước Đông Dương: Việt Nam, Lào, Campuchia, và sự đoàn kết giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác đã được xây dựng và phát triển trong lịch sử, nay lại được củng cố hơn bao giờ hết. Nhiệm vụ đoàn kết quốc tế được ghi trong Luận cương chính trị năm 1930 của Đảng ta là: « Ủng hộ Liên bang Xô viết, liên kết với vô sản giai cấp toàn thế giới và phong trào cách mạng thuộc địa và bán thuộc địa » thì nay đã được thực hiện thắng lợi và đã được cụ thể hóa trong Hiến pháp Việt Nam, coi như là *một trong những yếu tố cấu thành của chế độ chính trị của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Điều 14 của Chương I: « Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam — Chế độ chính trị » đã ghi: « Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tăng cường tình hữu nghị anh em, tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác về mọi mặt với Liên Xô, Lào, Campuchia và các nước xã hội chủ nghĩa khác trên cơ sở chủ nghĩa Mác—Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản ».

Để đảm bảo cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa giành được những thắng lợi to lớn hơn nữa, toàn thể nhân dân ta phải đoàn kết chặt chẽ dưới lá cờ bách chiến bách thắng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trước đây vai trò lãnh đạo của Đảng tiên phong và vị trí chủ đạo của hệ tư tưởng Mác—Lênin mới chỉ được thể hiện thông qua những đường lối, chính sách của Đảng, thì nay đã được Hiến pháp ghi rõ: « Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong và bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân Việt Nam, được vũ trang bằng học thuyết Mác—Lênin, là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo xã hội; là nhân tố chủ yếu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam » (Điều 4).

Nhìn chung lại, qua 50 năm đấu tranh gian khổ nhưng vô cùng anh dũng, từ Luận cương chính trị của Đảng ta năm 1930 đến Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980, mục tiêu đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam nhằm đưa đất nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội đến nay đã trở thành hiện thực. Mỗi lần Hiến pháp mới được xây dựng lại là một bước thắng lợi của quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động nước ta dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam, mà Hiến pháp năm 1980 có thể coi là *thắng lợi quyết định*.

VAI TRÒ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM TRONG CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA*

NGUYỄN HỒNG CẨM

.....
Để hiểu sâu hơn vai trò của giai cấp công nhân trong giai đoạn cách mạng hiện nay, chúng tôi xin khảo sát một số mặt sau đây:

1. Sự phát triển của đội ngũ công nhân về mặt số lượng và chất lượng.

Tính đến cuối năm 1979 thì số lượng công nhân, so với năm 1975 — năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ 2 — tăng 39%, chiếm 6% dân số, bằng 13,2% lao động toàn xã hội. Trong số này, công nhân kỹ thuật có 1.13 triệu, chiếm 34,5% tổng số công nhân. Công nhân có trình độ đại học: 19%, trình độ trung học: 52% (so với công nhân kỹ thuật). Trong công nghiệp nói chung có 40 ngành và 300 nghề, số công nhân có tay nghề vững chiếm 50,5%, số lao động giản đơn chiếm 24,6% và những nghiệp vụ khác là 16,9%.

Thành phần xuất thân của công nhân hiện nay là: 54% từ nông thôn ra, 14,2% con em gia đình công nhân, 22,8% những người lao động khác tham gia đội ngũ công nhân và 9% là con em viên chức. Trong số đó, công nhân nam là 62,8% và công nhân nữ chiếm 47,2%. số công nhân dưới 30 tuổi là 58,5%.

Qua những số liệu trên cho thấy đội ngũ công nhân ở nước ta vẫn phát triển về số lượng, về trình độ chuyên môn và hầu hết được đào tạo có hệ thống. Thành phần xã hội trong công nhân nói chung là tốt (trừ số công nhân miền Nam

có 5,35% là viên chức cũ và 15,5% vốn là binh lính trong chế độ Mỹ — ngụy), đại bộ phận công nhân xuất thân từ gia đình công nhân, nông dân, gia đình lao động... là gốc của cách mạng. Mặt khác, cũng là nét nổi bật trong cơ cấu của giai cấp công nhân ở nước ta hiện nay là: công nhân có trình độ văn hóa, tinh thông kỹ thuật, nghiệp vụ vững và tỷ lệ công nhân trẻ nhiều.

Theo thống kê trong 3 tỉnh thì trình độ văn hóa của công nhân hiện nay là: Đại học: 1,94%, cấp III: 13,5%, cấp II: 45%, cấp I: 38%, số mù chữ chỉ còn 0,28%.

Trong lịch sử chưa bao giờ ở nước ta có một đội ngũ công nhân với cơ cấu tốt đẹp như hiện nay. Nhiệm vụ của chúng ta là góp phần theo dõi sự vận động của đội ngũ này để đánh giá đúng bản chất của nó.

2. Vai trò công nhân trong lao động sản xuất hiện nay.

Được giác ngộ về chủ nghĩa xã hội, được trang bị bằng trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật tiên tiến, nên giai cấp công nhân hiện nay đang đứng vững trên trận tuyến lao động sản xuất, chiến đấu, đang tích cực đẩy lùi mọi hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

*) Trích tham luận đọc tại cuộc Hội nghị khoa học « Về giai cấp công nhân và phong trào công nhân VN » do Viện Sử học tổ chức (tháng 7-1980)

Trong sản xuất, hiện nay mặc dầu chúng ta đang thiếu thốn nhiều về nguyên liệu, điều kiện lao động, thiếu cả ăn... nhưng đại đa số công nhân vẫn có thái độ rất tốt. Nhiều ngành, nhiều xí nghiệp và cá nhân trong hoàn cảnh khó khăn vẫn đạt được những thành tích tốt đẹp, vẫn cố gắng đưa năng suất lên cao, hoàn thành và hoàn thành sớm kế hoạch sản xuất của mình.

Nhà máy chế tạo công cụ số 1 đã hoàn thành kế hoạch Nhà nước vào cuối tháng 11-1979, trong đó có 275 người vượt mức kế hoạch từ 1 tháng đến 7 tháng. Có 16 tổ, đội hoàn thành kế hoạch từ 1 đến 3 tháng.

Tập thể công nhân và cán bộ nhà máy xi măng Bàn Thạch và xi măng Bỉm Sơn đã quyết tâm hoàn thành kế hoạch Nhà nước, sớm đưa nhà máy vào sản xuất.

Công nhân cao su ở Đông Nam bộ trong điều kiện đời sống cực kỳ gian khổ, thiếu thốn vẫn cố gắng đẩy mạnh năng suất lao động của từng cá nhân để hoàn thành kế hoạch Nhà nước trước thời hạn. Điều đáng biểu dương ở đây là tinh thần tiết kiệm của công nhân. Trước đây mũ cao su rơi vãi nhiều không ai để ý, nay hiện tượng này đã được công nhân khắc phục bằng cách chịu khó đi nhặt những hạt mũ cao su rơi vãi, kết quả là đã thu về cho Nhà nước hàng tấn mũ cao su.

Công nhân trong ngành dệt ở hai miền Nam Bắc không ngừng cải tiến thao tác, đưa năng suất lao động lên cao.

Công nhân mỏ than Quảng Ninh trong điều kiện vật tư, thiết bị hết sức thiếu thốn, đời sống vật chất rất căng, nhưng vẫn bảo đảm kế hoạch Nhà nước.

Một biểu hiện tập trung nhất của lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội của giai cấp công nhân trong thời gian vừa qua là đã tích cực hưởng ứng ngày lao động cộng sản chủ nghĩa do Tổng Công đoàn Việt Nam phát động (27-1-1980).

Như báo cáo của các Liên hiệp công đoàn, trong ngày lao động cộng sản chủ nghĩa hầu hết công nhân đã tham gia

lao động với năng suất cao nhất⁽¹⁾, kết quả đã làm lợi cho Nhà nước hàng trăm triệu đồng, và năng suất trung bình của công nhân tăng từ 20% đến 80% so với ngày lao động bình thường.

Ngày lao động cộng sản chủ nghĩa vừa qua đã biểu hiện tính thống nhất cao độ của công nhân nước ta từ Bắc đến Nam. Đó là đội ngũ công nhân có giác ngộ cộng sản chủ nghĩa cao và một lòng đi theo Đảng.

3. Phát huy tinh thần sản xuất đi đôi với chiến đấu.

Trong những ngày đầu xuân năm 1979, bọn phản động Bắc kinh, được sự cổ vũ của đế quốc Mỹ, đã trắng trợn đem 60 vạn quân đánh vào biên giới phía Bắc nước ta.

Công nhân ở nhiều nhà máy, hầm mỏ, nông trường đã anh dũng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ cơ sở sản xuất của mình. Tại các nơi như mỏ than Na Dương, mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), xí nghiệp chưng cất tinh dầu, lâm trường Mẫu Sơn (Lạng Sơn), lâm trường Bình Liêu, nông trường Móng Cái (Quảng Ninh) v.v... công nhân đã anh dũng bám lấy cơ sở vừa sản xuất vừa chiến đấu chống quân bành trướng xâm lược. Nhiều người đã nêu gương sáng như kỹ sư địa chất Nguyễn Bá Lại đã anh dũng hy sinh để bảo vệ đồng đội; Phạm Việt Hùng, công nhân kỹ thuật Đoàn địa chất 305 đã kiên cường chiến đấu ròng rã trong suốt một ngày trời, diệt trên 100 tên địch; Hoàng Thị Hồng Chiêm đã chiến đấu kiên cường chống lại quân địch đông gấp nhiều lần đến hơi thở cuối cùng. Hàng vạn công nhân Thủ đô đã tình nguyện lên biên giới phía Bắc trực tiếp chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

1) Vừa qua, 27 Liên hiệp công đoàn trong số 40 Liên hiệp công đoàn trong cả nước đã gửi báo cáo cho Tổng Công đoàn về kết quả ngày lao động cộng sản chủ nghĩa. Theo các báo cáo thì số công nhân tham gia như sau:

- Tỉnh cao nhất có 100% công nhân.
- Tỉnh trung bình có 70 - 95% công nhân.
- Tỉnh thấp có 65% công nhân.

Tổng cộng: 1,5 triệu công nhân viên chức tham gia.

Sau khi đánh bại quân xâm lược, công nhân lại tiếp tục sản xuất, phục hồi những cơ sở sản xuất đã bị địch phá hủy, hàn gắn những vết thương do chiến tranh gây nên, ổn định lại đời sống và sẵn sàng đánh trả quân Trung Quốc xâm lược nếu chúng liều lĩnh dẫn xác đến lần nữa.

Mỏ apatít Lào Cai chỉ sau 1 tuần địch rút đã có 5.000 công nhân trở lại vị trí sản xuất. Hàng vạn tấn apatít được nghiền, grafit được thu về để phục vụ cho công nông nghiệp; năng suất lao động lại được nâng cao và kế hoạch Nhà nước vẫn hoàn thành: Quặng loại 1 đạt 100%, loại 2 đạt 109%, quặng P_2O_5 đạt 103%.

Tại mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), sau khi địch thua chạy, ngày 24/3/1979 nhà máy đã trở lại nhanh chóng ổn định sản xuất, mức lao động vẫn đạt cao: Quặng tinh đạt 115 tấn/150 tấn kế hoạch, đất đá đạt 173.000m³/27.300m³ kế hoạch, đào tụy nen được 668m/1056m.

Trạm thủy điện Tà Sa, Nà Ngàn, tuy bị đánh phá nặng nhưng ngay từ ngày 14-5-1979 lại tiếp tục phát điện và phục vụ tốt kế hoạch.

Tại mỏ than Na Dương, chỉ sau 20 ngày địch rút; công nhân đã bước vào sản xuất với nhịp độ bình thường.

Công nhân ngành giao thông vận tải ở các tỉnh biên giới sau thời gian địch đánh phá đã bảo đảm mạch máu giao thông, phục vụ tốt cho sản xuất, chiến đấu, quốc phòng. Các cầu cống bị địch đánh phá đã nhanh chóng được sửa lại nối liền giao thông giữa các miền biên giới với hậu phương như cầu Tài Hồ Sin, cầu cáp Tân An...

Hàng chục nhà máy, xí nghiệp, công nông trường, lâm trường bị địch phá nặng cũng được công nhân mau chóng phục hồi, tiếp tục sản xuất. Tại những nơi đó, công nhân, cán bộ đã nhanh chóng rút kinh nghiệm trận chiến đấu đã qua và kịp thời chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới.

4. Nêu cao tinh thần đoàn kết, tương trợ.

Công nhân viên chức tại các tỉnh biên giới phía Bắc vừa sản xuất vừa chiến đấu trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, thiếu thốn. Bữa ăn hàng ngày của công nhân không đảm bảo, có nơi chỉ ăn bột mỳ luộc... Nhà cửa, chăn màn, quần áo thiếu thốn. Thậm chí ở nhiều nơi, công nhân nữ không có đủ những phương tiện sinh hoạt cho nhu cầu tối thiểu của phụ nữ.

Hiều được nỗi khổ của anh em mình ở tiền tuyến, công nhân ở các tỉnh hậu phương đã kịp thời quyên góp gạo, tiền, quần áo, chăn màn, những đồ dùng thật cần thiết gửi lên giúp đỡ, trông lúc đời sống của công nhân ở những vùng hậu phương cũng không kém phần khó khăn. Đó là biểu hiện tinh thần truyền thống về tình hữu ái giai cấp của công nhân, thực hiện khẩu hiệu « lá lành đùm lá rách ». Nói một cách cao hơn thì đó cũng là ý thức giai cấp trong đội ngũ công nhân nước ta.

Những con số sinh động dưới đây nói lên tấm lòng thiết tha của những người công nhân ở hậu phương đối với đội ngũ công nhân trên tuyến đầu Tổ quốc:

Tiền mặt :	1.069.984đ00
Lương thực :	18.438kg
Quần áo :	3.230 bộ
Bát ăn cơm :	-6.450 chiếc
Chăn màn :	114 chiếc
Vải xô (màn) :	200 m
Vải tắm :	6.000 m
Vải nhựa :	5.000 m

Ở đây xét về mặt vật chất không nhiều, nhưng những đồng tiền, những cân lương thực, những thước vải, đồ dùng trên là biểu hiện sáng ngời của tình hữu ái giai cấp cao đẹp, nói lên phẩm chất tốt đẹp của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay.

Những điểm khái quát trên đã cho phép chúng ta khẳng định bản chất cách mạng của giai cấp công nhân trong lúc này. Đó là bản chất tốt đẹp của một giai cấp tiên phong cách mạng, đang làm tròn sứ mệnh lịch sử vẻ vang của mình. Và hiện tại giai cấp công nhân đang phát huy những mặt, những thuộc tính mới ấy,

làm cho bản chất của nó phù hợp với nhu cầu của hoàn cảnh mới trong thời kỳ cách mạng mới.

Hiện nay trong giai cấp công nhân, bên cạnh những mặt tích cực, thì những ảnh hưởng tiêu cực không phải là không có.

Chúng ta đều biết, xã hội Việt Nam đang chuyển mình từ chiến tranh tàn khốc, kéo dài sang trạng thái hòa bình, nhưng còn bị đe dọa vì chiến tranh; từ một nền kinh tế vô cùng lạc hậu đi đến một nền kinh tế hoàn chỉnh, tiến bộ; từ sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; từ nghèo nàn đi đến phồn vinh. Quá trình chuyển mình ấy của đất nước đòi hỏi giai cấp công nhân, giai cấp chủ thể của xã hội, phải có nghị lực, sáng tạo to lớn mới có thể hoàn thành sứ mạng lịch sử vẻ vang của mình.

Trên con đường lao động, xây dựng xã hội, và từ đó, đề tự cải tạo con người mình, giai cấp mình, đa số công nhân Việt Nam đã có những phản ứng lành mạnh; kiên quyết, dũng cảm chịu đựng để tiến lên. Nhưng không phải không có một số công nhân ở bộ phận này, bộ phận khác do dự, dao động..., đi đến những hành động sai lầm. Những biểu hiện tiêu cực ấy hiện nay thường thường thể hiện rõ trên các mặt sau đây:

— *Nhiệt tình lao động của một số công nhân giảm sút*, thiếu sáng tạo trong sản xuất. Những điều đó nhiều khi do hoàn cảnh khách quan của nền kinh tế sau chiến tranh đưa lại, có khi lại do chủ quan của con người gây ra, đòi hỏi phải tích cực đấu tranh, khắc phục.

— *Tinh kỷ luật lỏng lẻo của một số công nhân*.

Khi đã không còn giữ được lòng hăng say trong lao động, thì con người mau chóng dẫn đến sự buông thả cá nhân. Điều đó biểu hiện ở một số công nhân trễ chấp hành kỷ luật lao động sản xuất không nghiêm túc, ngày giờ công không đảm bảo, nhiệt tình cách mạng giảm sút, nhân phẩm bị vi phạm. Tóm lại, một bộ phận công nhân trở nên tự do, vô kỷ luật...

— *Động cơ lao động chưa đúng, thiếu tinh thần làm chủ*.

Biểu hiện tiêu cực này dẫn đến nhiều tác hại trong công nhân. Có một số công nhân chưa làm chủ bản thân mình trong lao động, chưa làm chủ trong xí nghiệp, hoặc ngoài xã hội. Họ tìm mọi cách giấu sáng kiến, kìm định mức sản xuất, đối phó với lãnh đạo... Những người này không hề nghĩ mình đang là người chủ xí nghiệp, mà tự coi mình như kẻ làm thuê, kiếm sống, ít quan tâm đến lợi ích chung. Họ lười học tập, ít tham gia sinh hoạt chính trị, không nghĩ đến việc nâng cao trình độ về nhiều mặt cho mình. Họ lại càng, thiếu quan tâm đến những đồng nghiệp, đồng chí của mình, chưa nghĩ nhiều về tương lai của bản thân và của giai cấp mình.

— *Vi phạm của công*.

Đây cũng là một căn bệnh trong công nhân viên chức hiện nay ở một số xí nghiệp, một số ngành. Nơi nào quản lý vật tư, thiết bị sơ hở là có hiện tượng bị vi phạm, nhất là ở các ngành thương nghiệp, giao thông vận tải và những cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng. Đa số những phần tử vi phạm tài sản xã hội chủ nghĩa này cũng biết hành động đó là sai, nhưng do nhiều nguyên nhân thôi thúc nên họ đã làm liều, tự hạ thấp nhân phẩm và đạo đức của người công nhân xã hội chủ nghĩa.

Trước đây dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân bị giai cấp tư bản áp bức, bóc lột nặng nề. Giai cấp công nhân đã phản kháng lại bọn chủ, thậm chí lấy của cải của bọn chủ để cứu sống bản thân và gia đình mình. Hành động đó còn là biểu hiện sự phản kháng có ý thức của giai cấp công nhân đối với quyền tư hữu của pháp chế tư bản quy định.

Nhưng ngày nay khi giai cấp công nhân đã giành được chủ quyền, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã cải tạo xong và nhà máy đã thuộc về công nhân, tài sản đã thuộc về toàn bộ xã hội mà giai cấp công nhân là chủ thể, thì hiện tượng vi phạm của công dù có hoặc không có ý thức vẫn là một hành động phi pháp. Nguyên nhân của sự việc này là ở đâu? Phải chăng do hoàn cảnh khó khăn về vật chất đã đưa

một số công nhân thành những người xấu? Hoàn toàn không phải như vậy. Bởi vì chúng ta có thể hỏi tại sao cũng trong hoàn cảnh đó, đại bộ phận công nhân vẫn giữ được phẩm chất và đạo đức cách mạng của mình? Thực tế không hẳn những người xấu ấy đều là những kẻ khốn cùng. Có thể do nguyên nhân quản lý lỏng lẻo, do một số công nhân bị thoái hóa, biến chất. Đó là những vấn đề mà chúng ta cần suy nghĩ nhiều, mong mau chóng có biện pháp giải quyết để sớm chấm dứt mặt tiêu cực này nhằm bảo vệ và nâng cao nhân cách của công nhân.

— *Di sang làm nghề khác, hoặc làm thuê cho tư sản.*

Gần đây trong công nhân (nhất là ở miền Nam) có hiện tượng bỏ nhà máy, xí nghiệp đi làm ngoài hoặc buôn bán. Trên thực tế khi công nhân ra làm cho tư bản tư nhân thì tuy họ vẫn thuộc về giai cấp công nhân, nhưng không còn là một bộ phận công nhân xã hội chủ nghĩa nữa. Cần hiểu và đánh giá những hành động tiêu cực này như thế nào?

Hiện tượng tiêu cực trong công nhân hiện nay còn biểu hiện trên nhiều mặt, nhưng chúng tôi chỉ xin khảo sát những mặt chính. Những hiện tượng tiêu cực trên tuy biểu hiện ra rất phức tạp và nặng nề, nhưng không chiếm đa số mà chỉ diễn ra ở một phần số nhỏ bé trong giai cấp công nhân. Theo điều tra ở một số nơi, chúng tôi thấy rằng số người tiêu cực trong công nhân không nhiều so với toàn bộ giai cấp công nhân. Số công nhân có biểu hiện tiêu cực như: vi phạm của công có hệ thống, trể trễ; buôn gian bán lận; lưu manh hóa, có hành động còn đồ, cướp giật; chỉ chiếm từ 3% đến 11%, số đông (90%) công nhân vẫn giữ được bản chất cách mạng của mình, tuy có bị hoàn cảnh lôi kéo phải sai lầm chút ít. Vì vậy, không nên dựa vào con số từ 9% đến 11% công nhân bị tha hóa mà cho rằng giai cấp công nhân ta hiện nay đã mất bản chất cách mạng của họ.

Hiện nay do yêu cầu của công cuộc xây dựng đất nước, số lượng công nhân tăng rất nhanh, vì vậy không tránh khỏi có những phần tử không lành mạnh của các giai cấp khác trong xã hội và của chế độ cũ để lại (nhất là ở miền Nam) lẫn vào hàng ngũ công nhân. Đất nước ta lại vừa thống nhất, miền Nam vừa trải qua sự thống trị của chủ nghĩa thực dân mới, nên một số công nhân bị đầu độc về tư tưởng, bị cám dỗ về sinh hoạt vật chất của chủ nghĩa thực dân mới, là không thể tránh khỏi.

Đánh giá cho đúng những mặt tiêu cực và tìm ra nguyên nhân sâu xa của những hiện tượng đó để khẳng định bản chất cách mạng của giai cấp công nhân là công việc chủ yếu và cần thiết hiện nay.



Để kết luận bản tham luận này, một lần nữa chúng tôi khẳng định rằng bản chất của giai cấp công nhân Việt Nam là *bản chất cách mạng triệt để*. Đảng ta, dân tộc ta có được những bước đi lịch sử trong 50 năm qua, không phải tự nhiên mà có. Đó là kết quả của quá trình khai thác, bồi dưỡng lực lượng xã hội vốn có trong thời đại chúng ta. Lực lượng đó là giai cấp công nhân với tư cách là giai cấp chủ thể của xã hội, giác ngộ chủ nghĩa xã hội cao nhất, tiên phong trong việc đấu tranh bảo vệ và xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Những biểu hiện tiêu cực trong giai cấp công nhân không phải là do phát sinh từ bản chất của giai cấp công nhân, mà là do ảnh hưởng của những tàn dư xã hội bên ngoài. Trên con đường phát triển cách mạng, giai cấp công nhân sẽ rũ sạch những ảnh hưởng tiêu cực đang bám lấy họ. Lịch sử phát triển của xã hội bao giờ cũng thế: cái quá khứ đang đè nặng lên vai những người đang sống. Thanh toán những tàn dư của quá khứ, giai cấp công nhân Việt Nam sẽ càng trở nên vĩ đại và chủ nghĩa xã hội nhất định xây dựng thành công trên đất nước ta.

VÀI NÉT VỀ ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN TRẺ TRONG THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA *

QUA cuộc điều tra dân số chúng ta đã xác định được dân tộc ta là một dân tộc trẻ về tuổi đời và giai cấp công nhân của chúng ta cũng rất trẻ. Điều đó nói lên tiềm năng to lớn và sức phát triển mạnh mẽ của giai cấp công nhân chúng ta. Đồng thời nó cũng hoàn toàn phù hợp với quá trình phát triển của sự nghiệp công nghiệp hóa xã

hội chủ nghĩa ở nước ta: lực lượng thanh niên không ngừng được bổ sung vào giai cấp công nhân, làm cho đội ngũ công nhân Việt Nam lớn mạnh nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng.

Trong bước đi đầu tiên xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam này, tuổi trẻ cũng có vai trò quan trọng nhất định.

I — Sự phát triển về số lượng, cơ cấu và sự phân bố của đội ngũ công nhân trẻ

1. Về số lượng

Công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh và việc tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Bắc bắt đầu từ những năm 1954—1960 đã đánh dấu một giai đoạn lịch sử mới ở nước ta. Lúc đó tầng lớp công nhân trẻ mới chỉ có 6 vạn trong tổng số 18 vạn công nhân viên chức, chiếm tỷ lệ 33%.

Nhưng bước vào kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961—1965) thì tốc độ phát triển của công nghiệp và của giai cấp công nhân ở miền Bắc Việt Nam rất nhanh. Tiếp đó, trong những năm 1966—1970, mặc dù cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã xảy ra trên miền Bắc, nhưng công nghiệp địa phương vẫn tiếp tục được phát triển, đội ngũ công nhân trẻ vẫn tiếp tục tăng lên. Năm 1969, trong số 1 triệu 30 vạn công nhân viên

chức thì có 91 vạn là thanh niên, chiếm tỷ lệ 70%.

Từ năm 1971 đến nay ở miền Bắc tốc độ phát triển công nghiệp không cao bằng những năm trước, tỷ lệ công nhân trẻ có xu hướng giảm xuống vì tuổi đời của công nhân đã tăng lên trong khi lực lượng trẻ bổ sung vào giai cấp công nhân lại ít hơn so với các lực lượng vũ trang.

Còn ở miền Nam sau ngày giải phóng lực lượng công nhân trẻ đang có biến động: Có một bộ phận thanh niên công nhân đã chuyển nghề, chuyển vùng về nông thôn hoặc trở thành những người lao động thủ công. Tuy vậy tỷ lệ thanh niên công nhân ở miền Nam cũng tương

*Trích tham luận của Ban Thanh niên công nhân trực thuộc Trung ương Đoàn trong Hội nghị khoa học «Về giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam» do Viện Sử học tổ chức (tháng 7-1980).

xứng như ở miền Bắc. Hiện nay số lượng thanh niên công nhân viên chức ở cả nước là 1 triệu 70 vạn người, chiếm hơn 50% trong tổng số công nhân viên chức; và trong công nhân trực tiếp sản xuất thì thanh niên chiếm tỷ lệ cao hơn từ 60% đến 70%.

2. Về phân bố

Trên toàn bộ lãnh thổ nước ta, lực lượng thanh niên công nhân đã tập trung ở những khu công nghiệp lớn như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Thái, Vinh Phú, Hà Nam Ninh, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, v.v.. Đó là những vùng đặc biệt quan trọng trong việc tổ chức chỉ đạo phong trào thanh niên công nhân và công tác Đoàn trong công nghiệp của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Đáng chú ý là ở các tỉnh nông nghiệp, số lượng thanh niên công nhân cũng đang tăng lên, trước hết là ở các ngành nghề phục vụ và chế biến sản phẩm nông nghiệp. Ngoài ra ở các tỉnh miền núi, lực lượng thanh niên công nhân đang tăng lên trong các ngành như: lâm nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, dịch vụ, v.v...

Tính chung lại lực lượng thanh niên công nhân viên chức và thợ thủ công trẻ là 2 triệu 20 vạn người so với tổng số 12 triệu thanh niên, chiếm tỷ lệ hơn 18%. Đó là một lực lượng trẻ lớn mạnh hơn nhiều so với các thời kỳ trước đây, họ lại đang đứng ở những « mũi nhọn » của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Vì vậy họ thực sự là một lực lượng cần được đặc biệt chú ý trong công tác Đoàn nói riêng và trong phong trào thanh niên nói chung.

3. Về cơ cấu

Lực lượng thanh niên công nhân đã có mặt ở hầu hết các ngành kinh tế, văn hóa, xã hội của chúng ta. Riêng trong những ngành nghề mới đang tiếp tục phát triển, thì lực lượng thanh niên công nhân cũng được thu hút vào (ví như trong

ngành lái máy kéo nông nghiệp, thanh niên chiếm 70% và bình quân bậc thợ của họ xấp xỉ bậc 2/7. Còn trong những ngành nghề đặc biệt hiện đại cũng đang hấp dẫn thanh niên công nhân như vận hành các thiết bị hiện đại, lái xe cầu loại lớn, máy móc tự động, thăm dò dầu khí, xây dựng công trình ngầm, hàn đặt đường ống, thợ lặn đặt các thiết bị nặng và cao...

Đó là quá trình phát triển đề di tới một cơ cấu hoàn chỉnh về ngành nghề kỹ thuật của nền sản xuất lớn, độc lập, tự chủ của nước ta.

Một điều đáng chú ý nữa là trong số lượng và cơ cấu của lực lượng thanh niên công nhân nói trên thì tỷ lệ nam nữ của đội ngũ công nhân trẻ tuổi này ở cả hai miền Bắc Nam như sau: Miền Bắc: có 65% nam công nhân và 35% nữ công nhân, miền Nam: có 48% nam công nhân và 52% nữ công nhân. Tỷ lệ ấy đã phản ánh một thực tế lịch sử của nước ta trong mấy chục năm qua. Đó là chỉ có Đảng ta lãnh đạo cách mạng thì người phụ nữ nói chung, chị em nữ thanh niên nói riêng, mới thực sự được hoàn toàn giải phóng, mới thực sự được bình đẳng với nam giới về mọi mặt, kể cả về nhiệm vụ lao động sản xuất xây dựng Tổ quốc Việt Nam thân yêu ngày càng giàu mạnh. Mặt khác tỷ lệ nam nữ này cũng nói lên sự phát triển tương đối hài hòa của đội ngũ công nhân trẻ Việt Nam, đó là số lượng nam công nhân không chiếm một tỷ lệ cao tuyệt đối trong lực lượng thanh niên công nhân. Ngoài ra trong khi ở miền Bắc các ngành công nghiệp nặng như cơ khí, luyện kim, hóa chất, khai thác mỏ, xây dựng cơ bản đã khá phát triển nên số lượng nam công nhân cũng được thu hút vào đây; thì ở miền Nam công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ lại phát triển tương đối mạnh, do đó nữ công nhân tham gia nhiều vào các ngành này.

* Số lượng thợ thủ công trẻ là 70 vạn người trong tổng số 1 triệu 50 vạn thợ thủ công trong cả nước.

Tóm lại, chúng ta có thể nêu ra nhận xét như sau: Trong giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay lực lượng thanh niên công nhân đã chiếm một tỷ lệ khá lớn và ngày càng phát triển với tốc độ nhanh: lực lượng ấy đã chiếm lĩnh những « mũi nhọn » của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, thể hiện ở những ngành nghề kỹ thuật hiện đại nhất, ở những nơi khó khăn, gian khổ nhất; lực lượng ấy cũng phát triển tương đối hài hòa, có

một tỷ lệ thích đáng giữa nam nữ, giữa các ngành nghề khác nhau.

Trên cơ sở của sự phân tích sơ lược về đội ngũ công nhân trẻ nói trên (số lượng, cơ cấu, sự phân bố), chúng ta hãy tìm hiểu thêm một số mặt của đội ngũ công nhân ấy như: về trình độ văn hóa, kỹ thuật, nghề nghiệp, về thành phần xuất thân và phẩm chất chính trị, về cuộc sống, để có thể có một vài nhận xét bước đầu.

II — Một vài biểu hiện về chất lượng của đội ngũ công nhân trẻ

1. Về trình độ văn hóa, kỹ thuật và nghề nghiệp.

Như mọi người đã biết, thanh niên chúng ta đều sinh ra và lớn lên từ sau Cách mạng Tháng Tám, thậm chí có người mới sinh ra từ sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng (1955). Trong hoàn cảnh khách quan vô cùng thuận lợi ấy, lại được Đảng, Nhà nước quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng về văn hóa, khoa học kỹ thuật, nghề nghiệp ở trong nước

cũng như ngoài nước, nên nói chung họ đều có trình độ văn hóa và nghề nghiệp tương đối khá, trưởng thành nhanh chóng về nhiều mặt. Điều này hoàn toàn khác hẳn với cha chú của họ đã từng sống cuộc đời làm thợ dưới thời thuộc Pháp hoặc dưới thời Mỹ — ngay ở miền Nam trước đây.

Hai bản thống kê sau đây sẽ cho chúng ta hiểu rõ hơn những tiến bộ mà đội ngũ công nhân trẻ ở nước ta đã đạt được về văn hóa và nghề nghiệp.

Về trình độ văn hóa

Bảng 1

	Số thứ tự	Năm	Số lượng điều tra	Trình độ văn hóa (%)				
				Mù chữ	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Đại học
Miền Bắc	1	1951		20%	hơn 60%	20 %		
	2	1960	482.294 người		59,8%	33 %	6,2%	1%
	3	1972	4.665 —		11,9%	31,8%	50%	
	4	1979	135.502 —		8%	46,1%	38,5%	7,4%
Miền Nam	1	1977	1561 người	13% (cả người Hoa)	59%	22 %	6%	

Về trình độ kỹ thuật nghề nghiệp

Bảng 2

Năm	Kỹ sư	Cán bộ kỹ thuật trung cấp	Công nhân kỹ thuật	Ghi chú
1969	50%	60%	66%	Tỷ lệ của TN CNVC so với CN VC nói chung
1976	40%	56%	64%	

Qua bảng 1 và bảng 2 chúng ta thấy trình độ văn hóa, trình độ kỹ thuật nghề nghiệp của thanh niên công nhân đã tăng lên khá nhanh vì khi vào xí nghiệp, nhà máy, nói chung hầu hết thanh niên đã học hết cấp 2 phổ thông trở lên. Trong quá trình tham gia lao động sản xuất họ lại được tiếp tục bồi dưỡng về văn hóa và nghề nghiệp nên chỉ sau một thời gian họ đã có trình độ văn hóa và «tay nghề» cao hơn lúc đầu: từ cấp 1 lên cấp 2, cấp 3, và từ công nhân kỹ thuật trở thành cán bộ kỹ thuật trung cấp, kỹ sư, và từ thợ bậc 1, bậc 2 lên thợ bậc 3, bậc 4, bậc 5...

Qua điều tra chúng ta thấy trong các ngành dệt, cơ khí, điện, than thì bình quân bậc thợ nghề của thanh niên công nhân từ 2,8 đến 3,3/7 bậc: trong ngành xây dựng cơ bản bình quân là 2,6/7 bậc; trong ngành lái máy kéo nông nghiệp bình quân là 2,1/7 bậc. Ở tuổi thanh niên đã có 6% — 8% số thợ trẻ đạt trình độ bậc 4, 5, 6/7 bậc. Bởi vì thanh niên công nhân có trình độ văn hóa khá, lại được đào tạo cơ bản trước khi vào sản xuất (học ở các trường công nhân kỹ thuật, ở các trường dạy nghề cạnh xí nghiệp...) cho nên họ có nhiều khả năng trưởng thành nhanh chóng về nghề nghiệp. Ngoài ra có một số thanh niên công nhân đã được đào tạo các ngành nghề kỹ thuật mới ở nước ngoài về nên họ có kiến thức «tay nghề» hiện đại, có «tác phong công nghiệp» tốt hơn. Trong dây chuyền sản xuất hiện đại và nề nếp quản lý tiên tiến họ cũng có khả năng mau chóng thích ứng và làm việc có năng suất cao...

Nhân đây cần nói thêm là phong trào «Luyện tay nghề, thi thợ giỏi» đã có tác dụng thôi thúc thanh niên công nhân thi đua học tập và rèn luyện «tay nghề»: kết quả là hàng năm đã có hơn 20.000 thợ trẻ được xét nâng bậc, được công nhận là thợ giỏi ở cơ sở. Phong trào «Tuổi trẻ sáng tạo khoa học kỹ thuật» cũng cổ vũ thanh niên công nhân phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, mà tiêu biểu là Đoàn Nhà máy ác quy Tia Sáng (Hải Phòng), Đoàn Nhà máy

cơ khí Yên viên, Đoàn Nhà máy Chế tạo biến thế (Hà Nội), Đoàn Nhà máy 276 (T. P Hồ Chí Minh). Trong tổng số 90 đề tài thanh niên ta tham gia 3 cuộc triển lãm «Tuổi trẻ sáng tạo khoa học kỹ thuật» của thanh niên các nước xã hội chủ nghĩa thì 65 đề tài được tặng huy chương và bằng «Sáng tạo khoa học, kỹ thuật».

Thực tế trong các cơ sở sản xuất ở nước ta nếu cơ sở nào biết quản lý tốt và thực hiện tốt những chế độ, chính sách khuyến khích sản xuất thì ở đó thanh niên làm việc có sáng tạo, có hiệu quả, có nề nếp tốt, và thanh niên công nhân trưởng thành nhanh chóng.

2. Về phẩm chất chính trị.

Đội ngũ công nhân trẻ của chúng ta hiện nay ở miền Bắc là do những nguồn gốc xuất thân sau đây cấu tạo nên:

— Đại bộ phận là từ con em của giai cấp nông dân tập thể được học hết cấp 2, cấp 3 phổ thông dưới mái trường xã hội chủ nghĩa rồi vào học tiếp ở các trường công nhân kỹ thuật và các trường dạy nghề của cơ sở sản xuất.

— Một bộ phận không nhỏ là con em của những người lao động thủ công, con em của cán bộ công nhân viên ở các thành phố, trong đó có những người đã kinh qua rèn luyện ở bộ đội, ở thanh niên xung phong và đã trưởng thành trong chiến đấu.

— Ở một số khu công nghiệp có thanh niên công nhân đã thuộc vào thế hệ thứ hai, thứ ba của các gia đình công nhân, và nay vẫn tiếp tục nghề nghiệp của ông cha; số này tuy không đông lắm nhưng rất quý.

— Một số được đào tạo từ nước ngoài. Do xuất thân từ những giai cấp, những tầng lớp xã hội cơ bản nói trên của xã hội ta nên đội ngũ công nhân trẻ này đã có những phẩm chất chính trị tốt thể hiện như: họ nhạy bén với những sự kiện chính trị lớn của đất nước, theo lời kêu gọi của Đảng, của Đoàn hăng hái tham gia các cuộc vận động cách mạng. Họ có lòng tin tưởng tuyệt đối vào Đảng.

vào cách mạng, vào Đoàn; họ là lực lượng nòng cốt và là lực lượng xung kích trong các nhiệm vụ xây dựng đất nước, bảo vệ Tổ quốc. Ví như ở công trình khôi phục tuyến đường sắt Thống nhất có tới 70% lực lượng lao động là tuổi trẻ và chỉ trong 1 năm đã hoàn thành 1681km đường, 160 cầu cống. Vượt qua rất nhiều khó khăn, thử thách, bám trụ ở những nơi khó khăn, gian khổ nhất (khai thác mỏ, xây dựng, giao thông vận tải, đánh cá, khảo sát, thăm dò, địa chất, nghề rừng...) để hoàn thành vượt mức nhiệm vụ trong lao động, sản xuất. Họ đã hăng hái tham gia phong trào « Lao động tình nguyện vượt mức kế hoạch », đã có nhiều tập thể và cá nhân thường xuyên về trước kế hoạch. Việc thanh niên công nhân đảm nhận các công trình, các xe máy mang tên « Thanh niên » đã trở thành hình thức phổ biến trong các xí nghiệp, các nhà máy, các công trường xây dựng, và đã mang lại những hiệu quả thiết thực. Với lòng yêu nước nồng nàn thanh niên công nhân đã tự nguyện và hăng hái xung phong trong các kỳ tuyển quân. Qua cuộc chiến đấu chống Mỹ, chống Trung quốc xâm lược, họ đã nêu lên nhiều tấm gương dũng cảm trong chiến đấu và bám trụ sản xuất; nhiều chiến sĩ ưu tú, nhiều chiến sĩ thi đua, lao động tiên tiến đã xuất hiện trong chiến đấu và lao động sản xuất.

Ở miền Nam sau ngày giải phóng, đội ngũ công nhân trẻ cũng đã thể hiện rõ thái độ tích cực, hăng hái qua các sự kiện lớn như: đấu tranh bảo vệ máy móc, nhà xưởng khi địch thua chạy; đấu tranh trong công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa; đấu tranh thực hiện các chế độ, chính sách của nhà nước, chống lại các hiện tượng tiêu cực trong sản xuất và quản lý, chống lại các hiện tượng chống đối và phản ứng của địch; đồng tình và triệt để ủng hộ sự nghiệp thống nhất đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước; mặc dù trước mắt họ còn biết bao khó khăn gian khổ. Họ đang tích cực phấn đấu tẩy rửa những

ảnh hưởng xấu xa của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ và những tàn dư của xã hội Mỹ - nguy đề lại.

3. Về cuộc sống.

Cuộc sống của thanh niên công nhân cũng như của giai cấp công nhân chúng ta là cuộc sống cần cù, giản dị, lành mạnh. Họ có tinh thần tôn trọng kỷ luật lao động, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, đoàn kết, thương yêu đồng bào, đồng chí, có tình bạn chân thành, thắm thiết, đồng cam cộng khổ, nhường cơm xẻ áo cho nhau. Họ ham muốn tiến bộ, hăng hái học tập và rèn luyện, là lớp người đi đầu xây dựng nếp văn hóa mới, cuộc sống mới, con người mới xã hội chủ nghĩa. Phong trào văn hóa, văn nghệ, phong trào xây dựng gia đình văn hóa mới, con người mới, đã phát triển rộng rãi ở khắp nơi với những hình thức phong phú, hấp dẫn.

Tiềm năng về kỹ thuật, nghề nghiệp và mọi mặt của thanh niên công nhân còn rất lớn.

Thông qua những tiến bộ của đội ngũ công nhân trẻ trong những năm qua, một lần nữa chúng ta vô cùng sung sướng, tự hào rằng thế hệ trẻ ở nước ta, trong đó có lực lượng thanh niên công nhân, đã biểu hiện lòng trung thành vô hạn với Tổ quốc, với chủ nghĩa xã hội, với nhân dân, với Đảng, có tinh thần cách mạng tiến công, tinh thần lạc quan cách mạng, tinh thần tự lực tự cường, luôn luôn đi đầu trên mọi trận tuyến cách mạng, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ lập nên những kỳ tích anh hùng, góp phần hết sức lớn lao vào những thắng lợi vĩ đại của dân tộc. Trong lao động sản xuất để khôi phục và phát triển kinh tế, xây dựng đất nước, xây dựng cuộc sống mới, đội ngũ công nhân trẻ cũng xứng đáng là lực lượng nòng cốt của phong trào thanh niên và là lực lượng xung kích của giai cấp công nhân Việt Nam, đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ vinh quang nhưng vô cùng gian khổ này.

Được như vậy, trước hết là nhờ có Đảng, Đoàn, Nhà nước đã hết sức quan

tâm lãnh đạo, giáo dục, rèn luyện, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ thanh niên công nhân ta trong mấy chục năm qua. Mặt khác lực lượng công nhân trẻ ấy lại có điều kiện thuận lợi là được rèn luyện trong cuộc cách mạng sôi sục của dân tộc, nhất là trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà, và ngày nay đang cùng toàn dân đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Do đó họ có những ưu điểm lớn, có tiềm năng về kỹ thuật, nghề nghiệp.

Nhưng bên cạnh những ưu điểm lớn căn bản nói trên, thanh niên công nhân chúng ta cũng có những nhược điểm, những khuyết điểm nhất định.

Điều cần thiết để thế hệ trẻ chúng ta, trong đó có lực lượng thanh niên công nhân, có thể vươn lên cống hiến nhiều hơn nữa, trưởng thành nhanh hơn nữa chính là phải có trình độ giác ngộ cộng sản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa; giác ngộ lập trường công nhân và có tinh thần làm chủ tập thể cao. Nhưng trong bước đi ban đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, trước những khó khăn to lớn tất yếu và những thử thách phải trải qua, trước những hiện tượng tiêu cực trong quản lý kinh tế, trong đời sống xã hội, thế hệ trẻ chưa nhận thức đầy đủ tính chất cuộc đấu tranh giai cấp giữa hai con đường nên trong nhiều vấn đề của cuộc đấu tranh này anh chị em công nhân trẻ chúng ta còn có thái độ thụ động, chưa phát huy mạnh mẽ dũng khí đấu tranh bảo vệ chân lý; một bộ phận thanh niên công nhân chưa thật kiên định vững vàng trước những khó khăn, thử thách.

Nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa đòi hỏi chúng ta phải có ý thức tổ chức và kỷ luật cao, phải có tinh thần tự giác và lễ lối làm việc, sinh hoạt thật sự khoa học; nhưng những tàn dư của nền sản xuất nhỏ vẫn còn tồn tại trong thanh niên công nhân, thể hiện ở tính tự do tản mạn; ý thức tổ chức, kỷ luật lỏng lẻo, không tôn trọng các quy trình, quy phạm công nghệ; làm đôi, làm ẩu; làm việc tùy tiện và vì lợi ích cá nhân; tác phong công tác, sinh hoạt thiếu khoa học, không khắt khe, v.v...

Tiềm năng về kỹ thuật và nghề nghiệp của công nhân trẻ cũng chưa được khai thác và có những hạn chế về cơ cấu như: số lượng công nhân bậc cao, công nhân lành nghề và công nhân có « nghề truyền thống » (đã trải qua 2, 3 đời làm công nhân một nghề nhất định) còn ít, số lượng công nhân kỹ thuật chưa tương xứng với đội ngũ cán bộ kỹ thuật.

Về cuộc sống riêng, trong khi hàng triệu thanh niên chúng ta, bao gồm cả lớp-lớp công nhân trẻ tuổi đã sống, lao động, học tập, công tác, chiến đấu cho lý tưởng cách mạng cao đẹp của Đảng ta, của dân tộc ta và của Đoàn ta thì thật đáng tiếc vẫn còn có một số thanh niên nói chung, một số công nhân trẻ nói riêng, chịu ảnh hưởng của những thứ độc hại về tư tưởng, văn hóa của chủ nghĩa thực dân mới đã chạy theo lối sống vật kỷ, thực dụng, hưởng lạc, sống buông thả theo dòng nước đục, v.v... hoặc có những hành động thiếu văn hóa, văn minh v.v... Đó là một lối sống hoàn toàn xa lạ với nhân dân ta, với thanh niên ta hiện nay.

III — Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh với phong trào thanh niên công nhân và xây dựng đội ngũ giai cấp công nhân

1. Những nhân tố hình thành đội ngũ công nhân trẻ.

Như trên chúng ta đã thấy thanh niên công nhân đều ra đời từ sau Cách mạng

Tháng Tám, nhất là từ sau khi hòa bình lập lại (1954), do đó gia đình, nhà trường, và các tổ chức đoàn thể trong xã hội đã có vai trò hết sức to lớn trong việc

giáo dục cho thanh niên về lý tưởng cách mạng cao đẹp; về lập trường của giai cấp công nhân; về đường lối, chính sách của Đảng; về ý thức học tập, lao động, công tác đúng đắn để thanh niên cống hiến được nhiều nhất tất cả khả năng, trí tuệ, sức lực của tuổi trẻ cho sự nghiệp xây dựng Tổ quốc giàu mạnh, cho hạnh phúc của nhân dân; về lòng yêu mến, quý trọng người lao động và công việc lao động, thái độ sẵn sàng lao động; về kỷ năng trở thành người lao động, v.v. Để thực hiện được những công việc nói trên thì điều kiện quyết định hàng đầu là sự lãnh đạo của Đảng.

Vai trò tổ chức, quản lý của Nhà nước ta cũng vô cùng quan trọng. Nhà nước đã hướng dẫn, tạo những điều kiện thuận lợi cho thanh niên công nhân có thể lao động, học tập, công tác có năng suất cao, có hiệu quả tốt, có thể trưởng thành nhanh chóng về mọi mặt. Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và quá trình hoàn thiện nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa cũng làm cho giai cấp công nhân nói chung và đội ngũ thanh niên công nhân nói riêng phát triển nhanh về số lượng và chất lượng.

Ngoài ra Công đoàn và Đoàn thanh niên trong các xí nghiệp công nghiệp đã phát huy chức năng là trường học chủ nghĩa cộng sản, trường học quản lý xí nghiệp, làm cho thanh niên công nhân nhận thức sâu sắc về ý thức, tinh thần, lập trường của giai cấp công nhân; về vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; mà cụ thể là trách nhiệm to lớn của đội ngũ công nhân trẻ đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Thực tiễn đã cho thấy nếu ở nơi nào, ở cơ sở sản xuất nào mà các tổ chức Đảng, chính quyền, Đoàn Thanh niên Cộng sản, Công đoàn chú ý phát huy tinh thần làm chủ tập thể của thanh niên công nhân thì họ sẽ có những đóng góp lớn vào các phong trào chung của đơn

vị, cơ sở và bản thân họ cũng trưởng thành nhanh chóng hơn.

2. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là trường học chủ nghĩa cộng sản của thanh niên.

Ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã xác định rõ Đoàn thanh niên phải là trường học cộng sản chủ nghĩa của tuổi trẻ. Trong mấy chục năm qua được sự lãnh đạo, giáo dục trực tiếp của Đảng, Đoàn thanh niên đã làm hết sức mình để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, và tổ chức Đoàn đã được xây dựng lớn mạnh không ngừng.

Sự lớn mạnh của Đoàn thể hiện ở chỗ Đoàn luôn luôn bám sát những nhiệm vụ chính trị của Đảng trong từng thời kỳ, nhạy bén với tình hình mới, biết căn cứ vào đặc điểm, tâm tư, nguyện vọng của tuổi trẻ mà đề ra những hình thức, biện pháp, khẩu hiệu, phong trào thích hợp với thanh niên công nhân. Vai trò của Đoàn được thể hiện ở việc Đoàn đã tổ chức phong trào thanh niên công nhân trở thành *lực lượng xung kích* trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và xây dựng giai cấp công nhân. Trong thời kỳ 1960—1965 với phong trào «Xung phong tình nguyện vượt mức kế hoạch 5 năm lần thứ nhất», Đoàn đã thu hút được 50 vạn thanh niên công nhân và 1 vạn tập thể công nhân trẻ hoàn thành vượt mức kế hoạch. Đến thời kỳ 1965—1970, phong trào «Ba sẵn sàng» với 1 triệu 50 vạn thanh niên công nhân đăng ký tham gia, đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ vừa sản xuất vừa chiến đấu. Trong những năm 1975—1978, phong trào «Lao động tình nguyện vượt mức kế hoạch nhà nước» và hiện nay phong trào «Ba xung kích làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa» đã có 1 triệu 20 vạn thanh niên công nhân tham gia và hàng năm có 67 vạn thanh niên hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch. Ngoài ra còn có những phong trào riêng của thanh niên công nhân đã biến thành phong trào chung của công nhân viên chức như phong trào «Luyện tay nghề thi thợ giỏi»,

phong trào «Đảm nhận các công trình, xe máy và việc khó», phong trào «Thu hồi 5 triệu bao đựng xi măng» (trong năm 1979 của thanh niên các công trường xây dựng). Phong trào thanh niên công nhân cũng trở thành một bộ phận, rất quan trọng của phong trào thanh niên của cả nước, không những vì số lượng của thanh niên công nhân đang ngày càng lớn lên mà nó còn là bộ phận trực tiếp góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội, đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và đang là xu thế phát triển tất yếu của đất nước.

Sự lớn mạnh của Đoàn còn thể hiện ở chỗ Đoàn luôn luôn coi trọng công tác giáo dục đội ngũ công nhân trẻ, thực hiện chức năng là trường học chủ nghĩa cộng sản của tuổi trẻ. Đoàn đã giáo dục cho thanh niên công nhân những phẩm chất cách mạng tốt đẹp mà cụ thể là lòng tin tưởng tuyệt đối và lòng trung thành vô hạn đối với Đảng, với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, với Bác Hồ kính yêu; tinh thần yêu nước nồng nàn kết hợp nhuần nhuyễn với tinh thần quốc tế vô sản trong sáng. Đoàn đã tổ chức cho họ học tập đường lối, chính sách của Đảng, tình hình và nhiệm vụ cách mạng trong từng giai đoạn lịch sử; rèn luyện họ về lập trường, tư tưởng, tác phong của giai cấp công nhân. Đoàn cũng chú trọng đưa thanh niên công nhân vào thực tiễn đấu tranh cách mạng để rèn luyện họ thông qua những phong trào hành động. Những cuộc sinh hoạt tư tưởng, những cuộc trao đổi thảo luận, v.v. đã xác định cho thanh niên những động cơ đúng đắn trong học tập, lao động trước khi họ gia nhập hàng ngũ giai cấp công nhân. Trong các trường học, lớp học kỹ thuật ở trong nước cũng như đối với công nhân kỹ thuật học ở nước ngoài về, vai trò giáo dục của Đoàn càng không thể thiếu được. Một điều đáng chú ý nữa là Đoàn ta ngày càng có nhiều biện pháp, nhiều hình thức hoạt động phong phú, hấp dẫn trong lãnh vực giáo dục lực

lượng công nhân trẻ nên đã đạt được hiệu quả tốt.

Sự lớn mạnh của Đoàn cũng thể hiện ở chỗ tổ chức của Đoàn ngày càng được củng cố và phát triển. Bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, các tổ chức của Đoàn đã gắn chặt với các tổ chức kinh tế, các cơ sở Đoàn đã ra đời đồng thời với các tổ chức sản xuất, kinh doanh của nhà nước. Trong công tác xây dựng Đoàn, lực lượng thanh niên công nhân cũng chứng tỏ là bộ phận hăng hái rèn luyện và trưởng thành nhanh chóng nhất. Qua các thời kỳ và ở các cơ sở công nghiệp, tính ra bình quân đã có từ 50% đến 70% số thanh niên công nhân là Đoàn viên thanh niên cộng sản. Họ cũng là nguồn cung cấp những Đoàn viên ưu tú cho Đảng bồi dưỡng, xét duyệt, kết nạp (chỉ tính riêng trong năm 1979 ở 13 tỉnh miền Bắc đã có hơn 6 vạn thanh niên công nhân là Đoàn viên thanh niên cộng sản ưu tú được giới thiệu với Đảng và đã có 5350 Đoàn viên đã được vinh dự đứng trong hàng ngũ của Đảng). Thanh niên công nhân còn là nguồn cung cấp cán bộ cho Đoàn để đào tạo thành những cán bộ có đầy đủ phẩm chất chính trị, năng lực công tác, nhiệt tình cách mạng hoạt động trong phong trào công nhân trẻ tuổi; cung cấp cho nhà nước để đào tạo thành những cán bộ kỹ thuật và quản lý trẻ.

Trong hơn 20 năm qua, thanh niên công nhân chúng ta ngày càng chứng tỏ là một bộ phận rất quan trọng trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là trong công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Đội ngũ công nhân trẻ tuổi ấy cũng ngày càng được củng cố và phát triển nhanh chóng, góp phần xứng đáng vào việc xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam anh hùng, một giai cấp có sứ mệnh lịch sử hết sức vẻ vang, nặng nề đối với Tổ quốc và nhân dân. Đội ngũ công nhân trẻ tuổi ấy cũng đã góp phần tích cực xây dựng Đoàn, xây dựng Đảng. Mặt khác, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh đã

góp phần nhất định trong việc giáo dục, rèn luyện đội ngũ công nhân trẻ về mọi mặt thông qua những lớp học, những phong trào cách mạng, những hành động thiết thực, cụ thể. Đoàn cũng đã liên kết được phong trào thanh niên công nhân với phong trào thanh niên nói chung, tạo thành một sự hỗ tương đắc lực đề đẩy mạnh phong trào chung của thanh niên. Đoàn còn cùng với Công đoàn và những tổ chức, đoàn thể khác ra sức giúp cho đội ngũ công nhân trẻ phát huy tác dụng đầu tàu, gương mẫu của mình trong xí nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất. Những bài học, những kinh nghiệm công tác của Đoàn rút ra trong phong trào công nhân trẻ đã và sẽ có tác dụng bổ ích cho công tác chỉ đạo của Đoàn ở những tầng lớp thanh niên khác.

Vấn đề được đặt ra hiện nay là dưới sự lãnh đạo của Đảng, Đoàn thanh niên cùng với các cơ quan nhà nước và các đoàn thể cần phải phát huy quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của lớp công nhân trẻ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để họ có thể cống hiến nhiều nhất và trưởng thành nhanh nhất, đủ sức đảm đương sứ mệnh mà giai cấp và đất nước đang đòi hỏi ở họ. Đồng thời cũng cần xác định rõ vai trò của tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đã có hướng đi đúng, có nhiều biện pháp tốt trong việc xây dựng giai cấp công nhân của nền sản xuất lớn xã hội chủ

nghĩa: biến những tư tưởng lớn của Đảng thành những cơ chế, những quy định và những biện pháp rất cụ thể của sự phối hợp giữa Nhà nước, Tổng công đoàn, và các tổ chức chính trị, xã hội với Đoàn Thanh niên Cộng sản. Cùng với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở nước ta, giai cấp công nhân Việt Nam đang phát triển nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng, mà sự phát triển này là từ đội ngũ trẻ tuổi không ngừng được bổ sung vào giai cấp công nhân.

Muốn thực hiện thắng lợi những tư tưởng lớn của Đảng về xây dựng giai cấp công nhân, muốn phát huy vai trò lãnh đạo và tiềm năng to lớn của họ đề đẩy nhanh sự nghiệp xây dựng đất nước: chúng ta không nên chỉ dừng lại ở hướng đi đúng và những kinh nghiệm thực tiễn mà đòi hỏi chúng ta phải chủ động, sáng tạo, khoa học hơn nữa trong việc tổ chức, rèn luyện giai cấp công nhân và đội ngũ thanh niên công nhân đang lớn mạnh lên từng ngày, từng giờ. Chúng ta cũng phải chỉ đạo thành công phong trào thanh niên công nhân với những bước đi vững chắc nhất, đảng góp phần đưa phong trào thanh niên cả nước tiến lên mạnh mẽ, cùng với toàn dân ta làm nên những thắng lợi to lớn hơn nữa trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU CƠ CẤU CỦA ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN MIỀN BẮC VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1961-1964

NGUYỄN HỮU ĐẠO

KHI nghiên cứu, tìm hiểu giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, chúng ta không thể không nghiên cứu cơ cấu của đội ngũ giai cấp đó. Trong bài viết này chúng tôi « bước đầu tìm hiểu cơ cấu của đội ngũ công nhân miền Bắc Việt Nam trong những năm 1961—1964 ».

I — Sự phát triển của đội ngũ công nhân miền Bắc Việt Nam trong những năm 1961—1964

Từ năm 1961, thực hiện đường lối của Đại hội Đảng lần thứ ba, nền kinh tế miền Bắc nước ta đã có những biến chuyển rõ rệt. Trước hết, nhà nước luôn luôn chú trọng dành vốn vào việc phát triển kinh tế. Nếu như trong những năm 1955 — 1957 nhà nước đầu tư vốn vào các ngành kinh tế là 651,4 triệu đồng,

năm 1958 — 1960 là 1455,1 triệu đồng thì trong những năm 1961 — 1964 lên tới 2939,7 triệu đồng⁽¹⁾, 48% tổng số vốn trên dành vào phát triển công nghiệp và xây dựng cơ bản, trong đó 10% dành cho sự phát triển công nghiệp nặng.

Khối lượng thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong khu vực sản xuất vật chất phân theo ngành như sau :

Triệu đồng

Năm	Tổng số	Chia ra							
		Công nghiệp	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Xây dựng cơ bản	Giao thông vận tải	Bưu điện	Thương nghiệp	Cung cấp vật tư
1955	132,5	7,0	25,1	1,2	0,9	82,4	6,7	9,2	—
1957	202,6	95,6	25,4	1,4	6,8	51,7	5,9	12,6	3,2
1960	538,3	256,7	69,0	—	51,6	105,7	9,3	41,5	4,5
1961	545,6	326,6	109,1	4,1	40,3	85,0	6,5	19,6	5,0
1962	614,4	331,4	149,5	5,9	22,3	70,3	10,5	12,0	8,5
1963	598,9	310,7	162,7	6,3	10,0	86,9	8,9	6,9	6,06
1964	720,3	380,7	177,2	11,6	23,2	102,4	5,3	16,1	3,7

Đáng chú ý là trong ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng, nhà nước đã coi trọng đầu tư vốn vào các ngành « mũi nhọn » như : điện lực, than, cơ

khí, hóa chất và vật liệu xây dựng.

Khối lượng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong công nghiệp.

Triệu đồng

Năm	Tổng số	Phân theo nhóm		Phân theo ngành công nghiệp							
		A	B	Điện lực	Nhiên liệu	Luyện kim màu	Luyện kim đen	Cơ khí	Hóa chất	Vật liệu xây dựng	Khai thác chế biến gỗ
1955-1957	172,2	113,3	58,9	38,3	12,5	11,1	4,9	24,2	4,8	8,9	12,7
1958-1960	544,5	153,4	181,1	106,2	37,8	41,8	26,5	30,9	52,7	37,5	40,9
1961-1964	1351,8	1054,1	297,7	219,1	115,8	279,2	10,9	83,3	166,6	97,1	91,5

(3)

Vì vậy giá trị tổng sản lượng của công nghiệp đã không ngừng phát triển, giữ nhiệm vụ rất quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Nếu lấy tổng thu hoạch quốc dân hàng năm là 100% thì năm 1957 tỷ trọng công nghiệp chiếm 16%, năm 1960 là 18,2% và năm 1964 là 23,5% (4). Trong công nghiệp, tỷ trọng giá trị tổng sản lượng của nhóm A cũng hơn hẳn tỷ trọng của nhóm B.

Phần trăm %

	1939	1955	1957	1960	1964
Giá trị tổng sản lượng					
Công nghiệp	100%	37	99	178	308
- Nhóm A	100%	31	72	189	384
- Nhóm B	100%	40	112	172	273

(5)

Trong những năm 1961 - 1964 chúng ta không những đã hoàn thành cải tạo, củng cố các nhà máy, xí nghiệp cũ mà còn xây dựng được hàng chục nhà máy, xí nghiệp, công nông trường mới. Nhiều nhà máy, xí nghiệp đạt tới trình độ hiện đại và nửa hiện đại như: Công ty gang thép Thái-nguyên, nhà máy nhiệt điện Uông bí v.v... Nếu năm 1955 chúng ta chỉ có 81 xí nghiệp quốc doanh và công tư

hợp doanh (bao gồm cả trung ương và địa phương) thì năm 1960 ta có 1012 xí nghiệp và năm 1964 lên tới 1122 xí nghiệp; ngoài ra còn có hàng chục nhà máy, công, nông trường đang được xây dựng. Những số liệu thống kê sau đây đã chứng minh điều đó (6).

	Số xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh tính đến cuối năm			Số hợp tác xã tiêu công nghiệp thủ công nghiệp		
	Tổng số	chia ra		Tổng số	chia ra	
		Trung ương	Địa phương		Trung ương	Địa phương
1955	81	45	36	—	—	—
1958	150	95	55	—	—	—
1960	1012	203	809	—	—	—
1961	1090	194	886	2760	521	2239
1962	1099	213	886	—	—	—
1963	1128	213	915	2409	373	2036
1964	1125	205	927	2529	803	1573

(6)

Cùng với sự phát triển công nghiệp, lực lượng công nhân viên chức mà nông cốt là công nhân thuộc khu vực sản xuất vật chất cũng phát triển nhanh chóng.

Số lượng công nhân viên chức bình quân trong danh sách phân theo hai khu vực.

Nghìn người

	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực sản xuất vật chất	Khu vực không sản xuất vật chất
1955	168,3	76,4	91,9
1957	259,1	139,7	119,4
1960	482,5	350,5	132,0
1961	637,0	476,9	160,1
1962	689,4	517,0	172,4
1963	747,6	566,5	181,1
1964	829,0	621,9	261,1

(7)

Như vậy hàng năm số lượng công nhân phát triển với tốc độ nhanh và đều đặn, tỷ trọng công nhân thuộc khu vực sản xuất vật chất ngày càng lớn hơn khu vực không sản xuất vật chất, đó là biểu hiện sự phát triển lành mạnh của công nghiệp.

Tỷ lệ công nhân viên chức giữa hai khu vực là:

Phần %

	Tổng số	Khu vực sản xuất vật chất	Khu vực không sản xuất vật chất
1960	100%	72,7	27,3
1961	100%	74,8	25,13
1962	100%	75,09	24,91
1963	100%	75,77	24,23
1964	100%	75,54	24,43

(8)

Và ngay bản thân khu vực sản xuất vật chất, số lượng công nhân cũng phát triển với tốc độ nhanh ở một số ngành quan trọng như: công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, bưu điện và thương nghiệp...

Số lượng công nhân viên chức trong khu vực sản xuất vật chất phân theo ngành kinh tế.

Nghìn người

	Công nghiệp	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Xây dựng cơ bản	Vận tải	Bưu điện	Thương nghiệp
1960	124,1	61,7	—	114,4	15,7	4,8	74,0
1961	142,4	66,8	12,5	144,4	29,4	5,2	74,8
1962	172,8	73,4	16,5	135,2	36,3	6,4	74,3
1963	206,2	76,2	11,1	134,7	48,4	7,5	68,9
1964	227,8	88,3	14,6	157,8	48,3	8,3	76,4

(9)

Đi đôi với phát triển về mặt số lượng, trong những năm 1961 — 1964 công nhân miền Bắc đã không ngừng phát triển về mặt chất lượng.

Trước hết, sự phát triển đó được thể hiện bằng mức độ tập trung của lực lượng công nhân ngày càng cao trong từng nhà máy, xí nghiệp, trong từng ngành kinh tế. Tại Cục cơ khí (thuộc Bộ Công nghiệp nặng trước đây), năm 1962 tổng số cán bộ công nhân viên chức là 5.158 người, năm 1963 là 5651 người và

năm 1964 lên tới 6.183 người. Ở một số nhà máy, xí nghiệp quan trọng mức độ tập trung của đội ngũ công nhân càng lớn. Ví dụ, năm 1962 tại Công ty than Hòn-gai, tổng số cán bộ công nhân viên chức là gần 25.000 người; năm 1964 tổng số cán bộ công nhân viên chức thuộc Công ty gang thép Thái nguyên là 21.000 người. Biểu thống kê sau đây ở một số nhà máy, xí nghiệp phần nào sẽ làm rõ thêm sự tập trung của đội ngũ công nhân này.

Tên nhà máy, xí nghiệp	1962	1963	1964
Nhà máy cơ khí Hà Nội	1478 người	1580 người	1665 người
Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo	971 —	1176 —	1200 —
Nhà máy cơ khí Duyên Hải	638 —	618 —	651 —
Nhà máy Điện cơ	569 —	599 —	646 —
Nhà máy chế tạo bom	282 —	383 —	529 —
Nhà máy nông cụ	527 —	517 —	521 —
Nhà máy xe đạp	693 —	777 —	837 —

(10)

Hơn nữa, trong khu vực sản xuất thì số lao động trực tiếp sản xuất tiếp tục tăng nhanh hơn bộ máy quản lý. Và trong bộ máy quản lý thì tỷ lệ nhân viên kỹ thuật tăng lên, tỷ lệ nhân viên quản lý hành chính sự nghiệp giảm xuống tương đối.

Tỷ lệ bộ máy quản lý xí nghiệp như sau:

	1961	1962	1963	1964
Lộ máy quản lý	18,5%	18,3%	17,5%	15,5%
Trong đó				
— Nhân viên kỹ thuật	2,7%	—	—	4,0%
— Nhân viên quản lý hành chính	11,7%	—	—	8,7%

(11)

Số lượng, chất lượng của đội ngũ công nhân được nâng lên, thì số lượng, chất lượng của đội ngũ tiền phong của giai cấp công nhân trong các cơ quan, xí nghiệp cũng được tăng cường. Sau khi hòa bình lập lại (1954), trong các xí nghiệp mới có 51 chi bộ với 1249 đảng viên, thì đến năm 1962 trong các xí nghiệp công, nông trường có 3.681 chi bộ với 71.496 đảng viên, chiếm tỷ lệ khoảng 17% tổng số cán bộ công nhân viên chức⁽¹²⁾. Trong bộ máy nhà nước thành phần công nhân cũng tăng lên. Trong Quốc hội khóa II (1960 — 1964) có 50 đại biểu công nhân, (trong tổng số 362 đại biểu) thì trong

Quốc hội khóa III (1964 — 1970) số đại biểu công nhân lên đến 71 người trên 368 đại biểu.

Các phong trào: « 3 xây 3 chống », « Xung phong tình nguyện vượt mức kế hoạch nhà nước », « Thi đua yêu nước »... đã tạo nên những bước chuyển biến căn bản trên các mặt nhận thức tư tưởng, tổ chức và lề lối làm việc, xây dựng từng bước nền nếp quản lý kinh tế theo phương thức xã hội chủ nghĩa, khắc phục những tư tưởng, tập quán làm ăn « cũ » của những người sản xuất nhỏ trong đội ngũ công nhân. Kết quả là số tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa, những anh hùng lao động được tăng lên. Tháng 5 năm 1962 chính phủ đã tuyên dương 83 tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa, đến năm 1963 số tổ, đội được chính phủ công nhận là 389 và năm 1964 lên tới 1170 tổ, đội.

Mặt khác, về trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ của công nhân cũng ngày được nâng cao. Theo tính toán của chúng tôi, nếu lấy năm 1955 làm gốc thì năm 1964 số lượng công nhân kỹ thuật đã tăng gần gấp 5 lần. Và tỷ trọng của nó so với toàn bộ lực lượng lao động xã hội từ 2,4% lên đến trên 10%. Trong những năm 1961 — 1964 chúng ta đã có nhiều cố gắng trong việc bồi dưỡng, đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề. Bảng thống kê sau đây đã nói rõ điều đó (số lượng cán bộ chuyên môn kỹ thuật so với 1 vạn dân).

	1956—1957	1957—1958	1959—1960	1960—1961
Đại học	0,27	0,67	1,65	3,52
Trung cấp chuyên nghiệp	1,33	2,81	6,59	12,42

(12)

Tỷ trọng cán bộ kỹ thuật trong lực lượng công nhân hàng năm đều tăng.

	1960	1961	1962
Cán bộ và nhân viên kỹ thuật	—	1/10 công nhân	1/9 công nhân
Trong đó có cán bộ cao cấp (Đại học)	1/98,6 công nhân	1/84 công nhân	1/78 công nhân

(14)

Ở nhiều ngành sản xuất do có sự chú ý đào tạo cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề, nên trình độ bậc thợ trung bình của công nhân đã đạt tương đối cao và ổn định. Ví dụ ở ngành cơ khí, mặc dù hàng năm được bổ sung số lượng khá lớn công nhân mới, nhưng qua số liệu điều tra của toàn ngành vào năm 1963 bậc thợ bình quân vẫn đạt 2,85/7 bậc. Đặc biệt trong các ngành « mũi nhọn » như: công nghiệp nặng, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải... việc đào tạo và cung cấp lực lượng cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề ngày càng được chú trọng. Vì vậy ở các ngành kinh tế trên, lực lượng cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề không ngừng được lớn mạnh về số lượng cũng như chất lượng. Lấy Bộ Công nghiệp nặng làm ví dụ.

	1960	1961	1962
Tổng số cán bộ công nhân viên chức	100%	134%	147%
Cán bộ kỹ thuật	100%	181%	211%
Trong đó: — Cao cấp (Đại học)	100%	165%	229%
— Trung cấp	100%	169%	210%
Công nhân chuyên nghiệp	100%	130%	271%

(15)

Sở dĩ lực lượng và trình độ cán bộ, công nhân hàng năm phát triển như thế

là nhờ có sự chú ý đào tạo và bồi dưỡng bằng nhiều biện pháp: mở các trường đại học tại chức, các trường trung cấp và công nhân kỹ thuật, gửi cán bộ, công nhân đi học dài hạn, ngắn hạn hoặc thực tập ở trong nước và nước ngoài; bằng kèm cặp trong quá trình sản xuất... Theo dõi ở Bộ Công nghiệp nặng trong thời gian trên, chúng tôi thấy: riêng năm 1961 có hơn 500 công nhân theo học các lớp trung cấp và 400 người khác học đại học ngoài giờ làm việc; trên 10.000 cán bộ, công nhân theo học các lớp chuyên đề hoặc học chuyên gia, gần 2.000 công nhân kỹ thuật tập trung học cao đẳng chuyên tu; 176 công nhân có trình độ đốc công, trưởng ngành được tập trung bồi dưỡng trong các lớp đốc công cơ khí, đốc công khai thác 5 hoặc 6 tháng; 586 cán bộ, nhân viên nghiệp vụ được tập trung bồi dưỡng ở các lớp ngắn ngày về tài vụ, cung cấp, kế hoạch hoặc lao động tiền lương (16).

Đương nhiên, phần lớn số cán bộ kỹ thuật, công nhân có nghề trong những năm 1961—1964 vẫn do nhà nước bổ sung từ các trường đại học và trung học chuyên nghiệp về; và con số này chiếm tới 80% trong tổng số cán bộ kỹ thuật có trình độ trung cấp và gần 95% cán bộ có trình độ đại học.

Ngoài ra, để nâng cao hiểu biết chung cho đội ngũ công nhân, việc mở các lớp

lỗ túc văn hóa ngoài giờ làm việc là việc làm thường xuyên ở các nhà máy, xí nghiệp, công, nông trường. Ở nhiều nhà máy, xí nghiệp, số công nhân tham gia học bổ túc văn hóa chiếm tỷ lệ tới 95% tổng số công nhân, như nhà máy cơ khí Hà Nội (nay là nhà máy công cụ số 1), nhà máy bóng đèn phích nước Rạng đông, nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, nhà máy cơ khí Duyên Hải (Hải Phòng) v.v... Nhờ vậy mà trình độ văn hóa của công nhân có những tiến bộ rõ rệt. Trong những năm 1961—1964 hầu

hết lực lượng công nhân ở miền Bắc đã có trình độ cấp 1, cấp 2, một số có trình độ cấp 3. Năm 1962, nhà máy xi măng (Hải Phòng), nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo (Hà Nội)... đã quyết tâm phổ cập cấp 2 cho toàn bộ cán bộ, công nhân viên chức trong nhà máy.

Rõ ràng, đội ngũ công nhân miền Bắc trong những năm 1961—1964 chẳng những phát triển nhanh về số lượng mà chất lượng cũng đã không ngừng được nâng lên.

II — Máy nhận xét về đội ngũ công nhân miền Bắc trong những năm 1961—1964

1. Phần lớn xuất thân từ nông dân.

Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta, giai cấp công nhân xuất thân chủ yếu từ thành phần nông dân. Bước sang thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội giai cấp nông dân vẫn là nguồn bổ sung chủ yếu cho đội ngũ công nhân. Điều này được phản ánh sinh động ngay từ những năm chúng ta khôi phục và cải tạo kinh tế (1955—1960). Ví dụ nghiên cứu một số xí nghiệp ở Thái Nguyên (mỏ Cầm, Quán Triều, Hoàng Văn Thụ, vận tải quốc doanh, kiến trúc, bưu điện), thì trong tổng số công nhân viên chức mới tuyển dụng từ năm 1954 đến quý 1 năm 1960 là 1530 người, đã có 586 người từ nông thôn ra. (17). Theo số liệu mà chúng tôi có được, trong những năm 1961—1964 trên 70% công nhân miền Bắc xuất thân từ thành phần nông dân. Điều tra sơ bộ ở một số nhà máy, xí nghiệp, một số ngành kinh tế, một số công, nông trường cũng thể hiện điều đó. Ví dụ, tại một xí nghiệp thuộc Công ty gang thép Thái Nguyên có 467 công nhân thì 409 người xuất thân từ thành phần nông dân, chiếm khoảng 67%, số còn lại xuất thân từ các thành phần giai cấp khác (18): ở ba trường công nhân kỹ thuật trung cấp

(thuộc Bộ Công nghiệp nặng trước đây) tổng số tuyển sinh vào niên khóa 1961—1962 là 5.529 học sinh, trong đó số học sinh xuất thân từ thành phần nông dân là 2.500 người (chiếm khoảng 65%), công nhân là 315 người (chiếm 9,7%), tiểu tư sản dân nghèo là 583 người (chiếm gần 14%), tư sản có 3 người, phú nông và địa chủ có 33 người, ngoại kiều có 120 người, còn 81 người chưa rõ thành phần (19).

Nếu dưới chế độ cũ do sự áp bức bóc lột ở nông thôn, người nông dân bị bán rẻ, cùng hóa, bị xô đẩy vào các thành thị để kiếm công ăn việc làm và dần dần họ trở thành người lao động làm thuê cho bọn chủ tư bản tại các nhà máy, hầm mỏ; thì trong cách mạng xã hội chủ nghĩa hoàn toàn ngược lại. Sự bổ sung lực lượng lao động ở nông thôn vào các ngành công nghiệp trong cách mạng xã hội chủ nghĩa là kết quả của quá trình phân công lao động mới; là do sự đòi hỏi của sự phát triển công nghiệp cần phải có lực lượng công nhân tương ứng; và là kết quả của công cuộc hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp. Những người xuất thân từ thành phần nông dân được bổ sung vào đội ngũ công nhân với ước vọng là được góp phần xây dựng đất nước.

Hầu hết họ là con em của các gia đình nông dân đã đi vào con đường làm ăn tập thể hợp tác xã. Đó là lực lượng trẻ, khỏe, có trình độ văn hóa cấp 2, một số có trình độ cấp 3. Gia đình và xã hội đã chuẩn bị cho họ bước đầu có ý thức giác ngộ giai cấp, tình yêu lao động và tinh thần làm chủ tập thể. Họ có khả năng tiếp thu nhanh chóng khoa học kỹ thuật, sẵn sàng phục vụ trong các ngành nghề nặng nhọc, phức tạp.

Tuy nhiên, do xuất thân chủ yếu từ giai cấp nông dân, cho nên khi trở thành người công nhân họ vẫn còn có những hạn chế nhất định. Đó là lẽ thói của người sản xuất nhỏ, manh mún, tinh thần làm chủ xã hội chủ nghĩa chưa cao, trình độ văn hóa và kỹ thuật còn yếu v.v... Với sự vận động phát triển của cách mạng, lại được sự lãnh đạo của Đảng, được tôi luyện trong đội ngũ công nhân, và với ý thức tự cải tạo mình, những nhược điểm nói trên sớm muộn sẽ mất đi. Đó là cả một quá trình đấu tranh gian khổ, lâu dài và phức tạp của bộ phận công nhân mới này.

2. Một bộ phận không nhỏ công nhân xuất thân từ thành phần tiểu tư sản thành thị.

Tìm hiểu cơ cấu đội ngũ công nhân miền Bắc trong những năm 1961 — 1964, một điều nữa mà chúng ta cần phải quan tâm, đó là những người tiểu tư sản, thợ thủ công thành thị bổ sung vào đội ngũ công nhân. Về số lượng, họ đã chiếm một tỷ lệ khá lớn. Ví dụ, khi nghiên cứu ba trường công nhân kỹ thuật trung cấp thuộc Bộ Công nghiệp nặng, thì tổng số học sinh mới tuyển vào niên khóa 1961 — 1962 là 3.500 người, trong đó số học sinh xuất thân từ thành phần tiểu tư sản thành thị có 383 người (chiếm tỷ lệ hơn 10%) (20); và số lượng công nhân tăng trong tháng 9 năm 1962 ở Công ty gang thép Thái nguyên là 318 người thì 7 người xuất thân từ thành phần tiểu tư sản, dân nghèo thành thị (21). Đặc biệt, lực lượng thợ thủ công tham gia vào đội ngũ công

nhân cũng ngày càng đông đảo. Đến năm 1964 chúng ta đã tổ chức được trên 27 vạn thợ thủ công (chiếm 84% số thợ thủ công chuyên nghiệp ở miền Bắc) (22) vào gần 1.000 hợp tác xã; nhiều hợp tác xã thủ công nghiệp đã từ cơ sở phục vụ tiến lên sản xuất với số lượng từ 100 đến 200 xã viên, và nhiều hợp tác xã được trang bị tiền vốn tương đối lớn (từ 50.000 đến 200.000 đồng). Và rất nhiều những người thợ thủ công đã được tuyển dụng vào làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp công, nông trường lớn, quan trọng.

Khi gia nhập đội ngũ công nhân những người tiểu tư sản thành thị ít nhiều đã được giác ngộ cách mạng, giác ngộ giai cấp. Phần lớn họ là lực lượng lao động trẻ, khỏe, có trình độ kỹ thuật và văn hóa tương đối khá. Cổ nhiên, do xuất thân từ thành phần thợ thủ công và những người buôn bán nhỏ, nên khi trở thành người công nhân họ đã bộc lộ một số nhược điểm; đó là thái độ lao động, ý thức tổ chức kỷ luật chưa cao, trình độ quản lý và kỹ thuật không đều, lối làm ăn theo kinh doanh nhỏ vẫn còn phổ biến v.v... Phải trong nhiều năm và bằng thực tiễn của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, những nhược điểm nói trên của một bộ phận không nhỏ công nhân xuất thân từ thành phần tiểu tư sản thành thị mới được khắc phục.

3. Lực lượng bộ đội, thanh niên xung phong chuyên ngành, cán bộ miền Nam tập kết, con em cán bộ viên chức nhà nước và thế hệ thứ hai, thứ ba của các gia đình công nhân, chiếm tỷ lệ khá cao.

Từ ngày miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, để đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp, hàng chục vạn bộ đội, thanh niên xung phong đã chuyển sang mặt trận xây dựng kinh tế. Chỉ tính từ năm 1955 đến năm 1960 đã có 53.822 quân nhân được chuyển ngành, bổ sung vào đội ngũ công nhân (23). Con số này vẫn được tiếp tục duy trì và tăng lên trong những năm 1961 — 1964. Ví dụ, ở nông trường quốc doanh Tây Hiếu từ năm 1956

(năm nông trường được thành lập) đến năm 1960 đã có trên 200 công nhân là bộ đội chuyển ngành trong tổng số 2728 cán bộ công nhân viên chức; và trong những năm 1961 — 1964 với tổng số 2.477 cán bộ công nhân viên chức, đã có trên 400 công nhân là bộ đội chuyển ngành (24). Số liệu điều tra mà chúng tôi có được về lực lượng bộ đội chuyển ngành trong nông trường quốc doanh Đồng Hiếu cùng thời gian trên cũng tương tự như vậy. Riêng ở Bộ Công nghiệp nặng vào năm 1962 có 10.769 cán bộ công nhân viên chức là quân nhân chuyển ngành trong tổng số 71.465 cán bộ công nhân viên chức (25). Ở các nhà máy, xí nghiệp, công, nông trường mới xây dựng số quân nhân chuyển ngành chiếm tỷ lệ đáng kể. Chẳng hạn ở Công ty gang thép Thái Nguyên năm 1963 trong tổng số 21.172 cán bộ công nhân viên chức, có gần 4.200 người là bộ đội chuyển ngành, chiếm tỷ lệ gần 20% (26).

Bên cạnh lực lượng trên, trong những năm 1961 — 1964 tham gia vào xây dựng đội ngũ công nhân còn có các cán bộ miền Nam tập kết. Họ đã có mặt ở nhiều ngành kinh tế, ở các nhà máy, xí nghiệp, đặc biệt là ở các công, nông, lâm trường

quốc doanh. Tại nhà máy cơ khí Hà Nội năm 1961 với tổng số cán bộ công nhân viên chức là 1300 người thì 390 người là cán bộ miền Nam tập kết; tại nông trường Tây Hiếu năm 1961, trong tổng số 2793 cán bộ công nhân viên chức có gần 300 người là cán bộ miền Nam tập kết (27). Theo thống kê của Bộ Công nghiệp nặng vào năm 1962, thì tỷ lệ cán bộ miền Nam tập kết bổ sung vào đội ngũ công nhân cũng đáng kể.

Tổng số	71.465 người
Miền Bắc	52.496 —
Trị Thiên	520 —
Khu 5	2.057 —
Nam Bộ	2.006 —
Ngoại kiều	1.973 —

(kể cả người Hoa và Âu Phi).

Bộ đội chuyển ngành	10.761 —
Lưu dụng	3.353 — ⁽²⁸⁾

Điều đáng chú ý nữa là lực lượng trẻ, lực lượng thanh niên cũng chiếm tỷ lệ càng lớn trong đội ngũ công nhân. Qua nghiên cứu, tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy trong những năm 1961 — 1964 có gần 70% đội ngũ công nhân miền Bắc dưới tuổi 30. Những số liệu điều tra ở một số loại ngành nghề trong thời gian trên thuộc Bộ Công nghiệp nặng đã xác định điều đó.

Người.

	Loại thợ ngành cơ khí	Loại thợ ngành kiến trúc	Loại thợ ngành vận tải	Loại thợ ngành điện
Tổng số	6.882	4.135	2.937	1.121
18 — 25 tuổi	2.201	1.921	940	337
26 — 35 —	2.566	1.521	1.394	358
36 — 45 —	940	445	362	228
46 — 49 —	285	147	153	58
50 — 55 —	226	68	66	32
56 — 60 —	91	19	14	11
60 tuổi trở lên	73	14	8	4

(29)

Trong các công trường, nhà máy, xí nghiệp đang được xây dựng lực lượng công nhân trẻ chiếm nhiều hơn. Ở Công ty gang thép Thái Nguyên là trung tâm công nghiệp mới xây dựng, lực lượng thanh niên công nhân chiếm khoảng

50%; ở các công trường đường sắt Thanh Hóa — Nghệ An, Bắc Cạn — Lào Cai, lực lượng thanh niên công nhân chiếm tới 95%. Đặc biệt là ở những ngành nghề quý hiếm, nặng nhọc như: lái xe cỡ lớn, lái cần cầu chân đế, thăm dò địa chất

xây dựng các công trình quan trọng, thợ đặt các loại đường ống, thợ lặn v.v..., thanh niên công nhân hầu như chiếm 100%.

Lực lượng trẻ, lực lượng thanh niên công nhân là lớp người sinh ra và lớn lên từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945. Trước khi bước vào đội ngũ công nhân họ đã được chuẩn bị về mọi mặt. Họ say mê và có nhiệt tình lao động, không ngại khó khăn, gian khổ. Nổi bật nhất là họ có trình độ văn hóa tương đối khá. Chính vì vậy lực lượng thanh niên công nhân đã tiếp thu nhanh về khoa học và kỹ thuật. Theo tính toán của chúng tôi, sau ngày hòa bình lập lại có khoảng 20% thanh niên công nhân còn mù chữ, 60% thanh niên công nhân mới học hết cấp 1 và gần 20% thanh niên công nhân học hết cấp 2; số thanh niên công nhân tốt nghiệp trung cấp và đại học hầu như không có, nhưng đến năm 1964 đại bộ phận thanh niên công nhân đã có trình độ văn hóa cấp 2 và cấp 3.

4. Cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thu hút không ít đồng bào các dân tộc ít người vào đội ngũ công nhân.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Để làm tròn nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất bước đầu cho chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã động viên không ít đồng bào các dân tộc ít người để bổ sung lực lượng cho đội ngũ công nhân. Trong những năm 1961 — 1964 số lượng công nhân xuất thân từ thành phần các dân tộc ít người ngày càng tăng. Họ là những công nhân nông lâm nghiệp; công nhân thuộc các ngành nghề do địa phương quản lý, và công nhân thuộc các nhà máy, xí nghiệp, những trung tâm công nghiệp lớn. Ví dụ, ở mỏ apatít Lào Cai, ở mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), có 95% trong tổng số công nhân thuộc các dân tộc ít người. Năm 1963 tại Công ty gang thép Thái Nguyên, tổng số cán bộ công nhân viên chức là 21.172 người, trong đó số cán bộ công nhân viên chức thuộc các dân tộc ít người có trên 1500 người, chiếm gần 8%. Những

con số 97 công nhân thuộc các dân tộc ít người trên 6.300 công nhân trong 35 ngành nghề thuộc Cục cơ khí vào năm 1962; 150 công nhân trong tổng số gần 3.000 công nhân là đồng bào các dân tộc ít người của ngành vận tải vào năm 1964 thuộc Bộ Công nghiệp nặng trước đây; đã nói lên sự tham gia đông đảo và vị trí của các dân tộc ít người trong việc xây dựng đội ngũ công nhân ở miền Bắc trong những năm 1961 — 1964. (30).

Trong thực tiễn lao động sản xuất, nhiều công nhân xuất thân từ thành phần các dân tộc ít người đã trưởng thành mau chóng. Nhiều người khi bước vào đội ngũ công nhân còn mù chữ, thì chỉ trong một thời gian ngắn vừa làm vừa học họ đã có trình độ văn hóa cấp một, cấp hai, có tay nghề khá. Một số đã trở thành cán bộ lãnh đạo sản xuất hoặc quản lý kinh tế. Cùng với nhịp độ phát triển của đất nước, hàng năm số công nhân kỹ thuật, công nhân có trình độ kỹ thuật trung cấp và đại học thuộc thành phần các dân tộc ít người cũng ngày càng tăng. Năm 1964 chỉ tính 5 tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang (nay thuộc Hà Tuyên), Bắc Cạn, Thái Nguyên (nay là Bắc Thái) đã có tới trên 500 cán bộ có trình độ đại học, 7500 cán bộ có trình độ trung cấp (31). Ngoài ra còn có hàng ngàn con em các dân tộc ít người theo học ở các trường đại học, trung học chuyên nghiệp, trường công nhân kỹ thuật ở trong và ngoài nước.

Học sinh đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc thành phần các dân tộc ít người trong những năm 1961 — 1964 như sau: (xem bảng trang 30)

5. Phụ nữ, một bộ phận quan trọng của đội ngũ công nhân.

Nghiên cứu về giai cấp công nhân nước ta trong cách mạng xã hội chủ nghĩa nói chung, về công nhân miền Bắc trong những năm 1961 — 1964 nói riêng, chúng tôi nhận thấy rằng: lực lượng phụ nữ cũng chiếm một bộ phận quan trọng trong đội ngũ công nhân. Nếu năm 1957

	Đơn vị	1960 - 61	1962 - 63	1963 - 64
Học sinh đại học	Người	182	465	443
Tỷ trọng trong tổng số học sinh				
Đại học toàn miền Bắc	%	1,6	2,4	—
Học sinh trung cấp chuyên nghiệp:	Người	1.457	—	2.941
Tỷ trọng trong tổng số học sinh trung học				
toàn miền Bắc	%	5,3	—	7,7

(32)

mới có 18.500 công nhân viên chức là nữ trên 280.000 công nhân viên chức toàn miền Bắc (chiếm 19%) thì đến năm 1964 đã có 19 vạn trên 82 vạn (chiếm gần 24%) (33).

Trong nhiều khu vực kinh tế, nhiều ngành, nhiều nhà máy, xí nghiệp, công nhân nữ chiếm tỷ lệ khá cao. Năm 1964 công nhân nữ chiếm 23% trong ngành công nghiệp (trong đó công nghiệp nhẹ chiếm 44%), 40% trong ngành thủ công nghiệp, 26,8% trong thương nghiệp, và hơn 40% trong y tế, văn hóa và giáo dục (34). Ở một số ngành mà công việc phần lớn là nặng nhọc và phức tạp, tỷ lệ nữ công nhân cũng không ít như: ngành kiến trúc: nữ công nhân chiếm 19,2%, giao thông vận tải: 17% v.v... Những con số: 7502 nữ công nhân ở khu mỏ Hồng Quảng (chiếm 23%); ở nhà máy thuốc lá Thăng Long: 83%; ở nhà máy diêm Thống nhất: 67% (tính đến năm 1963) đã nói lên lực lượng đông đảo phụ nữ trong đội ngũ công nhân (35). Cũng từ thực tế lao động sản xuất này nữ công nhân đã trưởng thành về nhiều mặt. Hàng trăm công nhân nữ đã trở

thành cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý kinh tế, hàng nghìn người khác trở thành kỹ sư, và công nhân lành nghề. Trong phong trào thi đua yêu nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, phụ nữ đã cố gắng nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, kỹ thuật, phát huy nhiều sáng kiến về hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm nguyên vật liệu và nâng cao năng suất lao động. Nhiều nữ công nhân đã đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua, anh hùng lao động. Năm 1964 chính phủ đã công nhận 252 tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa trong đó có 74 tổ, đội toàn là nữ (36). Những thành tích kể trên đánh dấu sự tiến bộ mới của lực lượng nữ công nhân, thể hiện tiềm năng dồi dào của phụ nữ trong sự nghiệp công nghiệp hóa nước nhà.

Ngoài các bộ phận kể trên, vì sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã động viên những kiều bào ở ngoài nước, một số người thuộc giai cấp tư sản, địa chủ đã được cải tạo, vào xây dựng đất nước; và không ít trong số những người này đã đứng vào đội ngũ giai cấp công nhân.

Kết luận

Trong những năm 1961—1964, đội ngũ công nhân miền Bắc nước ta đã phát triển và lớn mạnh cả về số lượng cũng như chất lượng. Tính đến năm 1964 lực lượng công nhân chiếm tới 4,6% dân số trên miền Bắc. So với năm 1960 thì tổng số cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ tăng gấp 5 lần, công nhân kỹ thuật chuyên

ngiệp tăng 2,5 lần, công nhân thuộc khu vực sản xuất vật chất gấp 1,8 lần và khu vực không sản xuất vật chất gấp 1,5 lần.

Cũng như đội ngũ công nhân Việt Nam nói chung, trong những năm 1961—1964 phần lớn công nhân miền Bắc còn có quan hệ gần bó với nền sản xuất nhỏ ở nông thôn và thành thị. Đặc điểm trên

đã giúp cho giai cấp công nhân có mối liên hệ khăng khít với giai cấp nông dân và những người lao động khác; có lợi cho việc tăng cường và củng cố khối đoàn kết toàn dân, đặc biệt là khối liên minh công nông. Tuy vậy, cũng từ đặc điểm kể trên làm cho giai cấp công nhân chịu ảnh hưởng tư tưởng và thói quen của những người sản xuất nhỏ, khiến cho tinh thần làm chủ tập thể, ý thức tổ

chức kỷ luật của giai cấp công nhân còn có nhiều hạn chế. Khắc phục những nhược điểm trên đòi hỏi giai cấp công nhân phải được chính đảng của mình lãnh đạo, giáo dục, phải không ngừng phấn đấu nâng cao giác ngộ giai cấp, giác ngộ xã hội chủ nghĩa để xứng đáng là giai cấp lãnh đạo và cùng với giai cấp nông dân là đội quân chủ lực trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Chú thích.

(1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (9) (22). Theo Niên giám thống kê - 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa - Tổng cục thống kê xuất bản, năm 1970, tr. 311, 314, 347, 67, 65, 211, 76, 71 và 75, 256 và 257

(8) (11) Số liệu thống kê - Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 1961 - Tổng cục thống kê số 126/TC TK-TH. Tài liệu của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương số 12^D65

(10) Báo cáo của Cục cơ khí và của Bộ Công nghiệp nặng về cơ khí năm 1959, 1963, 1964 và 1965. Phòng Văn phòng Bộ Công nghiệp nặng, cấp số 113. Tài liệu Cục lưu trữ.

(12) Báo cáo cải tiến công tác lãnh đạo, quản lý xí nghiệp, đảm bảo hoàn thành thắng lợi nghị quyết 7 và 8 của Trung ương, xây dựng và phát triển công nghiệp, củng cố và phát triển nông trường quốc doanh (8-1962). Tài liệu Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương số TL 13D₂ 62

(13) Theo Nguyễn Nguyên - Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật đông đảo cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta. Học tập, tháng 5 năm 1963, tr. 35.

(14) và (15) Theo báo Nhân dân số ra ngày 12 tháng 1 năm 1963.

(16) Báo cáo tổng kết năm 1961 - Bộ Công nghiệp nặng. Phòng Văn phòng Bộ Công nghiệp nặng, số 1211 BCNNg-KB. Tài liệu Cục lưu trữ.

(17) Theo Văn Tạo và Đinh Thu Cúc - Giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam (1955-1960). Nhà xuất bản Khoa học xã hội, tr. tr. 86.

(18) Theo Hoàng Quốc Việt - Giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn Việt Nam - Nhà xuất bản Lao động, tr. 86.

(19) (20) Thống kê tình hình 3 trường chuyên nghiệp trung cấp, niên khóa 1961-1962. Phòng Văn phòng Bộ Công nghiệp nặng, số 59/Bộ Công nghiệp nặng, GD. Tài liệu Cục lưu trữ.

(21) Thống kê tình hình tăng giảm công nhân sản xuất tháng 9 năm 1962 của Công ty gang thép Thái nguyên - Phòng Văn phòng Bộ Công nghiệp nặng - Hòm 75. Tài liệu Cục lưu trữ.

(23) Theo Văn Tạo - Quá trình phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa - Nghiên cứu lịch sử, tháng 7 và 8 năm 1972, tr. 59.

(24) (27) Theo tư liệu khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, số LV 293.

(25) (28) (29) (30) Bảng tổng hợp toàn bộ công nhân viên chức toàn ngành công nghiệp nặng. Phòng Văn phòng Bộ Công nghiệp nặng, cấp 180, tập 1. Tài liệu Cục lưu trữ.

(26) Danh sách cán bộ, tình hình cán bộ khu gang thép Thái nguyên - Phòng Văn phòng Bộ Công nghiệp nặng, cấp 180. Tài liệu Cục lưu trữ.

(31) Bản tin Việt Nam thông tấn xã, ngày 22/8/1965.

(32) Theo: Số liệu thống kê 1963. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1964. tr. 117.

(33) Theo: Số liệu thống kê của Phòng lưu trữ tư liệu, Hội Liên hiệp phụ nữ trung ương.

(34) Nguyễn thị Thập - Phát huy năng lực tiềm tàng của phụ nữ để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Học tập tháng 11 năm 1964, tr. 34.

(35) Theo: Thông báo tình hình lãnh đạo nữ công nhân của một số tỉnh, thành. Ban Thường trực Hội Liên hiệp phụ nữ trung ương, số 12. TB, tr. 9. Phòng lưu trữ tư liệu - Ban Thường trực Hội Liên hiệp phụ nữ trung ương.

(36) Báo cáo tổng kết năm 1964 của Ban thường trực Hội Liên hiệp phụ nữ trung ương, số 01/BC ngày 4 tháng 3 năm 1965. Phòng lưu trữ tư liệu - Ban Thường trực Hội Liên hiệp phụ nữ trung ương.

Công nhân mỏ Quảng Ninh đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai sau hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1954

THI SÁNH

Điều 2, mục A, phần II Hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1954 đã quy định khu chu vi Hải Phòng, trong đó có khu mỏ Quảng Ninh từ Mạo Khê đến Cửa Ông là khu vực tập kết cuối cùng trong thời hạn 300 ngày của quân đội Liên hiệp Pháp ở miền Bắc Việt Nam. Khu mỏ Quảng Ninh cũng như khu chu vi Hải Phòng là « một khu vực rất giàu có vào bậc nhất của nước ta... là một địa bàn chiến lược rất quan trọng » (1) Âm mưu của đối phương là muốn chiếm đóng vĩnh viễn khu vực này. Vì thế trong Hội nghị Giơ-ne-vơ chúng vẫn ngoan cố bám lấy lập trường đó và đây là « một điểm đấu tranh gay

gờ nhất giữa ta và Pháp ». Sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, lợi dụng 300 ngày tập kết của quân đội Pháp, một mặt địch tăng cường khai thác, bóc lột công nhân mỏ Quảng Ninh, mặt khác chúng ráo riết chống phá ta về mọi mặt, hòng gây cho ta những khó khăn không thể vượt qua được sau khi tiếp quản. Bởi vậy cuộc đấu tranh giữa ta và địch trong khu vực này sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, mà cụ thể là cuộc đấu tranh chống địch cưỡng ép di dân và chuyển máy trái phép vào miền Nam đã diễn ra hết sức gay go, quyết liệt và phức tạp.

I— Âm mưu và thủ đoạn của đế quốc Mỹ và tay sai ở khu mỏ Quảng Ninh sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ

Hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, bọn chủ mỏ và tay sai ở khu mỏ Quảng Ninh vô cùng hoảng sợ, rối loạn. Ngày 22-7-1954 địch đóng ở thị xã Cẩm Phả được tin Hiệp nghị Giơ-ne-vơ đã ký, vội hạ cờ, rồi đập phá hòm xiềng, bàn ghế, giá súng. Đại lý hành chính bù nhìn là Đoàn Đình An và Trưởng ty cảnh binh bù nhìn vội bỏ trốn khỏi công sở. Tên trưởng bang phổ khu Hai, thị xã Hòn Gai bán cả đồ đạc, nhà cửa chạy vội về Hải Phòng đón tàu đi Nam. Bọn ngụy quyền còn ở lại công sở cũng rã rời chán nản, không

hoạt động. Nhiều tên tìm cách liên lạc với ta xin được bảo đảm đời sống và tính mạng. Ngụy quân đóng ở các đồn bốt trong khu mỏ thì đào ngũ, rã ngũ hàng loạt, (ở Trới là 59 tên, ở Hà Vực, Cái Rồng là 25 tên). Một số khác thì tìm cách bắt liên lạc với ta và mang vũ khí ra hàng (riêng ở khu mỏ Quảng Ninh đã lên tới 1707 tên) (2). Còn trong các sở thuộc Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ (S.F.C.T), bọn chủ sở được lệnh đóng hòm xiềng, sắp xếp đồ đạc gọn gàng để di chuyển. Những tên chủ mỏ Pháp có

gia đình ở khu mỏ thì vội vã thu xếp gia đình, tài sản chuyển vào Sài Gòn. Khi được tin mỏ Mông Dương, cơ sở tận cùng phía bắc của SFCT, ở trong khu vực ta tiếp quản ngay sau khi Hiệp nghị Giơ-ne-vơ có hiệu lực, bọn chủ SFCT lập tức cho tháo dỡ máy móc, đường ray xe điện, dây cáp ở đây mang về cảng Cửa Ông. Một số chủ mỏ Pháp «bắn tin» cho ta sẵn sàng ở lại khu mỏ Quảng Ninh tiếp tục công việc kinh doanh, khai thác nếu được chính phủ ta chấp nhận.

Bọn tư sản mại bản người Việt và người Việt gốc Hoa, khi biết tin chủ Pháp sớm muộn sẽ chuẩn khởi khu mỏ đã xin theo chúng vào Nam (như tên Lục A Cam và tên Mộc Dậu là hai chủ thầu lớn ở Cẩm Phả mỏ).

Trước tình hình này, một văn đề cấp bách đặt ra cho chính quyền Ngô Đình Diệm ở Quảng Ninh là phải nhanh chóng ổn định và củng cố tổ chức, ổn định khu vực tập kết, để thực hiện âm mưu thâm độc và lâu dài của chúng. Chúng đã tăng cường lực lượng quân sự ở đây để uy hiếp công nhân và nhân dân ta, đồng thời để làm «yên lòng» bọn chủ mỏ Pháp và tay sai. Ngoài 7 tiểu đoàn lính của Vòng A Sáng từ Hải Ninh kéo về vào cuối tháng 7-1954, địch còn tăng thêm 8 tiểu đoàn lính lê dương và ngự quân nữa, trong đó có 1 tiểu đoàn hải quân, 1 tiểu đoàn pháo binh. Số lính này đóng tại các điểm cao dọc theo đường 18 A từ Cửa Ông đến Yên Lập chạy gần suốt chiều dài khu mỏ. Đối với số lính ngự đóng trước ở khu mỏ, chúng tìm mọi cách duy trì nguyên số, Cò-nhi, Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Bắc Bộ đã đến Hòn Gai «mặc cả» với Vòng A Sáng nếu hãn giữ được nguyên vẹn số lính dưới quyền mình cho đến khi vào Nam thì sẽ được khen thưởng. Mặt khác, địch còn đẩy mạnh mộ thêm lính mới, đặt hai trạm tuyển mộ lính ở Cẩm Phả và Hòn Gai.

Bất chấp những quy định của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ về việc đình chỉ mọi hành động quân sự trong khu vực mỗi bên

đóng quân, ở khu mỏ Quảng Ninh địch đã tiến hành những cuộc lùng sục, vây ráp và bắt bớ như cuộc vây ráp với quy mô lớn gần 1.000 quân trong ngày 1-9-1954 ở một khu vực hẹp từ Cọc Sáu đến Cửa Ông, bắt một số công nhân nhà Sàng Cửa Ông (3); cuộc tập trận giả trong 3 ngày từ 16-9 đến 18-9-1954 ở Cẩm Phả mỏ, những cuộc báo động và thiết quân luật một cách vô cớ «được ban hành ngày cũng như đêm... Cấm ngặt những cuộc tụ họp ở ngoài đường phố hay vỉa hè» (4). Địch còn trắng trợn khủng bố tù binh và tù chính trị. Từ trung tuần tháng 8-1954, đêm nào địch cũng cho một chuyến ca nô chở những người tù chính trị và tù binh từ Cẩm Phả mỏ ra biển, rồi trên dọc đường ngầm giết họ. Ngày 1-9-1954 dân đánh cá trên vịnh Bái Tử Long bắt gặp một chiếc bao tải gói xác hai người bị xâu tay bằng dây đồng và nhiều thùng sắt, mỗi thùng nhét ba xác người nổi lềnh bềnh trên mặt nước.

Về mặt chính trị, Mỹ Diệm đã nắm ngay lấy «Nghịệp đoàn vàng», vốn là một tổ chức tay sai của Pháp hoạt động phá hoại phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh, để tiếp tục chống phá cách mạng. Nhưng trong tình hình mới đề «Nghịệp đoàn vàng» có thể lừa bịp được công nhân, chúng tuyên bố rằng nghịệp đoàn «không làm chính trị», nghịệp đoàn chỉ «bảo vệ quyền lợi của công nhân», và chính phủ ta sẽ cho chúng tiếp tục hoạt động sau khi ta tiếp quản khu mỏ.

Đồng thời với việc địch tăng cường lực lượng quân sự và tiến hành những vụ đàn áp, khủng bố nhân dân, công nhân ở Quảng Ninh, bọn tư bản Pháp ở đây cũng tranh thủ 300 ngày tập kết cuối cùng của Pháp — nguy đề khai thác, bóc lột công nhân ta. Đến ngày 15-8-1954 SFCT đã củng cố lại bộ máy khai thác và bóc lột của chúng. Chúng tiến hành kiểm kê toàn bộ máy móc, nguyên vật liệu, đồ dùng trong tất cả các sở thuộc Công ty (5). Sau đó tên Giám đốc S.F.C.T ra lệnh cho các chủ sở tiến hành lắp ráp lại máy móc

đã tháo dỡ và tìm cách tận dụng đến mức tối đa công suất và giá trị của máy. Hần còn yêu cầu công nhân lập Đội bảo vệ máy. Ngày 20-9-1954 S.F.C.T đã nhận được đơn đặt hàng mua than đá của nước ngoài với trọng lượng tổng cộng là 800.000 tấn và sẽ giao tại cảng Cửa Ông và cảng Hòn Gai. Ngoài ra S.F.C.T còn dự kiến khai thác thêm hàng trăm nghìn tấn than nữa đưa vào miền Nam bán dần. Để đạt được số lượng than lớn nói trên mà thời gian còn lại thì ngắn ngủi, phạm vi khai thác lại bị thu hẹp (ta đã tiếp quản mỏ Mông Dương), nên bọn chủ mỏ Pháp đã phải tập trung toàn bộ nhân công, phương tiện, tiền vốn vào khâu trực tiếp khai thác, cố vơ vét càng nhiều càng tốt. Thực hiện theo phương hướng đó, từ ngày 2-9-1954 S.F.C.T đã ra lệnh đình chỉ các công việc có tính chất xây dựng cơ bản dù đã thiết kế hoặc đang thi công. Chúng còn đưa 50% số thợ làm đường, xây nhà qua làm than luyện, bắt một số tài xế lái pen ở Cẩm Phả mỏ di cuộc than, giảm ngày công của thợ cơ khí xuống 20 công/một tháng để họ không đủ tiền buộc phải đi làm than. Đối với công nhân trực tiếp làm than, chúng tăng trọng tăng giờ làm lên 12 giờ/một ngày (ở nhà sàng Cửa Ông), lên từ 16 đến 24 giờ/một ngày (ở sở Cầu Cửa Ông) để kịp có than cho tàu, thuyền đang đợi « ăn » than trên cảng. Ở những mỏ than tiếp tục khai thác, bọn chủ mỏ chỉ chú ý đến việc lấy than cho nhiều và làm than cho sạch, mà không quan tâm đến việc cải tạo môi trường, điều kiện làm việc cho công nhân. Hơn nữa chúng còn hạ thấp lương của công nhân và sa thải họ cũng như phần lớn số người không trực tiếp với sản xuất như cai, ký, giám thị, đốc công, kể cả người Á và người Âu ra khỏi các cơ sở của chúng. Khi sa thải công nhân, bọn chủ mỏ, chủ thầu thường quyết luôn tiền công của họ. Tên chủ mỏ Cái Đá là Béc-na và tên chủ thầu ở mỏ này là Xương Bình đã quyết luôn 5 tháng lương của 300 công nhân mà chúng còn nợ (6). Tương tự như vậy,

tên chủ sở lục lộ Cẩm Phả đã quyết 3 tháng lương của 47 công nhân, tên chủ mỏ Cao Xanh (Hòn Gai) là Hương Quế Mộc đã quyết 29.322 d,50 (tiền Đông Dương) là lương công nhân của mỏ. (7)

Tuy bọn chủ mỏ Pháp tích cực khai thác than để thu lợi nhuận cho thật nhanh, nhiều trước khi hết thời hạn tập kết 300 ngày của địch, nhưng chúng cũng không thành công hoàn toàn vì số lượng công nhân mỏ giảm sút từ 10.567 người chỉ còn lại 5.600 người (đầu năm 1955) (8). (phần lớn số công nhân này bỏ về vùng quê giải phóng). Do đó số lượng than khai thác được cũng thấp. Thí dụ trong tháng 7-1954 S.F.C.T khai thác được 90.862 tấn, đến tháng 8-1954 chỉ còn 57.148 tấn.

Trong khi bọn chủ mỏ tăng cường áp bức, bóc lột công nhân tàn tệ, thì bọn phản động Pháp và bọn Mỹ Diệm đã tiến hành các cuộc cướp bóc lan tràn và bĩ ổi trong khu vực chúng tập kết. Sau đây là một số vụ điển hình:

— 11 giờ 30 phút đêm 29-7-1954 quân Pháp kéo đến cướp phá một gia đình ở phố Cẩm Phả mỏ và bắt 8 người về đồn.

— Ngày 6-8-1954 lính Pháp và lính Vòng A Sáng kéo đến cướp phá nhà ông Lê Văn Trường và Lê Hải Hồ ở phố Vạn Hoa (huyện Cẩm Phả).

— Trong hai ngày 11 và 12-8-1954 lính Vòng A Sáng đóng ở Cẩm Phả mỏ đã vô cớ tàn phá vườn tược, cướp bóc hoa quả của đồng bào xóm Cẩm Bình.

— 8 giờ tối ngày 27-9-1954 12 tên lính kéo đến nhà ông Vòng Sám tức Vòng Mạn ở số 54 phố Lò Vôi, thị trấn Cửa Ông, để cướp phá. Số thiệt hại lên đến 40.000 d Đông Dương (9).

— Tối 3-11-1954 hai tên ngụy binh vào nhà ông Bao Sám, một người Hoa nghèo bóp cổ ông và cướp 1.000 đồng (Đông Dương). v.v...

Trước khi rút lui khỏi khu mỏ, bọn ngụy quyền còn « sức cho các xã lập tức thu thuế theo diện tích và các thứ thuế khác » (10) để vơ vét thêm của cải của

nhân dân ta. Thực hiện chủ trương thu thuế đó, ở Hòn Gai, tên Trần Chế, mật thám đặc lực của Pháp trước đây, lúc này là thành viên của chính quyền bù nhìn mới củng cố lại, đã lập «Ủy ban thu thuế» bắt đồng bào buôn bán phải nộp thuế theo sự qui định của chúng. Tên Chế công khai tuyên bố không để sót một ai không thu thuế, ai trốn tránh thì trừng phạt.

Song song với những vụ đàn áp, khủng bố, trả thù, những hành động bóc lột sức lao động đối với công nhân và nhân dân Quảng Ninh, địch còn tiến hành một chiến dịch quy mô lớn là: **cưỡng ép di dân vào miền Nam Việt Nam**. Ngoài những mục đích chung, thực hiện chiến dịch này ở khu mỏ Quảng Ninh, địch nhằm đưa số công nhân mỏ, nhất là công nhân mỏ lành nghề vào Nam, khiến cho chúng ta không thể khôi phục được sản xuất than sau khi ta tiếp quản Quảng Ninh.

Xuất phát từ những ý đồ đen tối ấy, ngay sau khi Hiệp nghị Giơ-ne-vơ có hiệu lực, tên Giám mục Lê Hữu Từ nhận lệnh của Ngô Đình Thục đã đến khu mỏ bàn với bọn cha cố phản động ở đây kế hoạch thực hiện âm mưu cưỡng ép di dân. Chúng đã thành lập «Tổng ủy di cư» ở khu mỏ gồm có những tên phản động đầu sỏ trong chính quyền bù nhìn, bọn mật thám, cảnh sát, bọn cai, ký, giám thị, bọn cha cố và bọn tư sản mại bản để thực hiện âm mưu thâm độc này. Đứng đầu tổ chức di cư ấy là Voòng A Sáng. Chỉ huy trưởng tiền khu Hòn Gai, mà địch mới cất nhắc lên sau ngày hòa bình lập lại. Sáng còn tổ chức ra các «chi nhánh di cư» ở hầu khắp các thị trấn, khu phố, làng xã trong vùng địch tạm thời kiểm soát ở khu mỏ. Ở Cẩm Phả mỏ. «chi nhánh» của Sáng có 28 tên, đứng đầu là một tên mật thám gian ác (11). Bọn này thường hoạt động vào buổi tối. Chúng bàn bạc, họp hành với nhau «theo lối vừa đi đường vừa khai hội» ở trong các phố vắng và không có trụ sở cố định. Nhiều khi chúng còn trá hình làm người Thanh, Y, người Sán Dìu, người Hoa trà

trộn vào quần chúng để hoạt động. Trong «chi nhánh» ở Cẩm Phả mỏ, chúng phân công như sau:

— Tên Mayô (Maillot), cố đạo kiêm chủ thầu mỏ. Cọc 6 hoạt động trong đồng bào Dao và Nùng.

— Tên Trọng, cha xứ ở Cẩm Phả mỏ hoạt động trong đồng bào công giáo ở thị xã Cẩm Phả.

— Tên Ty, cán bộ «nghiệp đoàn vàng» hoạt động trong công nhân mỏ.

— Tên Thái. Quận trưởng công an ở Cẩm Phả đặt trạm ghi tên đồng bào «tự nguyện» đi Nam.

Dưới quyền của mỗi tên này lại có một nhóm tay chân giúp việc. Khi đến địa bàn hoạt động, mỗi tên trong nhóm được phân công tuyên truyền, dụ dỗ những đối tượng cụ thể, những gia đình cụ thể. Dĩ nhiên giữa chúng với nhau có sự phối hợp chặt chẽ trong việc phản tuyên truyền và kế hoạch hành động.

Trước khi tiến hành âm mưu cưỡng ép di dân ở một địa phương nào, địch đã nghiên cứu kỹ sinh hoạt và tập quán của địa phương ấy, hoàn cảnh, tâm lý của từng gia đình và của từng người trong gia đình là đối tượng hành động của chúng để định ra kế hoạch và thủ đoạn cho phù hợp⁽¹²⁾.

Ở Hòn Gai, tên Voòng A Sáng còn lập ra *Lý sự hội*, thực chất là biến tướng của «Tổng ủy di cư», để dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào Hoa di Nam.

Để hỗ trợ cho «Tổng ủy di cư» ở khu mỏ Quảng Ninh hoạt động, Mỹ Diệm đã cử những tên phản động có kinh nghiệm cưỡng ép di dân ở Hà Nội, Nam Định, Thái Bình đến khu mỏ «giúp đỡ». Đầu tháng 11-1954 một đoàn gồm những tên «tai to mặt lớn» trong chính quyền Diệm đã đến khu mỏ để kiểm tra và đốc thúc việc cưỡng ép di dân. Địch ra sức phản tuyên truyền trong các tầng lớp nhân dân ta, trong công nhân và nông dân với những luận điệu cực kỳ phản động. Riêng đối với công nhân mỏ, bọn «Nghiệp đoàn vàng» thường nói: «công nhân ở

lại sẽ bị thất nghiệp, nếu ai vào Nam sẽ được cấp thẻ Nghiệp đoàn, bảo đảm có công ăn việc làm ngay».

Trong các tầng lớp người ở khu mỏ mà địch chú trọng dụ dỗ, cưỡng ép di cư vào Nam có cả người Việt gốc Hoa. Ý đồ sâu xa của Voòng A Sáng là muốn dựa vào số người Hoa di cư này để tạo nên ở miền Nam một cơ sở xã hội cho hắn, đồng thời là nguồn bổ sung lính mà hắn cho là đáng «tin cậy» nhất vừa để chống phá cách mạng, vừa để gây thế lực đối với Mỹ Diệm. Vì thế với tư cách là Chỉ huy trưởng tiểu khu Hòn Gai và phụ trách công tác di cư ở khu mỏ, Voòng A Sáng đã dùng mọi biện pháp để cưỡng ép người Hoa vào Nam. Chúng đe dọa họ nếu không đi Nam thì sẽ bị Trung Cộng tràn sang giết hết, hoặc sẽ bị Việt Minh bắt nộp cho Trung Cộng. Để làm cho đồng bào Hoa tin vào luận điệu của chúng, ngày 20-3-1955 chúng cho 20 tên Hoa gian ăn mặc sang trọng, mang theo vali, khăn gói từ Cửa Ông đi vào Cẩm Phả mỏ, bắt chuyện với đồng bào Hoa ở phố và tự nhận là người ở Phong Thành (Trung Quốc) vượt biên giới sang để đi Nam «vì bên ấy không làm ăn được, ruộng cấy bao nhiêu thì cộng sản thu bấy nhiêu»⁽¹³⁾. Chúng còn cho một số Hoa gian cải trang là đồng bào Hoa ở vùng giải phóng đang bị đói đi đến các phố của đồng bào Hoa ở khu mỏ để xin ăn.

Kết hợp với những luận điệu phản tuyên truyền nói trên, Voòng A Sáng đã trắng trợn đe dọa và cưỡng ép đồng bào Hoa vào Nam. Ngày 2-1-1955, Voòng A Sáng đến Cẩm Phả mỏ cùng với Mộc Đậu, một tên chủ thầu người Hoa phản động, và một sĩ quan Pháp. Sáng cho lính tập trung đồng bào Hoa trong vùng lại, kêu gọi họ theo hắn vào Nam. Sau đó hắn cho đặc vụ đến từng gia đình người Hoa thúc ép, dụ dỗ họ ký giấy «tự nguyện» vào Nam. Cũng như đối với đồng bào ta theo đạo Thiên chúa trên miền Bắc, đồng bào công giáo ở khu mỏ

cũng là một trong những đối tượng mà địch đặc biệt chú trọng cưỡng ép di cư.

Sau khi hòa bình lập lại, tên giám mục địa phận Hải Phòng (bao gồm cả khu mỏ Quảng Ninh) là Trương Cao Đại đã gửi cho các cha xứ dưới quyền một bức thư nói rõ kế hoạch, biện pháp cưỡng ép con chiên vào Nam. Trong bức thư đề ngày 10-8-1954 gửi cho cha xứ Cẩm Phả mỏ là Trần Đình Trọng, Trương Cao Đại cho biết trước đó hắn đã đi Sài Gòn để thu xếp chỗ di cư cho giáo dân trong địa phận của mình và dự định sẽ tập trung họ ở Biên Hòa «để dễ bề coi sóc». Đại còn chỉ thị cho các cha xứ phải ép buộc con chiên «đi hết hay hầu hết» để họ khỏi phải ở lại dưới «chế độ tàn bạo của Việt Minh»⁽¹⁴⁾.

Nhưng những luận điệu phản tuyên truyền nói trên vẫn không làm cho đa số công nhân và nhân dân khu mỏ tin theo. Địch phải tiến hành đe dọa, khủng bố rồi vu khống là «Việt Minh chủ trương gây ly gián và khủng bố để phá hoại công cuộc di cư đồng bào vào Nam Việt»⁽¹⁵⁾. Chúng chỉ thị cho bọn tay sai phải «thi hành mọi biện pháp cần thiết để phòng ngừa, làm tê liệt âm mưu của đối phương»⁽¹⁶⁾. Thực hiện chỉ thị trên đây, bọn «Tổng ủy di cư» ở khu mỏ đã điên cuồng bắt bớ, đánh đập, cướp phá tất cả những cá nhân nào, những gia đình nào mà chúng nghi ngờ là có hành động «phá hoại công cuộc di cư», nhất là vào những ngày tập kết cuối cùng của địch ở khu mỏ Quảng Ninh.

Trong khi khủng bố những người quyết tâm ở lại miền Bắc, địch lại dùng những thủ đoạn thâm độc để đẩy những người còn dang lưỡng lự «ở lại hoặc ra đi» vào con đường cùng phải theo chúng vào Nam. Chúng cho bọn tay sai bí mật đến đốt nhà họ, hủy hoại tất cả tài sản, của cải của họ, rồi tung dư luận «Việt Minh biết gia đình ta chuẩn bị đi Nam nên đến đốt nhà»⁽¹⁷⁾. Ở Hòn Gai, vào một buổi sáng trung tuần tháng 9-1954 địch cho lính càn vào lán của đồng bào Hoa

ở Hà Lâm, Hà Tu, Cọc 5, cầu Kênh Liêm, bắt đồng bào tập trung đi Nam, thì ngay buổi chiều hôm ấy bọn «Tổng ủy di cư» đến đốt nhà, phá trụi vườn tược của đồng bào khiến cho họ nếu trốn về thì không còn nơi sinh sống, buộc phải theo chúng vào Nam⁽¹⁸⁾.

Trong khu vực của đồng-bào dân tộc Dao, Sầu Diu ở quanh khu mỏ, tên tổng Choang đã đến từng bản gọi dân trong bản lại và bảo họ phải đi Nam. Đề uy hiếp đồng bào, hắn còn cho tay sai đem một con lợn sống đặt lên bàn trước mặt mọi người, rồi cầm dao dọa: «Đứa nào không theo tao đi Nam thì chết như thế này!». Nói đoạn hắn chém con lợn một nhát đứt đầu, rồi lấy máu bắt mọi người cùng hắn «uống máu ăn thề»⁽¹⁹⁾.

Với những thủ đoạn phản tuyên truyền và với những hành động đe dọa, khủng bố, dĩ nhiên kẻ thù đã đạt được một số kết quả nhất định. Một số đồng bào bị mắc mưu của chúng đã di cư vào Nam. Nhưng tình cảnh của những người ra đi thật là đau xót và bi thảm: «Khi ra đi, người già, bà già khóc lóc, trẻ nhỏ ngồi trên lưng trâu ngoái cổ nhìn lại những làng xóm, miêng nghèo ngao một điệu hát buồn»⁽²⁰⁾.

Cũng trong thời kỳ tập kết 300 ngày này, đồng thời với việc ráo riết cưỡng ép di dân vào Nam, bọn phản động Pháp và bọn Mỹ Diệm còn phối hợp và thúc giục bọn chủ mỏ Pháp phải di chuyển máy ở khu mỏ vào Nam, trước hết nhằm đánh vào tâm lý «ở lại miền Bắc sẽ bị thất nghiệp, sẽ bị đói khổ» của hàng vạn thợ mỏ, nhờ đó chúng có thể lôi kéo được ít ra là một bộ phận công nhân mỏ lành nghề vào Nam. Ngoài ra địch còn muốn ngăn cản chúng ta khôi phục sản xuất than sau khi ta vào tiếp quản khu mỏ, gây khó khăn cho nền kinh tế của miền Bắc Việt Nam vốn đã bị chiến tranh tàn phá nặng nề.

Với những tính toán thâm độc nói trên, kẻ địch cho rằng muốn thực hiện được âm mưu này có kết quả, chúng không

thể sử dụng công nhân Việt Nam vào việc tháo dỡ và di chuyển máy mà phải sử dụng người Âu là tay chân của chúng. Từ tháng 10-1954 địch bắt đầu đào tạo một số lính lê dương trong quân đội Pháp thành thợ lái máy xúc, lái xe điện, gác cốt điện, làm tài xế... để thực hiện âm mưu trên một cách chủ động và bí mật⁽²¹⁾.

Tuy nhiên trong việc làm này giữa bọn chủ mỏ Pháp và bọn phản động Pháp, bọn Mỹ Diệm cũng có những mâu thuẫn gay gắt. Xuất phát từ lòng tham lợi nhuận, bọn chủ mỏ Pháp muốn tận dụng thời gian tập kết để tiến hành khai thác than và bóc lột công nhân đến mức tối đa nhằm đáp ứng đầy đủ các hợp đồng mà chúng đã ký với tư bản ở chính quốc, ở miền Nam Việt Nam và ở các nước khác, đồng thời sản xuất thêm một số than dự trữ để chúng tiêu thụ về sau. Để đạt được những tham vọng nói trên và trong một hoàn cảnh bức bách như vậy, nên chúng đặc biệt chú trọng đến vai trò của máy trong việc tăng năng suất lao động, nhất là các máy trực tiếp làm than. Vì thế chúng không muốn di chuyển sớm máy vào Nam. Nhưng về phía bọn phản động Pháp và bọn Mỹ Diệm thì xuất phát từ những mục đích chính trị đen tối và nham hiểm, chúng lại muốn di chuyển máy ở khu mỏ vào Nam càng sớm càng tốt để gây ra cảnh thất nghiệp, đói rách đối với công nhân và nhân dân khu mỏ; do đó chúng có thể dễ dàng thực hiện âm mưu cưỡng ép di dân vào Nam.

Trước tình hình đó, để gây áp lực để quốc Mỹ đã đòi bọn chủ mỏ Pháp phải trả lại số máy mà Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ (S.F.C.T.) đã mua của chúng từ giữa năm 1953, và hiện nay hoặc đã sử dụng, hoặc còn đóng kiện, nhưng Công ty này chưa trả hết nợ (tính thành số than). Đầu tháng 10-1954 SFCT vừa chở chiếc máy xúc ma-ri-ông mua của Mỹ lên tầng Núi Trọc chuẩn bị lắp ráp đưa vào sử dụng, thì ngày 18-10-1954 một số

tên Mỹ và phản động Pháp có quyền thế đã ngăn cản SFCT lắp ráp chiếc máy này.

Để phối hợp với đế quốc Mỹ, bọn «Tổng ủy di cư» ở khu mỏ cũng bí mật phá hoại các máy đang sản xuất của các chủ mỏ như đổ cát, đổ muối vào máy, ăn cắp đồ nghề, dầu mỡ của sở mỏ.⁽²²⁾ Không chỉ đòi lại những máy còn mới, bọn Mỹ Diệm còn có âm mưu chiếm đoạt cả những máy cũ kỹ, ví như chúng đã đòi lại chiếc máy gạt ở mỏ Cái Đá do bọn chủ mỏ và chủ thầu để lại, sau do công nhân ta sửa chữa lấy để tiếp tục sản xuất, giải quyết công ăn việc làm cho 300 công nhân ở đây. Đòi lại máy và phá máy bọn Mỹ Diệm nhằm gây sức ép đối với bọn chủ mỏ Pháp khiến cho bọn này không có đủ phương tiện để khai thác, sản xuất và kinh doanh thua lỗ buộc phải sớm đình chỉ công việc đang di chuyển máy vào Nam.

Trước tình hình ấy, bọn chủ mỏ Pháp chủ trương vừa tranh thủ khai thác than vừa chuẩn bị di chuyển máy vào Nam.

Ngày 16-2-1955 SFCT đã huy động 12 xe cam nhông và 1 máy xúc li-ma mở rộng con đường từ phố Cẩm phả xuống bến tàu. Ngày 18-3-1955 chúng lại tiếp tục công việc mở rộng con đường này, cho xe gạt gạt bừa cả nhà cửa của dân ở hai đầu cầu Cẩm Phả, hủy hoại nhiều nhà cửa đồ đạc.

Để ngăn ngừa công nhân đấu tranh chống dịch di chuyển máy, từ cuối tháng 3-1955 trở đi dịch tiến hành nhiều cuộc hành quân vây ráp, lùng sục, gây tình hình căng thẳng ở khu mỏ như ngày 19-3-1955 hai trung đội lính Âu Phi đã bao vây khu dân cư Cọc 6, cuối tháng 3-1955 nhiều tiểu đoàn địch đóng trong khu vực từ Đá Chồng, Hòn Mộc đến Cọc 6 ngăn cấm không cho nhân dân di lại⁽²³⁾.

II — CUỘC ĐẤU TRANH CỦA CÔNG NHÂN MỎ QUẢNG NINH CHỐNG DỊCH CƯỜNG ÉP DI DÂN VÀ DI CHUYỂN MÁY VÀO NAM (7/1954 — 4/1955)

Sau khi Hiệp nghị Giơnevơ được ký kết, phần lớn miền Bắc nước ta đã được hoàn toàn giải phóng. Riêng khu chu vi Hải Phòng và khu vực Quảng Ninh vẫn còn là nơi tập kết 300 ngày của địch, ở đó địch vẫn có toàn quyền hành động trên mọi địa bàn hành chính, quân sự... cho đến ngày triệt thoái⁽²⁴⁾. Bởi vậy trong khu vực tập kết này của địch, nhân dân ta còn phải tiếp tục đấu tranh với chúng trong những điều kiện phức tạp hơn, cùng một lúc phải chống chọi với nhiều kẻ thù, nhưng trực tiếp và nguy hiểm hơn cả là bọn phản động Pháp, đế quốc Mỹ và bọn tay sai Ngô Đình Diệm. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (khóa II) mở rộng đã chỉ rõ phương châm hoạt động của chúng ta ở trong vùng Pháp tạm đóng quân là «kết hợp chặt chẽ công tác hợp pháp với công tác không hợp pháp, nhưng lấy công tác không hợp pháp làm chính, đồng thời hết sức lợi dụng mọi

khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp. Tuyệt đối không nên bộc lộ lực lượng, song cũng không được vin vào lý do bí mật mà thủ tiêu công tác... Ở vùng địch tạm đóng quân, công tác quần chúng và đấu tranh chính trị là đặc biệt quan trọng»⁽²⁵⁾.

Để kịp thời chỉ đạo phong trào đấu tranh của nhân dân ta ở đây, Trung ương Đảng đã quyết định thành lập *Ban chỉ đạo khu chu vi Hải Phòng*. Ngày 17-2-1955 Trung ương lại quyết định sát nhập phần tỉnh Quảng Yên nằm trong khu chu vi Hải Phòng vào Đặc khu Hòn Gai và thành lập *Đặc khu Hồng Quảng*.

Quán triệt các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương, Đảng bộ khu mỏ đã thi hành nhiều biện pháp để tăng cường chỉ đạo cuộc đấu tranh với địch: đưa thêm cán bộ có năng lực vào khu mỏ, dời cơ quan Đặc khu vào sát khu mỏ,

thường xuyên nhắc nhở cán bộ hoạt động trong vùng địch đề cao tinh thần cảnh giác đối với địch, tránh mọi hoạt động công khai lộ liễu.»⁽²⁶⁾, phê phán tư tưởng «chủ quan, thiếu cảnh giác, coi nhẹ âm mưu của địch»⁽²⁷⁾. Trong Chỉ thị số 47 — CT ngày 12-3-1955, Ban chỉ đạo khu chu vi Hải Phòng cũng vạch ra những thiếu sót của phong trào đấu tranh chống địch ở địa phương và đề ra biện pháp đối phó là phải tăng cường công tác «giáo dục cho cán bộ và cơ sở thấy rõ những âm mưu của đối phương, đề cao cảnh giác, kịp thời phá tan âm mưu xây dựng, tàng trữ lực lượng võ trang, bán võ trang, công khai và bí mật của địch».

Vì vậy phong trào đấu tranh của công nhân mỏ Quảng Ninh sau ngày hòa bình lập lại tuy vẫn mang tính chất dân tộc, dân chủ và phương pháp đấu tranh chủ yếu vẫn là bạo lực, nhưng trong hoàn cảnh mới và với sự ràng buộc của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, nên phong trào ấy chỉ có thể diễn ra dưới hình thức của những cuộc đấu tranh chính trị, bằng bạo lực chính trị của quần chúng để chống lại mọi âm mưu, thủ đoạn xảo quyệt và những hành động khủng bố, đàn áp của kẻ thù.

Đấu tranh chống địch cưỡng ép di dân vào Nam là một trong hai nội dung chủ yếu và quan trọng của phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh trong thời kỳ này. Đây cũng là trận địa phức tạp nhất, gay go và dai dẳng nhất, chúng ta đã phải tranh chấp với địch từng người dân, từng gia đình, từng thôn xóm, từng khu phố và phải chạy đua với chúng từng giờ, từng ngày để giữ dân.

Ngay từ khi địch bắt đầu thực hiện âm mưu cưỡng ép di dân vào Nam, Trung ương đã theo dõi sát sao diễn biến của tình hình và yêu cầu các cấp ủy «báo cáo kịp thời và thật cụ thể»⁽²⁸⁾ những âm mưu và thủ đoạn của địch tiến hành ở địa phương cho Trung ương rõ. Trung ương cũng nêu lên mục tiêu đề

cấp ủy Đảng trong vùng địch tạm thời đóng quân quán triệt là phải «đấu tranh phá tan âm mưu mới của đế quốc Mỹ trong việc lừa bịp và cưỡng ép nhân dân ta di cư vào Nam». Thực hiện quyết tâm của Trung ương, trong Chỉ thị số 127 ngày 26-2-1955 một lần nữa Đảng bộ khu mỏ đã nhấn mạnh đến biện pháp phải «phát động phong trào quần chúng, tổ chức bao vây và vạch mặt bọn tay sai của địch phản tuyên truyền, dụ dỗ nhân dân di cư ở khắp các khu phố, thôn xã, làm cho chúng đi đến đâu, nói câu gì cũng bị quần chúng đập lại, làm cho chúng không thể lừa bịp, lung lạc được nhân dân, không dám công khai hoặc ngầm ngầm nói láo». Triển khai kế hoạch này của Đặc khu ủy, các Ban cán sự khu mỏ đã đưa cán bộ về các khu phố, thôn xã, dựa vào người kiên định ở lại, lôi kéo người lừng chừng, thuyết phục người sắp ra đi, cô lập bọn tay sai phản động. Đối với người kiên định, chúng ta chủ trương củng cố lập trường của họ, vạch cho họ thấy một cách toàn diện những âm mưu thâm độc và sâu xa của địch trong việc cưỡng ép di dân vào Nam, bồi dưỡng cho họ lý luận và kinh nghiệm để họ tham gia đấu tranh chống địch.

Hơn ai hết, công nhân mỏ Quảng Ninh là những người đã thấm thía nỗi đắng cay, cực nhục của người dân nô lệ mất nước phải đi làm thuê cho bọn chủ mỏ thực dân Pháp trong suốt hơn 70 năm ròng dưới chế độ thống trị tàn bạo của đế quốc Pháp và bọn tư bản ngoại bang, cho nên họ không lạ gì những luận điệu phản tuyên truyền rở tiền và những thủ đoạn mị dân xảo trá của đế quốc Mỹ và tay sai Ngô Đình Diệm lúc ấy, mà trước đây thực dân Pháp đã từng sử dụng mỗi khi chúng cần tranh thủ và lôi kéo họ chống lại cách mạng. Bởi vậy trong cuộc đấu tranh mới này công nhân mỏ Quảng Ninh vẫn là lực lượng nòng cốt và lãnh đạo của phong trào trong khu vực. Lúc đầu cuộc đấu tranh chống địch cưỡng ép di dân ở Quảng Ninh đã diễn ra phổ biến dưới hình thức những cuộc «đấu lý»

chính trị giữa một bên là công nhân, nhân dân ta ở khu mỏ và một bên là bọn « Tổng ủy di cư », tay sai của Mỹ Diệm. Hễ ở nơi nào, kẻ địch dõ giọng phản tuyên truyền là lập tức chúng bị công nhân mỏ « phản kích » mãnh liệt, cả tập thể cũng « đấu lý » với địch, từng công nhân cũng « đấu lý » với địch. Cuộc « đấu lý » của công nhân Cẩm Bình Tây là một ví dụ.

Ngày 16-9-1954 bọn « Tổng ủy di cư » ở Cẩm Phả mỏ đến xóm Cẩm Bình Tây là nơi sinh sống của công nhân mỏ theo đạo Thiên chúa để dụ dỗ họ vào Nam. Chúng nói: « Ai ở lại sẽ bị Việt Minh giết chết. Mất nước còn hơn mất Chúa (!) ». Lập tức công nhân đã trực diện đập lại luận điệu của bọn này. Họ nói: « Các ông — chỉ bọn « Tổng ủy di cư » — nói mất nước còn hơn mất Chúa. Nhưng thực tế ai cũng sống nhờ nước, chứ có ai sống nhờ Chúa đâu? Các ông nói Việt Minh về sẽ giết hết những người theo đạo Thiên chúa. Nhưng nhiều người là Việt Minh cũng có bố mẹ, vợ con theo đạo. Chẳng lẽ họ giết cả bố mẹ, vợ con họ nữa sao? ». Bọn « Tổng ủy di cư » đuối lý, hậm hực chuồn mất.

Thất bại trong âm mưu phản tuyên truyền, địch bèn giở trò khủng bố, đàn áp những người mà chúng gán cho cái « tội » là: « chống lại công cuộc di cư ». Do đó vào giai đoạn cuối của cuộc đấu tranh gian khổ, phức tạp này chúng ta còn phải gắn liền với cuộc đấu tranh chống địch bắt bớ, khủng bố nữa.

Ngày 11-1-1955 địch bắt đi một số công nhân ở Cẩm Phả mỏ là những người đã hăng hái đấu tranh chống địch cưỡng ép di dân. Ban cán sự Đảng ở Cẩm Phả mỏ lập tức cử cán bộ đến nơi xảy ra các vụ bắt bớ để điều tra cụ thể, đồng thời đề ra phương châm đấu tranh như sau: Dem những điều khoản của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ giải thích cho nhân dân thấy rõ hành động khủng bố, đàn áp của địch là vi phạm Hiệp nghị, đòi địch phải thi hành Hiệp nghị mà chúng đã ký kết và phải thả người bị bắt. Các cán bộ trực tiếp chỉ

đạo cuộc đấu tranh này đã kịp thời gỡ gỡ những anh chị em cơ sở và nòng cốt để phổ biến kế hoạch và giao nhiệm vụ cho từng người.

Bước một của kế hoạch đấu tranh với địch là: « thương lượng ôn hòa và trật tự thông qua các đại biểu công nhân và nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác sẵn sàng chống lại mọi thủ đoạn khiêu khích của bọn tay sai của chúng » (29). Mặt khác chúng ta yêu cầu bọn chủ mỏ Pháp ở Cẩm Phả phải can thiệp với quận cảnh sát thả những người bị bắt.

Biết chúng ta chuẩn bị đấu tranh, bọn « Nghiệp đoàn vàng » ở Cẩm Phả mỏ vội vàng hô hào công nhân và nhân dân Cẩm Phả bãi công, bãi chợ để « đấu tranh » với quận cảnh sát, nhằm đẩy phong trào đến chỗ căng thẳng, quá khích, không phù hợp với tình hình lúc này, tạo tiền đề cho kẻ thù đàn áp, đề phá kế hoạch đấu tranh của chúng ta. Một số công nhân mỏ vốn sẵn tinh thần đấu tranh hăng hái, bông bột, lại đang căm tức kẻ thù khủng bố, đàn áp, định bỏ việc để hưởng ứng. Nhưng cán bộ cơ sở của ta đã kịp thời giải thích, uốn nắn, vạch ra cho công nhân thấy rõ thủ đoạn hai mặt rất nguy hiểm của bọn « Nghiệp đoàn vàng » và kêu gọi công nhân hãy thực hiện đúng kế hoạch đấu tranh do tổ chức Đảng đề ra. Công nhân tin theo Đảng ngay. Thế là âm mưu của bọn « Nghiệp đoàn vàng » bị thất bại. Nhưng bước một của kế hoạch đấu tranh của chúng ta với địch tiến hành không đạt được kết quả vì tên Quận trưởng cảnh sát ngoan cố và bọn chủ mỏ Pháp ở Cẩm Phả không thực hiện đúng yêu cầu của công nhân. Trước tình hình đó, chúng ta chủ trương chuyển cuộc đấu tranh lên bước hai, dùng bạo lực chính trị của quần chúng để đấu tranh trực diện với địch. Sáng ngày 13-1-1955 600 công nhân và nhân dân Cẩm Phả mỏ từ các nơi đã kéo đến quận cảnh sát đòi thả những người bị bắt vô cớ. Tên Quận trưởng vẫn ngoan cố, mặt khác chúng lại điều thêm lính đến canh gác và đe dọa khủng bố

những người đấu tranh. Nhưng quần chúng tham gia đấu tranh vẫn bình tĩnh và trật tự, họ cử đại biểu vào trực tiếp gặp tên Quận trưởng chắt vắn và đòi thả những người bị bắt.

Khi cuộc đấu tranh nổ ra, công nhân ngành *pen* lập tức bãi công hưởng ứng, công nhân *tăng* đã làm xong ca ba cũng không về lán mà kéo đến gia nhập vào hàng ngũ đấu tranh. Số người trực tiếp đấu tranh tập trung ở quận cảnh sát lên đến 1000 người. Trước áp lực của quần chúng, tên Quận trưởng cảnh sát phải điện mời tên Đại lý hành chính (bù nhìn) khu mỏ đến giải quyết, phải thả những người bị chúng bắt ngày 11-1-1955.

Không những bản thân trực tiếp đấu tranh với địch để chống lại âm mưu của chúng dụ dỗ, cưỡng ép công nhân vào Nam; công nhân mỏ Quảng Ninh còn tích cực phát huy ảnh hưởng của mình và tham gia vào những cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân trong khu mỏ.

Cuối tháng 7-1954 chiếc tàu *Espérance* chở 600 cha cố, tu sĩ và con chiên từ Bùi Chu, Phát Diệm bị dụ dỗ, cưỡng ép vào Nam, cập bến Cửa Ông để « ăn » than và tiếp nước. Vì trời nóng bức, tàu chật ních người nên có một em bé bị chết ngạt. Địch bèn cho thân nhân của em bé đưa xác em lên bờ, chôn cất. Công nhân ở Cửa Ông đã đến thăm hỏi thân nhân của em và vận động họ trở về quê làm ăn. Thấy thế, đồng bào công giáo đi trên tàu tỏ ra hoang mang, nhiều người muốn ở lại. Bọn cha cố vội tìm cách ngăn cản, giục tàu nhổ neo rời bến. Khi tàu chuẩn bị nhổ neo công nhân đã nói lớn: « Nước nhà độc lập rồi! Đồng bào hãy trở về sẽ được chia ruộng đất làm ăn. Đi theo chúng, chết mục xương, biết ngày nào trở lại! » Nghe theo lời kêu gọi của công nhân, 7 người đi trên tàu nhảy ào lên bờ, chạy thoát. Nhiều người khác muốn nhảy theo, nhưng bọn tay sai phản động túm áo níu lại⁽³⁰⁾.

Cũng trong khoảng thời gian trên địch điều về khu mỏ 7 tiểu đoàn lính của

Voòng A Sáng và hàng nghìn người thân của lính để chuẩn bị đi Nam. Công nhân khu mỏ đã giáo dục, giác ngộ họ, khiến cho số người bỏ trốn về quê ngày càng đông.

Ngày 2-9-1954, 30 gia đình ở Trà Cỏ, Đầm Hà (Hải Ninh) bị địch dụ dỗ vào Cẩm Phả để đợi tàu đi Nam. Công nhân đã tuyên truyền, vận động họ trở về quê quán. Họ bèn quyết định không đi nữa, mà ở lại Cẩm Phả xin việc làm để có tiền trở về quê⁽³¹⁾.

Nhờ có một phong trào đấu tranh rộng khắp, kịp thời của nhân dân khu mỏ Quảng Ninh, mà công nhân là lực lượng đi đầu và nòng cốt, chống lại chiến dịch dụ dỗ, cưỡng ép di dân vào Nam của địch cho nên chúng đã bị thất bại lớn trong « công cuộc di cư » phản động này. Thí dụ ở thị xã Cẩm Phả vào tháng 3-1955 tổng số dân toàn thị xã là 28.731 người; nhưng số người đã đi Nam chỉ có 797 người, chiếm 2,7% tổng số dân. Thị xã Cẩm Phả là nơi tập trung công nhân khu mỏ, là nơi khai thác đến 50% sản lượng than ở Quảng Ninh và cũng là trọng điểm địch hoạt động ráo riết và điên cuồng nhất để thực hiện âm mưu cưỡng ép di dân. Thế mà trong tỷ lệ 2,7% số người ở khu vực này đi Nam thì hầu hết là bọn chủ thầu, cai, ký, những người buôn bán mà thôi.

Đồng thời với cuộc đấu tranh chống địch dụ dỗ, cưỡng ép di dân, công nhân và nhân dân khu mỏ Quảng Ninh còn phải đấu tranh chống địch di chuyển trái phép máy vào Nam.

Nếu như trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, việc phá máy, phá hoại sản xuất than của địch là mặt chủ yếu có tính chất đặc thù trong phong trào đấu tranh của công nhân mỏ Quảng Ninh, góp phần hoàn thành một trong những nhiệm vụ chung của người dân ở địch hậu là phá hoại những cơ sở sản xuất của địch; thì lúc này, khi tình thế đã thay đổi, người thợ mỏ Quảng Ninh lại kịp thời chuyển sang cuộc đấu tranh giữ máy, bảo vệ

lãng lờ. Cuộc đấu tranh ấy trước mắt có tác dụng buộc địch phải duy trì sản xuất, bảo đảm mức sống tối thiểu của người thợ cho đến ngày chúng rút đi, chống lại âm mưu của địch muốn biến cùng hóa công nhân và nhân dân ta để dụ dỗ, cưỡng ép di Nam. Về lâu dài, có đấu tranh giữ được máy, bảo vệ được làng lò, người thợ mỏ mới có thể tiếp tục sản xuất bình thường ngay sau khi khu mỏ được giải phóng, và trên cơ sở ấy, họ mới có điều kiện phát huy năng lực và nhiệt tình vào việc xây dựng chế độ mới, cuộc sống mới mà họ hằng mơ ước.

Để làm tốt công tác này, ở tất cả các nhà máy, làng lò trong khu mỏ công nhân đã bí mật tổ chức ra các *Đội bảo vệ*. *Đội* có nhiệm vụ giám sát mọi hành động tháo dỡ, di chuyển máy của chủ, ngăn chặn hành động phá máy của bọn «*Tổng ủy di cư*», và khi cần thiết gác thay phiên nhau canh giữ máy, bảo vệ làng lò.

Ở Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ (SFCT), đề hợp pháp hóa việc chuyển máy vào Nam, bọn chủ nêu ra lý do là chúng mua máy của Mỹ nhưng chưa trả hết nợ, bây giờ Mỹ đòi lại nên phải chuyển trả. Nhưng công nhân mỏ đã đặt điều kiện với bọn chủ là nếu chính phủ Việt Nam đồng ý cho SFCT chuyển máy loại gì, số lượng bao nhiêu thì công nhân mới cho Công ty chuyển. Tên Tổng giám đốc SFCT phải lên Hà Nội gặp và đề nghị với chính phủ ta cho Công ty chuyển chiếc máy xúc Ma-ri-ông, công suất 185m³/giờ nhập từ 3-1954, nhưng chưa sử dụng. Xuất phát từ chính sách nhân đạo bảo hộ tính mệnh và tài sản của ngoại kiều, kể cả kiều dân Pháp, trên đất Việt Nam, đề tỏ rõ sự thân thiện giữa nhân dân ta và nhân dân Pháp, và cũng đề địch không thể dựa vào cơ chưa chuyển được máy mà chần chừ ở lại khu mỏ, gây thêm cho ta nhiều khó khăn mới; nên chính phủ ta đã đồng ý cho SFCT chuyển chiếc máy mà họ yêu cầu và kèm theo điều kiện Công ty phải bảo đảm giữ mức sản xuất than như cũ, không

được sa thải công nhân. Sau đó chính phủ ta cử phái viên về khu mỏ truyền đạt chỉ thị này cho công nhân.

Tuy nhiên do việc truyền đạt chủ trương của chính phủ xuống các cơ sở chưa kịp thời và rộng khắp nên các *Đội bảo vệ* của công nhân chưa biết chủ trương này và đã đấu tranh mạnh mẽ chống SFCT chuyển máy.

Ngày 16-12-1954 đồng chí Tinh (phái viên của chính phủ ta) ra Cẩm Phả gặp một số công nhân và xem xét tình hình. Nhưng lúc đó Ban cán sự địa phương lại chưa nhận được chỉ thị và chưa giải thích trước cho công nhân nên anh em không tin đồng chí Tinh là người của ta.

Đêm 16-12-1954 Ban cán sự mới nhận được chỉ thị và cũng chỉ kịp báo cho vài cơ sở biết mà chưa kịp thời vận động rộng rãi trong công nhân.

Sáng 17-12-1954 khi bọn chủ mỏ chuyển 12 hòm và 1 cần cầu xông-dơ (sondeur) ra Cửa Ông thì công nhân ở đây không chịu chuyển xuống tàu. Công nhân ở Cẩm Phả đã đình công để phản đối.

Chiều 17-12-1954 tất cả công nhân Cẩm Phả lại họp ở nhà kho đòi chủ mỏ phải đem máy trở lại thì họ mới đi làm. Các cơ sở của ta được biết chủ trương của chính phủ nên đã vận động công nhân cho chủ mỏ chuyển máy và đòi chúng cho anh em rõ là có phải chúng chỉ chuyển chiếc máy xúc đó không, đòi phải trả lương trong những ngày mà thợ đình công. Nhưng anh em công nhân ta không đồng ý.

Ngày 18-12-1954 chủ mỏ phải đem những hòm máy đã chuyển đi trở về Cẩm Phả. Công nhân lại đi làm.

Ngày 19-12-1954 tất cả công nhân ở Cẩm Phả đã họp bàn vấn đề có cho chủ mỏ chuyển máy đi hay không? (32)

Lợi dụng tinh thần kiên quyết giữ máy của công nhân, bọn cầm đầu «*Nghệp đoàn vàng*» ở Cẩm Phả tìm cách đẩy cuộc đấu tranh này đến chỗ quá khích để chống lại chủ trương của chính phủ ta.

Chúng thành lập « Ban vận động đình công giữ máy » và tung những truyền đơn do ta in và phân phát trước đây trong công nhân nói về những tấm gương giữ máy của công nhân ở các tỉnh trở thành truyền đơn của Đặc khu ủy Hòn Gai nói về mối quan hệ giữa máy móc và đời sống công nhân để công nhân ở đây tưởng lầm rằng chúng mới là người « đấu tranh thật sự », « cách mạng thật sự ». Khi cơ sở của ta vận động công nhân cho chủ chuyển máy thì bọn cầm đầu « Nghiệp đoàn vàng » lại trắng trợn vu khống và nói xấu cán bộ ta là « bị chủ đấm mồm » (33).

Trước tình hình ấy, Công đoàn Đặc khu Hòn Gai đã kịp thời chỉ thị cho các công đoàn cơ sở thay đổi phương châm và hình thức đấu tranh để phù hợp với tình hình mới. Bản chỉ thị nêu rõ : « Công đoàn mở kêu gọi toàn thể anh chị em đoàn viên và công nhân hãy đặt quyền lợi của Tổ quốc lên trên hết, hãy thi hành đúng đắn Hiệp nghị của Chính phủ ta cho phép chủ mỏ được chuyển một máy đi, đồng thời tích cực đấu tranh buộc chủ mỏ phải thi hành những điều khoản đã ký kết ... Hình thức đấu tranh là cử đại biểu lên thương lượng với Sở than, làm sao giữ được hòa khí giữa ta và Pháp, đòi chủ mỏ phải cho công nhân thành lập những Ban kiểm soát máy để xem chủ mang đi có đúng những máy đã ký không.

Tích cực vạch mặt bọn tay chân Ngô Đình Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ, phá hoại sự thân thiện giữa ta và Pháp, xúi bẩy anh em công nhân làm trái với tinh thần Hiệp nghị đã ký giữa chính phủ ta với Sở than ».

Bản chỉ thị này phát ra đúng lúc (vào ngày 19-12-1954) đã có tác dụng hướng dẫn hành động của công nhân trong khi họ đang chờ đợi một văn bản chính thức của Đảng hoặc Công đoàn Đặc khu nói về chủ trương của ta cho phép chủ mỏ chuyển máy. Cùng với bản chỉ thị nói trên, các Ban cán sự thị xã đã đưa cán bộ xuống cơ sở để giải thích cặn kẽ chủ

trương của ta và yêu cầu công nhân cho chủ chuyển máy. Lập tức công nhân nhất trí ngay.

Như trên đã trình bày, âm mưu di chuyển máy vào Nam của địch không phải chỉ nhằm mục đích kinh tế mà chủ yếu là nhằm mục đích chính trị. Do đó sau khi đã được phép chuyển chiếc máy xúc, chúng còn lên lút tiếp tục chuyển trái phép các máy khác.

Chiều 9-3-1955 địch cho bọn cai, lính, xếp người Âu mang một kết to đến nhà máy điện Cọc 5 để chuyển 8 mô-bin ra Cẩm Phả rồi bốc xuống tàu. Lập tức công nhân nhà máy điện Cọc 5 kéo đến chất vấn tên chủ nhà máy trong khi bọn lính đang bốc mô-bin lên xe. Tên này thấy việc bị lộ phải chối quanh : « Sở mang mô-bin xuống Cẩm Phả để cắt vào kho chứ không có ý chuyển máy đi ». Công nhân bèn trả lời : « Nếu mang xuống Cẩm Phả để cắt vào kho, thì ở đây đã có kho, sao ông chủ không cắt ở đây mà lại mang xuống Cẩm Phả cho tốn công ? » và kiên quyết không cho chúng chuyển đi.

Đến tối 9-3-1955 địch lại lên lút đến nhà máy điện Cọc 5 để chuyển những máy mà buổi chiều không chuyển được. Nhưng công nhân đã bí mật tháo trước một bộ phận quan trọng của máy, khiến cho chúng không thực hiện được âm mưu này.

Sáng 10-3-1955 địch cho một xe tải đến nhà máy điện Cọc 5 tìm cách chuyển bằng được số máy mà chúng dự định chuyển. Nhưng người lái ô-tô đã cương quyết không chuyển. Ngay khi đó đại biểu của công nhân đến chất vấn tên chủ nhà máy và không cho nó chuyển máy đi.

Đi đôi với sự hoạt động tích cực, có hiệu quả của các Đội bảo vệ máy, từ cuối tháng 3-1955 công nhân mỏ Quảng Ninh còn thành lập *Ban kiểm soát máy* để chủ động và hợp pháp việc kiểm soát chủ mỏ di chuyển máy. Ngày 24-3-1955 Ban kiểm soát máy của nhà máy cơ khí Cẩm Phả trong khi tiến hành kiểm soát

việc chủ nhà máy đóng hòm một số máy móc di chuyển vào Nam, đã phát hiện ra 3 máy mà chủ định mang đi trái phép. Ban đã giữ lại số máy này⁽³¹⁾.

Cuộc đấu tranh giữ máy của công nhân mỏ Quảng Ninh diễn ra rộng khắp, kịp thời và liên tục trong suốt thời kỳ tập kết 300 ngày của địch đã nói lên ý thức cảnh giác thường trực của người thợ mỏ đối với âm mưu chuyển máy của địch.

Điều đó cũng thể hiện tinh thần kiên quyết giữ máy, ý thức làm chủ đối với những phương tiện sản xuất mà người thợ mỏ tin chắc rằng trong một ngày không xa nữa những thứ đó sẽ thuộc về tài sản chung của xã hội và do họ làm chủ, quản lý để góp phần xây dựng đất nước, tạo ra cuộc sống thật sự ấm no, hạnh phúc cho họ và gia đình họ.

Hòn Gai 19-10-1980

Chú thích.

(1) Lê Văn Lương - Diễn văn khai mạc lớp tiếp quản của Trung ương.

(2) Báo cáo 3 tháng 7, 8, 9-1954 của Ủy ban kháng chiến hành chính Đặc khu Hòn Gai.

(3) Báo cáo số 121 của B. 55. (B là viết tắt chữ Ban cán sự khu vực).

(4) Thông tri của Quận trưởng hành chính Cẩm Phả số 1047 QT/CP ngày 29-7-1954. Lưu ở BTQN.

(5) Báo cáo số 101 BC/CS ngày 26-8-1954 của B. 45.

(6) Báo cáo số 12/BC ngày 2-11-1954 của UB KCHC Đặc khu Hòn Gai.

(7) (8) Báo cáo số 154/LĐ và Báo cáo số 297/LĐ ngày 18-7-1955 của Sở Lao động khu Hồng Quảng.

(9) Báo cáo số 116 ngày 30-9-1954 của B. 55.

(10) Thông tư của Tỉnh trưởng bù nhìn tỉnh Quảng Yên số 1310/TL/QY ngày 30-10-1954.

(11) Báo cáo số 57 ngày 4-4-1955 của B. 51 gửi Đặc khu ủy.

(12) Báo cáo số 5 ngày 7-12-1954 của B. 51.

(13) Báo cáo ngày 29-3-1955 của B. 51.

(14) Trích thư của Trương Cao Đại. Tài liệu lưu trữ T. 5. C. 4. BTQN.

(15) (16) Chỉ thị của Đại diện chính phủ (bù nhìn) tại Bắc Việt Nam gửi Tỉnh trưởng các tỉnh Kiến An và Quảng Yên, số 167/MP ĐD/M ngày 22-10-1954.

(17) Báo cáo của cơ sở tên là T. ở Cẩm Phả mở gửi B. 51 ngày 12-1-1955.

(18) Báo cáo số 12/BC ngày 1-11-1954 của UB KCHC Đặc khu Hòn Gai.

(19) (20) Báo cáo tình hình di dân của địch và công tác chống địch di dân của ta của VH ngày 6-2-1955 gửi B. 51.

(21) Báo cáo ngày 19 và 20-10-1954 của B. 55

(22) Báo cáo của cơ sở tên là T. gửi B. 51 ngày 3-1-1955.

(23) Báo cáo số 48/BC/CS ngày 26-3-1955 của B. 51.

(24) Thông tư của Tỉnh trưởng (bù nhìn) Quảng Yên số 1310/TL/QY ngày 30-10-1954.

(25) Báo cáo của đồng chí Trương Chính đọc trước Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (khóa II) mở rộng. Tài liệu tham khảo lịch sử Đảng. Tập 3. Trường Đại học kinh tế kế hoạch xuất bản, 1969, tr. 668.

(26) Ban Chấp hành Đảng bộ Đặc khu Hòn Gai - Chỉ thị số 19/CT ngày 2-11-1954.

(27) Ban Chấp hành Đảng bộ khu Hồng Quảng - Chỉ thị số 3/CT/HQ ngày 9-1-1955.

(28) Công điện số 19 CH. BCH. Đảng bộ Đặc khu Hòn Gai sao gửi, số 30-SL.

(29) Báo cáo của cán bộ cơ sở tên là T. H. gửi B. 51 ngày 1-1-1955.

Tài liệu lưu trữ: B2 C3 - BTQN.

(30) Báo cáo của Trưởng ban cán sự B. 55 ngày 12-8-1954.

(31) Báo cáo ngày 2-9-1954 của B. 51.

(32) Công điện số 39/M ngày 23-12-1954.

(33) Báo cáo của cơ sở tên là T. ở Cẩm Phả mở gửi B. 51 ngày 7-12-1951.

(34) Báo cáo của B. 51 ngày 26-3-1955.

Mấy nét về

TÌNH ĐOÀN KẾT CHIẾN ĐẤU CHỐNG KẼ THÙ CHUNG CỦA NHÂN DÂN BA NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG TỪ 1945 TỚI NAY

NGUYỄN VĂN NHẬT

SAU thất bại nhục nhã trong âm mưu nô dịch Cam-pu-chia và trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, bọn phản động Trung Quốc cấu kết chặt chẽ với đế quốc Mỹ đang ra sức sử dụng Thái Lan làm bàn đạp tấn công chống lại Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia, lôi kéo các nước ASEAN đối địch với các nước Đông Dương, hòng làm cho các nước Đông Dương suy yếu, các nước ASEAN mất ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho chúng nhảy vào can thiệp, tiến tới thôn tính, thống trị các nước Đông

Nam Á.

Nhưng mọi mưu đồ của chúng đang vấp phải sức mạnh vô địch của khối đoàn kết truyền thống của nhân dân 3 nước Đông Dương — khối đoàn kết đặc biệt vĩ đại đã từng chiến thắng mọi kẻ thù từ thực dân Pháp, đế đế quốc Mỹ và cả bọn bành trướng Trung Quốc trong thời gian vừa qua.

Bài viết này nhằm gọi lại quá trình đoàn kết, chiến đấu chống kẻ thù chung của nhân dân ba nước Đông Dương trong 35 năm qua.

I — CỘI NGUỒN CỦA TÌNH ĐOÀN KẾT CHIẾN ĐẤU CỦA NHÂN DÂN BA NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG

Từ lúc phôi thai cho tới nay, cách mạng của ba nước Đông Dương luôn gắn bó chặt chẽ với nhau, hình thành một khối đoàn kết, chiến đấu toàn diện, vững chắc. Sự gắn bó bền chặt đó có nguồn gốc sâu xa, có cơ sở lịch sử và những mối quan hệ đặc biệt.

1. Như chúng ta đã biết, sự nghiệp cách mạng của nhân dân ba nước Đông Dương tiến hành trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, thời đại mà các lực lượng cách mạng đang ở thế liên tục tấn công vào chủ nghĩa đế quốc. Ba đồng thạc cách mạng (hệ thống

xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa) đã và đang lôi cuốn hàng triệu người đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội, thúc đẩy nhân dân các nước tiến lên hoàn thành mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội là con đường đảm bảo cho các dân tộc có độc lập thật sự, tránh khỏi rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân mới. Độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đó là chân lý sáng ngời của thời đại ngày nay.

Chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ và các thế lực phản động khác, với chiến lược toàn cầu phản cách mạng đang ra sức câu kết với nhau, tìm mọi cách ngăn chặn, phản kích lại phong trào cách mạng ở các nước, tăng cường áp bức, bóc lột giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong nước chúng. Ngược lại, cách mạng mỗi nước là bộ phận hữu cơ của phong trào cách mạng thế giới, vừa chịu sự tác động trực tiếp của các trào lưu cách mạng của thời đại, vừa góp phần thúc đẩy các trào lưu ấy phát triển.

Mặt khác, do những điều kiện địa lý và quá trình phát triển của lịch sử, trên thế giới ngày nay đã hình thành những khu vực gồm một số quốc gia có những mối liên hệ chặt chẽ với nhau từ lâu đời. Chủ nghĩa đế quốc và các giai cấp cầm quyền ở các quốc gia đó đều có chiến lược khu vực và tổ chức ra những liên minh khu vực dưới nhiều hình thức khác nhau. Do đó phong trào cách mạng ở các nước trong từng khu vực cũng có những mối quan hệ gắn bó, tác động lẫn nhau, tạo nên những bước phát triển riêng cho phong trào trong khu vực đó. Lênin đã nói: « Sự thống trị của tư bản là có tính chất quốc tế. Vì thế, cuộc đấu tranh của công nhân ở tất cả các nước để tự giải phóng mình chỉ có thể thành công được nếu công nhân cùng nhau chống lại tư bản quốc tế » (1).

Cách mạng Đông Dương là một bộ phận quan trọng, khăng khít của cách mạng thế giới. Mối quan hệ giữa cách mạng của ba nước Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia lại là mối quan hệ đặc biệt được xây dựng nên từ những quan hệ lịch sử, địa lý và tình cảm cách mạng đặc biệt. Cùng sống trên bán đảo Đông Dương, cùng chung một cảnh ngộ mất nước và cùng chung một kẻ thù từ thực dân Pháp đến đế quốc Mỹ và ngày nay là bọn phản động Trung quốc, nên vận mệnh của ba dân tộc từ lâu đã gắn chặt với nhau. Cuộc đấu tranh chống kẻ

thù chung, giải phóng dân tộc của nhân dân ba nước có mối liên hệ chặt chẽ và hỗ trợ đắc lực cho nhau. Từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh, người chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế, đem chủ nghĩa Mác - Lênin truyền bá vào Đông Dương và thành lập nên chính đảng thống nhất của giai cấp công nhân, thì phong trào cách mạng cũng như quan hệ chiến đấu giữa ba nước đã có những thay đổi về chất và ngày càng phát triển mạnh mẽ. Sau này mặc dù khi phong trào cách mạng của ba nước đã phát triển mạnh, mỗi nước đã thành lập được Đảng của giai cấp công nhân riêng của mình, nhưng nhân dân ba nước vẫn không ngừng đoàn kết, gắn bó, hết sức giúp đỡ lẫn nhau và đã giành thắng lợi hoàn toàn trong cùng một thời gian lịch sử.

2. Kẻ thù của nhân dân ba nước, dù là Pháp, Mỹ hay Trung Quốc, chúng vẫn luôn luôn coi Đông Dương là khu vực chiến lược thống nhất cả về chính trị cũng như quân sự. Chúng thường sử dụng lãnh thổ của nước này, làm bàn đạp tấn công xâm lược nước kia, kích động nước này chống lại nước khác. Từ thế kỷ XI, bọn phong kiến nhà Tống ở Trung Quốc đã câu kết với vua Chăm pa, dùng quân Chăm pa quấy phá biên giới phía nam Việt Nam để chuẩn bị cho nhà Tống đánh từ phía bắc xuống. Trong thế kỷ XIII, khi xâm lược Việt Nam lần thứ 2, giặc Nguyên lại dùng một lực lượng mạnh do Toa Đô chỉ huy liên minh với quân Chăm pa đánh vào miền Nam nước ta để phối hợp với đại quân do Thoát Hoan chỉ huy đánh ta từ hai phía. Đến cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp cũng triệt để sử dụng âm mưu đó. Ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ mà thực dân Pháp chiếm năm 1862 đã trở thành bàn đạp để chúng tấn công xâm lược Cam-pu-chia (1863). Rồi từ Cam-pu-chia, chúng tiếp tục mở rộng xâm lược, thôn tính Việt Nam (1884), và từ Việt Nam, chúng tiến sang thôn tính Lào. Trong gần một thế kỷ thống trị, thực dân Pháp đã chia ba nước này thành năm xứ, trong « Đông Dương thuộc

Pháp» dưới sự cai trị của một viên Toàn quyền. Đồng thời chúng thực hiện chính sách chia rẽ trị, gây thù hằn giữa ba nước Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia, dùng dân tộc này chống dân tộc khác. Khi phát xít Nhật hất cẳng Pháp, chúng vẫn tiếp tục hình thức cai trị đó. Sau chiến tranh thế giới thứ 2, thực dân Pháp trở lại xâm lược Đông Dương, Pháp cũng vẫn coi Đông Dương là một chiến trường trong chính sách xâm lược của chúng. Thế chân Pháp, ngay từ đầu, Mỹ đã thấy rõ «đề mất Đông Dương vào tay cộng sản» tức là «đề mất cả Đông Nam Á. Mất Đông Dương sẽ nguy kịch cho nền an ninh của Mỹ»⁽²⁾; cho nên trong khi dựng lên chính quyền tay sai khoác áo «độc lập dân tộc» ở từng nước, Mỹ vẫn coi Đông Dương là một thể thống nhất, một mắt xích trong chiến lược toàn cầu của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á. Mỗi một âm mưu của Mỹ thực hiện ở mỗi nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia đều căn cứ vào tình hình chung của ba nước Đông Dương và nhằm vào một mục đích chiến lược thống nhất, rồi được thực hiện ở từng nước với những hình thức và mức độ khác nhau. Việc Mỹ lật đổ chính phủ trung lập ở Cam-pu-chia và đưa quân Mỹ — nguy Sài Gòn mở rộng chiến tranh sang nước này là vừa để đánh một đòn quyết định vào cách mạng Cam-pu-chia vừa để bao vây, ngăn chặn cách mạng Việt Nam và uy hiếp một cách nghiêm trọng căn cứ cách mạng Lào ở Nam Lào. Việc Mỹ mở chiến dịch «Lam sơn 719» ở đường 9 — Khe sanh — Nam Lào là vừa nhằm cắt đứt hành lang chiến lược của ba nước, vừa để phá thể liên hoàn của vùng giải phóng Lào, cắt đứt con đường vận chuyển chiến lược của Việt Nam. Cũng như thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, bọn phản động Trung Quốc đã luôn luôn coi ba nước Đông Dương là đối tượng xâm lược, thôn tính của chúng, trong đó Việt Nam là mũi nhọn tấn công chủ yếu của Trung Quốc. Chúng luôn kích động Cam-pu-chia và Lào chống lại Việt Nam, biến Cam-pu-chia thành một thuộc địa,

một bàn đạp để tấn công xâm lược Việt Nam, thực hiện kế hoạch dùng «người Đông Dương đánh người Đông Dương», hơn thế nữa «đánh Việt Nam đến người Khơ me cuối cùng». Hiện nay chúng đang cấu kết với Mỹ ra sức sử dụng Thái Lan — một nước mà trong 40 năm qua đã hai lần xâm lược Lào và Cam-pu-chia, và trong hơn ba trăm năm qua, đã ba lần xâm lược Việt Nam — chống lại nhân dân ba nước Đông Dương hòng làm suy yếu cách mạng Đông Dương, tạo điều kiện cho chúng nhảy vào thôn tính, xâm lược các nước này.

Tóm lại, những mối quan hệ trên đây đã làm cho phong trào cách mạng của nhân dân ba nước Đông Dương anh em gắn bó với nhau chặt chẽ, hình thành một khối đoàn kết liên minh chiến đấu vĩ đại. Khối đoàn kết liên minh chiến đấu ấy là chỗ dựa vững chắc cho cách mạng từng nước và trở thành một trong những nhân tố thường xuyên đảm bảo cho sự phát triển thắng lợi của cách mạng ở mỗi nước. Đó là chân lý khách quan.

3. Về phía cách mạng Đông Dương, do nhận thức được sức mạnh của thời đại và mối quan hệ đặc biệt giữa cách mạng của ba nước, Đảng và chính phủ Việt Nam đã luôn luôn giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội «kết hợp chặt chẽ cuộc đấu tranh cứu nước của nhân dân ta với thế tiến công của dòng thác cách mạng của nhân dân thế giới là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội»⁽³⁾. Trong quan hệ cách mạng Đông Dương, Đảng ta coi việc đoàn kết giữa nhân dân ba nước «là một vấn đề sinh tử... là nhân tố cực kỳ quan trọng quyết định thắng lợi của kháng chiến» của ba dân tộc⁽⁴⁾. Đảng, chính phủ và nhân dân Lào cũng xác định rõ «khối đoàn kết liên minh chiến đấu giữa cách mạng của nhân dân ở ba nước là một tất yếu lịch sử... là một nhiệm vụ chiến lược..., đồng thời là một nghĩa vụ quốc tế của nhân dân ta, Đảng ta»⁽⁵⁾. Nhân dân Cam-pu-chia đã coi

việc đoàn kết giữa ba dân tộc Đông Dương «là một chân lý, là một quy luật lịch sử và cũng là một nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng của nhân dân ba nước Cam-pu-chia, Việt Nam và Lào»⁽⁶⁾. Vì vậy trong 35 năm qua, nhân

dân ba nước Đông Dương đã đoàn kết chặt chẽ, sát cánh chiến đấu, vượt qua muôn ngàn khó khăn, thử thách, đánh bại mọi kẻ thù, đưa sự nghiệp cách mạng của ba dân tộc đến toàn thắng.

II - MẤY NÉT CHÍNH VỀ TÌNH ĐOÀN KẾT CHIẾN ĐẤU CHỐNG KẺ THÙ CHUNG CỦA NHÂN DÂN BA NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG TỪ 1945 TỚI NAY

Không phải đến năm 1945 khi thực dân Pháp quay lại xâm lược Đông Dương lần thứ 2 nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia mới đoàn kết bên nhau chống kẻ thù chung để giải phóng dân tộc; mà ngay từ cuối thế kỷ XIX, khi Pháp đặt chân xâm lược Đông Dương, ba dân tộc đã dựa vào nhau, đoàn kết và giúp đỡ nhau chống giặc cứu nước. Cuộc liên minh chống Pháp giữa nghĩa quân Pô-cum-bô (Cam-pu-chia) với nghĩa quân Trương Quyền (Việt Nam) ở biên giới hai nước trong những năm 1866 — 1867 là một biểu hiện nổi bật của tình đoàn kết chiến đấu của ba dân tộc trước khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời. Từ năm 1930 trở đi, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ba nước càng liên quan chặt chẽ với nhau, hỗ trợ đắc lực cho nhau. Tiêu biểu cho cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân ba nước dưới sự lãnh đạo của Đảng là việc tiến hành cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945. Khi chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, Hội nghị Trung ương Đảng lần VIII (tháng 5-1941) đã họp, đề ra nhiệm vụ là phải thành lập ở Lào và Cam-pu-chia tổ chức «Cao miên độc lập đồng minh» và «Ai Lao độc lập đồng minh», để cùng với Việt Nam thành lập «Đông Dương, độc lập đồng minh» chống Pháp — Nhật, giành độc lập dân tộc. Tháng 8-1945, tranh thủ thời cơ phát xít Nhật bị Liên Xô và phe Đồng minh đánh bại, Đảng đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia vùng lên giành chính quyền. Ngày 19-8-

1945, cách mạng thành công ở Việt Nam. Thắng lợi vĩ đại này đã đưa đến sự thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Được sự giúp đỡ của cán bộ và Quân đội nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào đã đứng dậy đập tan chính quyền thân Nhật, giành độc lập dân tộc. Ngày 12-10-1945, nước Lào độc lập ra đời. Ở Cam-pu-chia, do cơ sở Đảng bị khủng bố và do chính quyền thân Nhật còn mạnh, nên cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền không thực hiện được.

Thành công của nhân dân Việt Nam và nhân dân Lào trong cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền tháng 8-1945 chẳng những thể hiện rõ sức mạnh của tình đoàn kết chiến đấu của ba nước Đông Dương, khẳng định đường lối chiến lược của Đảng ta là đúng, mà còn là cơ sở để đẩy mạnh và phát huy truyền thống đoàn kết đó đạt tới những thành tựu mới to lớn hơn ở những giai đoạn sau.



Như chúng ta đã biết, sau khi nhân dân Việt Nam và nhân dân Lào vừa giành được độc lập dân tộc, nấp sau lưng quân đội Anh, thực dân Pháp quay lại xâm lược Đông Dương lần thứ 2. Cũng như lần trước, Đông Dương vẫn là một chiến trường chung trong chính sách xâm lược của chúng. Năm 1949, chúng bày trò «trao trả độc lập» cho bọn bù nhìn tay sai, tổ chức nguy quân, đặt Đông Dương thành một thể thống nhất về chính trị, quân sự, kinh tế, trong đó Lào,

Cam-pu-chia và Việt Nam là «khởi các quốc gia liên kết» đặt dưới quyền cai trị của hệ thống Cao ủy và Tư lệnh quân đội Pháp. Cũng trong thời kỳ này, do nhận thức được «nếu để mất toàn bộ Việt Nam cùng với Lào ở phía tây và Cam-pu-chia ở phía tây nam sẽ có nghĩa là... mất đi những mỏ thiếc giá trị và những nguồn cung cấp cao su và gạo khổng lồ... Và nếu Đông Dương sụp đổ thì không những Thái Lan mà cả Miến Điện và Mã Lai cũng bị đe dọa, lại còn thêm những nguy cơ đối với miền đông Pakixtăng và Nam Á cũng như toàn bộ Indônêxia»⁽⁷⁾, cho nên đế quốc Mỹ đã trắng trợn can thiệp vào Đông Dương. Ngày 7-2-1950 «chính phủ Mỹ công nhận về ngoại giao chính phủ Quốc gia Việt Nam, chính phủ Vương quốc Cao Miên và Lào» (các chính phủ bù nhìn)⁽⁸⁾. Tiếp đó, chúng ký với Pháp và chính quyền Bảo Đại một loạt những hiệp định tạo điều kiện cho Mỹ nhảy vào thay chân thực dân Pháp sau này. Đồng thời thực dân Pháp cũng như bọn can thiệp Mỹ đã triệt để sử dụng chính sách cổ truyền «chia để trị». Chúng dựng lên cái gọi là «Việt Minh xâm lược, thôn tính Ai Lao và Cao Miên» để lừa bịp dư luận và cho Pháp có quyền «phải bảo vệ các quốc gia liên hiệp thoát khỏi họa xâm lăng của Việt Minh».

Đứng trước kẻ thù nham hiểm đó, nhân dân Đông Dương hơn ai hết đã nhận thức được rõ kẻ thù và khẳng định với nhau quyết tâm đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung để giành độc lập cho nước mình cũng như cho cả ba dân tộc. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội toàn quốc lần thứ 2 của Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: «Chúng ta kháng chiến, dân tộc bạn Miên — Lào cũng kháng chiến. Bọn thực dân Pháp và can thiệp Mỹ là kẻ thù của chúng ta và của cả dân tộc Miên—Lào. Vì vậy, ta phải ra sức giúp đỡ anh em Miên—Lào, giúp đỡ kháng chiến Miên — Lào»⁽⁹⁾. Nhân dân Lào và nhân dân Cam-pu-chia cũng nhận thức rằng: Ba nước Đông

Dương có «cùng chung biên giới và cùng kẻ thù chung... là giặc Pháp và bè lũ tay sai của chúng, — hãy luôn tỉnh táo đập tan mọi luận điệu chia rẽ, lừa bịp của giặc và bọn bù nhìn».⁽¹⁰⁾ Vì thế ngay từ đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, nhân dân ba nước Đông Dương đã sát cánh bên nhau, phối hợp hành động chống kẻ thù chung. Liên quân Việt — Lào và liên quân Miên — Việt đã từng bước được xây dựng và củng cố. Nổi bật nhất là từ năm 1950 trở đi, khi cuộc kháng chiến của nhân dân ba nước đã có những bước phát triển nhảy vọt, nhân dân Cam-pu-chia và nhân dân Lào đã thành lập được chính phủ kháng chiến với những cương lĩnh đấu tranh cụ thể; hơn nữa ở mỗi nước đã thành lập được một chính đảng Mác Lê-nin, đề đảm đương trách nhiệm lãnh đạo phong trào cách mạng của nước mình; thì quan hệ của ba nước đã đạt tới bước phát triển mới.

Điểm nổi bật đánh dấu bước phát triển mới đó là tháng 5-1951, khối liên minh nhân dân Việt — Miên — Lào được thành lập. Lần đầu tiên trong lịch sử, ba nước Đông Dương đã thành lập được một mặt trận chiến đấu với một đường lối kháng chiến thống nhất. Tại Hội nghị này, nhân dân ba nước đã đi đến nhất trí là «Ba dân tộc Việt — Miên — Lào đều có kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược và bọn can thiệp Mỹ». Và quyết định phải «thành lập khối liên minh nhân dân Việt — Miên — Lào dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau». Mục tiêu hành động của khối liên minh này cũng được quy định là «tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ, toàn dân và toàn diện để tiêu diệt thực dân Pháp, đánh bại bọn can thiệp Mỹ, làm cho ba nước hoàn toàn giải phóng»⁽¹¹⁾.

Việc thành lập khối liên minh nhân dân Việt — Miên — Lào có một tầm quan trọng và ý nghĩa lớn lao như đồng chí Phạm Văn Đồng đã khẳng định: Đó là

một « thất bại sâu cay của đế quốc xâm lược trong chính sách lừa phỉnh, gây thù hằn dân tộc của chúng. Nhưng đó lại là một thắng lợi chính trị trọng yếu của ba dân tộc, đây thêm một đà mới cho cuộc kháng chiến Việt — Miên — Lào đến toàn thắng » (12).

Sau khi khối liên minh nhân dân Việt — Miên — Lào thành lập, sự phối hợp chiến đấu giữa nhân dân ba nước càng được đẩy mạnh trên nhiều lĩnh vực, mà nổi bật nhất là về mặt quân sự.

Mở đầu cho những trận phối hợp chiến đấu lớn giữa ba dân tộc là chiến dịch Thượng Lào tháng 4-1953, quân dân Lào đã cùng với Quân đội nhân dân Việt Nam giải phóng hoàn toàn tỉnh Sầm Nưa. Tiếp đó là cuộc tấn công vào mặt trận Thà khẹt, giải phóng thị xã này ngày 25-12-1953. Rồi đến chiến dịch giải phóng hoàn toàn cao nguyên Bô-lô-ven và thị xã A-tô-pơ (tháng 1-1954). Trong chiến dịch Mường Khoa — Mường Ngòi tháng 2-1954, quân và dân hai nước đã giải phóng hoàn toàn tỉnh Phong-xa-lý v.v...

Trên đất Cam-pu-chia, tháng 2-1954, một đơn vị tình nguyện Việt Nam phối hợp với quân giải phóng It-xa-rắc Cam-pu-chia giải phóng Vưon-xai, Xiêm păng, uy hiếp thị xã Stung-treng và giải phóng nhiều vùng thuộc tỉnh Công-pông-chàm.

Những thắng lợi vang dội đó đã góp phần quan trọng vào việc củng cố và phát triển lực lượng cách mạng của hai nước Lào và Cam-pu-chia. Hơn thế, nhìn rộng ra toàn bộ chiến trường Đông Dương, những thắng lợi trên đã phối hợp với chiến trường Việt Nam làm thất bại hoàn toàn kế hoạch tập trung binh lực — khâu quan trọng nhất trong kế hoạch Na-va — của Pháp và Mỹ. Thật vậy, việc quân và dân Lào giải phóng Sầm nưa, Thà khẹt và Phong xa lý cùng với quân và dân Việt Nam giải phóng Lai Châu, Cô g-Tum và miền Bắc Tây nguyên đã buộc thực dân Pháp phải điều quân ở đồng bằng Bắc bộ Việt Nam lên tăng cường cho 4 khu vực quan trọng khác ở

Đông Dương là Điện Biên Phủ, Plây cu (Việt Nam), Xê-nô và Luông Phrabăng (Lào). Như vậy kế hoạch tập trung binh lực ở đồng bằng Bắc bộ Việt Nam của Na-va bị phá sản. Sau này chính Nava đã phải thú nhận: « Trong thời kỳ đó tôi buộc phải rút khỏi đồng bằng Bắc bộ một số binh lực trong đội tổng dự bị... để chống lại những hoạt động của quân địch. (chỉ Quân đội nhân dân Việt Nam và quân giải phóng Lào) ở các mặt trận khác ở Đông Dương » (13).

Hiển nhiên những trận chiến đấu phối hợp đó đã góp phần quan trọng làm phân tán, suy yếu lực lượng địch, tạo điều kiện thuận lợi cho Quân đội nhân dân Việt Nam giải phóng Điện Biên Phủ, đòn quyết định đưa đến thất bại hoàn toàn của thực dân Pháp ở Đông Dương.

Nói về ý nghĩa của đợt phối hợp hành động này, đồng chí Cay-xôn Phôm-vinh-hản, Tổng bí thư Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Thủ tướng chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào đã khẳng định: « Các hoạt động quân sự trên chiến trường Lào đã phối hợp nhịp nhàng với chiến dịch Tây bắc Việt Nam tiêu diệt địch tại Điện Biên Phủ, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chung của nhân dân ba nước Đông Dương chống đế quốc Pháp ». (14).

Những thắng lợi oanh liệt về quân sự trên đã cùng với những hoạt động ngoại giao của ba nước buộc thực dân Pháp phải ký hiệp nghị Giơ-ne-vơ « cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Cao Miên, Lào và Việt Nam », chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược bần thủ của thực dân Pháp trên toàn Đông Dương.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi đã đưa ba dân tộc Đông Dương bước sang một thời kỳ phát triển mới: Thời kỳ xây dựng hòa bình và đấu tranh thống nhất Tổ quốc. Nhưng sự nghiệp đó chưa thực hiện được bao lâu, thì đế quốc Mỹ, thế chân thực dân Pháp nhảy vào

xâm chiếm Đông Dương. Cũng như thực dân Pháp trước đây, đế quốc Mỹ đã tìm cách xâm chiếm cả ba nước Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia. Ngày 3-9-1954, Ngoại trưởng Mỹ Đa-lét đã tuyên bố: Mỹ « sẽ nghiên cứu những biện pháp cần thiết để lập một hiệp ước an ninh ở Đông Nam Á chặn bước tiến của cộng sản và làm cho Việt — Miên — Lào trở thành những nước tự do » (15). Sau đó chúng đã ngang nhiên đặt ba nước Đông Dương trong « khu vực bảo hộ » của khối xâm lược Đông Nam Á do chúng lập ra tháng 9-1954. Trong suốt cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, mỗi một hành động chính trị, quân sự mà Mỹ thực hiện ở mỗi nước đều căn cứ vào tình hình chung của ba nước và nhằm một mục đích chiến lược thống nhất. Đồng thời việc tìm cách gây chia rẽ giữa ba nước Đông Dương, tách Việt Nam đối lập với Lào và Cam-pu-chia hòng phá vỡ khối đoàn kết sắt đá giữa ba dân tộc là một nhiệm vụ luôn luôn được Mỹ coi trọng. Tuyên bố với Đại Tiếng nói Hoa Kỳ ngày 26-11-1964, Đại sứ Mỹ ở Lào W. Sullivan đã trắng trợn vu cáo: « Sự trở ngại chủ yếu đối với nền hòa bình và phồn vinh mà nhân dân Lào đang tìm cho mình chính là tham vọng của miền Bắc Việt Nam, của chế độ cộng sản ở Hà Nội... Chúng ta phải có trách nhiệm lớn lao đối với một nước nhỏ như Lào ». (16)

Nhưng chính sách can thiệp, xâm lược và chia rẽ thâm độc đó của đế quốc Mỹ không làm giảm ý chí chiến đấu và tinh đoàn kết giữa nhân dân ba nước Đông Dương, mà ngược lại đã làm tăng thêm lòng căm thù và sự gắn bó hơn nữa quan hệ chiến đấu đặc biệt giữa ba dân tộc đã được thử thách trong những cuộc đấu tranh cách mạng trước đây.

Ngay khi đế quốc Mỹ thể chân thực dân Pháp can thiệp và xâm lược Đông Dương, nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia đã sát cánh chiến đấu, quyết tâm chống lại chúng. Từ năm 1955 đến năm 1963, bằng cuộc đấu tranh của mình, cùng với sự giúp đỡ lẫn nhau giữa

nhân dân ba nước, nhân dân Lào đã đánh bại chiến lược hai mặt phản cách mạng, lừa bịp về chính trị, diễn biến hòa bình kết hợp với bạo lực phản cách mạng của đế quốc Mỹ và bọn phản động tay sai, bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng. Nhân dân Cam-pu-chia cũng đấu tranh chống lại âm mưu gây sức ép, đe dọa của Mỹ, giữ vững đường lối hòa bình, trung lập. Thắng lợi trên của nhân dân hai nước Lào và Cam-pu-chia đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân Việt Nam đánh bại chính sách xâm lược của Ai xen hao và « chiến tranh đặc biệt » của Ken-nơ-di. Cũng trong thời kỳ này, với tư cách là một trong những nước ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1962 về Lào, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã không ngừng đấu tranh đòi Mỹ, phá hủy ở Lào và các nước hữu quan khác thực hiện nghiêm chỉnh những điều đã ký kết, đảm bảo nền trung lập của Lào.

Trước thắng lợi đó của nhân dân ba nước Đông Dương, không cam tâm chịu thất bại, đế quốc Mỹ lại tìm mọi phương kế mới hòng tiêu diệt lực lượng cách mạng ở ba nước, phá vỡ khối đoàn kết chiến đấu vì đại của ba dân tộc. Giữa năm 1964 Mỹ đã trắng trợn dùng lực lượng không quân tấn công vùng giải phóng Lào, năm 1965 đưa quân trực tiếp xâm lược Việt Nam, leo thang đánh phá lãnh thổ miền Bắc và tăng cường đe dọa, gây sức ép đối với Cam-pu-chia.

Trước hành động chiến tranh điên cuồng đó của địch, ý chí chiến đấu và tinh thần đoàn kết của ba dân tộc lại được tăng cường hơn bao giờ hết. Tháng 3-1965, ngay khi Mỹ liều lĩnh mở rộng chiến tranh, ba đoàn đại biểu đại diện cho hơn 50 triệu dân của ba nước đã gặp nhau tại Hội nghị nhân dân Đông Dương ở Nông pênh « đòi Mỹ phải chấm dứt ngay những hành động khiêu khích và xâm lược chống lại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa » và « đòi rút ngay khỏi Lào những lực lượng vũ trang, tất cả nhân viên quân sự, vũ khí đạn dược và dụng

cự chiến tranh của Mỹ». Đối với Cam-pu-chia, Hội nghị đòi «chấm dứt ngay những hành động xâm lược vũ trang của đế quốc Mỹ và đồng minh của Mỹ.» (17). Hội nghị nhân dân Đông Dương thắng lợi đã có một ý nghĩa chính trị rất to lớn, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định trong thư gửi cho Hội nghị ngày 18-3-1965: «Hội nghị đánh dấu một bước tiến lớn trong sự nghiệp đoàn kết, chiến đấu của nhân dân Việt Nam, Cam-pu-chia và Lào chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ xâm lược. Thắng lợi mới này là một đòn mạnh mẽ đánh vào chính sách can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ và tay sai của chúng ở Đông Dương» (18).

Dưới ngọn cờ đoàn kết chiến đấu của ba dân tộc, sau Hội nghị này, nhân dân ba nước đã nhường thuận lợi cho nhau, giành khó khăn về mình, sát cánh bên nhau chiến đấu chống Mỹ xâm lược. Nhân dân Lào đã góp phần xương máu của mình để giúp đỡ nhân dân Việt Nam kháng chiến như đồng chí Cay xôn Phôm vîn hân đã khẳng định: «Do có con đường mòn Hồ Chí Minh qua đất Lào mà nhân dân Lào đã hy sinh và chịu đựng với hơn 3 triệu tấn bom của giặc Mỹ, đóng góp một phần làm cho Việt Nam có điều kiện thuận lợi trong việc giải phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam» (19). Mặc dù phong trào đấu tranh vũ trang của nước mình chưa đủ mạnh, nhưng nhân dân Cam-pu-chia cũng đã giành cho nhân dân Việt Nam con đường vận chuyển qua cảng Xi-ha-núc vîn và vùng giải phóng đông bắc để Việt Nam làm căn cứ cách mạng. Sự giúp đỡ này có tác dụng rất lớn đối với cách mạng Việt Nam như đồng chí Lê Duẩn đã khẳng định: «Không có con đường biển Cam-pu-chia, thì trong thời gian đầu, chúng tôi không thể nào xây dựng được bộ đội chủ lực ở Nam bộ để đối phó với quân đội viễn chinh Mỹ» (20).

Bên cạnh sự giúp đỡ lẫn nhau đó, nhân dân ba nước đã hợp sức chiến đấu, đánh bại cuộc «chiến tranh cục bộ» và cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ ở Việt Nam, làm phá sản cuộc «chiến tranh đặc biệt»

của Mỹ ở Lào, đập tan mọi âm mưu đe dọa, gây sức ép của Mỹ ở Cam-pu-chia.

Trước nguy cơ sụp đổ đó, từ năm 1969 đế quốc Mỹ đã chuyển sang chiến lược chiến tranh mới: tăng cường đánh phá, cô lập, hạn chế thắng lợi của cách mạng ba nước. Tháng 3-1970, chúng làm đảo chính lật đổ chính phủ trung lập ở Cam-pu-chia và tháng 4-1970, đưa quân xâm lược Cam-pu-chia và Lào, liều lĩnh mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương.

Đứng trước tình hình khẩn cấp ấy, nhân dân ba nước Đông Dương lại tiếp tục và tăng cường quan hệ hợp tác chiến đấu. Từ tháng 4-1970 trở đi tình đoàn kết giữa ba dân tộc đã bước sang một giai đoạn mới, phát triển toàn diện, vượt bậc và vững chắc. Ngay sau khi đế quốc Mỹ xâm lược Cam-pu-chia, Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương đã được triệu tập. Hội nghị «khẩn thiết kêu gọi nhân dân ba nước hơn bao giờ hết hãy đề cao cảnh giác, tăng cường đoàn kết, đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai ở ba nước cho tới thắng lợi hoàn toàn» (21). Thực hiện lời kêu gọi này, nhân dân Việt Nam lại tiếp tục cử con em mình sang giúp nhân dân Lào và Cam-pu-chia chống Mỹ. Trong những năm 1970, 1971, 1972, Quân đội nhân dân Việt Nam đã cùng với quân và dân Cam-pu-chia hợp sức chiến đấu đánh bại mọi cuộc tấn công của Mỹ — nguy Sài gòn và nguy Nông pênh vào Cam-pu-chia, bảo vệ vững chắc cách mạng, tạo điều kiện cho lực lượng cách mạng Cam-pu-chia đủ sức đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ sau này.

Đặc biệt mùa xuân 1971, quân và dân Việt Nam đã cùng với quân và dân Lào hợp đồng chiến đấu, đập tan cuộc hành quân «Lam Sơn 719» — cuộc hành quân lớn nhất đầy tham vọng của Mỹ ở đường 9—Khe Sanh — Nam Lào. Bằng cuộc hành quân quy mô này, phối hợp với cuộc hành quân «Toàn thắng 1-71» ở Cam-pu-chia, Mỹ hy vọng triệt phá những căn cứ

và hệ thống vận chuyển, tiếp tế của Việt Nam, phá vỡ hành lang chiến lược nối liền ba nước Đông Dương, xâm chiếm vùng giải phóng Lào và Cam-pu-chia; qua đó, cổ động rùm beng cho «khả năng chiến đấu» của quân nguy Sài gòn, huênh hoang về cái gọi là «thắng lợi» của kế hoạch «Việt Nam hóa chiến tranh» của Mỹ. Nhưng ý đồ của chúng đã bị sức mạnh đoàn kết chiến đấu của quân và dân ba nước, đặc biệt là của quân và dân Việt — Lào bẻ gãy. Với chiến thắng lịch sử này, vùng giải phóng Lào và Cam-pu-chia được giữ vững, hành lang chiến lược nối liền ba nước vẫn được bảo vệ và thông suốt.

Phát huy những thắng lợi đó, quân và dân ba nước đã tiếp tục sát cánh chiến đấu, làm phá sản chiến lược «Việt Nam hóa chiến tranh», «Khơ-me hóa chiến tranh» và «Lào hóa chiến tranh» của Mỹ. Những thắng lợi trên đã cùng với những hoạt động ngoại giao tích cực của ba nước buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pa-ri, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam và Hiệp định Viên-chăn năm 1973 về Lào. Nói về thắng lợi của nhân dân ba nước Đông Dương trong việc đoàn kết hợp đồng chiến đấu chống lại chính sách «Đông Dương hóa chiến tranh» của Mỹ, báo Pháp «Người quan sát» tháng 3-1971 đã viết: «Trên bán đảo Đông Dương, họ (Mỹ) đã hoàn toàn làm cho luận điệu của họ bị rối tung và tạo ra lý do cho sự có mặt trên khắp các chiến trường Đông Dương của các lực lượng từ nay trở thành lực lượng hợp nhất với nhau trong một cuộc chiến đấu chống người bên ngoài từ ở tận đâu xa tới... Thử hỏi ai có thể phân biệt được Pa thét Lào với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, phân biệt được F.U.N.K. (Mặt trận thống nhất dân tộc Cam-pu-chia) với quân Bắc Việt Nam, chỉ có một lực lượng đứng riêng biệt và cho thấy rõ tính kỳ quái của nó, đó là quân đội dưới lá cờ nhiều sao (chỉ Mỹ)» (22).

Phát huy thắng lợi vừa giành được

trong năm 1973, nhân dân ba nước Đông Dương lại tiếp tục sát cánh chiến đấu, quyết tâm đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ trên toàn bán đảo Đông Dương. Đỉnh cao của tình đoàn kết chiến đấu vĩ đại đó là sự phối hợp hành động trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975. Nhân dân Việt Nam cùng với nhân dân Cam-pu-chia đã nhất loạt nổi dậy làm cho Mỹ—nguy không thể đối phó nổi, buộc phải lần lượt đầu hàng. Nhờ sự chi viện bằng máu của Quân đội nhân dân Việt Nam, thủ đô Nông Pênh đã được giải phóng ngày 17-4-1975. Ngày 30-4, Sài Gòn, và sau đó toàn bộ miền Nam Việt Nam cũng hoàn toàn giải phóng. Chính thắng lợi to lớn đó của nhân dân Việt Nam và Cam-pu-chia đã «tạo thêm những điều kiện hết sức thuận lợi, mang tính chất nhân tố trực tiếp cho cách mạng Lào» giành thắng lợi quyết định vào tháng 5-1975 (23).

Nói về sự phối hợp chiến đấu và sự giúp đỡ lẫn nhau giữa nhân dân ba nước trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, đồng chí Cay xôn Phôm-vin-hân đã khẳng định đó «là sự giúp đỡ bằng tinh mạng, xương máu và sức lực, là sự giúp đỡ trên tinh thần «hạt gạo cắn đôi, cọng rau bẻ nửa», sự giúp đỡ trên tinh thần quốc tế vô sản chân chính và không tính toán đến sự đền đáp» (24).

Như vậy lần đầu tiên trong lịch sử đoàn kết và đấu tranh của ba dân tộc kẻ thù đã bị đánh bại không chỉ ở một nước mà trên toàn bán đảo Đông Dương. Chiến thắng vĩ đại đó một lần nữa khẳng định sự tất yếu và tất thắng của tình đoàn kết nhân dân ba nước, tạo ra điều kiện mới cho ba dân tộc tiến bước vững chắc trong sự nghiệp đoàn kết cũng như trên con đường xây dựng và bảo vệ tổ quốc của mình.



Sau thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đáng lẽ ra nhân dân ba nước Đông Dương có thể

bắt tay vào xây dựng đất nước hòa bình theo con đường mà mỗi nước đã chọn. Nhưng một kẻ thù mới bội phần nguy hiểm đã xuất hiện. Với tham vọng bành trướng đại dân tộc và bá quyền nước lớn, bọn phản động Bắc Kinh đã ấp ủ từ lâu giấc mộng chinh phục Đông Nam Á, đề từ đó chinh phục thế giới. Do vị trí chiến lược của Việt Nam trên con đường Nam tiến của chúng, chúng rất chú trọng thôn tính Việt Nam. Ngay trong lúc nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, chúng đã thi hành chính sách giữ cho Việt Nam « ở trong tình trạng không mạnh không yếu », bị chia cắt lâu dài, luôn luôn suy yếu và phụ thuộc vào chúng. Đề thực hiện kế hoạch đánh chiếm Việt Nam, giới cầm quyền Bắc Kinh đã lặp lại chiến lược mà các triều đại phong kiến Trung Quốc trước kia đã tiến hành trong lịch sử xâm lược Việt Nam: đánh vào chính diện kết hợp với đánh sau lưng và đánh bên sườn. Vì thế chúng đã tìm mọi cách nắm lấy bọn Pôn Pốt Iêng Xary và thông qua bọn này biến Cam-pu-chia thành một thuộc địa kiểu mới, một căn cứ quân sự để tiến đánh Việt Nam và thôn tính Đông Dương, một bàn đạp để bành trướng xuống Đông Nam Á. Đối với Lào, chúng đã tiến hành uy hiếp, đe dọa, nuôi dưỡng bọn phản động Lào, dùng cái gọi là « những lực lượng làm đường » để lũng đoạn tình hình chính trị, kinh tế, gây căng thẳng về quân sự nhằm làm suy yếu lòng khuất phục nhân dân Lào; đồng thời uy hiếp Việt Nam từ phía tây.

Đứng trước hành động bành trướng, xâm lược đó của Trung Quốc, vận mệnh của ba dân tộc Đông Dương lại gắn chặt với nhau. Một lần nữa nhân dân ba nước anh em lại khẳng định quyết tâm với nhau rằng « Việt — Miên — Lào đã từng kẻ vai sát cánh chiến đấu và chiến thắng bọn đế quốc xâm lược. Ngày nay, càng tăng cường đoàn kết đánh bại chính sách phản động của những người cầm quyền Trung Quốc » (25).

Đề cứu dân tộc Cam-pu-chia thoát khỏi họa diệt chủng, đất nước Cam-pu-chia thoát khỏi ách đô hộ thực dân mới của bọn phản động Trung Quốc, nhân dân Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ, ủng hộ kịp thời, kết hợp cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới của Tổ quốc mình với cuộc nổi dậy mạnh mẽ, đồng loạt của nhân dân Cam-pu-chia, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của bọn Pôn Pốt — Iêng Xary, tay sai của bọn bành trướng Trung Quốc, đập tan chế độ diệt chủng dã man nhất trong lịch sử loài người của chúng. Ngày 7-1-1979, cách mạng Cam-pu-chia toàn thắng. Dân tộc Cam-pu-chia hồi sinh và vươn lên làm chủ vận mệnh của mình. Gọng kìm chiến lược của Trung Quốc uy hiếp Việt Nam từ phía Cam-pu-chia bị bẻ gãy.

Thắng lợi trên là do tinh thần quật khởi của dân tộc Cam-pu-chia anh hùng cùng với sự chi viện mạnh mẽ, toàn diện và có hiệu quả của quân và dân Việt Nam. Trong xã luận báo Cam-pu-chia ra ngày 13-2-1979, chính bạn đã nhấn mạnh: 35 năm qua, « mỗi lần Cam-pu-chia gặp hoạn nạn, Việt Nam đã luôn luôn đem hết sức mình cứu bạn, không tiếc của, tiếc người, không quản hy sinh xương máu ». (26).

Không cam tâm chịu thất bại, ngày 17-2-1979 bọn phản động Trung Quốc hung hăng huy động 60 vạn quân tấn công xâm lược Việt Nam trên toàn tuyến biên giới phía bắc và đưa quân uy hiếp, đe dọa xâm lược Lào.

Lịch sử lại một lần nữa ghi nhận tình đoàn kết của ba dân tộc anh em khi một trong ba nước gặp hoạn nạn. Ngay ngày hôm sau, ngày 18-2-1979, Hội đồng nhân dân cách mạng Cam-pu-chia đã ra tuyên bố « kịch liệt lên án hành động gây thù hằn dân tộc đối với nhân dân Việt Nam... nguyện bắt tay với nhân dân Việt Nam đập tan hành động xâm lược của quân đội và nhà cầm quyền Trung Quốc » (27). Đảng, chính phủ và nhân dân Lào cũng « kiên quyết đòi nhà cầm quyền Trung Quốc chấm dứt ngay, chấm dứt vĩnh

viễn cuộc chiến tranh xâm lược nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, rút ngay, rút hết và rút không điều kiện quân đội Trung Quốc ra khỏi lãnh thổ Việt Nam»⁽²⁸⁾. Chỉ trong hơn một tháng, nhân dân Cam-pu-chia và nhân dân Lào đã tổ chức hàng chục cuộc mít tinh, tuần hành ủng hộ nhân dân Việt Nam, ủng hộ Hội nghị quốc tế viện trợ khẩn cấp cho Việt Nam và lên án Trung Quốc xâm lược. Những hoạt động đoàn kết đó đã cùng với những tiếng nói đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới, cổ vũ mạnh mẽ nhân dân Việt Nam, góp phần cùng với Việt Nam đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo và nhor bần của Trung Quốc.

Thực vậy, việc nhân dân Cam-pu-chia truy quét thắng lợi bọn tàn quân Pôn Pốt—Iêng Xary, giữ vững thành quả cách mạng vừa giành được, cũng như việc nhân dân Lào đứng vững trước sự uy hiếp, đe dọa xâm lược của Trung Quốc, bảo vệ vững chắc biên giới phía bắc, chính là hành động chi viện mạnh mẽ cho nhân dân Việt Nam tập trung đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của bọn phản động Trung Quốc. Ngược lại, chính chiến thắng của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh này cũng đã góp phần to lớn cùng với quân và dân Cam-pu-chia bảo vệ thắng lợi thành quả cách mạng của mình, hỗ trợ cho nhân dân Lào giữ vững Tồ quốc trước sự đe dọa, uy hiếp của địch.

Sau thất bại ở Cam-pu-chia, đặc biệt là sau thất bại nhục nhã trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, bọn phản động Trung Quốc tiếp tục bắt tay với chủ nghĩa đế quốc, nhất là với đế quốc Mỹ, tìm trăm phương nghìn kế phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và sự nghiệp đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương. Nhưng bất cứ thủ đoạn nào của chúng cũng đều vấp phải

sức mạnh đoàn kết to lớn của ba dân tộc. Ngày 18-7-1977, Việt Nam và Lào đã ký với nhau «Hiệp ước hữu nghị và hợp tác»; ngày 18-2-1979, Việt Nam và Cam-pu-chia ký kết «Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác». Những Hiệp ước đó «có một ý nghĩa lịch sử trọng đại... đánh dấu bước phát triển mới toàn diện của mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào» cũng như Việt Nam - Cam-pu-chia.⁽²⁹⁾ Thực hiện những Hiệp ước đã ký, thể theo yêu cầu chính thức của nhân dân Lào và nhân dân Cam-pu-chia, Quân đội nhân dân Việt Nam tiếp tục ở lại Lào và Cam-pu-chia để cùng với nhân dân hai nước bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, chống lại sự đe dọa xâm lược của bọn phản động Trung Quốc câu kết với chủ nghĩa đế quốc. Đồng thời, ba nước đã cùng nhau vạch trần thực chất của cái chiêu bài «Nhân quyền», vấn đề «Viện trợ nhân đạo», vấn đề «Hồi hương tự nguyện người Cam-pu-chia» v.v... mà Trung Quốc và đế quốc Mỹ dựng lên nhằm chống lại Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia. Gần đây, trước việc Mỹ và Trung Quốc lôi kéo Thái Lan chống lại các nước Đông Dương, vu cáo Việt Nam xâm lược Thái Lan, Hội nghị Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ba nước họp ngày 17 và 18-7-1980 đã vạch trần thực chất của vấn đề đó là: «Trung Quốc muốn đẩy vấn đề giữa Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam với Trung Quốc thành vấn đề giữa ba nước Cam-pu-chia, Lào, Việt Nam với Thái Lan, đây các nước ASEAN đối địch với các nước Đông Dương để làm cho ba nước Đông Dương suy yếu và các nước ASEAN mất ổn định, tạo thuận lợi cho Bắc Kinh thực hiện mưu đồ bành trướng, bá quyền ở Đông Nam Á».⁽³⁰⁾

Cuộc đấu tranh của nhân dân ba nước Đông Dương chống lại chính sách bành trướng của bọn phản động Trung Quốc

cấu kết với chủ nghĩa đế quốc vẫn còn tiếp tục. Mặc dù kẻ thù sẽ không từ bỏ một âm mưu, thủ đoạn xảo quyệt nào để chống lại nhân dân ba nước, nhưng với truyền thống đoàn kết vốn có, với kinh nghiệm xương máu trong 35 năm qua, thì như đồng chí Lê Duẩn đã khẳng định: « Không một âm mưu xảo quyệt nào, không một sức mạnh tàn bạo nào có thể lay chuyển nổi ý chí sắt đá của nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia, phá hoại nổi sự liên minh chiến đấu giữa ba dân tộc chúng ta trong sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do của mỗi nước »⁽³¹⁾.

Nói tóm lại trong 35 năm qua, phát huy truyền thống đoàn kết vốn có, nhân dân ba nước Đông Dương đã sát cánh chiến đấu, phối hợp hành động một cách kịp thời, toàn diện, cùng nhau đánh bại mọi cuộc chiến tranh xâm lược của mọi kẻ thù. Quan hệ chiến đấu ấy giữa ba dân tộc Đông Dương đã được xây dựng trên cơ sở của những mối quan hệ đặc biệt về địa lý, lịch sử và tình cảm cách mạng:

trên cơ sở kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước nồng nàn với chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính. Quan hệ chiến đấu ấy lại được xây dựng trong thời đại mà các lực lượng cách mạng đang ở thế tấn công, thời đại độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, và đã được thử thách trong khói lửa chiến đấu của ba dân tộc. Vì thế sự đoàn kết liên minh chiến đấu giữa nhân dân ba nước đã trở thành tự nhiên, tất yếu, trong sáng, thủy chung và rất đặc biệt. Đúng như đồng chí Cay xôn Phôm vin hân, Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Thủ tướng chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào đã nhận định: « Trong lịch sử cách mạng thế giới, cũng có nhiều tấm gương sáng chói về tình thân quốc tế vô sản, nhưng chưa ở đâu và chưa bao giờ lại có sự đoàn kết liên minh chiến đấu đặc biệt, lâu dài, toàn diện như vậy... Một mối quan hệ đặc biệt trong sáng, thủy chung, mẫu mực, hiếm có và ngày càng được củng cố và phát triển tươi đẹp »⁽³²⁾.

Tháng 10-1980

Chú thích

(1) Lênin - « Toàn tập ». Tập 2. NXB Sự thật. Hà Nội 1961, tr. 129.

(2) « Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam ». VNFTX phát hành 1971. Tập 1, tr. 21.

(3) « Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần IV ». NXB Sự thật. Hà Nội 1977, tr. 23.

(4) Lê Duẩn - Bài phát biểu trong buổi tọa đàm với bạn Lào (13-12-1973). Tư liệu Đoàn 559.

(5) Cay xôn Phôm vin hân - « Một vài kinh nghiệm chính và một số vấn đề về phương hướng mới của cách mạng Lào ». NXB Sự thật. Hà Nội 1979, tr. 134.

(6) Hiêng-xom-rin - Diễn văn tại buổi chiêu đãi đoàn đại biểu cấp cao Cam-pu-chia sang thăm Việt Nam tối 22-8-1979. Báo Nhân dân 24-8-1979.

(7) Ai xen hao - Xem « Thông tin khoa học quân sự » tháng 1-1977, tr. 96.

(8) « Mỹ và Việt Nam » (1950 - 1965). Tư liệu Viện Sử học, tr. 2.

(9) Hồ Chí Minh - « Tuyển tập ». NXB Sự thật. Hà Nội 1961, tr. 129.

(10) « Lời kêu gọi của Mặt trận giải phóng Lào » (19-4-1953). Báo Nhân dân 6-5-1953.

(11) « Nghị quyết của Hội nghị liên minh Việt - Miên - Lào » (11-3-1951). Báo Nhân dân 7-4-1951.

(12) Phạm Văn Đồng - « Ba dân tộc Việt - Miên - Lào đoàn kết đấu tranh đến cùng ». Báo Nhân dân 7-4-1951.

(13) H. Nava - « Đông Dương hấp hối » (Bản dịch). Tư liệu Viện Sử học, tr. 144.

(14) Cay-xôn Phôm-vin-hân - « Ba mươi năm đấu tranh kiên cường, ba mươi năm thắng lợi vẻ vang ». Tạp chí Học tập 11-1975, tr. 35.

(15) Thông tin khoa học quân sự. Tháng 1-1977, tr. 110.

(xem tiếp trang 76)

Những nguyên tắc quan trọng nhất của việc nghiên cứu về số lượng và thành phần xã hội của giai cấp công nhân trong những tác phẩm của V.I. Lê-nin

A.I. VDÓVIN — I.U. ĐRÔBIGIÉP

Sự phát triển của giai cấp công nhân Liên Xô trong thời kỳ quá độ đã diễn biến theo đường lối củng cố toàn diện vai trò lãnh đạo của giai cấp này trong đời sống xã hội, tăng cường mạnh mẽ số lượng của nó và củng cố sự đoàn kết xã hội. Những nguồn bổ sung mới cho giai cấp công nhân đã có ảnh hưởng to lớn đến bộ mặt của giai cấp này nói chung. Cho nên việc phân tích vấn đề phát triển của giai cấp công nhân gắn chặt với việc xem xét cơ cấu xã hội của nó. Những tác phẩm của V. I. Lê-nin đã nêu lên những chỉ dẫn phương pháp luận quan trọng nhất cho công việc này.

Theo học thuyết của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, vị trí của con người trong nền sản xuất xã hội đã qui định địa vị của họ trong hệ thống quan hệ sản xuất và nó chính là cơ sở để phân chia toàn bộ xã hội ra thành các giai cấp. V. I. Lê-nin đã nêu lên định nghĩa tổng quát về giai cấp trong tác phẩm «Sáng kiến vĩ đại» (năm 1919). Người viết: «Người ta gọi là giai cấp là những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thông thường thì những quan hệ này được pháp luật qui định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và bởi vậy họ khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác do chỗ các tập đoàn ấy có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định»⁽¹⁾.

Cho đến khi xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản rồi, các giai cấp vẫn là cơ sở của cơ cấu xã hội của một xã hội. Về phía mình, trong nội bộ của các giai cấp ấy lại có những tầng lớp xã hội khác nhau mà khi

phân chia V. I. Lê-nin cho rằng cần phải chú ý đến những tiêu chuẩn phản ánh «những đặc điểm kinh tế cơ bản của những tập đoàn này như là những yếu tố khác nhau của giai cấp...»⁽²⁾. Nói cách khác, đó là những đặc điểm và những tiêu chuẩn của giai cấp, nhưng «trong các cấp bậc của chúng lại tuân theo những trình độ biểu thị khác nhau về chất lượng và số lượng»⁽³⁾.

Những việc tách ra một số lượng tầng lớp nhất định trong nội bộ của mỗi giai cấp không có nghĩa là sự phân hóa xã hội giai cấp ở mức độ thứ hai lại tạo ra một mạng lưới nhỏ nằm trong một mạng lưới giai cấp lớn hơn và trùng hợp với mạng lưới ấy. Quan niệm như vậy về cơ cấu giai cấp là hoàn toàn không đầy đủ. Dù phản ánh đúng đắn những đặc điểm rõ ràng nhất của cơ cấu xã hội của một xã hội trong thống kê và trong sự phân chia rõ ràng của một giai cấp này so với giai cấp khác (tầng lớp) thì nó vẫn không thể vạch ra được bức tranh của cơ thể xã hội sống trong sự vận động của nó, trong quá trình tái sản xuất và đổi mới thường xuyên của nó, trong sự tác động lẫn nhau thường xuyên giữa các yếu tố riêng biệt của cơ cấu.

Chú ý đến toàn bộ tính phức tạp của những sự chuyển biến và những sự liên hệ khác nhau giữa các tầng lớp và các giai cấp riêng biệt — đó là nguyên tắc không thay đổi của sự phân tích leninist về sự phát triển cơ cấu xã hội của một xã hội. Trong tác phẩm «Bệnh đau trĩ» «tả khuynh» trong phong trào cộng sản» (năm 1920) đã nêu lên một thí dụ nổi tiếng về quan điểm của Lê-nin đối với việc nghiên cứu cơ cấu xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa. V. I. Lênin

(1) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*. Tập 29, tr. 13

(2) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*. Tập 3, tr. 503

(3) V.S. Xêmenốp — *Chủ nghĩa tư bản và các giai cấp*. M. 1969, tr. 65.

viết: « Chủ nghĩa tư bản sẽ không phải là chủ nghĩa tư bản, nếu xung quanh giai cấp vô sản « trong sạch » không có vô số những tầng lớp cực kỳ phức tạp biểu hiện sự quá độ từ người vô sản đến người nửa vô sản (đến người bán sức lao động mà chỉ kiếm được một nửa phương tiện sinh sống); từ người nửa vô sản đến người tiểu nông (và đến người tiểu thủ công ở thành thị hoặc ở nông thôn, người tiểu nghiệp chủ nói chung); từ người tiểu nông đến trung nông; v.v..., nếu bản thân giai cấp vô sản cũng không phân chia thành nhiều hạng có trình độ giác ngộ hoặc nhiều hoặc ít, thành nhiều nhóm cùng quê hương, cùng nghề nghiệp, đôi lúc cùng tôn giáo, v.v. nữa »⁽⁴⁾.

Riêng về giai cấp công nhân (« giai cấp vô sản trong sạch », « bản thân giai cấp vô sản » sinh sống bằng những tư liệu chỉ giành được do việc bán sức lao động của mình), Lênin cũng phân biệt họ với « vô số những tầng lớp cực kỳ phức tạp biểu hiện sự quá độ từ người vô sản đến người nửa vô sản » mà sự thống nhất của họ thể hiện ở chỗ họ bao gồm những người sinh sống một phần bằng cách bán sức lao động của mình còn một phần là nhờ vào kinh tế riêng của mình. « Những tầng lớp cực kỳ phức tạp biểu hiện sự quá độ » ấy đã tạo thành tầng lớp giáp ranh, có những đặc điểm của các giai cấp giáp ranh. Những tầng lớp này đã có ý nghĩa to lớn khi chúng ta nghiên cứu cơ cấu của giai cấp vô sản, cũng như của các giai cấp lao động khác, trước hết là giai cấp nông dân. Không phải ngẫu nhiên mà khi nghiên cứu về nông dân, V.I. Lênin đã phân chia giai cấp ấy thành các tầng lớp vô sản và nửa vô sản, trong đó với tính cách là một trong những tầng lớp xã hội cơ bản. Phân tích về giai cấp công nhân, V.I. Lênin đã chỉ ra rằng tầng lớp nửa vô sản có liên hệ hữu cơ với nền công nghiệp. V.I. Lênin viết: « Trong công tác tuyên truyền và cổ động của chúng ta, chúng ta thường xuyên đụng phải những công nhân — nông dân, tức là những công nhân tuy đã làm việc ở các nhà máy và các công xưởng nhưng họ vẫn còn có quan hệ với nông thôn, có quê hương, gia đình ở đó, hay đi về đó »⁽⁵⁾. Khác với giai cấp vô sản « thuần túy », đó là một bộ phận công nhân « còn chưa tách biệt hẳn với ruộng đất, còn bù đắp một phần chi tiêu của mình bằng sản phẩm của kinh tế nông nghiệp của mình... và tạo thành... loại hình công nhân làm thuê có phần ruộng... »⁽⁶⁾.

Theo quan điểm của chúng tôi, ý nghĩa phương pháp luận của những chỉ thị quan trọng nhất này của Lênin là ở chỗ trong quá trình phân tích xã hội, chúng ta cần phải tách biệt riêng ra giai cấp vô sản với « những tầng lớp cực kỳ phức tạp biểu hiện sự quá độ » ấy.

Xét cho cùng thì sự vận động xã hội trong « những tầng lớp cực kỳ phức tạp biểu hiện sự quá độ » ấy có thể diễn ra theo hai hướng — đi về phía giai cấp vô sản « thuần túy » hoặc tách ra khỏi nó, cho nên có thể nói đến hai tầng lớp: « đang hình thành » và « đang tách ra ». Sự tồn tại của « những tầng lớp cực kỳ phức tạp biểu hiện sự quá độ » ấy đã phản ánh sự vận động của cơ cấu giai cấp của xã hội.

Trên cơ sở của các quan hệ kinh tế, sự phân chia giai cấp xã hội đã thấu suốt đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội nói chung và của đời sống chính trị và tư tưởng nói riêng, đến ý thức xã hội, lĩnh vực sinh hoạt, tâm lý xã hội v.v... Luận điểm này có quan hệ không những đến xã hội nói chung mà còn đến cả giai cấp riêng biệt nữa. Trình độ phát triển kinh tế của các tầng lớp riêng biệt trong giai cấp đã gắn chặt và phần lớn đã quyết định trình độ phát triển xã hội của các tầng lớp này, đã quyết định khả năng nhận thức của các đại biểu của các tầng lớp này về vị trí của họ trong xã hội, đã quyết định khả năng biểu hiện những quyền lợi của cả giai cấp và khả năng tham gia của các đại biểu vào cuộc đấu tranh để giành lại những lợi ích này. Như mọi người đều biết quá trình chuyên hóa của giai cấp công nhân từ « giai cấp tự nó » thành « giai cấp cho nó » bắt đầu từ tầng lớp phát triển nhất của giai cấp này.

Đề cập đến mối liên hệ giữa sự phát triển kinh tế và xã hội của các tầng lớp riêng biệt trong giai cấp công nhân, F. Ăng-ghe-nơ đã viết: « Trình độ phát triển của các loại công nhân khác nhau phụ thuộc trực tiếp vào mối liên hệ của họ với nền công nghiệp... cho nên công nhân công nghiệp ý thức được rõ ràng nhất những lợi ích của mình, công nhân hầm mỏ thì kém hơn, còn công nhân nông nghiệp thì hầu như hoàn toàn không ý thức được. Chúng tôi cũng nhận thấy có sự phụ thuộc đó cả trong những đội ngũ của giai cấp vô sản công nghiệp; chúng tôi đã nhận thấy rằng công nhân nhà máy — những người đứng hàng đầu của cuộc cách mạng công nghiệp — ngay từ đầu và cho đến nay vẫn là hạt nhân của phong trào công nhân, còn những công nhân khác chỉ liên kết với phong trào tùy theo mức độ cuộc cách mạng công nghiệp bao quát nghề thủ công của họ đến đâu »⁽⁷⁾. Như chúng ta thấy, ở đây vấn đề không đơn thuần nói đến

(4) V.I. Lênin — *Toàn tập*. Tập 41, tr. 58—59.

(5) V.I. Lênin — *Toàn tập*. Tập 4, tr. 238

(6) V.I. Lênin. *Toàn tập*. Tập 3, tr. 583.

(7) C. Mác và F. Ăngghen — *Toàn tập*. — Tập 2, tr. 260

những sự khác nhau về nghề nghiệp. F. Ăngghen đã nhấn mạnh rằng giai cấp công nhân phân chia ra thành các tầng lớp khác nhau tùy thuộc vào chỗ công nhân các nghề khác nhau gần gũi đến mức độ nào về những điều kiện và tổ chức lao động của người vô sản công nghiệp; bởi vì những điều kiện lao động ở nhà máy đề ra những yêu cầu cao nhất về trình độ phát triển của sức lao động và do đó cả về trình độ phát triển của người công nhân nói chung.

Công nghiệp nhà máy — công xưởng lớn hơn và nhanh hơn các ngành sản xuất khác đã « xã hội hóa lao động, đồng thời bằng sự thúc đẩy quá trình đó, đã giáo dục, thống nhất và tổ chức ra giai cấp công nhân », đã giáo dục họ đấu tranh, đã tạo nên « sự phản nộ của họ, đã thống nhất họ lại đấu tranh để tước đoạt lại bọn người di tước đoạt, để giành lấy chính quyền... »⁽⁸⁾.

Khi nói về quá trình chuyển hóa từ người nông dân trở thành người công nhân, V.I. Lênin đã nhận xét rằng quá trình này chỉ chấm dứt trong điều kiện của công nghiệp nhà máy — công xưởng. Lênin viết: « ... nền công nghiệp máy móc lớn đã tạo ra bước ngoặt hoàn toàn và quyết định trong điều kiện sinh sống của dân cư nông nghiệp, đã tách họ hoàn toàn ra khỏi nông nghiệp »⁽⁹⁾. Nó tạo ra « một giai cấp đặc biệt trong dân cư, hoàn toàn xa lạ với giai cấp nông dân cũ, khác hẳn với giai cấp nông dân về phương thức tổ chức một đời sống khác, một quan hệ gia đình khác, một trình độ nhu cầu cao về vật chất cũng như về tinh thần »⁽¹⁰⁾.

V.I. Lênin đã coi công nhân luyện kim là tầng lớp tiên tiến nhất của công nhân nhà máy — công xưởng. Người gọi công nhân luyện kim là những người vô sản giác ngộ nhất, có văn hóa nhất, đóng vai trò đội tiên phong « so với công nhân các ngành công nghiệp khác »⁽¹¹⁾.

Ngoài giai cấp vô sản nhà máy — công xưởng ra, V.I. Lênin cũng dạy chúng ta còn phải nhìn thấy « giai cấp vô sản nói chung » mà trong đó, công nhân nhà máy — công xưởng là bộ phận giác ngộ nhất về mặt giai cấp. Như mọi người đều biết rõ V.I. Lênin đã chỉ trích gay gắt đến mức độ nào N.F. Danielsen là kẻ đã âm mưu giải thích rằng C. Mác dường như đã coi « trình độ tiến triển của chủ nghĩa tư bản chỉ được đo... bằng số lượng công nhân nhà máy — công xưởng ! »⁽¹²⁾. V. I. Lênin nói rằng điều đó có nghĩa là đã « lặp lại » (thậm chí còn nặng nề hơn) sai lầm của phái kinh tế trưởng giả Nga xem chủ nghĩa tư bản là bắt đầu từ nền công nghiệp máy móc lớn⁽¹³⁾. Người cho rằng sự phân đoán về « sứ mệnh » của chủ nghĩa tư bản chỉ căn cứ theo số lượng

công nhân nhà máy về căn bản là sai lầm, bởi vì « sứ mệnh » ấy được thực hiện là do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và do sự xã hội hóa lao động nói chung, là do việc tạo ra giai cấp vô sản nói chung, mà trong giai cấp vô sản này thì công nhân nhà máy — công xưởng chỉ đóng vai trò là đội ngũ tiên tiến, đội quân tiên phong. Dĩ nhiên chúng ta không phủ nhận rằng phong trào cách mạng của giai cấp vô sản phụ thuộc vào số lượng công nhân này, vào sự tập trung của họ, vào trình độ phát triển của họ v.v...; nhưng tất cả những điều đó không đem lại cơ sở pháp lý nhỏ nào để qui kết « ý nghĩa bao quát của chủ nghĩa tư bản thành số lượng công nhân nhà máy — công xưởng. Điều đó chỉ có nghĩa là thu hẹp tư tưởng của Mác đến mức không thể chấp nhận được »⁽¹⁴⁾.

Ngoài tầng lớp công nhân nhà máy — công xưởng phát triển nhất, còn có những tầng lớp công nhân ít phát triển hơn. V. I. Lênin đã chỉ ra những tầng lớp công nhân ít phát triển ấy và những phần tử vô sản và nửa vô sản, chẳng hạn như những công nhân bình thường, những người phục vụ trong các thành phố, những người rửa vò sành ở nông thôn v.v...⁽¹⁵⁾. Thông thường đây là bộ phận công nhân bị trả lương tồi tệ nhất, phần lớn họ là những công nhân mù chữ, không có chuyên môn. V. I. Lênin cũng coi những tầng lớp công nhân ít phát triển ấy còn bao gồm cả một bộ phận công nhân nhà máy — công xưởng nữa⁽¹⁶⁾. V. I. Lênin thường gộp những tầng lớp vô sản ít phát triển ấy lại làm một và gọi đó là quần chúng mà chúng ta hiểu rằng đó là « toàn bộ những người lao động bị tư bản bóc lột, họ ít được tổ chức và ít được học tập nhất, bị áp bức nhất và ít có khả năng tổ chức nhất »⁽¹⁷⁾.

Như chúng ta thấy, có sự liên hệ trực tiếp giữa sự phát triển về kinh tế và sự phát triển về xã hội của các tầng lớp riêng biệt của giai cấp công nhân. Nhưng tính chất của mối liên hệ này là tính chất mà ở đó « điều kiện kinh tế

(8) V. I. Lênin — *Toàn tập*, Tập 4, tr. 322
Xem C. Mác và F. Ăngghen — *Toàn tập*, Tập 23, tr. 772 — 773.

(9) V.I. Lênin — *Toàn tập*, Tập 3, tr. 541

(10) Như trên, tr. 547

(11) V.I. Lênin — *Toàn tập*, Tập 23, tr. 391 :
tập 24, tr. 100 ; tập 30, tr. 314.

(12) V. I. Lênin — *Toàn tập*, Tập 1, tr. 323.

(13) Như trên, tr. 325.

(14) V. I. Lênin. *Toàn tập*, Tập 1, tr. 328—329

(15) V. I. Lênin. *Toàn tập*, Tập 37, tr. 404

(16) Như trên, Tập 30, tr. 314

(17) Như trên, Tập 41, tr. 193

không phát huy tác dụng một cách tự động⁽¹⁸⁾. Sự tham gia của từng người công nhân vào đội ngũ công nhân luyện kim không có nghĩa rằng vì thế anh ta là người giác ngộ cao và tích cực đấu tranh cho sự nghiệp của công nhân. Quy luật chung là những tầng lớp phát triển về mặt kinh tế của giai cấp công nhân đồng thời cũng là những tầng lớp phát triển nhất về mặt ý thức giai cấp, về tâm lý xã hội và về phong cách xã hội. Những tầng lớp này có những đặc điểm là đoàn kết nhất, có khả năng tổ chức nhất, nhận thức được những nhiệm vụ đặt ra trước giai cấp và sẵn sàng đấu tranh vì mục đích chung; tức là họ có những đặc điểm phù hợp hơn hết với địa vị khách quan của giai cấp họ trong xã hội và của những tầng lớp ấy trong nội bộ giai cấp. Cho nên V. I. Lênin cho rằng những tầng lớp tiên tiến nhất của công nhân đã biểu thị được lợi ích của giai cấp ấy nói chung. Về điều này, V. I. Lênin nói: « Vào năm 1871, trong khi công nhân Paris khởi nghĩa thì một số không ít công nhân ở các thành phố khác đã tham gia quân đội bạch vệ chống lại họ và đàn áp công nhân Paris. Nhưng điều đó không cản trở những nhà xã hội chủ nghĩa khẳng định rằng các chiến sĩ Công xã Paris là toàn bộ giai cấp vô sản, đó là những cái tốt đẹp nhất, chân thực nhất, còn những người tham gia vào đội quân bạch vệ chỉ là những tầng lớp công nhân lạc hậu »⁽¹⁹⁾.

V. I. Lênin rất coi trọng việc phân chia giai cấp công nhân ra thành những tầng lớp công nhân phát triển hơn và ít phát triển về mặt ý thức giai cấp, tâm lý và phong cách. Lênin viết: « Chính vì có sự khác nhau về trình độ giác ngộ và tính tích cực của từng tầng lớp trong giai cấp công nhân nên chúng ta cần phải nêu lên trình độ khác nhau về sự gắn gũi của họ với Đảng »⁽²⁰⁾. Nhưng nếu trước đó căn cứ vào những đặc điểm về kinh tế mà V. I. Lênin đã phân chia ra thành giai cấp vô sản « trong sạch » và « những tầng lớp cực kỳ phức tạp biểu hiện sự quá độ » ấy thì trong trường hợp này, phù hợp với những tiêu chuẩn về tư tưởng và tâm lý xã hội, Lênin lại phân chia toàn bộ giai cấp vô sản ra thành ba bộ phận. Trong những điều kiện cụ thể của năm 1899, V. I. Lênin đã biểu thị tương quan của ba bộ phận ấy như sau: « tầng lớp công nhân trung bình đông đảo đi theo tầng lớp công nhân tiên tiến ít ỏi về số lượng... còn quần chúng vô sản thấp nhất thì đi theo tầng lớp trung bình »⁽²¹⁾.

Trong báo cáo tổng kết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nga (b) tại Đại hội lần VIII (tháng 3/1919), khi nhận xét về giai cấp công nhân Nga lúc đó, V. I. Lênin đã

nói đến tầng lớp công nhân « vô cùng mỏng manh » đang quản lý nước Nga lúc ấy, đã nói rằng tầng lớp này « đã đau khổ, đã tự cải tạo và đã làm được nhiều hơn những việc mà họ có thể làm được » và do đó họ cần phải lôi kéo công nhân và trung nông, thậm chí dưới cấp đó nữa vào công việc của chính quyền Xô viết »⁽²²⁾.

Vào năm 1920 V. I. Lênin đã nêu lên mấy nhận xét vắn tắt về cuốn sách của Bu-kha-rin « Kinh tế của thời kỳ quá độ ». Những nhận xét này đã có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng đối với việc nghiên cứu cơ cấu của giai cấp công nhân. Sau khi đọc luận điểm viết trong cuốn sách là: « trong thời kỳ quá độ chúng ta không nên hạn chế sự phân tích bằng tiền đề sự đồng nhất hoàn toàn của giai cấp », V. I. Lênin đã gạch dưới từ « tiền đề » và nhận xét bên lề: « Vấn đề không phải là « tiền đề » (duy tâm) (). Còn « Vấn đề không theo quan điểm duy vật thì không thể có sự đồng nhất hoàn toàn đó »⁽²³⁾.

Như vậy là Lênin đã nêu lên tính không đồng nhất của giai cấp công nhân cả trong thời kỳ sau cách mạng và Người đã đòi hỏi Đảng phải xuất phát từ sự không đồng nhất đó để chú ý xây dựng công tác tuyên truyền tư tưởng và tổ chức thực tiễn đến hết sức tăng cường sự thống nhất và đoàn kết của các đội ngũ vô sản.

Vậy tương quan của việc phân chia giai cấp công nhân ra thành các tầng lớp theo những đặc điểm về kinh tế và theo những đặc điểm về tư tưởng và tâm lý xã hội là thế nào?

Dù cho địa vị kinh tế không phát huy được tác dụng một cách tự động nhưng chúng ta vẫn có thể khẳng định rằng các tầng lớp công nhân tiên tiến và trung bình xét theo quan điểm về tư tưởng và tâm lý - xã hội đồng thời cũng là những tầng lớp phát triển nhất về mặt kinh tế.

Nếu đề cập đến những tầng lớp cơ bản của giai cấp công nhân, đồng thời có chú ý cả đến những đặc điểm về kinh tế, cũng như những đặc điểm về tư tưởng và tâm lý xã hội của họ thì chúng ta có thể trình bày những tầng lớp được phân chia ấy dưới những dạng sau đây:

(18) C. Mác và F. Ăng-ghe-nh - *Toàn tập*. Tập 39, tr. 175.

(19) V. I. Lênin - *Toàn tập*. Tập 38, tr. 10.

(20) V. I. Lênin - *Toàn tập*. Tập 8, tr. 245.

(21) V. I. Lênin - *Toàn tập*. Tập 4, tr. 269-270.

(22) V. I. Lênin - *Toàn tập*. Tập 38, tr. 145.

(23) V. I. Lênin - *Toàn tập*. Tập 11, tr. 393.

— Tầng lớp cao nhất của giai cấp công nhân, là đội tiên phong thực sự của giai cấp ấy, thì khác xa hẳn quần chúng công nhân còn lại về trình độ đào tạo nghề nghiệp của họ, về thâm niên công tác của họ tại xí nghiệp, về ngành công nghiệp phát triển nhất mà họ tham gia; và chủ yếu là về trình độ giác ngộ cao của họ về các lợi ích giai cấp. V.I. Lênin nói: «Người công nhân giác ngộ phải nhận thức được rằng mình là người đại biểu của giai cấp»⁽²⁴⁾, và phải có tinh thần tích cực nhất trong các lĩnh vực sản xuất, chính trị và trong các lĩnh vực khác. Đảng Cộng sản đã bồi luyện ra những cán bộ cốt cán của mình chính là từ tầng lớp công nhân tiên phong, tiên tiến nhất này. V.I. Lênin viết: «Tinh hình là, như người ta nói, Đảng đã thu hút được vào tổ chức của mình đội tiên phong của giai cấp vô sản»⁽²⁴⁾. Không phải ngẫu nhiên mà V.I. Lênin luôn luôn nói đến Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản bằng những từ đồng nghĩa như: «Đảng là tầng lớp giác ngộ nhất, tiên tiến nhất của giai cấp công nhân, là đội tiên phong của giai cấp ấy»⁽²⁶⁾. Như vậy là tầng lớp cao nhất của giai cấp công nhân đã được tổ chức thành Đảng của giai cấp công nhân hoặc là đội quân dự bị trực tiếp của Đảng.

— Tầng lớp giữa của giai cấp công nhân lại bao gồm tất cả những công nhân «thuần túy» hoặc những công nhân thực thụ. Đặc điểm chủ yếu của công nhân thực thụ là họ không có tư liệu sản xuất riêng và các nguồn thu nhập khác ngoài nguồn thu nhập duy nhất là tiền lương tại xí nghiệp. Thâm niên công tác của họ cũng là điều kiện cần thiết để giúp cho họ có tâm lý của giai cấp công nhân. Tầng lớp giữa này là đội quân hậu bị gần gũi nhất của Đảng Cộng sản.

— Còn thành phần của tầng lớp dưới của giai cấp công nhân thì càng phức tạp hơn. Nó bao gồm một bộ phận vô sản «thuần túy» phát triển nhất về mặt kinh tế, nhưng không được học hành và có thâm niên sản xuất không đáng kể.

Như mọi người đã biết, chúng ta phải hiểu từ «người vô sản» theo ý nghĩa kinh tế của nó. Đó là người công nhân làm thuê hoàn toàn, là người sản xuất ra và làm tăng thêm tư bản và người ấy sẽ bị ném ra đường một khi anh ta trở nên dư thừa đối với nhu cầu làm tăng thêm giá trị «của ngài chủ tư bản»...⁽²⁷⁾. Nhưng chỉ riêng cái tên gọi là «người vô sản thuần túy» thôi thì chưa đủ để được xem như là người công nhân theo ý nghĩa tâm lý—xã hội rộng rãi. Thật rõ ràng rằng nếu như một người hôm qua mới xuất thân từ các tầng lớp tiểu tư sản và hôm nay anh ta làm việc tại nhà máy, thì anh ta mới

chỉ trở thành một người công nhân về mặt hình thức mà thôi; còn anh ta vẫn chưa có được tâm lý vô sản. Lênin cho rằng cần phải «định nghĩa khái niệm công nhân» làm sao cho khái niệm ấy chỉ phù hợp với tất cả những người nào thực sự đã có điều kiện sống của giai cấp công nhân rồi, nhưng còn cần phải có tâm lý vô sản nữa. Mà điều đó lại không thể có được nếu như chúng ta chỉ xét họ theo những điều kiện chung về đời sống kinh tế và xã hội mà không xem xét thêm họ có nhiều năm làm việc tại nhà máy với ý thức không theo đuổi bất kỳ một mục đích bên ngoài nào khác mà chỉ vì những điều kiện sinh hoạt kinh tế và xã hội chung hay không?⁽²⁸⁾. Cho nên việc sắp xếp những công nhân «thuần túy» mà do những nguyên nhân khác nhau họ vẫn chưa có được tâm lý của giai cấp vô sản, thuộc vào tầng lớp thấp nhất của giai cấp này là hoàn toàn hợp lý.

Tầng lớp công nhân thấp nhất cũng bao gồm cả quần chúng cơ bản ở vị trí giáp ranh nửa vô sản xét theo hoàn cảnh kinh tế của họ. Trước hết đó là tầng lớp công nhân «đang hình thành», tầng lớp này có thể đồng đảo trong điều kiện tài sản xuất mở rộng và phát triển giai cấp công nhân lên dựa vào các tầng lớp dân cư không vô sản. Tất nhiên địa vị nửa công nhân—nửa tiểu chủ ấy đã cản trở ở nơi họ sự hình thành ý thức vô sản. Nhiều người trong tầng lớp công nhân này, kể cả những tiểu chủ, «do bản thân những điều kiện sinh sống của họ đều mong muốn trở thành người chủ»⁽²⁹⁾, hoặc ít ra là họ cũng chưa chịu từ bỏ hy vọng đó. Chỉ có những điều kiện sinh sống của giai cấp vô sản «thuần túy» phản ánh địa vị khách quan của họ trong sản xuất mới yêu cầu họ phải «vứt bỏ» mọi hy vọng trở thành người chủ và mong muốn cải tạo hoàn toàn mọi cơ sở của chế độ tư bản chủ nghĩa»⁽³⁰⁾.

Ở nước Nga tư bản chủ nghĩa, đối với tầng lớp nửa vô sản là những đội ngũ tương đối đồng đảo gồm những người nửa công nhân—nửa nông dân ở các thành phố và những người nửa nông dân—nửa công nhân ở nông thôn; V.I. Lênin đã nhiều lần nhận xét rằng họ thuộc về tầng lớp thấp và ít phát triển nhất về mặt giai cấp⁽³¹⁾. Vào những năm 20,

(24) V.I. Lênin — *Toàn tập*. Tập 36, tr. 370

(25) V.I. Lênin — *Toàn tập*. Tập 42, tr. 203

(26) V.I. Lênin — *Toàn tập*. Tập 24, tr. 34

(27) C. Mác và F. Ăngghen — *Toàn tập*. Tập 23, tr. 628.

(28) V.I. Lênin. *Toàn tập*. Tập 43, tr. 20.

(29) — Như trên. Tập 14, tr. 136.

(30) V.I. Lênin — *Toàn tập*. Tập 14, tr. 136.

(31) V.I. Lênin — *Toàn tập*. Tập 37, tr. 401.

tầng lớp này chủ yếu là những công nhân còn có quan hệ với ruộng đất. Nhưng vào những năm 30, khi mà quan hệ với ruộng đất của những người xuất thân từ nông dân bổ sung cho giai cấp công nhân đã bị nhanh chóng phá vỡ thì thực tế không còn có tầng lớp nửa công nhân - nửa nông dân nữa.

Phải phân biệt sự khác nhau giữa đội ngũ của giai cấp « công nhân đang hình thành » với đội ngũ của giai cấp công nhân gồm những người đang ở giai đoạn quá độ từ đội ngũ công nhân chuyển sang những nhóm người khác trong xã hội. Đội ngũ này bao gồm một số đại biểu vô sản « thuần túy » đã chuyển sang hình thức kinh tế chiếm hữu nhỏ thủ công hầy nông nghiệp. Một thí dụ khác nữa trong những điều kiện của chủ nghĩa tư bản là những « công nhân quý tộc » mà cơ sở kinh tế cho sự tồn tại của họ là những sự ưu đãi của bọn chủ tư bản trong việc trả công lao động cho họ.

Theo V. I. Lênin, « công nhân quý tộc » là bộ phận công nhân có học vấn, chuyên môn cao trong một số ngành công nghiệp và đã bị mua chuộc « bằng tiền lợi nhuận để quốc chủ nghĩa »⁽³²⁾. Tạo ra đội ngũ công nhân được ưu đãi, chủ nghĩa tư bản đã có được khả năng tách họ ra khỏi quảng đại quần chúng vô sản, ra khỏi các lợi ích và hệ tư tưởng vô sản. Như vậy « công nhân quý tộc » là « công nhân đã tư sản hóa »⁽³³⁾. Trong cơ cấu của giai cấp công nhân thì « công nhân quý tộc » giữ vị trí của các tầng lớp công nhân lạc hậu. Mặc dầu tính chất lạc hậu của tầng lớp này là tính chất lạc hậu của một thuộc tính riêng, nhưng thực chất của vấn đề vẫn không thay đổi, nghĩa là công nhân thuộc những tầng lớp lạc hậu này theo ý nghĩa giai cấp đã mất hết những phẩm chất cơ bản của giai cấp công nhân trong lãnh vực kinh tế, tư tưởng và tâm lý - xã hội; hoặc dù cho họ có ở lâu trong hàng ngũ của giai cấp ấy đi nữa thì họ cũng không thể có những phẩm chất cơ bản nói trên của giai cấp công nhân. Sự hiện diện của tầng lớp lạc hậu này trong cơ cấu của giai cấp công nhân trong những trường hợp nhất định có thể có ảnh hưởng xấu đến toàn bộ quá trình đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản vì những mục đích cuối cùng của mình.

Như chúng ta đã thấy, tầng lớp dưới của giai cấp công nhân xét về thành phần của nó có cấu tạo rất phức tạp. Nhiệm vụ thường xuyên của Đảng và của những công nhân tiên tiến đối với tầng lớp này là phải nâng họ lên trình độ của tầng lớp phát triển của giai cấp công nhân⁽³⁴⁾. Với hoạt động tích cực của Đảng nhằm cải tạo những điều kiện sinh sống của tầng lớp dưới này của giai cấp công nhân và

giáo dục họ về mặt giai cấp thì chắc chắn rằng quần chúng cơ bản trong tầng lớp này sẽ không phải ở lâu trong tình cảnh như vậy. Sau thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, V. I. Lênin đã nhận xét rằng những tầng lớp công nhân không phát triển trước đây sẽ nhanh chóng bước vào đội ngũ của những chiến sĩ đấu tranh tích cực vì chủ nghĩa xã hội⁽³⁵⁾.

V. I. Lênin cũng lưu ý cần phải thường xuyên tiến hành công tác phát triển ý thức của các tầng lớp dưới của giai cấp công nhân trong mối liên hệ không ngừng với công tác rộng lớn hơn nhằm giáo dục cho tất cả các tầng lớp nhân dân còn chưa thoát khỏi những tàn dư của quá khứ theo tinh thần xã hội chủ nghĩa. V. I. Lênin viết: « Nhiệm vụ lịch sử của giai cấp vô sản là phải làm lại, phải giáo dục lại tất cả những phần tử trong xã hội cũ mà xã hội ấy đã để lại cho họ »⁽³⁶⁾.

Tổng kết lại việc nghiên cứu những nguyên tắc leninist của việc phân tích về cấu tạo xã hội của giai cấp công nhân, chúng ta có thể kết luận rằng căn cứ theo những tiêu chuẩn về tình hình kinh tế trong giai cấp công nhân, chúng ta cần phải chia ra thành tầng lớp vô sản « thuần túy » (về phía mình tầng lớp này lại phải phân chia ra thành những nhóm ít, nhiều phát triển về mặt kinh tế nữa) và « những tầng lớp cực kỳ phức tạp biểu hiện sự quá độ ấy ». Việc vận dụng các tiêu chuẩn về kinh tế, về tư tưởng và về tâm lý - xã hội kết hợp với nhau để nghiên cứu đã cho phép chúng ta coi giai cấp công nhân là sự thống nhất của ba tầng lớp khác nhau về trình độ phát triển nói trên.

Sự phát triển của giai cấp công nhân và thậm chí cả sự « tái sản xuất giản đơn » của giai cấp ấy cũng thường xuyên lôi kéo thêm những người mới bổ sung vào hàng ngũ của giai cấp công nhân. Những nguồn bổ sung mới ấy đã chiếm vị trí như thế nào trong cơ cấu của giai cấp này? Vị trí chúng ta có thể trả lời câu hỏi đó một cách đơn giản. Vị trí của các nguồn bổ sung mới này cho giai cấp công nhân phụ thuộc vào tính chất của việc « tái sản xuất ra giai cấp » ấy, phụ thuộc vào cấu tạo xã hội của các nguồn bổ sung mới này mà việc « tái sản xuất » ra giai cấp ấy dựa vào.

(32) V. I. Lênin - *Toàn tập*, Tập 30, tr. 168.

(33) V. I. Lênin - *Toàn tập*, Tập 19, tr. 107

(34), (35) V. I. Lênin - *Toàn tập*, Tập 42, tr. 249

(36) V. I. Lênin - *Toàn tập*, Tập 19, tr. 107

Trong trường hợp nếu giai cấp công nhân « tái sản xuất » lại giai cấp mình trên cơ sở riêng (tức là chỉ dựa vào gia đình của những công nhân thực thụ) thì không có các « tầng lớp cực kỳ phức tạp biểu hiện sự quá độ » ấy nữa. Những công nhân mới khi hòa nhập vào các ngành công nghiệp phát triển khác nhau và vào những tập thể công nhân dù khác nhau thế nào đi nữa, họ cũng đều có khả năng thuận lợi để hấp thụ những đặc điểm của người công nhân thực sự và dễ chuyển từ các tầng lớp dưới của giai cấp công nhân lên các tầng lớp trên của giai cấp này trong thời gian ngắn nhất.

Một tình hình tương tự như vậy cũng xảy ra khi các đội ngũ công nhân được bổ sung thêm những nguồn mới từ các tầng lớp khác vào, nhưng sự chuyển biến ở đây sẽ lại kéo theo sự đứt đoạn nhanh chóng mối quan hệ của những công nhân này với những nguồn sinh sống phi vô sản khác.

Còn nếu duy trì trong một thời gian nào đó những mối liên hệ kinh tế cũ thì những công nhân mới này lại sẽ rơi vào lớp người nửa vô sản, và trong trường hợp đó, việc giáo dục họ theo tinh thần giai cấp công nhân sẽ rất phức tạp.

Trong tất cả những trường hợp nói trên, « những công nhân mới » là những người xuất thân từ các giai cấp và các tầng lớp xã hội khác, do sự phát triển xã hội nên họ đã chuyển sang giai cấp công nhân, nhưng họ vẫn còn duy trì trong một thời gian nào đó những mối liên hệ kinh tế và những mối liên hệ khác, trong đó kể cả những mối liên hệ có sức sống lâu dài, những mối liên hệ tâm lý, với các giai cấp và các tầng lớp cũ của họ. (Trong những trường hợp ấy, danh từ « mới » ở đây có nghĩa là họ « còn chưa có những phẩm chất cơ bản của giai cấp vô sản »). Nhưng đối với những người xuất thân từ các gia đình công nhân, chúng ta cũng cần phải có những « trường học thực tiễn sản xuất lớn » để giúp cho họ khẳng định và củng cố những đặc điểm công nhân thực sự trong tâm lý, ý thức và phong cách của họ.

Như vậy chúng ta có thể xem một người công nhân là công nhân « mới » kể từ lúc bắt đầu công việc cho đến khi xét về tình hình kinh tế của anh ta trong sản xuất và về trình độ tâm lý-xã hội của anh ta, tức là anh ta chưa đạt tới mức độ cần thiết để có thể sắp xếp anh ta vào hàng ngũ của những công nhân thực thụ.

Trong vô số những biểu hiện của sự phát triển tiến lên của giai cấp công nhân thì sự phát triển về số lượng công nhân có một ý nghĩa thực sự quan trọng. V.I. Lênin đã chú ý

không đến việc phân tích vấn đề này. Người đã kiên quyết chống lại bọn Dân túy tìm mọi cách hạ thấp ý nghĩa về số lượng và về vai trò của giai cấp công nhân. Trong cuốn « Thế nào là « những người bạn dân » và họ đấu tranh chống những người xã hội dân chủ ra sao? », Lênin đã nghiên cứu số lượng công nhân không những trong nền công nghiệp lớn, mà còn ở các đội ngũ khác của giai cấp vô sản trong mối liên hệ không ngừng giữa họ với nhau.

Khi coi trọng ý nghĩa về số lượng của giai cấp công nhân, đồng thời V.I. Lênin cũng kiên quyết chống lại những âm mưu muốn xác định sức mạnh của giai cấp công nhân chỉ bằng số lượng đơn thuần. Những nhà tư tưởng của bọn men sơ vích đã xác định sức mạnh xã hội của giai cấp công nhân hoàn toàn chỉ bằng số lượng. Họ cũng cho rằng chỉ có thể làm cách mạng vô sản và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện giai cấp công nhân hơn hẳn về số lượng so với tổng số tất cả các giai cấp khác trong xã hội gộp lại. Sự khẳng định này đã hoàn toàn coi thường qui luật khách quan của sự phát triển xã hội, mà theo quy luật này, sức mạnh của giai cấp vô sản là ở « trong sự vận động lịch sử lớn hơn nhiều so với phân số của nó trong tổng số dân cư »⁽³⁷⁾. Luận điểm của bọn Caoxki và của bọn men sơ vích Nga cũng coi thường những đặc điểm chất lượng của số lượng cụ thể. V.I. Lênin đã chứng minh rằng trong đời sống thực tế có thể có tình hình là « một giai cấp đông người lại có thể yếu hơn một giai cấp ít người », (51% (α) giai cấp vô sản có thể ít hơn 20% (β) giai cấp vô sản nếu như trong 51% (α) của giai cấp vô sản ấy bị đế quốc chủ nghĩa làm ô nhiễm và bị sự chống đối của giai cấp tiểu tư sản nhiều hơn »⁽³⁸⁾. Những nhận xét về số lượng ít hoặc số lượng nhiều không giải quyết được điều gì nếu như chúng ta quên mất những sự kiện như ý thức, tính tổ chức, tính cách mạng, tính kiên quyết, cứng rắn, tính thần bất khuất của giai cấp vô sản⁽³⁹⁾. C. Mác cũng nhận xét rằng số lượng « chỉ giải quyết được vấn đề khi mà quần chúng đã được tổ chức lại và đã được sự hiểu biết chỉ đạo công việc »⁽⁴⁰⁾.

V.I. Lênin đã phê phán những người (như Bu-kha-rin) khi rơi vào thái cực kia đã không coi trọng ý nghĩa cần thiết của số lượng giai cấp công nhân. Người chỉ ra rằng khi đánh giá

(37) V.I. Lênin — *Toàn tập*. Tập 3, tr. 13

(38) V.I. Lênin — *Toàn tập*. Tập 39, tr. 258

(39) V.I. Lênin — *Toàn tập*. Tập 40, tr. 249

(40) C. Mác và F. Ăngghen — *Toàn tập*. Tập 16, tr. 10.

sức mạnh hiện thực của giai cấp công nhân trong xã hội, chúng ta cần phải chú ý đến một loạt những yếu tố gắn liền với nhau như số lượng, vai trò trong nền kinh tế quốc dân, mối liên hệ với quần chúng lao động, tinh tổ chức⁽⁴¹⁾.

Đảng luôn luôn coi trọng vấn đề số lượng của giai cấp vô sản. Chẳng hạn vào giữa những năm 20, sau khi khôi phục được số lượng giai cấp công nhân trước Đại chiến lần 1, Đảng đã đặt ra một trong những nhiệm vụ chủ yếu của Đảng là phải đảm bảo sự phát triển tiếp tục của giai cấp công nhân. Việc tăng thêm số lượng của giai cấp công nhân, nhất là loại công nhân công nghiệp, đã được xem là điều kiện quan trọng để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô. Điều này cũng đã được nêu lên trong bài phát biểu của I. V. Xtalin tại hội nghị Ban tổ chức Mát-xcơ-va của Đảng Cộng sản Nga (b) ngày 9/5/1925. Xtalin nói: « Hiện nay chúng ta có hơn 4 triệu người vô sản công nghiệp. Tất nhiên số lượng đó còn ít, nhưng số lượng này cũng là một con số đáng kể để xây dựng chủ nghĩa xã hội và xây dựng nền quốc phòng của nước ta khiến cho kẻ thù của giai cấp vô sản phải lo sợ. Nhưng chúng ta không thê và không được phép dừng lại tại đây. Chúng ta cần phải có từ 15 đến 20 triệu người vô sản công nghiệp, cần phải điện khí hóa những vùng chủ yếu của nước ta, phải hợp tác hóa nông nghiệp và phải có nền công nghiệp luyện kim phát triển cao. Và lúc đó chúng ta sẽ không còn sợ một nguy cơ nào nữa »⁽⁴²⁾.

Như vậy là một trong những nguyên tắc phương pháp luận quan trọng nhất trong việc

nghiên cứu giai cấp công nhân là phải xem xét cả về mặt chất lượng và về mặt số lượng của giai cấp này trong mối liên hệ biện chứng của chúng. V.I. Lênin đã chống lại mọi biểu hiện của quan điểm phiến diện về vấn đề này, đã chống lại việc thỏa mãn với một trong hai mặt phát triển của giai cấp công nhân và đã chống lại việc đối lập giả tạo giữa chúng với nhau. Chính sách xã hội của Đảng Cộng sản Liên Xô đã dựa vào di sản lý luận nói trên của Lênin. Báo cáo tổng kết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tại Đại hội lần XXIV của Đảng, khi đánh giá về vị trí và vai trò của giai cấp công nhân trong xã hội xã hội chủ nghĩa hiện đại đã nhận xét rằng vị trí của giai cấp công nhân trong xã hội xã hội chủ nghĩa được quyết định không phải chỉ bởi số lượng của giai cấp này là cái có thể thay đổi tùy theo sự phát triển của kinh tế; mà trái lại địa vị chủ đạo của giai cấp công nhân được quyết định là do tính cách mạng, tính kỷ luật, tính tổ chức và tinh thần tập thể, trình độ văn hóa chung, trình độ học vấn và tinh tích cực chính trị của cả giai cấp ấy⁽⁴³⁾.

Việc nghiên cứu lịch sử phát triển của giai cấp công nhân Liên Xô trên cơ sở những nguyên tắc phân tích leninnít là nhiệm vụ quan trọng nhất hiện nay của các nhà sử học Liên Xô.

Trích dịch trong cuốn « Sự phát triển của giai cấp công nhân Liên Xô (1917 — 1940) », tr. 5 — 19

(41) Lênin — *Tuyển tập*, tr. 391

(42) I. V. Xtalin — *Toàn tập*, Tập 7, tr. 132

Vận dụng phương pháp luận sử học nói chung vào việc nghiên cứu giai cấp công nhân và phong trào công nhân

HỒNG THÁI

TỪ chỗ cố gắng nắm phương pháp luận sử học nói chung tới chỗ vận dụng phương pháp luận đó vào một đề tài cụ thể

thật là không đơn giản. Qua nghiên cứu về giai cấp công nhân và phong trào công nhân, tôi xin nêu một vài vấn đề cụ thể.

1 - XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG

Thông thường là trong khi nghiên cứu về giai cấp công nhân, chúng ta phải nghiên cứu cả phong trào công nhân, bởi vì có như vậy mới xác định được các giai đoạn hình thành và phát triển của nó, nhất là quá trình phát triển từ giai cấp «tự mình» đến giai cấp «cho mình». Như vậy, đối tượng nghiên cứu là *giai cấp công nhân* đã bao hàm cả phong trào công nhân. Đồng thời nghiên cứu về phong trào công nhân, chúng ta cũng phải nghiên cứu cả phong trào cộng sản (nếu có). Bởi vì xu thế tất yếu của những phong trào công nhân thật sự cách mạng đều phát triển tới phong trào cộng sản.

Tuy vậy, để đi được thật sâu vào từng mặt của vấn đề, người ta thường tách đối tượng này ra làm ba phần, coi như là ba đối tượng có tính độc lập tương đối.

1. *Nghiên cứu về giai cấp công nhân*, coi như là một thực thể xã hội với sự phát sinh, phát triển và với cấu trúc đội ngũ cụ thể của nó.

2. *Nghiên cứu về phong trào công nhân* như là một phong trào cách mạng.

3. *Nghiên cứu về phong trào cộng sản*, nặng về mặt Đảng của giai cấp và đường lối chiến lược, chiến thuật của nó v.v...

Như vậy mỗi phần của đối tượng lại có yêu cầu cụ thể về phương pháp luận. Làm lẫn lộn thì không sâu và không giải đáp được những vấn đề lớn do cách mạng đề ra. Ở Việt nam, khách quan đã có sự phân công tương đối cụ thể:

— Viện Sử học đi vào nghiên cứu giai cấp công nhân.

— Tổng Công đoàn đi vào nghiên cứu phong trào công nhân.

— Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng đi vào phong trào cộng sản.

Ba cơ quan nghiên cứu đó nhằm một đối tượng chung là *giai cấp công nhân và phong trào công nhân*, nhưng đi sâu vào từng mặt, bổ sung cho nhau từng khía cạnh; và như vậy mới là hoàn chỉnh.

2 - TỪ XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG ĐẾN VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP VÀO TỪNG CHUYÊN ĐỀ

a) Về *giai cấp công nhân*. Cần chú ý vận dụng cả *phương pháp định lượng và phương pháp định tính*.

Rõ ràng đây là những phương pháp cần thiết trong việc nghiên cứu về giai cấp công nhân, và trong thực tế chúng ta còn nhiều

thiếu sót về phương pháp này. Cụ thể là: số lượng công nhân ở Việt Nam qua các thời kỳ có bao nhiêu đều chưa chính xác. Nhất là về định tính (xác định các đặc tính về chất lượng) thì còn nhiều chỗ mơ hồ. Nhiều đồng chí cứ lấy con số công nhân năm 1929 là 22 vạn, trong đó có hơn 8 vạn là công nhân công thương nghiệp, hơn 8 vạn là công nhân các đồn điền trồng cây công nghiệp, hơn 5 vạn là công nhân mỏ v.v... rồi coi đó đã là lớp người công nhân hiện đại. Nhưng nếu tuân thủ nghiêm ngặt những định nghĩa của chủ nghĩa Mác-Lênin về công nhân hiện đại thì số công nhân đồn điền kể trên hầu hết là lao động chân tay, số công nhân mỏ than cũng chỉ có một phần không lớn là cơ giới; công nhân công thương nghiệp cũng vậy, một phần lao động còn là lao động thủ công hoặc nửa cơ giới.

Đến công nhân xã hội chủ nghĩa hiện nay cũng vậy, chúng ta cũng không xác định được thật rõ số công nhân cốt lõi là công nhân công nghiệp hiện đại thật sự và số công nhân mà tính chất lao động còn là sản xuất nhỏ. Hơn nữa vấn đề phân biệt rõ công nhân và viên chức, cần xác định lớp cốt lõi của giai cấp công nhân là bao nhiêu, đặc điểm thế nào; còn viên chức thì có yếu tố gì giống công nhân, yếu tố gì còn là tiểu tư sản...; ở đây phương pháp thống kê toán học và điều tra xã hội học là vô cùng quan trọng, nhưng chúng ta chưa có điều kiện thực hiện.

Về vấn đề hình thành giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa cũng vậy, đang có vấn đề bàn cãi là có sự hình thành một giai cấp công nhân mới hay không, hay chỉ là sự phát triển của một giai cấp công nhân đã có. Ở đây phương pháp định lượng cũng quan trọng. Cụ thể, số công nhân cũ trở thành công nhân xã hội chủ nghĩa chiếm tỷ lệ bao nhiêu, số hoàn toàn mới bao nhiêu? Tính chất các lớp công nhân khác nhau thế nào? Do đó biện pháp đào tạo xây dựng phải như thế nào?

Về mối quan hệ giữa giai cấp công nhân với các giai cấp khác trong xã hội cũng là vấn đề cần dùng cả phương pháp định tính lẫn định lượng.

Cụ thể bao nhiêu phần trăm công nhân xuất thân từ nông dân, từ tiểu tư sản thành thị, từ trí thức? Cái gọi là xuất thân từ gia đình cán bộ, công chức thì quy vào nguồn gốc giai cấp xã hội nào? Có xác định được vấn đề này, xác định thêm cả tuổi đời và tuổi nghề của họ mới định ra được đường lối đào tạo, bồi dưỡng chính xác.

Một vấn đề nóng hổi nữa hiện nay trong việc xây dựng con người mới trong giai cấp công nhân là việc chống tình trạng *nông dân*

hóa công nhân, làm sao tạo nên lớp công nhân thuần túy, lâu đời, cha truyền con nối, nòng cốt của giai cấp công nhân xã hội chủ nghĩa. Ở đây lại càng yêu cầu vận dụng các phương pháp đa bộ môn, không chỉ là thống kê, điều tra xã hội học mà còn cả phương pháp tâm lý học, kinh tế học, dân số học v.v...

b) *Lý luận và phương pháp luận nghiên cứu về phong trào công nhân.*

Trước hết, phải giải quyết mối quan hệ giữa giai cấp và phong trào. Có giai cấp mới có phong trào. Nhưng phong trào công nhân không phải chỉ bó gọn trong hoạt động của giai cấp công nhân, vì giai cấp công nhân là lãnh tụ của phong trào quần chúng, nó phải tổ chức, lãnh đạo phong trào quần chúng. Thí dụ chúng ta không thể nghiên cứu phong trào công nhân năm 1930 - 1931 chỉ riêng ở mấy nhà máy Trường Thi, Bến Thủy, Ba Son, Xi măng Hải phòng v.v... mà phải chú ý tới cả phong trào quần chúng nói chung có quan hệ với phong trào công nhân.

Thứ hai, giai cấp công nhân ở một nước chỉ có một, nhưng phong trào công nhân lại có nhiều. Ở các nước tư bản có rất nhiều phong trào công nhân khác biệt nhau hoặc đối chọi nhau. Giới sử học mác xít chủ yếu nghiên cứu phong trào công nhân cách mạng, nhưng không vì thế mà không nghiên cứu các phong trào công nhân lạc hậu, phản động.

Thứ ba, về phương pháp cụ thể cũng phải áp dụng cả phương pháp định tính và định lượng, nhưng không phải áp dụng vào nghiên cứu từng con người công nhân như khi nghiên cứu về giai cấp công nhân, mà chủ yếu là xác định số lượng các cuộc bãi công, số lượng người tham gia, số lượng các cuộc đấu tranh thành công hay thất bại, số lượng các khẩu hiệu đấu tranh, những yêu sách và thành quả của nó v.v... Đồng thời qua nghiên cứu phải xác định chất lượng, quy mô của các cuộc đấu tranh, khẩu hiệu kinh tế, chính trị của nó, trình độ tổ chức, tiến hành đấu tranh, khi tiến, khi thoái, làm sao đảm bảo được yêu cầu mà cách mạng đề ra; xác định quy mô hưởng ứng của quần chúng, sự ủng hộ của các địa phương, của cả dân tộc và ảnh hưởng quốc tế của nó v.v...

Đối với phong trào công nhân, một phương pháp mới mà nhiều nhà sử học châu Âu, kể cả xã hội chủ nghĩa lẫn tư bản chủ nghĩa áp dụng là phương pháp *làm tiểu sử* những nhân vật điển hình của các phong trào. Cụ thể, một công trình nghiên cứu của Pháp đã bắt đầu bằng việc trình bày một số tiểu sử của một số nhân vật điển hình là công nhân, kể cả người lãnh đạo, như đồng chí Tôn Đức Thắng.

và một số công nhân bình thường, công nhân «cha truyền con nối», công nhân «áo xanh», «áo nâu»... đề từ những tiêu sử đó mà tổng kết, rút ra một cái gì chung cho phong trào. Viện Phong trào công nhân quốc tế Ba-Lan, trong báo cáo ở Hội nghị về phong trào công nhân và công đoàn ở Paris tháng 4 vừa qua cũng đề cao phương pháp sưu tầm tiêu sử như vậy: vì như chúng ta đã biết, về mặt phương pháp luận những nhân vật điển hình bản thân họ dường như là một sự phản ánh chính xác về sự phát triển có quy luật của một giai đoạn lịch sử mà họ là tiêu biểu.

Về đánh giá nhân vật lịch sử. Đối với phong trào công nhân thì phương pháp luận của vấn đề này là rất quan trọng, vì đã là phong trào thì phải có người lãnh đạo, người tổ chức và có những chiến sĩ đấu tranh, có sự hy sinh cũng như thất bại hay chiến thắng. Cần vận dụng phương pháp sưu tầm, nghiên cứu đánh giá nhân vật lịch sử vào nhiệm vụ này. Về mặt tư tưởng, phương pháp đó trước hết bao hàm việc xác định lập trường giai cấp với tinh thần khách quan khoa học, thực sự cầu thị, lấy tiêu chuẩn cống hiến cho sự phát triển lịch sử, cho tiến bộ xã hội là chính mà đánh giá. Tuy vậy những nhân vật điển hình đó cũng là con người nên không nên quên những vấn đề về quy luật tâm lý, tình cảm, về những giai đoạn tích cực hay tiêu cực trong cuộc đời của họ (tức vấn đề phân kỳ lịch sử).

Sau việc đánh giá nhân vật là việc đánh giá *phong trào lịch sử*. Ở đây tầm quan trọng trước hết là các mốc lịch sử và sự phân kỳ lịch sử của phong trào. Thật không đơn giản khi người ta bàn và giải quyết các mốc phát sinh, phát triển và kết thúc của một phong trào công nhân; vì khái niệm phong trào rất cơ bản. Có khi phong trào là ở một giai đoạn đấu tranh như trong lịch sử Việt Nam có phong trào đấu tranh của công nhân 1930 - 1931 hay thời kỳ Mặt trận Dân chủ 1936 - 39... Có phong trào công nhân là cả một giai đoạn cách mạng nhất định như phong trào công nhân Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ. Có phong trào mang tính chất thế giới như nghiên cứu phong trào đấu tranh của công nhân trong cách mạng giải phóng dân tộc ở các dân tộc nhược tiểu v.v...

Kinh nghiệm của chúng tôi trước hết vẫn là xác định và quy vùng đối tượng, xác định các mốc phân kỳ lịch sử, xác định cao trào và thoái trào, xác định đặc điểm, tính chất của phong trào, xác định các nhân vật điển hình và các cuộc đấu tranh điển hình, cuối cùng là đánh giá thắng lợi hay thất bại của phong trào.

Vì vậy về phương pháp luận không phải chỉ vận dụng phương pháp định tính, định lượng như trong nghiên cứu giai cấp công nhân, mà phải vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu về đấu tranh cách mạng, về chiến lược, sách lược và phương pháp tổ chức, lãnh đạo quần chúng nữa... Nếu ở giai cấp công nhân phải nghiên cứu về môi trường xã hội và tác động của môi trường tới giai cấp thì ở đây lại phải nghiên cứu môi trường đấu tranh; nghiên cứu cả ta, bạn, thù. Bởi vì có hiểu rõ được kẻ thù về mọi mặt mới hiểu sâu được thắng lợi hay thất bại của phong trào của ta.

Cuối cùng nghiên cứu phong trào công nhân là đề đúc kết lý luận, chỉ đạo thực tiễn, cho nên *tư duy tổng hợp* là rất cần cho phương pháp nghiên cứu này.

Lênin yêu cầu người công nhân giác ngộ phải hiểu sâu về lịch sử phong trào đấu tranh của mình, chính là hiểu những kinh nghiệm lịch sử của nó để vận dụng trong cuộc đấu tranh trước mắt, giành thắng lợi.

Thắng lợi của phong trào đấu tranh tất nhiên tác động ngược trở lại tới sự trưởng thành về chất lượng của giai cấp công nhân. Nghiên cứu phong trào cũng phải đề cập đến vấn đề vị trí, vai trò và sức mạnh của giai cấp công nhân, nhưng ở đây sự phát sinh, phát triển, quy mô thắng lợi của *phong trào* là chính, chứ không phải sự hình thành, phát triển của giai cấp công nhân là chính:

c) *Phương pháp luận nghiên cứu phong trào cộng sản*. Kinh nghiệm cho thấy cái khác nhau cơ bản với 2 chuyên đề trên là ở chỗ, ở đây sự ra đời và sự phát triển của chính đảng vô sản phải được coi trọng. Chính đảng này là chính đảng của giai cấp công nhân, nhưng nó có quan hệ với phong trào công nhân như thế nào. Đó là vấn đề rất phức tạp.

Ở Việt Nam có phong trào công nhân từ cuối thế kỷ thứ 19, nhưng chỉ từ 1925 - 1930 trở đi mới có phong trào cộng sản. Có nước thì phong trào cộng sản lại chỉ gắn bó với một bộ phận công nhân thôi, vì phong trào công nhân bị chia rẽ làm nhiều tổ chức, có tổ chức là xã hội dân chủ, có tổ chức là cộng sản, có tổ chức lại chống cộng sản.

Vì vậy vấn đề phương pháp luận đầu tiên cần chú ý ở đây là *định tính chứ không phải định lượng*, việc xác định tính chất của chính đảng cùng với những hoạt động quần chúng, tổ chức quần chúng do nó xây dựng và chỉ đạo là vô cùng quan trọng, xem xét nó có thuộc phạm trù cộng sản chân chính hay không?

Ở Việt Nam phong trào cộng sản là chân chính ngay từ đầu nên yêu cầu *định tính* không có gì phức tạp. Cái cần chú ý là đi vào lập trường, quan điểm, đường lối chiến lược, sách lược của nó, cũng như những thành công hay thất bại cụ thể của nó.

Ngoài ra các phong trào quần chúng, tổ chức quần chúng do Đảng lãnh đạo phải cần được kê vào phong trào cộng sản. Vì vậy chúng ta không lấy gì làm lạ là trong đề tài nghiên cứu về phong trào cộng sản, chúng ta phải đề cập cả đến sự du nhập chủ nghĩa Mác Lênin vào Việt Nam, sự ra đời của công đoàn, tự vệ đỏ, nông hội, mặt trận dân tộc thống nhất, nhà nước cách mạng v.v...

Phong trào cộng sản có phạm vi rất rộng, vì không phải là phong trào công nhân nói chung đã có thể làm được nhiệm vụ phá đổ thế giới cũ, xây dựng xã hội mới, mà chính là phong trào cộng sản. Cho nên tách riêng đối tượng này ra là có ý nghĩa đi sâu vào *mặt sử mạng lịch sử của giai cấp công nhân*.

Cần phải nhấn mạnh rằng phong trào cộng sản cũng phải xây dựng trên cơ sở của sự xuất hiện và sự hình thành giai cấp công nhân, nhưng không phải tất cả các đảng viên cộng sản đều xuất thân từ giai cấp công nhân. Ở Việt Nam, theo báo cáo của Trung ương thì năm 1976 mới có 12% đảng viên xuất thân từ công nhân, như vậy phong trào cộng sản có quan hệ nhiều tới vấn đề ý thức hệ tư tưởng của các giai cấp xã hội, có liên quan

tới việc hình thành Đảng của giai cấp công nhân. Vì vậy về phương pháp luận nghiên cứu không thể không vận dụng phương pháp *nghiên cứu tư tưởng xã hội, tâm lý xã hội, các quan hệ giai cấp trong xã hội* mà tiến hành tốt được. Phương pháp định lượng ở đây cần thiết cho việc thống kê, xác định số lượng Đảng viên, tổ chức Đảng; đồng thời phương pháp định tính cần thiết cho việc nghiên cứu *cấu trúc thành phần Đảng viên*, xác định tính chất các phong trào do Đảng lãnh đạo, các mối quan hệ dân tộc và quốc tế của Đảng, cũng như thắng lợi của những đường lối chiến lược, sách lược của Đảng.

Trên bình diện quốc tế thì phong trào cộng sản được hình thành như một tổ chức quốc tế, đầu là công khai, như các Quốc tế cộng sản trước kia, đầu không thành tổ chức công khai như hiện nay, nhưng nó vẫn có sự *phát sinh, phát triển* như một tổ chức quốc tế rộng lớn. Trong tình hình phong trào công nhân quốc tế có những phát triển phức tạp như hiện nay thì việc tách ra nghiên cứu phong trào cộng sản nói riêng là vô cùng cần thiết.

Nói tóm lại, tuy chia làm ba đề đi sâu *nghiên cứu giai cấp công nhân và phong trào công nhân*, nhưng ở một nước như Việt Nam thì cuối cùng vẫn phải kết hợp làm một mới thấy được một cách trọn vẹn, chính xác và toàn diện đối tượng nghiên cứu này — một đối tượng mà các vấn đề của phương pháp luận phải được vận dụng một cách *đa bộ môn*, như chúng ta thường nói.

TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA HAI CUỘC KHỞI NGHĨA LÊ VĂN KHÔI VÀ NÔNG VĂN VÂN (1833 - 1835)

NGUYỄN PHAN QUANG

MỌI người đều biết một nét nổi bật của lịch sử Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX là sự phát triển mạnh mẽ, liên tục và rộng lớn của chiến tranh nông dân. Giai cấp nông dân và các tầng lớp bị trị ở miền xuôi cũng ở như miền núi đã vùng lên đấu tranh không mệt mỏi chống chế độ phản động nhà Nguyễn.

Hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ kế tiếp nhau bùng lên ngay khi Gia Long vừa lên ngôi cho đến giữa thế kỷ XIX, mà quan trọng hơn cả là các cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Cao Bá Quát, là cuộc nổi dậy liên miên của đồng bào Thượng ở Tây Nguyên..., đặc biệt là hai cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi ở Gia Định và Nông Văn Vân ở Việt Bắc, nổ ra cùng trong một năm 1833.

Theo chúng tôi, hai cuộc khởi nghĩa lớn này diễn ra ở hai đầu đất nước trong cùng một thời điểm không phải là một sự trùng hợp ngẫu nhiên, cũng không hẳn chỉ xuất phát từ những lý do quá đơn giản như nhiều người trước đây giải thích và chính triều đình Minh Mạng muốn dư luận hiểu như vậy, hòng che giấu những sự thực phức tạp hơn nhiều.

Để có những nhận định, đánh giá thỏa đáng về ý nghĩa, cống hiến của hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân cũng như của cao trào chiến tranh nông dân chống triều Nguyễn trong những năm 30 của thế kỷ XIX, trong phạm vi bài viết này chúng tôi muốn được khẳng định rằng: có một ý đồ liên kết, phối hợp thực sự giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân.

I - XÁC ĐỊNH LẠI QUAN HỆ THÂN TỘC GIỮA LÊ VĂN KHÔI VÀ NÔNG VĂN VÂN

Về mối quan hệ thân tộc giữa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân, trước đây có nhiều cách ghi chép khác nhau. Một số tài liệu cho rằng Lê Văn Khôi là anh rể hoặc em rể của Nông Văn Vân. Ví dụ *Liệt truyện* chép: « Vân là em vợ Khôi »⁽¹⁾; *Quốc triều chính biên toát yếu* chép: « Vợ tên Khôi là em tên Vân »; ⁽²⁾ hoặc *Mình đố sử* chép: « Em rể Nông Văn Vân là Lê Văn Khôi, trước đây giữ thành Phiên An làm loạn »⁽³⁾.

Một số tài liệu khác lại cho rằng Lê Văn Khôi là anh vợ hoặc em vợ của Nông Văn Vân. Ví dụ *Cao Bằng tạp chí* chép: « Nông Văn Vân, thổ tù châu Bảo Lạc, là em rể của nghịch Khôi »⁽⁴⁾. *Cao Bằng sự tích và Bản nghịch* cũng chép: « Vân là em rể của Khôi »⁽⁵⁾. *Sơ thảo lịch sử tỉnh Cao Bằng* vẫn chép: « Em vợ

Căn cứ vào *Tộc phả Bế - Nguyễn*, thì vợ của Nông Văn Vân là em gái của Bế Cận (tức Nguyễn Hựu Cận). Cận là con của Nguyễn Hựu Thiệu và, là dòng đời 6 đời của Bế Công Quỳnh. Lê Văn Khôi là dòng đời 5 đời của Bế Công Phụ; mà Bế Công Phụ lại là em ruột của Bế Công Quỳnh⁽⁷⁾. Như vậy, Lê Văn Khôi là chú họ của Bế Cận. Cận lại có em gái lấy Vân. Từ đó có thể suy ra rằng: Vân là cháu rể của Khôi.

Sự thật về mối quan hệ giữa ba nhân vật Khôi, Cận, Vân cũng được một số tài liệu khác xác nhận. Ví dụ *Cao Bằng tạp chí* tuy chép lầm Nông Văn Vân là em rể của Lê Văn Khôi, nhưng đã thấy đúng mối quan hệ dòng họ giữa Khôi và Cận: « Nghịch Khôi là chú họ ngành thứ hai của phiên thần Nguyễn Hựu Cận »⁽⁸⁾.

chép trong *Bắc Kỳ tiền phi* xác minh thêm: « Ngày 8 tháng 1 năm Ất mùi (1835), chị ruột của Bế Văn Cận là Bế Thị Thiệu bị bắt, tra hỏi thì biết rằng Bế Thị Thiệu người xã

Thượng Pha, huyện Thạch Lâm, Cao Bằng, là chị cả của Bế Văn Cận, Bế Văn Huyền. Em gái của nó là Bế Thị Nhị là vợ của Nông Văn Vân »⁽⁹⁾.

II - CÓ MỘT Ý ĐỒ LIÊN KẾT THỰC SỰ GIỮA HAI CUỘC KHỞI NGHĨA LÊ VĂN KHÔI VÀ NÔNG VĂN VÂN

Từ trước tới nay, những người nghiên cứu tuy có đặt vấn đề tìm hiểu quan hệ thân tộc giữa Văn và Khôi, nhưng lại chưa chú ý nhiều đến mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân. Đa số các tác giả trình bày tách biệt từng cuộc khởi nghĩa. Tác giả Gôn-chi-ê (Gaultier) cho rằng: Văn có tham vọng vượt ra ngoài vùng rừng núi chật hẹp để chiếm cả đồng bằng rộng lớn, giàu có. Tham vọng của Văn là nhân khi triều đình hối rối, muốn xây dựng một lãnh địa riêng... Còn chủ đích của Lê Văn Khôi là chống lại chính sách cấm đạo của triều Nguyễn, nuôi tham vọng thực hiện một nước « Nam kỳ tự trị » với sự ủng hộ của người Pháp và giáo sĩ⁽¹⁰⁾, Tác giả Trần Văn Ngoạn chép: « Nhân có anh vợ là Khôi khởi loạn cướp được thành Phiên An, nên Văn cũng có chí muốn làm loạn »⁽¹¹⁾. Các tác giả Trần Trọng Kim, Đào Duy Anh, đều cho rằng Nông Văn Vân nổi dậy là do triều đình truy nã họ hàng thân thuộc Lê Văn Khôi ở Cao Bằng. Trong một luận án, tác giả Nguyễn Cấp Thời có đặt vấn đề tìm hiểu sâu hơn về nguyên nhân cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân, nhưng vẫn kết luận rằng: quan hệ giữa Văn và Khôi không đi xa hơn quan hệ thân tộc, không hề thấy sự liên kết giữa hai cuộc khởi nghĩa, cả trong hành động lẫn mục đích⁽¹²⁾. Tác giả Bô-ni-pha-xi (Bonifacy) thì khẳng định: « Đây chỉ là một cuộc nổi dậy của người Tày mà thôi » (ý nói khởi nghĩa Nông Văn Vân)⁽¹³⁾.

Một số tác giả khác tuy chưa phát hiện sự liên kết giữa hai cuộc khởi nghĩa, nhưng đã đánh giá cao tầm vóc cũng như ý nghĩa quan trọng của từng cuộc khởi nghĩa. Theo tác giả R.C, trong số các cuộc khởi nghĩa chống triều đình Minh Mạng thì « quan trọng hơn cả là cuộc nổi loạn của Nông Văn Vân ở bắc Việt Nam và của Lê Văn Khôi ở nam Việt Nam, và cả hai đều có chung một xuất phát điểm ». Tiếc rằng khi giải thích « xuất phát điểm chung » của hai cuộc « nổi loạn », tác giả R.C. vẫn chưa đi xa hơn những lý do mà nhiều tác giả khác đã nói tới, nghĩa là vẫn cho rằng Khôi nổi dậy nhằm trả thù cho Lê Văn Duyệt; và Văn nổi dậy là vì Minh Mạng truy nã thân thuộc

chí-ê (Gaultier), khi đánh giá khởi nghĩa Lê Văn Khôi, cho rằng: người đời sau coi việc Khôi chiếm Sài Gòn chỉ là một sự kiện bình thường. Thực ra sự kiện này đã làm cho Khôi trở thành một nhân vật vĩ đại... Vì Khôi tấn công và chiếm được thành với sự ủng hộ nhiệt tình của quần chúng. Uy tín lớn lao của Lê Văn Khôi chính là ở chỗ đó; và nếu ông không đánh chiếm được thành trì phía nam này thì Lê Văn Khôi sẽ không còn là Lê Văn Khôi nữa (!)⁽¹⁴⁾.

Nói chung, cho đến nay hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân ngày càng được nhìn nhận thỏa đáng hơn. Những cách đánh giá sai lầm, thậm chí xuyên tạc đã được phê phán. Tuy nhiên người ta vẫn coi đó là hai cuộc khởi nghĩa riêng rẽ, không có mối liên quan gì trong hành động và mục đích, chẳng qua chỉ vì triều Minh Mạng truy nã họ hàng Lê Văn Khôi ở Cao Bằng mà từ cuộc khởi nghĩa thứ nhất đã dẫn đến cuộc khởi nghĩa thứ hai. Nhận định của các tác giả *Lịch sử Việt Nam* (tập I) cũng nằm trong khuôn khổ đó: « Cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định là xuất phát từ mâu thuẫn giữa các phe phái phong kiến... Lê Văn Khôi là con nuôi và bộ tướng của Lê Văn Duyệt... Sau khi Duyệt chết, Minh Mạng trả thù và diệt trừ vây cánh của Duyệt. Vì vậy Lê Văn Khôi và một số bộ hạ của Duyệt nổi dậy chống lại Minh Mạng ». Còn cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân « là cuộc đấu tranh rộng lớn và tiêu biểu nhất của các dân tộc thiểu số... Cuộc khởi nghĩa lan rộng khắp miền núi Việt Bắc ngày nay »⁽¹⁵⁾.

Có một điều lý thú là: khi tiến hành công tác điền dã tại Cao Bằng, Lạng Sơn, chúng tôi sưu tầm được một số truyền thuyết phản ánh đậm nét một ý đồ liên kết rất chặt chẽ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân. Đại ý những truyền thuyết đó có thể tóm lược như sau: Hai Khôi (tức Lê Văn Khôi) gửi thư cho Nông Văn Vân hẹn ngày khởi sự. Theo kế hoạch dự định thì Văn sẽ mang hai cánh quân đánh chiếm

Hà Nội, trong lúc đó Hai Khôi sẽ chiếm Gia Định rồi tiến công ra kinh đô Huế... Nhưng các cánh quân của Vân bị quân triều chặn lại ở Tuyên Quang và Lạng Sơn, còn quân của Hai Khôi trên đường tiến ra Huế cũng bị đánh bại, phải theo đường thượng đạo chạy ra Thanh Hóa, rút sang Lào, vượt sông Cửu Long rồi sang Miến Điện bằng một con đường bí mật⁽¹⁾. Khôi còn gửi cho Vân ba thanh gươm quý, ngụ ý dẫn Vân tấn công kinh đô Huế bằng ba mũi...

Những truyền thuyết được hư cấu đương nhiên mang nhiều chi tiết hoang đường, nhưng có chứa đựng ít nhiều sự thực lịch sử mà vài tài liệu thư tịch đã có phản ánh một cách mờ nhạt. Ví dụ *Cao Bằng sự tích* viết: « Tên giặc Khôi nổi loạn ở Nam Kỳ đưa thư cho tên tù trưởng xứ Bảo Lạc là Nông Văn Cạn (?) đem ba vạn quân chia làm ba đạo đánh lấy Tuyên Quang, Thái Nguyên và Cao Bằng, đi đến đâu đều không cướp bóc, đốt phá, dân đều vui theo... Cho em rề là giặc Vân (?) đóng giữ thành Cao Bằng, còn tự mình đem quân đi đánh lấy thành Lạng Sơn »⁽¹⁶⁾. Tác giả *Bạn nghịch* thì chép: « Tên phản nghịch Khôi lại còn sai người báo cho viên thổ tù ở Bảo Lạc tên là Nông Văn Cạn (?) để tên này đem ba vạn binh chia đường đánh phá ba tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng »⁽¹⁷⁾.

Tuy hai tài liệu vừa dẫn có sự lầm lẫn khi chép tên các nhân vật Bế Cạn và Nông Văn Vân, mà chúng tôi sẽ xin nói rõ hơn ở một đoạn sau, nhưng đều ghi nhận một sự thực quan trọng, đó là kế hoạch phối hợp nổi dậy giữa hai thủ lĩnh Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân, cũng phù hợp với những truyền thuyết phổ biến ở Cao-Lạng.

Tra cứu lại các chỉ dụ, sớ tấu (nhất là các mật tấu, mật dụ) của triều Minh Mạng, chúng tôi nhận thấy *vua quan nhà Nguyễn đã sớm phát hiện ý đồ liên kết, phối hợp* của các thủ lĩnh hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân, và đã kịp thời có những biện pháp đối phó, ngăn chặn.

Trước khi nổ ra khởi nghĩa Nông Văn Vân, Minh Mạng đã nhận thấy có sự liên quan giữa khẩu hiệu « phù Lê » do Lê Văn Khôi nêu ra ở Gia Định với danh hiệu « Đại Lê hoàng tôn » trong cuộc khởi nghĩa Lê Duy Lương ở Ninh Bình, Thanh Hóa. Phát hiện của Minh Mạng hoàn toàn có căn cứ, vì trong ngày khởi sự, Lê Văn Khôi nói với bộ hạ rằng: « Ta nghe ở Bắc Kỳ con cháu nhà Lê đã đánh chiếm được hai ba tỉnh. Đã có thư vào khuyên ta hưởng ứng ». Tiếp đó, Minh Mạng lại được tin « Khôi làm binh đưa đi khắp nhân dân các tỉnh nói con cháu nhà Lê đã đánh lấy ở miền

Bắc, hẹn chúng hưởng ứng trong Nam để phục lại cơ nghiệp nhà Lê » (*Liệt truyện*, Sách đã dẫn). Bởi vậy, khi bắt được các thủ lĩnh Lê Duy Lương, Lê Duy Nhiên, Minh Mạng mừng rỡ, hạ lệnh trấn an: « Tên nghịch Khôi làm loạn, mở miệng ra là lấy việc khôi phục họ Lê làm câu nói đầu. Nay kẻ đầu sỏ phản nghịch của dòng dõi họ Lê gây việc ở Bắc Kỳ đều đã bị giết chết thì cũng là điều báo trước tên nghịch Khôi sẽ bị nộp đầu. Chuẩn cho đem việc ấy truyền dụ để đều biết »⁽¹⁸⁾.

Đạo dụ vừa ban hành chưa bao lâu thì Minh Mạng lại được tin báo hàng ngàn nghĩa quân của Nông Văn Vân từ núi rừng Bảo Lạc đã kéo về tỉnh thành Tuyên Quang dưới ngọn cờ mang dòng chữ « Bảo Lạc phù Lê đại tướng quân Nông »⁽¹⁹⁾. Minh Mạng bắt đầu vỡ lẽ rằng không phải ngẫu nhiên mà cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở tit tận Gia Định cũng nêu khẩu hiệu « phù Lê » để chống lại triều đình.

Đến khi được biết « giặc Khôi sai người mang thư ra cho thổ tù Bảo Lạc » thì vấn đề càng sáng rõ, và Minh Mạng khẳng định: « Lê Văn Khôi nổi loạn trộm giữ thành Phiên An cũ, lần cướp các tỉnh Nam Kỳ..., thổ ty Bảo Lạc Nông Văn Vân cũng ngầm thông với giặc Khôi, mưu làm việc trái phép, so với các đám giặc khác lại càng kiệt liệt hơn »⁽²⁰⁾.

Hiện tượng Lê Văn Khôi « ngầm thông » với Nông Văn Vân càng được khẳng định khi các bản tấu từ Việt Bắc tới tấp gửi về cho biết « bọn đầu sỏ giặc ở Cao Bằng phần nhiều là con cháu tên Khôi ». Bản tấu của Tuần phủ Lạng-Bình Lê Đạo Quảng « do thám được tin bọn phi Lạng Sơn Lê Văn Khoa là em nghịch Khôi, chiêu tập hơn 300 phu mô..., thông đồng với thổ ty Lạng Sơn, lôi kéo thổ dân nổi dậy hưởng ứng »⁽²¹⁾. Theo lời khai của một nghĩa quân bị bắt hồi đầu năm 1834, « em vợ nghịch Khôi là ngụy Cừ có lực lượng 600, 700 người..., ngày 12 tháng 2 (Giáp Ngọ-1834) khi quan quân tiến đánh, Cừ cùng đồ đảng chạy về Bảo Lạc, ngày 16 tháng 2 thì bị bắt »⁽²²⁾. Khi nghĩa quân Nông Văn Vân hạ thành Cao Bằng lần thứ nhất (ngày 2 tháng 10 Quý Tị-1833), phá nhà ngục, giải phóng 38 người tù, trong đó có « sáu người thân thuộc hoặc liên quan đến giặc Khôi »⁽²³⁾.

Lập tức Minh Mạng đề ra một loạt biện pháp đối phó, lo sợ ý định liên kết, phối hợp giữa hai cuộc khởi nghĩa ở Bắc và ở Nam có thể nhanh chóng trở thành hiện thực nghiêm trọng.

Biện pháp trước tiên là bản mật dụ cho các quan tỉnh phải khẩn cấp truy, nã vợ con, thân thích của Lê Văn Khôi ở Cao Bằng, Lạng Sơn, « phải bắt cho được tất cả thân thuộc,

của tên can phạm ấy rồi đem những anh em đồng bào và con cái của nó đóng gông giải về kinh sư trừng trị hết phép. Các thân thuộc khác thì cho giải về tỉnh Lạng Sơn giam cầm cho nghiêm ngặt» (24). Nửa tháng sau khi ban hành mật dụ trên, khoảng giữa tháng 6 năm Quý Tị (1833), Minh Mạng lại mật dụ thêm: «Nay xét ra tên phản nghịch ấy có anh ruột là Nguyễn Hựu Quýnh, con là Nguyễn Hựu Bảo, em con chú là Nguyễn Hựu Bá, ngoài ra có lẽ thân thuộc cùng một ngành của tên phản nghịch ấy còn nhiều... Nếu đã bắt được bọn ấy rồi thì áp giải vợ con tên phản nghịch về kinh, còn lại thì đem về giam ở Lạng Sơn, tịch thu tài sản» (24).

Qua hai mật dụ trên, hẳn rằng Minh Mạng đã nhìn thấy «cái ổ phản loạn» ở Cao Bằng mà Lê Văn Khôi đã dày công chuẩn bị trước khi Khôi «bí mật ra đi về phía Nam» và sau đó theo Lê Văn Duyệt vào Gia Định (25).

Cuộc truy nã kéo dài ngót ba tháng trời. Hàng trăm người (đa số thuộc họ Bế-Nguyễn) lần lượt bị bắt. Hàng chục người bị xử tử tại chỗ, hàng chục người khác bị giải về kinh đô Huế chịu cực hình. Tộc phả Bế-Nguyễn cho biết rõ thêm: trong cuộc tàn sát thân tộc Lê Văn Khôi ở Cao Bằng, có hơn 100 người bị giết. Một số vượt biên giới trốn sang Trung Quốc bị quan nhà Thanh bắt giữ giao lại cho nhà Nguyễn. Vài chục phụ nữ bị bắt làm nô tỳ.

Song song với việc truy nã nhằm «tiêu diệt tận gốc» thân thuộc Lê Văn Khôi, Minh Mạng ra lệnh *đón chặn các đường biển và đường núi*, ngăn không cho nghĩa quân của Khôi từ Gia Định kéo ra Bắc. Các tỉnh suốt ven biển từ Bình Thuận đến Quảng Yên đều được lệnh «ngày đêm dò xét trên mặt biển và các nơi hải đảo..., nếu gặp thuyền nào chỡ hàng trong Nam ra, mà hàng ấy không phải là thứ thường buôn bán, trong thuyền lại có súng ống, khi giới thì lập tức bắt giải về tỉnh tra xét rõ ràng... chớ để bọn giặc được chạy thoát» (26). Một mật dụ khác bổ sung thêm: «Nếu thấy các thuyền ở mạn Nam ra, hoặc là thuyền hiệu, hoặc là thuyền ô lệ, đi đường biển năm ba chiếc thành một bọn mà không phải kiểu dáng thuyền buôn thì lập tức phải thuyền binh ra đón chặn, đề phòng bọn giặc theo đường thủy chạy ra. Còn thuyền buôn từ mạn Nam ra đổ lại ở đâu thì phải đề ý khám xét, nếu có chỡ theo người Bắc cùng những tù phạm có thích chữ hoặc hình tích đáng ngờ thì phải lập tức giữ lại» (27).

Thêm nữa, Minh Mạng cũng kịp thời nhận thấy rằng lực lượng của Lê Văn Khôi không phải chỉ ở trong thành Phiên An (Sài Gòn) và vây cánh của Lê Văn Khôi không phải chỉ ở Cao Bằng. Triều đình Minh Mạng hiểu rất

rõ rằng Khôi còn có một lực lượng đặc biệt quan trọng, đó là *những người tù ở Bắc Hà sung làm lính trong các đơn vị «Hồi lương», «Bắc thuận»* phát vãng vào các tỉnh phía Nam (28).

Ngay sau khi xảy ra sự biến ở Phiên An, nhận bản tâu đầu tiên báo rằng: «Bình đội Bắc thuận, Hồi lương nổi làm giặc, đóng chặt cửa thành», Minh Mạng liền ra lệnh: «Nay đã có việc ấy thì các đội quân Hồi lương lệ thuộc vào các tỉnh chắc có nhiều kẻ phản trắc... Chuẩn cho các viên đốc, phủ tước khắc đem bọn binh đinh ấy chia đặt lại, cho xen bình người bản tỉnh vào mà quản thúc, phòng giữ thật nghiêm ngặt, không được sơ suất» (29). Năm hôm sau, Minh Mạng lại mật dụ cho các quan tỉnh từ Bình Thuận đến Quảng Nam «phải xem xét các tù phạm người Bắc Kỳ đem khổ sai ở địa phương sung làm lính, thì nên đem đi giam giữ, cầm cố, không được để cho chúng đi lại như thường. Đây là kế sách cốt yếu, phải mười phần cẩn mật, nếu cần thì cho chém hết để tuyệt mối lo bên trong; phải tuân hành cần thận, không được tiết lộ tin tức» (30).

Khi cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi lan rộng ở Gia Định, Minh Mạng lại mật dụ cho các quan tỉnh nói trên phải xé lẻ các đội lính Hồi lương, «bí mật kiểm cách giam giữ lại giao cho các xã quản thúc, xã lớn giữ ba bốn tên, xã nhỏ giữ một tên. Đứa nào manh động có mưu khác thì lập tức giết ngay» (31).

Nếu chỉ xét số lượng, thì lính Hồi lương, Bắc thuận phát vãng rải rác ở các tỉnh phía Nam không phải là nhiều, mỗi tỉnh chỉ có từ 2 đến 3 đội. Nhưng điều quan trọng là ở chỗ: lính Hồi lương, Bắc thuận phần lớn vốn là những nghĩa quân bị bắt trong các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ ở Bắc Hà và về thực chất họ là những tù chính trị. Minh Mạng buộc họ «hồi lương», «quy thuận», phiên chế họ vào cơ ngũ, nhưng trước sau họ vẫn là những người tù mặc áo lính, vẫn nguyên vẹn bản chất của người nghĩa quân nông dân... Trước kia Lê Văn Duyệt ngầm lợi dụng họ để chuẩn bị cho mưu đồ lật đổ Minh Mạng của Duyệt (32). Nhưng với khởi nghĩa Lê Văn Khôi, họ trở thành lực lượng nòng cốt sẵn sàng nhóm tiếp «mồi lửa Phiên An» trên khắp các tỉnh phía Nam. Ý thức được điều đó, Minh Mạng không thể không bóp chết các đội lính Hồi lương ngay khi cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi vừa mới bùng lên.

Rõ ràng triều Minh Mạng đã sớm phát hiện cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định có mối liên quan chặt chẽ với những cuộc nổi dậy ở các tỉnh khác — đặc biệt là với khởi nghĩa Nông Văn Vân — trong ý đồ phối hợp

Thêm nữa việc Lê Văn Khôi «ngầm thông với bọn hào mục ở Thanh Nghệ» (bản tâu của Lê Đại Cương), «đưa thư chiêu dụ các sách người Man ở đạo Quang Hóa» (bản tâu của Vũ Hữu Quỳnh), liên lạc với các «đầu mục» người Chăm ở Bình Thuận..., cùng với việc «thuyền của người nước Thanh lảng vảng ở phần biên các tỉnh Bình Thuận, Biên Hòa... cũng đáng nghi ngờ» (bản tâu của Hoàng Quốc Điều) càng không cho phép Minh Mạng nghĩ rằng ý đồ chống đối của Lê Văn Khôi chỉ thu hẹp trong vùng Gia Định hay trong bốn bức tường thành Phiên An.



Nhờ cuốn Tộc phả và một số tư liệu khác của dòng họ Bế - Nguyễn, chúng tôi có thêm căn cứ làm sáng tỏ một số chi tiết quan trọng về ý đồ liên kết giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân:

- Thứ nhất: Xung quanh việc Lê Văn Khôi gửi thư ra Bắc.

Trước đây, khi giới thiệu *Cao Bằng sự tích*, cụ Cao Huy Du bản khoản rằng: «theo *Cựu nhất thống chí* thì chỉ có Bế Văn Cận chứ không có Nông Văn Cận, nên ngờ rằng tác giả *Cao Bằng sự tích* có lầm với Nông Văn Vân»⁽³³⁾. Điều nghi vấn của Cao Huy Du hoàn toàn có cơ sở, vì thực ra trong và sau khởi nghĩa Nông Văn Vân, nhiều thủ lĩnh họ Bế - Nguyễn đã đổi họ Bế ra họ Nông - có khi đổi cả tên - vì nhiều lý do khác nhau, trong đó có lý do muốn đánh lạc hướng tầm mắt của triều đình. Ví dụ: Bế Hoành đổi là Nông Văn Hoành, Bế Ninh đổi là Nông Văn Ninh, Bế Tuyên đổi là Nông Văn Ngoãn... Lại có trường hợp như chi họ Bế - Nguyễn ở xã Bắc Miêu (Bảo Lạc, Cao Bằng) lúc đầu đổi sang họ Nông, mấy đời sau chuyển thành họ Nông - Bế. Bế Cận có khi được chép là Nông Văn Cận cũng là một trong nhiều trường hợp như trên.

Tộc phả Bế - Nguyễn không chép rõ Lê Văn Khôi có viết thư riêng cho Nông Văn Vân ở Bảo Lạc hay không, nhưng người trực tiếp nhận thư của Khôi từ trong Gia Định mang ra Cao Bằng thì chắc chắn không phải là Nông Văn Vân, cũng không phải là Bế Cận (hay Nông Văn Cận), vì bấy giờ Bế Cận đang bị giam trong nhà tù Cao Bằng.

- Thứ hai: Bế Cận bị bắt giam từ bao giờ và tại sao bị bắt giam?

Về chi tiết này, *Cao Bằng tạp chí* chép: «Khôi làm phản..., Cận bị bắt giam. Văn nghe tin đem dân Bảo Lạc nhóm đảng hơn một vạn nổi dậy ở Tuyên Quang... Đến khi Cận thoát ngục cùng với em là Huyền ngăm tới Bảo Lạc» (Sách đã dẫn).

Một bài luận về Nông Văn Vân lưu hành ở Cao - Lạng chỉ kể lại đơn giản rằng: Cận đã tìm cách trốn thoát nhân khi linh canh đang ngủ:

«Quan ngục Cận cùng một dòng họ hàng,
Bắt lấy về giam giữ,
Linh canh không ngờ ngủ say.
Quan ngục Cận đã tìm cách trốn thoát...»

(Nguyên âm tiếng Tày:

Ngục Cận quan đồng tông họ háng

Pắt au mà giam lảng thư se

Cần keo mừn bầu ngờ kéo nòn

Ngục Cận quan giăng chèn ni khôi...).

Cuốn *Sơ thảo lịch sử Cao Bằng* (đã dẫn) cũng chép: «Khi Khôi khởi nghĩa, Cận bị bắt giam ở Cao Bằng».

Theo như các nguồn tài liệu trên thì Bế Cận bị bắt giam sau khi đã nổ ra cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở Gia Định. Nhưng Tộc phả Bế - Nguyễn cho biết rõ *Bế Cận bị bắt giam sau khi Minh Mạng vừa lên ngôi được vài năm* (nghĩa là trước khi nổ ra khởi nghĩa Lê Văn Khôi khoảng 10 năm).

Móc nối những chi tiết được ghi chép rải rác trong Tộc phả, chúng ta thấy rằng ngay sau khi lên ngôi, Minh Mạng thi hành chính sách thanh trừng những người không ăn cánh với mình từ trong cung đình đến các địa phương miền xuôi cũng như miền núi. Riêng trong nội bộ dòng họ Bế - Nguyễn, thái độ đối với triều Nguyễn Gia Long cũng như đối với Minh Mạng cũng có sự phân hóa. Một phái ủng hộ Gia Long và tiếp tục ủng hộ Minh Mạng. Một phái khác - lại là phái trưởng tộc - thì chống lại, trong đó có ngành của Bế Cận.

Có thể có nhiều lý do giải thích thái độ chống đối của ngành trưởng tộc này. Từ thời Lê trung hưng, nhiều nhân vật thuộc họ Bế - Nguyễn đã góp phần quan trọng trong việc tập hợp nhân dân các dân tộc vùng biên giới chiến đấu quyết liệt với tàn dư nhà Mạc ở Cao Bằng và ngăn chặn những mưu đồ xâm lược của phong kiến Trung Quốc⁽³⁴⁾, với danh nghĩa và ý thức là phiên thần của nhà Lê. Gia Long lên ngôi, thi hành chính sách khủng bố con cháu nhà Lê ngày một lộ liễu đã gây phản ứng sâu sắc trong nhiều tầng lớp, trong đó có dòng họ Bế - Nguyễn. Khẩu hiệu «phù Lê» được đề xướng trong khởi nghĩa Nông Văn Vân rõ ràng có cơ sở lịch sử của nó.

Thêm nữa vào cuối thế kỷ XVIII, khi nhà Lê đã di vào bước diệt vong với hành động bán nước của Lê Chiêu Thống thì trong nội bộ họ Bế - Nguyễn lại diễn ra một sự phân hóa mới, nhất là khi quân Thanh kéo sang xâm lược nước ta⁽³⁵⁾. Một bộ phận tôn phò

đến cùng tên vua Lê bán nước. Nhưng một bộ phận khác - vẫn thuộc phái trưởng tộc - nhìn thấy những chuyển biến mới của lịch sử và nguyện vọng của nhân dân các dân tộc, đã hưởng ứng, ủng hộ phong trào Tây Sơn, liên kết với họ Nguyễn-Công ở Phú Lương và nhiều phiên thân khác tham gia cuộc kháng chiến chống quân Thanh và đánh dẹp các thế lực chống đối trên địa bàn biên giới⁽³⁶⁾.

Ngành của Bế Cận thuộc bộ phận này và trở thành đối tượng nguy hiểm của Minh Mạng; và Bế Cận đã bị bắt giam. Tộc phả Bế - Nguyễn còn cho biết thêm rằng trong ngành trưởng tộc tuy có những người chức hàm cao hơn Bế Cận, nhưng Cận bị bắt vì ông có vai trò và uy tín lớn đối với nội tộc cũng như đối với nhân dân địa phương; Là người « kiến thức rộng, giỏi văn học, tài ngoại giao ». Bế Cận về sau đã được Nông Văn Vân coi là một « quân sư » của cuộc khởi nghĩa.

- Thứ ba: Người trực tiếp nhận thư của Nông Văn Vân là ai?

Vẫn theo Tộc phả, Lê Văn Khôi cử một viên tướng phụ tá tin cần tên là Nguyễn Hựu Lực cùng con cả của Khôi là Lê Văn Hồ mang thư ra Bắc đưa cho người trong dòng họ mình, bàn kế hoạch phối hợp nổi dậy. Nguyễn Hựu Lực là em họ của Khôi, đã cùng người cháu họ là Nguyễn Hựu Hoành theo Lê Văn Khôi vào Gia Định. Các bản tâu của quan tướng triều Nguyễn đàn áp khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở Phiên An có nhắc đến một nhân vật quan trọng trong bộ chỉ huy nghĩa quân tên là Lê Đắc Lực, « giữ chức phó tướng của nguy Khôi »⁽³⁷⁾. Chúng tôi ngờ rằng Lê Đắc Lực chính là Nguyễn Hựu Lực chép trong Tộc phả Bế - Nguyễn.

Người trực tiếp nhận thư của Lê Văn Khôi do Nguyễn Hựu Lực mang ra không phải là

Bế Cận hay Nông Văn Vân như nhiều tài liệu đã chép, mà là Bế Sỹ (tức Nguyễn Hựu Sỹ hay Nông Văn Sỹ), chú ruột của Khôi. Tiếp đó Bế Sỹ tìm gặp Bế Quynh (anh ruột Khôi) bàn cách cứu thoát Bế Cận khỏi nhà ngục Cao Bằng rồi cùng nhau lên Bảo Lạc gặp Nông Văn Vân.

Qua những bản tâu của quan tướng triều Nguyễn thì dường như Bế Sỹ chỉ có một vai trò thứ yếu trong hàng ngũ các thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân. Bế Sỹ chỉ được *Liệt truyện* nhắc đến nhiều hơn cả khi chép về những hoạt động của nghĩa quân ở Thái Nguyên trong giai đoạn đầu, cụ thể là thời gian nghĩa quân tiến về vây phủ thành Thái Nguyên. Do đó, người đọc *Liệt truyện* có ý nghĩ rằng Bế Sỹ chỉ là thủ lĩnh trực tiếp của nghĩa quân trên địa bàn Thái Nguyên mà thôi.

Thực ra vai trò của Bế Sỹ trong toàn bộ cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân chưa được sử sách phản ánh đầy đủ và chính xác. Vẫn theo Tộc phả Bế - Nguyễn, nếu Bế Cận là người « giỏi văn học, tài ngoại giao » thì Bế Sỹ là người « có tài quân sự kiệt xuất », lại có uy tín về tuổi tác và thứ bậc, là hàng chú của Lê Văn Khôi và hàng ông của Bế Cận. Với tư cách đó, Bế Sỹ là người đại diện cao nhất của các thủ lĩnh họ Bế - Nguyễn trong khởi nghĩa Nông Văn Vân. Chức « tổng thống tá công đạo » do ông đảm nhiệm phần nào nói lên điều đó.

Vai trò Bế Sỹ trong mối quan hệ liên kết giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân cần được tìm hiểu thêm. Với những tư liệu hiện có, chúng tôi nhận thấy Bế Sỹ là một yếu nhân trong khởi nghĩa Nông Văn Vân, cũng là người tiếp nhận và thực hiện kế hoạch của Lê Văn Khôi từ Gia Định gửi ra⁽³⁸⁾.

III - MỘT VAI NHẬN XÉT

Từ những kết quả tìm hiểu bước đầu về mối quan hệ giữa hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân, chúng tôi xin sơ bộ nêu lên vài nhận xét như sau:

1. Các thủ lĩnh của hai cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân đã thống nhất trong một ý đồ chung là phát động một cuộc nổi dậy đồng thời trong phạm vi cả nước nhằm lật đổ triều Nguyễn. Thực hiện ý đồ đó, những thủ lĩnh thuộc dòng họ Bế - Nguyễn ở Cao Bằng với những căn cứ lâu đời ở các tầng Xuất, Tĩnh, Nhương Bản và cả vùng cơ

sở cũ của Lê Văn Khôi ở Hà Quảng. Thông Nông (đều thuộc Cao Bằng) đã trở thành đầu mối liên kết hai cuộc khởi nghĩa ở hai đầu đất nước. Rõ ràng không phải Lê Văn Khôi nổi dậy chỉ nhằm mục đích trả thù cho Lê Văn Duyệt, càng không phải vì thân thuộc của Khôi ở Cao Bằng bị truy nã mà nổ ra cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân.

2. Ý đồ trên đây đã được chuẩn bị từ lâu và được xúc tiến khẩn trương khi Minh Mạng lên ngôi⁽³⁹⁾. Riêng ở Bắc Hà, cuộc vận động cho ý đồ lớn này đã diễn ra từ trước khi

Việt Bắc (khu vực đồng bào Tày), ở Hưng Hóa (khu vực đồng bào Thái), ở Sơn Tây (gồm Vĩnh Phú và một phần Hà Sơn Bình ngày nay), ở Ninh Bình, Thanh Hóa (khu vực đồng bào Mường) và ở cả các tỉnh đồng bằng, ven biển Bắc bộ. Trong cuộc vận động này có sự liên kết giữa các « phiên thần », thổ mục, làng đạo miền núi với các thủ lĩnh ở trung du như Ba Nhân, Tiền Bội⁽⁴⁰⁾ và ở đồng bằng như Trương Nghiêm, Trịnh Bá Dao (Hải Dương), Trần Đình Thề, Trần Hữu Thường (Bắc Ninh), Nguyễn Công Thụ, Hoàng Vũ Côn (Hà Nội) v.v.,

3. Ý đồ phối hợp nổi dậy trên địa bàn cả nước là một hiện tượng chưa từng thấy trong lịch sử đấu tranh giai cấp ở Việt Nam thời trung đại, cũng là một đặc điểm nổi bật của cao trào chiến tranh nông dân trong những năm 30 của thế kỷ XIX. Đặc điểm này phản ánh những cố gắng lớn lao mà nông dân và các dân tộc thiểu số trong đại gia đình dân tộc Việt Nam đang vươn tới nhằm đáp ứng một sứ mạng lịch sử mới: sứ mạng đánh đổ chế độ thống trị phản động của triều Nguyễn bằng một cuộc chiến tranh nông dân trên quy mô cả nước...

Chú thích:

(1) Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam chính biên liệt truyện* - Bản dịch của Viện Sử học.

(2) - Như trên - *Quốc triều chính biên toát yếu* - Bản dịch của Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(3) Lê Trọng Hàm - *Mình đồ sử* - Tư liệu của Viện Sử học; Bản dịch của Nguyễn Hữu Chấn.

(4) Nguyễn Hữu Cung - *Cao Bằng tạp chí* - (Bản chép tay): Tư liệu của Ty Văn hóa Thông tin Cao Bằng.

(5) Kiều Oánh Mậu - *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* - (xin gọi tắt là *Bạn nghịch*); Bản dịch của Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(6) *Sơ thảo lịch sử tỉnh Cao Bằng* - Ty Văn hóa - Thông tin Cao Bằng xuất bản, 1964.

(7) *Gộc phủ Bế* - Nguyễn (Bản lưu hành rộng rãi trong nội tộc và Bản lưu mật, do đồng chí Bế Nguyễn Du cung cấp). Về nguồn gốc Lê Văn Khôi, xin tham khảo: Nguyễn Phan Quang - « Trở lại vấn đề lai lịch Lê Văn Khôi » - Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 185, tháng 3 và 4-1979.

(8) *Cao Bằng tạp chí*, sách đã dẫn.

(9) Sử quán triều Nguyễn - *Khâm định tiểu bình Bắc Kỳ nghịch phi phương lược* - (xin gọi tắt là *Bắc Kỳ tiểu phi*). Bản dịch của Viện Sử học.

(10) Marcel Gaultier - *Mình Mạn* - Paris, 1935.

(11) Trần Văn Ngoạn - « Đền Tam Trung ở Cao Bằng » - *Nam Phong*, số 7, tháng 1-1918; tr. 42 - 44.

(12) - Trần Trọng Kim - *Việt Nam sử lược*.
- Đào Duy Anh - *Lịch sử Việt Nam*, Q. hạ, Hà Nội, 1956.

- Nguyễn Cáp Thời - *Khởi nghĩa Nông Văn Vân* - Tư liệu của khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(13) Bonifacy - « La révolte de Nông Văn Vân » - *Revue Indochinoise*, XXII, n° 7-1914.

Nguyễn: Hoàng đế Minh Mạng » - *Sud-Est asiatique*, n° 21 (1951), tr. 103, 108.

(15) *Lịch sử Việt Nam*, tập I - Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 385 và 386.

(16) Nguyễn Đức Nhã - *Cao Bằng sự tích* (soạn năm 1898) - Bản dịch của Viện Sử học.

(17) Kiều Oánh Mậu - *Bạn nghịch* - Sách đã dẫn.

(18) Sử quán triều Nguyễn - *Khâm định tiểu bình Nam Kỳ nghịch phi phương lược* (xin gọi tắt là *Nam Kỳ tiểu phi*), Bản dịch của Viện Sử học, Q. 3.

(19) Xin tham khảo: Nguyễn Phan Quang, Lê Xuân Liên, Nguyễn Văn Thạc - « Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bảo Lạc » - Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 164, tháng 9 và 10-1975.

(20) *Bắc Kỳ tiểu phi*, Q. 78.

(21) Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục chính biên* - Nhà xuất bản Khoa học xã hội, tập XIII, tr. 298.

(22) *Bắc Kỳ tiểu phi*, Q. 40.

(23) - Như trên - , Q. 31.

(24) *Nam Kỳ tiểu phi*, Q. 1 và Q. 3.

(25) Xin tham khảo: « Trở lại vấn đề lai lịch Lê Văn Khôi », Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã dẫn.

(26), (27) *Nam Kỳ tiểu phi*, Q. 7.

(28) Xin tham khảo: Nguyễn Phan Quang - « Thêm mấy điểm về cuộc bạo động Lê Văn Khôi » - Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 147, tháng 11 và 12-1972.

(29), (30), (31) *Nam Kỳ tiểu phi*, Q. 2.

(32) Xin tham khảo: Nguyễn Phan Quang, Đặng Huy Vận, Chu Thiên - « Tìm hiểu một điểm liên quan đến nguyên nhân cuộc bạo động Lê Văn Khôi » - Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 105, tháng 12-1967.

(33) Lời giới thiệu bản dịch *Cao Bằng sự tích* của Cao Huy Du, (tư liệu đã dẫn).

(34) Xin tham khảo: Phan Huy Lê, Nguyễn Phan, Quang - « Các dân tộc miền núi phía

Bắc trong cuộc đấu tranh bảo vệ biên cương của Tổ quốc thế kỷ XVII - XVIII» - Tạp chí *Dân tộc học*, các số quý IV-1979 và quý I-1980.

(35) Khi quân Tây Sơn bắt đầu kéo lên vùng biên giới phía Bắc, có một số thổ tù, phiên thần bị các lực lượng phản động lôi kéo đã chống lại Tây Sơn, đáng chú ý hơn cả là một số phiên thần ở Cao Bằng đi theo Lê Duy Chí và bảo vệ mẹ con Lê Chiêu Thống trốn sang Trung Quốc. Nhưng hành động « rước voi giày mả » của Lê Chiêu Thống đã làm cho nhiều phiên thần ở các trấn miền núi phản ứng mạnh mẽ. Một sự phân hóa sâu sắc đã diễn ra trong hàng ngũ các phiên thần, thậm chí trong từng họ phiên thần mà trường hợp họ Bế - Nguyễn là một ví dụ tiêu biểu: một phái phò Lê Chiêu Thống cầu ngoại viện đánh lại Tây Sơn, một phái khác - lại là phái trưởng tộc - chủ trương ủng hộ Tây Sơn. Bế Nguyễn Tiến với danh nghĩa trưởng tộc đã xướng xuất chủ trương này. Một trong những người tích cực ủng hộ chủ trương của Bế Nguyễn Tiến là Bế Nguyễn Trù. Ông đã cùng với cháu ruột là Bế Nguyễn Triệu « theo về Tây Sơn, phò vua Quang Trung, đều được phong làm tướng cầm quân đánh giặc Thanh » (*Tộc phả Bế - Nguyễn*).

(36) Dòng họ phiên thần Nguyễn Công ở Thái Nguyên còn giữ được 18 sắc phong mang niên hiệu Tây Sơn, gồm 3 sắc đời Thái Đức, 12 sắc đời Quang Trung và 3 sắc đời Cảnh

Thịnh. Những nhân vật tiêu biểu của họ Nguyễn Công như Nguyễn Công Ấn, Nguyễn Công Vinh, Nguyễn Công Thực v.v... đều được triều Tây Sơn phong chức tước, cai quản binh dân ở địa phương, vì đã có công lao « gìn giữ biên cương, che chở cho bờ cõi biên thủy, hòa hợp được phong tục các dân tộc Mường, Mán..., giặc lòng vào việc phen giầu », « từng theo hàng trận có công lao » v.v... (Tập sao các sắc phong do cụ Nguyễn Công Khách, nguyên Chủ tịch Mặt trận Liên Việt, huyện Phú Lương, Thái Nguyên cung cấp).

(37) *Nam Kỳ tiều phu*.

(38) Khi quân Thanh kéo vào xâm lược nước ta, Bế Sỹ đã cùng anh là Bế Nguyễn Kiện (cha đẻ của Lê Văn Khôi) và em là Bế Nguyễn Phấn « đứng về phái chống Chiêu Thống, đánh quân nhà Thanh..., được nhiều con cháu trong họ và dân địa phương đi theo, chống nhau với quân Thanh ở Lạng Sơn, Cao Bằng » (*Tộc phả Bế - Nguyễn*).

(39) Việc Minh Mạng được chọn nối ngôi Gia Long không đúng quy định kế vị thông thường của hoàng tộc đã gây phản ứng xôn xao trong cả nước, và những lực lượng chống đối cũng lấy đó làm một cơ để đả kích Minh Mạng.

(40) Xin tham khảo: Nguyễn Phan Quang - « Khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiền Bội chống triều Nguyễn ở trung du Bắc Bộ » - Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 187, tháng 7 và 8-1979.

Tinh đoàn kết chiến đấu...

(tiếp theo trang 56)

(16) « Về sự can thiệp và xâm lược của Mỹ đối với Lào ». Tư liệu Thư viện quân đội. Bài 2, tr. 21.

(17) Các nghị quyết của Hội nghị nhân dân Đông Dương tháng 3-1965. Báo Nhân dân tháng 3-1965.

(18) Báo Nhân dân 18-3-1965.

(19) Cay xôn Phôm vin hân - « 30 năm... » Bài đã dẫn, tr. 42.

(20) Lê Duẩn - Phát biểu tại buổi tọa đàm... Bài đã dẫn.

(21) « Tuyên bố chung của Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương », Tháng 4-1970. Báo Nhân dân 28-4-1970.

(22) Bản tin nội bộ Quân đội nhân dân Việt Nam, Tập 34, tr. 64.

(23) Cay xôn Phôm vin hân - « Một vài kinh nghiệm... » Bài đã dẫn, tr. 37.

(24) Cay xôn Phôm vin hân - « 30 năm... » Bài đã dẫn, tr. 42.

(25) Tuyên bố ngày 17-2-1979 của chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Báo Nhân dân ngày 18-2-1979.

(26) Báo Nhân dân 15-2-1979.

(27) Báo Nhân dân 19-2-1979.

(28) « Tuyên bố của Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào » 7-3-1979. Báo Nhân dân 8-3-1979.

(29) « Tuyên bố chung Việt - Lào » ngày 18-7-79. Báo Nhân dân 19-7-1979.

(30) Báo Nhân dân 19-7-1980.

(31) Lê Duẩn - Diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm lần thứ 35 ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22-12-1979). Tạp chí Quân đội nhân dân 12-1979, tr. 5.

(32) Cay xôn Phôm vin hân - « Xây dựng một nước Lào hòa bình, độc lập và chủ nghĩa xã hội ». NXB Sự thật. Hà Nội 1978. tr. 91-92.

Vài nét về cuộc đấu tranh chống sự nô dịch về kinh tế của đế quốc Mỹ ở châu Mỹ la tinh từ sau Cách mạng Cuba

NGUYỄN NGỌC MÃO
HÀN VĂN TÂM

CHẤU Mỹ latin là một trong những châu có nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú, có một vị trí chiến lược rất quan trọng nên từ nhiều năm nay đế quốc Mỹ đã ra sức thi hành chủ nghĩa thực dân mới ở đây để biến khu vực này thành nơi cung cấp nguyên liệu, nhân công rẻ mạt và thị trường tiêu thụ hàng hóa Mỹ; thành « sân sau » của đế quốc Mỹ.

Do đó nhân dân châu Mỹ latin đã không

ngừng đấu tranh chống lại sự nô dịch về kinh tế của đế quốc Mỹ trong khu vực này; đặc biệt là từ sau cách mạng Cuba thành công (1/1959), cuộc đấu tranh ấy càng trở nên quyết liệt hơn.

Chúng tôi xin giới thiệu vài nét về những thủ đoạn nô dịch về kinh tế của đế quốc Mỹ ở châu Mỹ latin cũng như cuộc đấu tranh gay go, phức tạp của nhân dân ở khu vực này chống lại chúng.

I - NHỮNG THỦ ĐOẠN NÔ DỊCH VỀ KINH TẾ CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

1. « Viện trợ kinh tế »

« Viện trợ kinh tế » là công cụ nô dịch điển hình của chủ nghĩa thực dân mới đã được đế quốc Mỹ sử dụng rộng rãi từ sau đại chiến lần thứ hai với kế hoạch Mác-san.

Song cho đến cuối thập kỷ 50 vừa qua, riêng các nước ở Mỹ latin chỉ mới nhận được một phần rất nhỏ trong tổng số viện trợ của đế quốc Mỹ (6% - 7%)⁽¹⁾. Sau khi cách mạng Cuba thành công (1-1959) và nhất là đứng trước sự lớn mạnh của phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực này, đế quốc Mỹ mới bắt đầu sử dụng mạnh mẽ « viện trợ kinh tế » để lôi kéo các nước này đi theo Mỹ.

« Viện trợ Mỹ » cho các nước ở châu Mỹ la tinh thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, đáng chú ý nhất là chương trình « Liên minh vì tiến bộ » do Jôn Kennodi đề xướng vào đầu năm 1961.

Theo chương trình này, đế quốc Mỹ hứa trong vòng 10 năm sẽ « viện trợ » cho các nước

ở Mỹ latin 20 tỷ đô la nhằm « thúc đẩy tiến bộ xã hội », « phát triển văn hóa, khoa học, kỹ thuật », « cải thiện đời sống của nhân dân », chống « nguy cơ cộng sản » v.v... Nhưng thực tế cho thấy trong 10 năm qua (1961 - 1971) cái chương trình « Liên minh vì tiến bộ » của Mỹ chưa bao giờ được thực hiện « nghiêm chỉnh ». Ngay trong năm đầu tiên, các nước ở Mỹ latin cũng mới nhận được 1029 triệu đô la, trong đó chỉ có 132 triệu đô la là « viện trợ » không hoàn lại, còn hầu hết là các khoản Mỹ cho vay với tỷ suất lợi nhuận cao từ 5% đến 6%⁽²⁾. Hơn nữa các nước này cũng không có quyền sử dụng số tiền « viện trợ » theo yêu cầu phát triển của nước mình. Theo tài liệu của « Tổ chức phát triển quốc tế », 63% số « viện trợ » Mỹ là dành cho việc xây dựng

(1) « Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ latin ». 1970, tr. 13.

(2) G. Vozdarép. « Liên minh vì tiến bộ và bản chất của nó », Mátxcova 1964, tr. 145-146,

hệ thống đường sá, kho tàng, bến cảng và các công trình khác, chủ yếu nhằm phục vụ cho nhu cầu kinh doanh của các công ty tư bản độc quyền Mỹ. Trong khi đó, khoản «viện trợ» Mỹ dành cho nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm chỉ chiếm 15%, điện lực 0,3%.. Ngoài ra để quốc Mỹ còn sử dụng số tiền «viện trợ» này để quân sự hóa bộ máy nhà nước, trang bị cho các lực lượng cảnh sát của các chính phủ phản động thân Mỹ ở Guatemala, Nicaragua, Bolivia, Uruguay, Chile, v.v...

Kết quả là sau 10 năm thực hiện chương trình «Liên minh vì tiến bộ», nền kinh tế của các nước Mỹ latin không «tiến bộ» được chút nào so với trình độ phát triển chung của kinh tế thế giới, trái lại các nước đó lại mắc nợ đến 12 tỷ đôla⁽³⁾; và «ông chủ nợ» lớn nhất là Mỹ. Đến năm 1976-1977 thì con số nợ của các nước này lại tăng vọt lên 55 tỷ đôla⁽⁴⁾.

Để nhận được «viện trợ» Mỹ, nhiều nước buộc phải tuân theo «chiếc gậy chỉ huy» của Mỹ. Ví dụ Argentina đã nhận được 150 triệu đôla của Mỹ với điều kiện là phải cắt đứt quan hệ ngoại giao với Cuba. Mỹ đã «viện trợ» cho bọn phản động Xô-mô-xa ở Nicaragua để sử dụng chúng bảo vệ những đặc quyền, đặc lợi của tư bản Mỹ ở một vùng đất giàu tài nguyên và có vị trí chiến lược quan trọng tại Trung Mỹ.

Ngoài chương trình «Liên minh vì tiến bộ» kể trên, từ đầu những năm 60 của thế kỷ này, Oasinhton còn áp dụng nhiều hình thức «viện trợ» khác đối với các nước Mỹ latin với những cái tên rất hấp dẫn như «Lương thực vì hòa bình», «Viện trợ nhân đạo» v.v... Từ năm 1961 đến năm 1969 đế quốc Mỹ đã «viện trợ» cho các nước này một khối lượng «lương thực vì hòa bình» trị giá khoảng 1465 triệu đôla⁽⁵⁾. Người ta ngạc nhiên khi thấy hàng năm Argentina xuất khẩu hàng chục triệu tấn lương thực thì các nước khác ở Nam Mỹ lại nhận được loại «viện trợ» này của Mỹ. Sự thực là để nắm chặt nền kinh tế của các nước ở Nam Mỹ và được tiếng là «hào hiệp», «nhân đạo», đế quốc Mỹ đã dùng lương thực của Argentina để «viện trợ» cho các nước láng giềng ấy.

Từ sau khi cách mạng Cuba thành công, đế quốc Mỹ còn sử dụng một hình thức «viện trợ» mới nữa là «Viện trợ khoa học, kỹ thuật», trước hết nhằm phục vụ cho nhu cầu kinh doanh và sản xuất tại chỗ của tư bản độc quyền Mỹ ở châu Mỹ latin.

Mặc dầu nền kinh tế của các nước Mỹ latin có phát triển hơn so với nhiều nước Á - Phi, nhưng cơ cấu kinh tế của các nước này nói chung vẫn què quặt và phát triển chậm,

công nghiệp chế tạo cơ khí chỉ chiếm một tỷ lệ rất thấp trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Ở Columbia tỷ lệ đó là 3,5%, ở México là 4,8% v.v...⁽⁶⁾.

Kim hãm nền kinh tế của các nước kém phát triển trong tình trạng lạc hậu, rồi dùng «viện trợ khoa học - kỹ thuật» để nắm lấy những ngành kinh tế then chốt, tiên tiến nhất trong toàn bộ nền kinh tế của các nước ấy là thủ đoạn thâm độc của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, mà điển hình nhất là ở châu Mỹ latin.

2. Đầu tư tư bản.

Đi đôi với việc đẩy mạnh đầu tư tư bản nhà nước vào các nước Mỹ latin, đế quốc Mỹ còn tăng cường đầu tư tư bản tư nhân trong hầu hết các ngành kinh tế của các nước ấy.

So với các nước Á - Phi thì các nước Mỹ latin giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong chính sách đầu tư của đế quốc Mỹ. Nó chiếm 3 phần 5 trong tổng số vốn đầu tư của tư bản Mỹ ở các nước thuộc «thế giới thứ ba» (chỉ các nước dân tộc chủ nghĩa).

Nói chung, ở các nước Mỹ latin quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã khá phát triển, công nhân có trình độ kỹ thuật tương đối cao, nhưng giá nhân công lại rẻ mạt, tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú, và ở gần nước Mỹ. Đó là những điều kiện quan trọng bảo đảm cho tư bản Mỹ mạnh dạn đầu tư vào các nước này.

Tư bản Mỹ đã đầu tư vào các nước Mỹ latin dưới nhiều hình thức khác nhau như đầu tư trực tiếp, cho vay nặng lãi v.v... và chúng chỉ đầu tư vào những ngành dễ kiếm ăn, thu được nhiều lợi nhuận nhất và nhanh nhất.

Năm 1970 số vốn mà Mỹ đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, khai khoáng và dầu lửa chiếm tới 72% tổng số vốn đầu tư, trong khi đó đối với nông nghiệp là ngành kinh tế thiết yếu nhất của hàng trăm triệu nông dân ở đây thì Mỹ chỉ bỏ một phần rất nhỏ trong tổng số vốn đầu tư: 0,7%.

(3) Seleznev - «Các nước đang phát triển trong cuộc đấu tranh giành độc lập kinh tế». Mátxcova 1975, tr. 33.

(4) VNNTX - Tài liệu tham khảo đặc biệt ngày 26-3-1977.

(5) Phụ trương Tạp chí «Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội» (Bản tiếng Nga). Số 11 năm 1971, tr. 7.

(6) VNNTX - Bản tin tham khảo đặc biệt ngày 26-3-1977.

Sau khi cách mạng Cu ba thành công và đứng trước những sự biến động chính trị lớn ở Mỹ latinh, tư bản Mỹ đã chuyển trọng tâm đầu tư của chúng sang công nghiệp chế biến là ngành kinh tế mất ít vốn mà lại thu được nhiều lãi, và nếu có bị chính phủ của các nước này quốc hữu hóa thì cũng không mất nhiều vốn lắm.

Ngoài ra Mỹ còn chuyển những xí nghiệp độc hại sang các nước « láng giềng » để tránh những hậu quả nặng nề của sự phát triển kỹ nghệ một cách vô tổ chức đang gây nên sự căm phẫn mạnh mẽ trong đời sống xã hội ở Mỹ.

Trong quá trình cạnh tranh ở Mỹ latinh mà Mỹ luôn luôn thắng thế, đã nảy sinh ra mâu thuẫn sâu sắc giữa tư bản Mỹ và giai cấp tư sản dân tộc ở các nước này. Do đó trong những năm gần đây để làm giảm bớt sự phản ứng của giai cấp tư sản dân tộc ở Mỹ latinh và để lừa bịp dư luận ở các nước này, đế quốc Mỹ đã lập ra những cái gọi là « Công ty hỗn hợp ». Bề ngoài chúng để cho các nhà tư sản dân tộc làm « Giám đốc » các « Công ty hỗn hợp », nhưng đó chỉ là những ông « Giám đốc » bù nhìn.

Tư bản Mỹ cũng rất nhạy bén trong việc thay đổi địa bàn đầu tư. Trước kia Cuba là một « thiên đường đầu tư » của chúng, nhưng từ năm 1960 trở đi tư bản Mỹ ngày càng chuyển « trọng tâm » đầu tư vào những nước tương đối « ôn hòa » và giàu tài nguyên như Venêduêla, Mêhicô, Braxin và các nước nhỏ vùng Caribe sát nách Mỹ. Bảng thống kê sau đây cho chúng ta thấy rõ chiều hướng đó.

(Tính ra triệu đô la)

Tên nước	Năm 1950	Năm 1960	Năm 1969
Cuba	642	956(1959)	0
Venêduêla	993	2256	2668
Mêhicô	411	759	1631
Braxin	664	953	1633
Chilê	540	738	846
Pêru	144	446	701
Áchentina	355	472	1214
Côlumbia	193	424	684
Panama	348	468	1071
Các nước vùng biên Caribe	412	1522	3330

Sự thay đổi địa bàn đầu tư của tư bản Mỹ chứng tỏ rằng hễ ở đâu dễ thu được lợi nhuận là chúng « lao vào », còn ở những nơi nào « xương xẩu » khó nuốt trôi thì chúng « lảng xa »

3. Trao đổi không ngang giá và buôn bán bất bình đẳng.

Các nước Mỹ la tinh với khí hậu ẩm áp, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào nên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp toàn diện. Trữ lượng của một số khoáng sản ở các nước Mỹ la tinh cũng đáng kể như sắt chiếm 40% trữ lượng của thế giới tư bản, đồng: 28%, nhôm: 16%, an ti moan: hơn 50%, lưu huỳnh: 31%, dầu hỏa và hơi đốt: hơn 10%, v.v...

Mặc dù có tài nguyên phong phú nhưng vì lệ thuộc vào tư bản Mỹ, các nước Mỹ latinh vẫn là thị trường tiêu thụ hàng hóa nước ngoài, mà chủ yếu là hàng hóa Mỹ như xe hơi, máy móc, hóa chất, dụng cụ điện v.v... (7), trong khi đó 50% nguyên liệu của các nước này lại rơi vào tay Mỹ. Sự bất bình đẳng nói trên trong thương mại đã mang lại cho tư bản Mỹ hàng chục tỷ đô la lợi nhuận và giai cấp công nhân, nhân dân lao động ở Mỹ latinh phải chịu đựng những hậu quả nghiêm trọng này.

Nói chung giá hàng hóa của các nước Mỹ latinh nhập vào Mỹ ngày càng giảm xuống, trái lại giá hàng hóa Mỹ bán sang các nước này không ngừng tăng lên. Từ năm 1954 đến năm 1969 giá nguyên liệu và nông sản xuất khẩu của các nước Mỹ latinh giảm trung bình 24%; cùng trong thời gian này, giá hàng nhập từ Mỹ sang lại tăng lên 24% (8). Do đó từ năm 1958 đến năm 1968 trong việc buôn bán với Mỹ, các nước Mỹ la tinh đã bị thua thiệt 57 tỷ đô-la (9). Tuy nhiên các nước ấy vẫn phải « ngậm đắng nuốt cay » tiếp tục buôn bán với Mỹ, vẫn phải nhập máy móc, thiết bị kỹ thuật của Mỹ (70% số lượng máy cái cần thiết là của Mỹ) (10), bởi vì trình độ khoa học - kỹ thuật của họ còn lạc hậu, vốn tích lũy của họ còn ít ỏi và họ lại phụ thuộc vào hệ thống Ngân hàng Mỹ.

Chính phủ Mỹ luôn luôn tăng thuế nhập khẩu nhằm hạn chế hàng hóa của các nước Mỹ la tinh bán sang Mỹ. Luật Ngoại thương do chính phủ Mỹ ban hành tháng 12-1971 chính là một đòn trực tiếp đánh vào hàng xuất khẩu của các nước này. Trước khi đạo luật nói trên ra đời, 60% tổng số hàng của các nước Mỹ la tinh đưa vào Mỹ được miễn thuế; nay chỉ còn 30%. Sự thực thì vào đầu những năm của thập kỷ 70 do giá nguyên liệu trên thế giới

(7) Selivanov - Sách đã dẫn, tr. 34.

(8) Phụ trương Tạp chí « Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội », đã dẫn, tr. 11.

(9) (10) Kodachenko A. S - « Chính sách kinh tế đối ngoại của chủ nghĩa đế quốc và các nước phát triển » Mátxcova, 1977. tr. 11, 71.

tăng vọt (từ năm 1970 đến năm 1973 tăng 103,7%)⁽¹¹⁾ nên đến năm 1973 cán cân thương mại của các nước Mỹ la tinh dư ra là 4,5 tỷ đô-la⁽¹²⁾. Nhưng từ sau cuộc khủng hoảng nhiên liệu nổ ra trong thế giới tư bản vào những năm 1974 - 1975, Mỹ lại tăng thuế nhập khẩu lên khiến cho cán cân thương mại của các nước Mỹ la tinh bị thiếu hụt. Gần đây vì Oasinhton tăng gấp 3 lần số thuế đánh vào đường nhập khẩu vào Mỹ (so với năm 1976) làm cho hàng loạt nước ở châu Mỹ la tinh như Áchentina, Braxin, Còlumbia, Đôminicana, Peru, En Xanvado... chịu nhiều thiệt hại; chỉ riêng nước Cộng hòa Đôminicana nhỏ bé đã bị thâm hụt 28 triệu đô-la⁽¹³⁾. Cuối năm 1977, Tổng thống Mỹ Caro lại quyết định tăng thêm 50% số thuế quan đánh vào đường nhập khẩu⁽¹⁴⁾.

Sự thiếu hụt tài chính do việc buôn bán

bất bình đẳng với Mỹ đã buộc các nước Mỹ la tinh phải tăng cường khai thác nguyên liệu để xuất khẩu, và điều đó làm cho nền kinh tế của các nước ấy càng thêm què quặt, phụ thuộc, tài nguyên của đất nước càng mau chóng bị kiệt quệ.

Muốn duy trì lối buôn bán kiểu «nước lớn» này, đế quốc Mỹ luôn luôn tìm cách phá hoại phong trào đấu tranh chống sự nô dịch về kinh tế của Mỹ ở các nước Mỹ la tinh. Để chia rẽ các nước đó Mỹ đã ký kết các Hiệp định kinh tế tay đôi với từng nước, và xúc xiêm, gây mâu thuẫn giữa các chính phủ ở Mỹ la tinh. Đế quốc Mỹ cũng tìm cách hạn chế quan hệ buôn bán giữa các nước Mỹ la tinh với nhau, giữa các nước Mỹ la tinh với châu Âu và Nhật Bản, để Mỹ giành lấy những đặc quyền, đặc lợi về kinh tế lớn nhất ở đây.

II - CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG SỰ NÔ DỊCH VỀ KINH TẾ CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

Từ nhiều năm nay đế quốc Mỹ đã ráo riết thi hành những âm mưu, thủ đoạn vô cùng thâm độc, xảo quyệt nhằm nô dịch các nước Mỹ la tinh về mặt kinh tế; áp bức, bóc lột giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước này. Trên cơ sở đó, đế quốc Mỹ sẽ «nắm» lấy chính phủ của các nước Mỹ la tinh và buộc họ phải đi theo Mỹ. Bởi vậy cuộc đấu tranh chống sự nô dịch về kinh tế của đế quốc Mỹ ở Mỹ la tinh là một bộ phận quan trọng trong cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ giành độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ thật sự ở đây. Cuộc đấu tranh ấy đã diễn ra hết sức gay go, phức tạp bằng nhiều hình thức, nhưng biểu hiện rõ nét nhất ở 3 mặt sau đây:

1. Chống những thủ đoạn cướp đoạt tài nguyên thiên nhiên của tư bản Mỹ.

Dưới sự lãnh đạo của chính phủ Agiendê, cuộc đấu tranh kinh tế của nhân dân Chilê trong những năm 1970 - 1973 là sự kiện nổi bật, đáng chú ý nhất. Chính phủ Agiendê đã tiến hành quốc hữu hóa những hầm mỏ, ngân hàng và cơ sở sản xuất quan trọng của bọn tư bản nước ngoài, mà chủ yếu là của tư bản Mỹ. Cuộc đấu tranh diễn ra rất quyết liệt. Tháng 12-1970 Mỹ đã đưa vũ khí vào Chilê gây rối loạn ở miền Nam nước này. Để «trừng phạt» việc Chilê quốc hữu hóa các mỏ đồng ở trong nước, tháng 8-1971 Ngân hàng xuất nhập khẩu Mỹ quyết định không cho Chilê vay tiền để mua máy bay dân dụng. Tiếp theo, đế quốc Mỹ đã gây ra hàng trăm vụ phá hoại

nghiêm trọng nhằm lật đổ chính phủ cách mạng Agiendê. Nhưng được quần chúng tích cực ủng hộ, chính phủ Agiendê vẫn tiến hành quốc hữu hóa ngành khai thác đồng (chiếm 70% thu nhập của Chilê).

Sau đó, những khu vực sản xuất công nghiệp của nhà nước cũng được thành lập. Năm 1971 Chilê đã khai thác được 730.000 tấn đồng. Sản lượng diêm tiêu tăng lên rõ rệt: từ 674.000 tấn lên 830.000 tấn⁽¹⁵⁾. Đến giữa năm 1972 chính phủ cách mạng Chilê đã kiểm soát được hầu hết những xí nghiệp lớn nhất của tư bản độc quyền nước ngoài (hầu hết là của Mỹ). Và chỉ một năm sau khi lên nắm chính quyền, chính phủ này đã tăng sản xuất công nghiệp ở Chilê lên 14%, tức là tăng gấp 7 lần so với tỷ lệ tăng của năm 1970⁽¹⁶⁾. Nhận xét về thành tựu của công cuộc cải tạo nền công nghiệp ở Chilê trong thời kỳ chính phủ Agiendê, đồng chí Luít Coócervalan đã nói: «Trong hai năm qua, kể từ khi chính phủ đoàn kết nhân dân được thành lập, những biến đổi sâu sắc trong nền kinh tế ở nước ta đã làm cho các nước khác ở châu Mỹ la tinh phải chú ý... Cơ sở

(11) Kodachencô - Sách đã dẫn.

(12) Bunegina I - «*Những vấn đề kinh tế của lục địa Mỹ la tinh*» (Trích trong «*Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế*». Số 6, năm 1977, tr. 48.

(13) (14) Báo Nhân dân ngày 13-12-1977.

(15) E. L. Gôndaroto - «*Chilê đắm máu*». Mátxcova, 1973, tr. 14.

(16) K. A. Kha-tra-tu-rôt - «*Sự đổi lập giữa Mỹ và Mỹ la tinh*» Mát-xcô-va, 1976, tr. 96.

kinh tế của các tập đoàn lũng đoạn nước ngoài ở Chile đã bị phá vỡ mặc dầu chưa hoàn toàn triệt để... (17)

Nhưng cách mạng Chile đang tiếp tục tiến lên thì bị tổn thất nặng nề: đế quốc Mỹ đã cấu kết với các đế quốc khác, bọn phản động quốc tế và tập đoàn phát xít Pinóche lật đổ chính phủ cách mạng Agüendé (9-1973), đưa đất nước Chile đi theo con đường lệ thuộc vào đế quốc Mỹ.

Cũng trong thời gian ở Chile diễn ra những sự biến đổi sâu sắc về kinh tế thì cách mạng ở Pê-ru cũng phát triển. Một trong những thành quả lớn nhất mà chính phủ mới tiến bộ ở nước này đạt được là đã quốc hữu hóa công ty dầu lửa Mỹ « Intenésopetrôle Uni ». Công ty này đã kiểm soát 80% công nghiệp khai thác dầu lửa và 90% các cơ sở lọc dầu ở Pê-ru, hàng năm đã cướp đi của Pê-ru hàng trăm triệu đô-la (18). Kể từ trước tới nay, đây là một đòn mạnh nhất giáng vào địa vị kinh tế của đế quốc Mỹ ở Pê-ru nên chúng đã tìm mọi thủ đoạn gây sức ép và phong tỏa kinh tế đối với Pê-ru. Chúng đã tổ chức nhiều cuộc bạo loạn để chống lại việc Pê-ru quốc hữu hóa công ty dầu lửa này. Nhưng chính phủ mới ở Pê-ru vẫn kiên quyết tiến hành việc quốc hữu hóa công ty dầu lửa kénh xù oủa Mỹ và hàng loạt công ty khác: đồng thời chính phủ xây dựng và phát triển nhiều công ty khai thác và lọc dầu ở trong nước. Năm 1972 Pê-ru đã khai thác được 5 triệu tấn dầu và đến giữa năm 1973 Pê-ru đã có 5 nhà máy lọc dầu với sản lượng 5,3 triệu tấn dầu thô, trong đó 88% sản lượng là thuộc về công ty nhà nước « Pétrolôn Pêru » (19). Việc xây dựng và phát triển công nghiệp dầu lửa ở Pê-ru trên cơ sở quốc hữu hóa hàng loạt những công ty lũng đoạn Mỹ đã tạo điều kiện thuận lợi cho Pê-ru phát triển nền kinh tế nói chung và các ngành công nghiệp nói riêng. Chính phủ Pê-ru đã dự thảo những đạo luật cơ bản về phát triển công nghiệp nhằm hạn chế và chấm dứt sự lũng đoạn của tư bản nước ngoài, nhất là của tư bản Mỹ trong những ngành kinh tế chủ chốt của đất nước. Nhờ đó công nghiệp luyện kim đen và luyện kim màu, công nghiệp hóa chất và công nghiệp khai thác đã do chính phủ Pê-ru quản lý. Năm 1972 Pê-ru đã sản xuất được 25.000 chiếc xe hơi. Ngoài ra chính phủ Pê-ru còn kiểm soát được cả hệ thống tiền tệ, tài chính, ngân hàng và ngành xuất nhập khẩu những sản phẩm như: dầu lửa, bột cá, cà phê, mủ thực vật và đường. Nhiều tổ chức công đoàn trong các ngành công nghiệp ở Pê-ru được thành lập và do những người lao động tự quản lý. Đến giữa năm 1973 ở 3300 xí nghiệp đã có những tổ chức công đoàn với 200.000 công

nhân viên chức tham gia (20). Rõ ràng công việc quốc hữu hóa các công ty tư bản lũng đoạn nước ngoài cũng như công việc cải tạo, xây dựng, phát triển công nghiệp trong nước mà chính phủ Pê-ru đã tiến hành không những chỉ nhằm xóa bỏ sự bóc lột của tư bản Mỹ và tư bản nước ngoài đối với nhân dân lao động Pê-ru mà còn nhằm xây dựng lại một nền kinh tế độc lập, tự chủ của Pê-ru và chấm dứt sự hoạt động của bọn trùm tư bản ở trong nước. Đánh giá những thành tích về kinh tế của chính phủ mới ở Pê-ru, đồng chí Hôxêden Prado, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Pê-ru đã nhận xét: « Về mặt tính chất giai cấp mà xét thì chính phủ Pê-ru không phải là vô sản... Nhưng về mặt hành động thì chính phủ ấy ngày càng chịu ảnh hưởng của giai cấp vô sản » (21).

Những thành tích đáng kể tương tự như vậy trong lãnh vực đấu tranh chống lại sự nô dịch về kinh tế của tư bản nước ngoài còn diễn ra liên tiếp ở nhiều nước khác như: Panama, Êcuado, Venêduêla, Áchentina, Cô-lumbia, Mêhicô, v.v... Nhưng đáng chú ý hơn cả là chương trình quốc hữu hóa của chính phủ Venêduêla vào tháng 2-1974. Chính phủ này đã quốc hữu hóa hai vùng dầu lửa quan trọng mà trước đây do Công ty dầu lửa Mỹ « Crêôn Pétôrôlium Côrôpôsin » kiểm soát.

Tóm lại, ở hầu hết các nước Mỹ latin đều diễn ra cuộc đấu tranh giành lại những nguồn tài nguyên của đất nước đang bị bọn tư bản lũng đoạn nước ngoài chiếm đoạt từ lâu để dễ bề áp bức, bóc lột nhân dân lao động ở các nước này. Nhưng cũng chỉ ở một số nước như Chile, Pê-ru, Venêduêla, Mêhicô... các chính phủ tiến bộ ở đây mới thu được một số thắng lợi nhất định. Còn ở một số nước Trung Mỹ và Nam Mỹ, các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và những trí thức cách mạng, tiến bộ ở các nước ấy chống lại sự nô dịch về kinh tế của đế quốc Mỹ và tư bản nước ngoài thường bị các chính phủ phản động, tay sai Mỹ ở đây đàn áp dã man.

Ở Cuba và mới đây ở Nicaragua, ở Grênađa, chính phủ cách mạng của các nước đó được sự ủng hộ triệt để của quần chúng cách mạng

(17) Tạp chí « Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội ». (Bản tiếng Nga). Số 1 năm 1973, tr. 42.

(18) H. G. Lôbachencô — « Mỹ la tinh lục địa rực lửa » Mincơ 1975, tr. 32.

(19) (20) K. C. Taraxốp — « Pê-ru », Mátxcova, 1974, tr. 42, 41.

(21) Tạp chí « Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội ». (Bản tiếng Nga). Số 3 năm 1973, tr. 42.

và sự đồng tình của dư luận tiến bộ trên thế giới đã đấu tranh thắng lợi chống lại các thế lực kinh tế của tư bản Mỹ và nước ngoài đã từng lũng đoạn nước mình, giành lại những tài nguyên thiên nhiên đã bị cướp đoạt.

Nhìn chung, được sự cổ vũ và học tập kinh nghiệm của cách mạng Cuba, quần chúng và các chính phủ tiến bộ ở Mỹ la tinh như Chile, Peru, Venêduêla, Mêhicô,... ngày càng tìm ra những phương pháp đấu tranh phòng phú và có hiệu quả để giành lại những nguồn tài nguyên thiên nhiên đã bị tư bản Mỹ cướp đoạt. Điều đó đã nói lên xu thế phát triển tốt đẹp của cuộc đấu tranh kinh tế này và nó đã có tác dụng tích cực đến phong trào cách mạng chung ở Mỹ la tinh và trên toàn thế giới.

2. Chống lại sự kìm hãm của chế độ đại điền trang.

Cho đến nay tuy quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tương đối phát triển ở Mỹ la tinh, nhưng tình hình ruộng đất và chế độ đại điền trang ở đây vẫn còn là những vấn đề trung tâm của sự phát triển chính trị và xã hội - kinh tế của khu vực này. Thật vậy cuộc đấu tranh với bọn chủ đại điền trang và cuộc cải cách ruộng đất « không những là một đòi hỏi của cuộc sống mà còn là một trong những điều kiện hàng đầu của sự tiến bộ xã hội » ở Mỹ la tinh (22).

Chế độ đại điền trang đã gây ra tình trạng trì trệ trong nông nghiệp và đã ngăn cản sự phát triển của toàn bộ các ngành kinh tế ở Mỹ la tinh. Tác động trực tiếp nhất của chế độ đại điền trang là nền nông nghiệp ở đây ngày càng sa sút. Đầu những năm 50 của thế kỷ XX mà sản lượng nông nghiệp ở khu vực này chỉ chiếm hơn 20% tổng sản phẩm quốc dân, đến năm 1976 tỷ lệ đó lại chỉ còn 12%. Nạn tập trung ruộng đất trong tay một số ít người là cản trở lớn nhất đối với sự phát triển kinh tế nông nghiệp ở Mỹ la tinh. Vào đầu thập kỷ 70 vừa qua ở đây đã có tình hình như sau: 1% số chủ ruộng đã chiếm 62,2% diện tích ruộng đất; còn 76,3% số chủ ruộng chỉ chiếm có 4,5% diện tích ruộng đất.

Bọn chủ đại điền trang này là những tên phản động, cực đoan và bảo thủ nhất. Đó là chỗ dựa của các chính phủ độc tài quân sự ở trong nước cũng như là chỗ dựa của đế quốc Mỹ. Đấu tranh chống lại chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, trước hết là phải chống lại thế lực phản động, cực đoan, bảo thủ to lớn này.

Ngay từ đầu thế kỷ XX, cuộc đấu tranh của nông dân trên đồng ruộng chống lại bọn đại địa chủ đã diễn ra ác liệt ở Áchentina, Braxin, Mêhicô v.v... Lần đầu tiên ở Mỹ la tinh, cách mạng Mêhicô đã đề ra việc giải quyết vấn đề

ruộng đất. Năm 1952 hàng nghìn nông dân và công nhân nông nghiệp Mêhicô đã đấu tranh chống lại bọn chúa đất. Cuộc cách mạng ở Goatemala tiến hành trong 10 năm cũng lần công trực diện vào thế lực mạnh mẽ của Công ty hoa quả Mỹ ngay sau khi bắt đầu cải cách ruộng đất. Bọn đế quốc và tay sai đã dập tắt được cách mạng Goatemala; song nhân dân các nước Mỹ la tinh đã rút ra được nhiều kinh nghiệm đấu tranh quý giá từ cuộc cách mạng này.

Ở Cuba, sau khi cách mạng thắng lợi, chính phủ đã thực hiện cải cách ruộng đất, tước đoạt điền trang của bọn chúa đất Cuba và của bọn tư bản Mỹ, chia một phần cho nông dân, phần quan trọng còn lại được quốc hữu hóa. Nhờ vậy hàng năm Cuba đã thu hoạch được từ 6 đến 7 triệu tấn đường trên hàng triệu héc-ta đất trồng mía.

Ở Peru, từ khi giới quân nhân tiến bộ do Valencio Anvaradô lãnh đạo cũng thi hành nhiều cải cách quan trọng. Tình trạng tập trung ruộng đất ở Peru rất lớn. Năm 1961 có 2.000 hộ (trong số gần 850.000 hộ đã chiếm 70% diện tích đất canh tác. Chính quyền Anvaradô đã quyết tâm phá bỏ sự bất công này. Ngày 24-6-1969 chính phủ ban hành đạo luật xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất của bọn địa chủ và của các công ty tư bản nước ngoài, đồng thời với việc khuyến khích hình thức kinh doanh nông nghiệp tập thể. Các thế lực phản động được đế quốc ủng hộ lập tức phản ứng điên cuồng. Đảng « Thiên chúa nhân dân » của bọn chúa đất đã vu khống chính phủ Anvaradô trên tờ báo La Porênxa của chúng, chúng chỉ trích đạo luật, kêu gọi bọn phản động nổi dậy chống lại chính phủ bằng những « biện pháp thép ». Chúng còn kích động bọn chúa đất gây ra bạo loạn ở những khu vực gần hai thành phố Aiacutorô và Uanta. Chúng đốt thóc giống, đốt đồng cỏ, phá đê điều, kênh lạch, đường sá, cầu cống v.v... Đồng chí Hôxêden, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Peru đã nhận xét về những biến đổi ở Peru như sau: « Những cải cách bắt đầu ở nước ta từ ngày 3-10-1968 và đang được tiến hành một cách sâu sắc... Nhưng càng ngày nó càng vấp phải những sự kháng cự quyết liệt của bọn đế quốc và các tập đoàn phản động (23).

Sau 1 năm thực hiện cải cách trong những hoàn cảnh hết sức khó khăn, chính phủ Peru đã quốc hữu hóa được 70% đất đai canh tác.

(22) Ý kiến của Bộ Biên tập Tạp chí « Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội ». Số 5 năm 1979, tr. 32.

(23) Tạp chí « Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội » (Bản tiếng Nga). Số 1 năm 1971, tr. 5.

Đến cuối năm 1970 Nhà nước kiểm soát được 416.640 héc-ta ruộng đất (24). Tiếp theo việc trưng thu và trưng mua ruộng đất của bọn chủ đồn điền, chính phủ Pêru còn giúp đỡ nông dân thành lập các tổ chức sản xuất tập thể và đến năm 1972 đã có gần 50.000 nông hộ tham gia các tổ chức sản xuất tập thể này. Nhưng đây chỉ là những biện pháp cách mạng bước đầu, nó còn thiếu những điều kiện quan trọng để phát triển sâu rộng hơn. Trong thực tế, quyền hành của bọn chủ các đại điền trang vẫn còn bao trùm ở nông thôn Pêru và các tổ chức sản xuất tập thể của nông dân hoạt động rất khó khăn. Do các cơ sở cách mạng chưa được củng cố, chính phủ cách mạng chưa có chỗ dựa vững chắc trong quần chúng nên trước sự tiến công điên cuồng của bọn phản động được đế quốc Mỹ ủng hộ, các thành quả cách mạng ở Pêru dần dần bị mất tác dụng. Đến tháng 8-1975 chính phủ Velasco Alvarado phải từ chức; và từ đó tiến trình cách mạng ở Pêru bị ngăn lại.

Ở Panama, vào tháng 10-1968 một cuộc nổi dậy của binh lính do tướng Ómar Torrijó Herrera lãnh đạo đã giành được chính quyền và thực hiện những cải cách tiến bộ. Chính phủ Panama đã quốc hữu hóa đất đai, chia 350.000 héc-ta ruộng đất cho nông dân, làm cho nền nông nghiệp Panama dần dần thoát khỏi sự ràng buộc của các công ty tư bản nước ngoài mà chủ yếu là của Công ty hoa quả Mỹ. Chính phủ Panama còn buộc công ty này phải bãi bỏ cuộc tẩy chay kinh tế với Panama và phải giao các đồn điền của chúng đang kiểm soát cho Panama. Do tương quan lực lượng giữa Panama và Mỹ còn chênh lệch nên có lúc Panama đã phải sử dụng những biện pháp đấu tranh mềm dẻo với Mỹ. Nhờ vậy chính phủ Panama đã mua lại đất đai của Công ty hoa quả Mỹ với tổng diện tích lên đến 42.000 héc-ta (25).

Ở các nước khác do sự đấu tranh của quần chúng, các chính phủ cách mạng, tiến bộ ở đây cũng đã thu hồi được một phần ruộng đất của các đại điền trang. Năm 1972 chính phủ Êcuado đã lấy lại 60% đất đai của các chủ đồn điền và các công ty tư bản lũng đoạn Mỹ. Nhờ vậy số lợi nhuận mà chính phủ này thu được ở những công ty lũng đoạn tăng lên 80%. Cuối năm 1975, chính phủ Hôndurát đã trưng thu được hơn 20.000 héc-ta đất của các công ty chuối thuộc các tập đoàn tư bản lũng đoạn Mỹ. Đối với những nước Trung Mỹ nhỏ bé, việc các chính phủ cách mạng, tiến bộ ở địa phương «đám» trưng thu đất đai của bọn tư bản Mỹ ở ngay sát nách nước Mỹ là một việc làm có ý nghĩa hết sức lớn lao. Nó nói lên xu thế cách mạng thế giới ngày càng mạnh mẽ và đã tấn công trực diện vào các thế lực kinh tế của tư bản Mỹ và nước ngoài.

3. Chống lại những thủ đoạn trao đổi không ngang giá và buôn bán bất bình đẳng của tư bản Mỹ.

Đề đấu tranh với thái độ trịch thượng của tư bản Mỹ trong quan hệ thương mại, các nước Mỹ la tinh đã biết đoàn kết nhau lại. Ngày 2-6-1961 các nước này đã thành lập «Khối mậu dịch tự do» gồm Áchentina, Braxin, Mê-hicô, Pêru, Paragoay, Urugoay, Chilê. Một thời gian sau Khối mậu dịch này lại có thêm những thành viên mới như: Côlumbia, Êcuado, Vê-nê-đu-ê-la, Bô-liv-i. Khối này đã quyết định trong vòng 12 năm có thể xóa bỏ hàng rào thuế quan giữa các nước thành viên⁽²⁶⁾. Đến năm 1963 đã có 24% số hàng hóa của «Khối mậu dịch tự do» được miễn thuế quan và các loại phụ thu khác; và đến năm 1968 số thuế quan của các nước trong khối này đã giảm xuống 50% so với năm 1961⁽²⁷⁾. Do đó khối lượng buôn bán của các nước ấy cũng tăng lên rõ rệt: từ 661 triệu đô-la (năm 1961) tăng lên 1428 triệu đô-la (năm 1965)⁽²⁸⁾. Từ năm 1961 đến năm 1968 giá trị buôn bán giữa «Khối mậu dịch tự do» với Mê-hicô tăng lên 732%, với Côlumbia tăng 530%, với Áchentina tăng 280%, với Urugoay tăng 80%, với Paragoay tăng 76% và với Chilê tăng 30%⁽²⁹⁾. Sự hợp tác kinh tế của «Khối mậu dịch tự do» đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế của mỗi nước thành viên, làm cho các nước ấy giảm bớt sự phụ thuộc kinh tế vào đế quốc Mỹ.

Ngoài «Khối mậu dịch tự do» nói trên còn có «Liên minh kinh tế» của 5 nước Cộng hòa Trung Mỹ là: Go-tê-ma-lơ, Côt-xa-ri-ca, Ên-xa-n-và-đo, Hô-n-dư-rát và Ni-ca-ra-gua. Liên minh này đã ký với nhau Hiệp ước Managoa (tháng 6-1961) quy định việc buôn bán và xuất nhập khẩu tất cả các loại hàng hóa sản xuất trong phạm vi lãnh thổ của những nước thành viên này đều được miễn thuế quan, nhưng Liên minh vẫn duy trì chính sách thuế quan đối với hàng hóa của tư bản Mỹ. Đến năm 1966

(24) V.I. Lêônốp-pa — «Cách mạng nông nghiệp ở Pêru». Mátxcova, 1973, tr. 495.

(25) C. A. Tô-nhi-ôn-xki — «Panama và kênh đào Panama». Mátxcova, tr. 33.

(26) Đ.I. Rô-mannốp-pa — «Mỹ la tinh nhất thế hóa: những khuynh hướng phát triển». Mátxcova 1970, tr. 38.

(27) Đ. I. Rô-mannốp-pa. «Những vấn đề nhất thế hóa ở châu Mỹ la tinh». Mátxcova, 1975, tr. 67.

(28) «Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ la tinh». Mátxcova, 1970, tr. 94.

(29) Tạp chí «Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội» (Bản tiếng Nga). Số 2 năm 1969, tr. 64

Liên minh đã xóa bỏ mọi sự hạn chế về thương mại và xóa bỏ hàng rào thuế quan giữa các nước với nhau. Nhờ đó giá trị thương mại của Liên minh tăng từ 100 triệu đô-la (năm 1962) lên 256 triệu đô-la (năm 1965)⁽³⁰⁾. Sau khi Hiệp ước Managua có hiệu lực, việc buôn bán giữa các nước Trung Mỹ phát triển mạnh, nhất là vào những năm 1962 - 1964. Tổng số kim ngạch ngoại thương của các nước này đã tăng từ 50,8 triệu đô-la (năm 1962) lên 106,4 triệu đô-la (năm 1964)⁽³¹⁾.

Năm 1969 các nước Bolivia, Colombia, Peru, Chile, Ecuador, sau đó là Venezuela đã hợp tác với nhau để phát triển kinh tế như cho vay vốn để xây dựng các khu công nghiệp. Đó là «nhóm An-đét». Nhóm này đã nhất trí thi hành đường lối độc lập trong quan hệ kinh tế với Mỹ. Họ chủ trương kiểm soát chặt chẽ hơn nữa những hoạt động kinh tế của tư bản Mỹ để ngăn chặn những hoạt động nào

trái với lợi ích dân tộc của nước họ. «Nhóm An-đét» cũng ra sức hạn chế độc quyền về ngoại thương của tư bản Mỹ và nhanh chóng mở rộng phạm vi buôn bán giữa các nước thành viên. Báo «Phổ Uôn», cơ quan của bọn tư bản độc quyền Mỹ, phải kêu lên: «Nhóm An-đét» đã giành được thắng lợi trong việc xây dựng một thị trường chung bao gồm 56 triệu người và đã phối hợp để phát triển công nghiệp». Thành tựu của «nhóm An-đét» đã tác động đến phong trào đấu tranh chống sự nô dịch về kinh tế của đế quốc Mỹ ở châu Mỹ la tinh. Trong những năm gần đây, các nước ở khu vực này đã ngày càng nhận thức rõ vai trò to lớn của các liên minh kinh tế trong cuộc đấu tranh về kinh tế với các nước tư bản, nhất là với tư bản Mỹ. Và tất nhiên trong hoàn cảnh đặc biệt ở Mỹ la tinh, những cuộc đấu tranh kinh tế của các nước này mới chỉ đạt được những kết quả nhất định.

*
*
*

Đã từ nhiều năm nay đế quốc Mỹ cùng với các đế quốc khác đã thi hành chủ nghĩa thực dân mới về mọi mặt, mà cụ thể là sự nô dịch về kinh tế, ở châu Mỹ latin; và chúng cũng đã đạt được những kết quả nhất định.

Nhưng cũng với sự lớn mạnh của các trào lưu cách mạng trên thế giới, nhân dân châu Mỹ latin đã không ngừng giác ngộ về lợi ích sống còn của dân tộc mình, nâng cao lòng căm thù đối với đế quốc Mỹ và bọn tư bản lũng đoạn nước ngoài kết hợp với bọn đại địa chủ trong nước đã ra sức áp bức, bóc lột, thống trị họ. Bởi vậy ở một số nước Mỹ latin các chính phủ cách mạng, tiến bộ trong nước đã đoàn kết chặt chẽ với nhân dân đấu tranh chống lại chúng. Các nước ấy đã quốc hữu hóa ruộng đất của bọn đại địa chủ bản xứ, bọn tư bản Mỹ và nước ngoài; quốc hữu hóa các công ty tư bản ngoại quốc; thành lập những liên minh kinh tế trong khu vực.

Nói chung, cuộc đấu tranh kinh tế của nhân dân Mỹ latin đã phải trải qua những bước đường gay go, gian khổ, phức tạp trước sự tấn công điên cuồng của đế quốc Mỹ, bọn tư bản nước ngoài và bọn phản động trong nước; nhưng các nước ấy cũng đã đạt được những thành quả đáng kể; và nhất định thắng lợi cuối cùng sẽ thuộc về nhân dân khu vực này. Noi theo gương sáng của Cuba và gần đây của Nicaragua, nhân dân Mỹ latin sẽ đưa cách mạng của mỗi nước tiến lên, và sẽ xây dựng đất nước mình trong độc lập, tự chủ, hạnh phúc, phồn vinh, góp phần vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

(30) «Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ latin». Sách đã dẫn Mátxcova, 1970, tr. 96.

(31) D.I. Rômannốpva. Sách đã dẫn, tr. 56.

VỀ VẤN ĐỀ PHÂN KỲ LỊCH SỬ CÁCH MẠNG VÀ CHIẾN TRANH CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

BẠCH NGỌC ANH

Việc phân kỳ lịch sử thời kỳ đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, là một trong những vấn đề cần làm sáng tỏ khi nghiên cứu, biên soạn lịch sử hiện đại Việt Nam.

Chúng tôi xin giới thiệu bài « Về vấn đề phân kỳ lịch sử cách mạng và chiến tranh chống Mỹ cứu nước ở miền Nam Việt Nam » của đồng chí Bạch Ngọc Anh để bạn đọc tham khảo và trao đổi.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VỀ vấn đề phân kỳ lịch sử cách mạng và chiến tranh chống Mỹ cứu nước ở miền Nam Việt Nam, từ trước đến nay có nhiều ý kiến khác nhau. Dưới đây, chúng tôi xin trình bày quan điểm của chúng tôi về phân kỳ lịch sử cách mạng miền Nam. Để phân chia thời kỳ lịch sử, chúng tôi dựa vào các cơ sở sau đây:

Về cơ sở để chia thời kỳ, chúng tôi lấy nhiệm vụ chính của cách mạng từng thời kỳ, lấy nội dung lịch sử nhất quán thể hiện nhiệm vụ chính của cách mạng. Còn phân chia giai đoạn chúng tôi lấy phương pháp đấu tranh, phương châm giành thắng lợi, lấy nội dung lịch sử thể hiện nhiệm vụ trong từng thời gian cụ thể của mỗi thời kỳ làm cơ sở. Đồng thời chúng tôi dựa vào tính thống nhất của nội dung khoa học từng thời kỳ, từng giai đoạn, bao gồm các sự kiện lịch sử cơ bản, thể hiện cuộc đấu tranh của đôi bên, những hình thức đấu tranh mà mỗi bên áp dụng, mục tiêu mà mỗi bên muốn đạt đến, v.v...

Chúng tôi cũng muốn trình bày thêm một ý kiến nhỏ về danh từ mà chúng tôi sử dụng. Thuật ngữ « thời kỳ lịch sử » dùng cho thời gian lớn, dài; thuật ngữ « giai đoạn lịch sử » dùng cho thời gian ngắn, nằm trong thời kỳ lịch sử. Thời kỳ bao gồm nhiều giai đoạn; nhiều giai đoạn ghép lại thành một thời kỳ.

Theo chúng tôi, lịch sử đấu tranh để hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam Việt Nam bắt đầu từ 1954, khi đất nước

ta tạm thời chia làm hai miền theo pháp lý Giơnevơ, và kết thúc khi nước nhà hoàn toàn thống nhất và cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội theo quyết định của Quốc hội khóa VI, kỳ thứ nhất ngày 2 tháng 7 năm 1976.

Chúng tôi lấy mốc 1954 làm mốc mở đầu là vì theo Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ ngày 15 đến 18/7/1954 thì « đế quốc Mỹ là một trở lực chính ngăn cản việc lập lại hòa bình ở Đông dương » và cách mạng Việt Nam phải « chia mũi nhọn đấu tranh vào đế quốc Mỹ và hiếu chiến Pháp, dựa trên cơ sở thắng lợi đã đạt được và tranh thủ thực hiện hòa bình ở Đông Dương, phá tan âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh của đế quốc Mỹ, củng cố và phát triển những thành tích đã đạt được để thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập. » Tiếp đó Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 họp từ ngày 3 đến 12/3/55 nhận định: « Mục tiêu đấu tranh trước mắt của nhân dân ta trong giai đoạn này là hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ ».

Còn mốc kết thúc cách mạng miền Nam, chúng tôi không lấy mốc 1975 mà lấy mốc 1976 là vì mốc 1975 mới là mốc giải phóng miền Nam, chưa phải là mốc thống nhất nước nhà, trong khi đó đường lối cách mạng miền Nam có ghi rõ là: « tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà ». Cờng lĩnh Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam cũng như Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam lần thứ nhất khẳng định nhiệm vụ

chung của cách mạng miền Nam là: «Đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và gây chiến, đánh đổ tập đoàn thống trị Ngô Đình Diệm, tay sai đế quốc Mỹ, thành lập một chính quyền liên minh dân tộc dân chủ rộng rãi ở miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc, tự do, dân chủ, cải thiện dân sinh, giữ vững hòa bình, thi hành chính sách trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc, tích cực góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông Dương, Đông Nam Á và thế giới».

Từ việc quy định phạm vi của cách mạng miền Nam trên, chúng tôi chia lịch sử cách mạng miền Nam ra làm 3 thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất từ 1954 (sau khi ký kết Hiệp nghị Giơnevơ) đến năm 1959 trước khi có nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 15, trước khi có «đồng khởi» ở Trà Bồng. Đây là thời kỳ giữ gìn lực lượng, xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng để đến khi có thời cơ thì vùng dậy, thực hiện thể chiến lược tiến công, đánh đổ kẻ thù. Thời kỳ này ta chưa chấp nhận cuộc đụng đầu lịch sử đối với đế quốc Mỹ vì lực lượng so sánh chưa cho phép ta trực tiếp đụng sức với kẻ thù. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV cũng ghi rõ: «Vượt qua thời kỳ khó khăn từ năm 1954 đến 1959, dưới ánh sáng của nghị quyết lần thứ 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II (tháng 5 năm 1959) và nghị quyết Đại hội lần thứ III của Đảng, cách mạng miền Nam đã chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công»⁽¹⁾.

Thời kỳ thứ hai từ tháng 5 năm 1959 đến tháng 4 năm 1975: Đây là thời kỳ tiến công cách mạng. Sau khi đã xây dựng được lực lượng ở cả hai miền Nam Bắc: miền Bắc đã hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, vấn đề «ai thắng ai» về cơ bản được giải quyết; miền Bắc đã trở thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng miền Nam. Miền Nam đã xây dựng được lực lượng và chỗ đứng chân của mình. Như thế là đến cuối năm 1958 đầu 1959, mọi việc xây dựng lực lượng cách mạng (chính trị, quân sự, căn cứ địa) đã cơ bản hoàn thành, và chấp hành Nghị quyết của Trung ương Đảng, nhân dân miền Nam vùng dậy tiến công kẻ thù bằng những cuộc «đồng khởi» long trời lở đất, tiêu biểu ở miền Trung là cuộc «đồng khởi» Trà Bồng, ở Nam bộ là cuộc «đồng khởi» Bến Tre. Các cuộc «đồng khởi» đã làm thất bại chiến lược chiến tranh đơn phương của Mỹ, buộc Mỹ phải dùng «chiến tranh đặc biệt» để đàn áp cách mạng miền Nam. Nhân dân miền Nam kết hợp khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng từng bước làm thất

bại «chiến lược chiến tranh đặc biệt» rồi «chiến tranh cục bộ». Đến năm 1968, với cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt ở miền Nam và cuộc đánh trả quyết liệt chiến tranh không quân và hải quân của Mỹ, nhân dân Việt Nam đã làm cho ý chí xâm lược của Mỹ bị lung lay và buộc Mỹ phải «xuống thang» chiến tranh, đàm phán với ta, rút dần quân Mỹ khỏi miền Nam, chấm dứt ném bom miền Bắc...

Mỹ «xuống thang» chiến tranh nhưng lại muốn giành thắng lợi trong thế «xuống thang» bằng chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh. Tiếp tục thể chiến lược tiến công trên cả 3 mặt chính trị, quân sự, ngoại giao, nhân dân ta đã làm thất bại về cơ bản chiến lược «Việt Nam hóa chiến tranh» của Mỹ bằng cuộc tiến công chiến lược năm 1972 ở miền Nam và cuộc phản kích cuộc tập kích chiến lược bằng không quân chiến lược của Mỹ ở miền Bắc. Với thắng lợi của ta, Mỹ phải chấp nhận sự thất bại, ký kết Hiệp định Pa-ri, rút quân Mỹ khỏi miền Nam, công nhận độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, cam kết không dính líu vào công việc nội bộ của Việt Nam.

Cây có tiềm lực kinh tế và quân sự, quân Mỹ rút ra khỏi cuộc chiến tranh nhưng đây ngay «leo thang» chiến tranh. Bằng những cuộc tiến công nhỏ, vừa, đến năm 1975, nhân dân ta tổng tiến công và nổi dậy đánh bại hoàn toàn quân thù, giải phóng miền Nam, giành thắng lợi trọn vẹn cho dân tộc.

Thời kỳ thứ ba từ tháng 5 năm 1975 đến tháng 7 năm 1976: Đây là thời kỳ hòa bình thống nhất nước nhà. Việc hòa bình thống nhất nước nhà là việc của cả hai miền Nam Bắc của nước Việt Nam. Miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội để làm căn cứ địa vững chắc, đẩy mạnh cách mạng giải phóng miền Nam tiến tới hòa bình thống nhất đất nước. Miền Nam đánh đổ Mỹ và tay sai, giải phóng miền Nam để tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà. Thống nhất nước nhà cũng là một trong những mục tiêu cơ bản của cách mạng miền Nam. Khi chiếc xe tăng đầu tiên của Quân giải phóng miền Nam húc vào cổng «đinh độc lập» của ngụy quyền Sài Gòn và lá cờ của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam phát phới trên nóc «Phủ Tổng thống» ngụy, nước nhà về cơ bản đã thống nhất - Từ «về cơ bản đã thống nhất» cho đến chỗ thống nhất đất nước thành một cơ chế đòi hỏi phải có nhiều bước, trong đó bước tổng tuyển cử

(1) Lê Duẩn: Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ 4. NXB Sự thật năm 1977, tr. 16.

bầu ra Quốc hội thống nhất và Quốc hội ra quyết định thống nhất nước nhà với tên nước mới, quốc kỳ, quốc ca, thủ đô, là bước quyết định nhất thể hiện nguyên tắc pháp lý quốc gia và quốc tế lớn lao. Vì các lý do đó, cách mạng miền Nam không thể chấm dứt vào năm 1975 mà phải đến năm 1976 mới chấm dứt được và thời kỳ thống nhất nước nhà là thời kỳ không thể thiếu được của cách mạng miền Nam.

Trên đây là những thời kỳ lớn của cách mạng miền Nam. Trong mỗi thời kỳ có những giai đoạn khác nhau, các giai đoạn khác đó hợp thành một thời kỳ hoàn chỉnh.

Thời kỳ thứ nhất có 2 giai đoạn:

1. Giai đoạn thứ nhất từ tháng 7-1954 đến tháng 7-1956. Đây là giai đoạn đấu tranh chính trị để vừa giữ gìn lực lượng vừa đối đối phương thi hành nghiêm chỉnh Hiệp nghị Giơnevơ về Đông Dương, trong đó thống nhất nước nhà là điều mấu chốt. Đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất nước nhà rất sôi nổi từ 1955 đến 1956.

— Đấu tranh chống « tổ cộng, diệt cộng », chống khủng bố, trả thù những người kháng chiến, đòi cải thiện dân sinh, dân chủ.

Về phía Mỹ Diệm, Mỹ Diệm không chịu thi hành Hiệp nghị Giơnevơ mà bằng nhiều âm mưu, thủ đoạn, biến miền Nam Việt Nam từ thuộc địa kiểu cũ của Pháp thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

— Mỹ nhanh chóng hất cẳng Pháp để độc chiếm lấy miền Nam: chấm dứt mọi viện trợ quân sự cho Pháp ở Đông Dương loại bỏ chính quyền thân Pháp, triệt mọi ảnh hưởng của Pháp bằng cách giúp Diệm dùng quân sự tiêu diệt lực lượng vũ trang thân Pháp như Bình Xuyên, Hòa Hảo, Cao Đài.

— Tăng cường cố vấn và nhân viên quân sự cho ngụy quyền miền Nam. (Tính đến giữa năm 1956 đã có các phái đoàn MAAG, TRIM, CATO, TERM).

— Công nhiên đưa vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh vào miền Nam với nhịp độ ngày càng tăng.

— Gấp rút xây dựng cho Diệm một quân đội chính quy có trang bị hiện đại và các lực lượng vũ trang khác như cảnh sát, công an, bảo an, dân vệ...

— Thúc Diệm tổ chức tuyển cử riêng lẻ, cự tuyệt hiệp thương và mọi quan hệ bình thường Nam Bắc: ngày 4/3/1956 Diệm tổ chức tổng tuyển cử riêng lẻ, lập quốc hội bù nhìn và cái gọi là « Việt Nam Cộng hòa ».

2. Giai đoạn thứ hai từ tháng 7-1956 đến đầu năm 1959. (Lấy mốc Nghị quyết 15

của Trung ương Đảng) — Đây là giai đoạn vừa giữ gìn vừa xây dựng lực lượng về mọi mặt. Nhân dân miền Nam không chỉ đơn thuần đấu tranh chính trị mà có kết hợp với đấu tranh vũ trang tự vệ chống lại chiến tranh đơn phương của địch.

— Tháng 8 năm 1956, đồng chí Lê Duẩn viết tài liệu về đường lối cách mạng miền Nam, nêu lên con đường cách mạng miền Nam là con đường bạo lực.

— Tháng 12 năm 1956, Hội nghị Xứ ủy Nam bộ đề ra nhiệm vụ: « Tích cực xây dựng lực lượng vũ trang tuyên truyền, lập các đội vũ trang bí mật, xây dựng căn cứ ở rừng núi, tranh thủ vận động, cải tạo, tập hợp các lực lượng giáo phái bị Mỹ Diệm đánh tan, đứng vào hàng ngũ nhân dân, lợi dụng danh nghĩa giáo phái ly khai để diệt ác ôn ».

— Tháng 10 năm 1957 thành lập đơn vị 250, đơn vị tập trung đầu tiên cỡ tiểu đoàn ở Nam bộ.

— Giữa năm 1958, thành lập bộ Tư lệnh miền Đông Nam bộ.

— Mùa hè năm 1958, Liên khu ủy khu V ra Nghị quyết về xây dựng căn cứ địa cách mạng và bước đầu xây dựng lực lượng vũ trang.

— Ở Tây Nam bộ, mỗi tháng trung bình có từ 20 đến 30 vụ diệt ác trừ gian. Ở khu 5, những đội diệt ác trừ gian được thành lập ở Trà Bồng, Sơn Hà, Ba To...

— Đầu năm 1958, nhân dân huyện Bắc Ái nổi dậy và đến tháng 3 năm 1959 có chủ trương của Trung ương xây dựng căn cứ địa ở Tây Nguyên.

Về phía địch, chúng ra sức xây dựng thuộc địa kiểu mới, cơ chế thực dân kiểu mới ở miền Nam để biến miền Nam thành căn cứ địa quân sự, thành phòng tuyến ngăn cản phong trào cách mạng lan xuống phía Nam bằng nhiều biện pháp:

— Ra sức khủng bố nhân dân miền Nam bằng quốc sách « tổ cộng, diệt cộng », bằng cách lập ra các nhà tù và trại giam để giam giữ và tra tấn những người yêu nước.

— Khẩn trương đẩy mạnh kế hoạch lập khu trù mật, thực chất là những trại tập trung kiểu mới để giam giữ các gia đình cách mạng, khống chế phong trào cách mạng của quần chúng miền Nam.

— Ráo rức lập khu dinh điền tại những vùng chiến lược quan trọng.

Thời kỳ thứ hai có 3 giai đoạn:

1. Giai đoạn thứ nhất từ tháng 5-1959 đến giữa năm 1961. Đây là giai đoạn bảo tấp cách mạng nở ra ở miền Nam. Nhân dân miền Nam, sau khi xây dựng lực lượng

dựa vào sự chi viện của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, trên xu thế tiến công của 3 đồng thạc cách mạng trên thế giới, nổi dậy đồng khởi giành chính quyền:

— Tháng 5 năm 1959, Hội nghị Trung ương lần thứ 15 quyết định «con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam là dùng bạo lực»... «đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân».

— Cuối tháng 5 năm 1959, Quân ủy Trung ương ra Nghị quyết chính thức thành lập Đoàn 359 với nhiệm vụ cùng với đường dây của Ủy ban thống nhất, tạo nên tuyến đi bộ đầu tiên nối liền Bắc Nam, tổ chức đưa người và vũ khí tiếp tế cho cách mạng miền Nam, trước mắt là cho Liên khu 5.

— Tháng 7 năm 1959 thành lập Đoàn 759 mở đường vận chuyển tiếp tế trên biển.

— Tháng 8 năm 1959 Trà Bồng nổi dậy khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng nhanh chóng lan sang các xã, huyện ở miền Tây Quảng Ngãi. Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng được coi như cuộc khởi nghĩa từng phần đầu tiên trong bước chuyển mình của cách mạng miền Nam.

— Ngày 17-1-1960 Bến Tre «đồng khởi» và cuộc «đồng khởi» đã nhanh chóng lan rộng ra nhiều tỉnh ở đồng bằng Nam bộ.

— Tiếp đó ngày 26-1-1960, ta thắng lớn trong trận Tua Hai. Trận Tua Hai là một trong những trận đánh lớn đầu tiên của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, tiêu diệt nhiều địch, thu nhiều vũ khí nhất.

— Ngày 20-10-1960, các dân tộc và lực lượng vũ trang Tây Nguyên nổi dậy đồng loạt.

— Trước thắng lợi dồn dập của quân dân miền Nam, trước bao táp cách mạng miền Nam, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Mặt trận công khai lãnh đạo nhân dân miền Nam chống Mỹ — nguy, giải phóng miền Nam.

Trước tình hình đó, đế quốc Mỹ lúc đầu lung túng, sau đó chuyển hướng chiến lược, từ tiến công ra miền Bắc nay phải đem lực lượng về đàn áp cách mạng miền Nam.

2. Giai đoạn thứ hai từ giữa năm 1961 đến đầu năm 1968⁽¹⁾. Đây là giai đoạn mà cách mạng miền Nam tiếp tục tiến công kẻ thù bằng khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng để làm thất bại chiến lược chiến tranh hạn chế có mức độ, cụ thể là chiến lược chiến tranh đặc biệt của Kennodi và chiến lược chiến tranh cục bộ của Giôn-xơn; và cuối cùng bằng cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt mùa xuân 1968, làm cho ý

chí xâm lược của địch lung lay, buộc địch phải «xuống thang» chiến tranh, từng bước rút quân ra khỏi miền Nam; cụ thể là:

— Đánh bại ba chỗ dựa của chiến tranh đặc biệt: áp chiến lược, xương sống của chiến tranh đặc biệt; nguy quân nguy quyền, công cụ bạo lực của chiến tranh đặc biệt; đô thị cứ an toàn của chiến tranh đặc biệt.

— Đánh bại hai chiến lược quân sự của Mỹ trong chiến lược chiến tranh cục bộ: chiến lược «tìm diệt», chiến lược «hai gọng kìm».

— Đêm 30 rạng ngày 31-1-1968, các lực lượng vũ trang và nhân dân miền Nam đã tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt trên khắp các chiến trường miền Nam, đặc biệt là ở các thành thị lớn và trên các chiến trường chính với quy mô rất lớn. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt đầu xuân 1968 là bước phát triển tất yếu trong chiến lược tiến công của cách mạng miền Nam. Nó có ý nghĩa hết sức quan trọng vì chỉ trong một thời gian ngắn, ta đã làm thay đổi hẳn thế trận, đưa chiến tranh vào tận sào huyệt cuối cùng của địch.

«Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt mùa xuân tết Mậu Thân đã giáng một đòn vào ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ. Thắng lợi rất oanh liệt của đòn tiến công và nổi dậy táo bạo, bất ngờ đó đã đảo lộn thế chiến lược của địch, làm phá sản chiến lược «chiến tranh cục bộ», làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh và ngồi vào bàn đàm phán với ta tại hội nghị Pari⁽¹⁾.

3. Giai đoạn thứ ba từ tháng 3-1968 đến tháng 4 năm 1975. Đây là giai đoạn mà Mỹ «xuống thang» chiến tranh và ta tiếp tục thế chiến lược tiến công đánh cho «Mỹ rút», đánh cho «ngụy nhào», làm thất bại chiến lược «Việt Nam hóa chiến tranh» của Nich-xơn, giải phóng hoàn toàn miền Nam. Đế quốc Mỹ buộc phải «phi Mỹ hóa» cuộc chiến tranh (3-68 đến đầu 1969) rồi «Việt Nam hóa chiến tranh» (1969 đến 1975). Cụ thể:

— Ta phá tung thế trận của địch ở 3 vùng chiến lược.

— Ta đập tan các kế hoạch binh định của địch: binh định cấp tốc, binh định đặc biệt, binh định bổ sung.

— Năm 1970, ta làm thất bại âm mưu của Mỹ tiêu diệt căn cứ địa của ta ở Cam-pu-chia, mở rộng phong trào cách mạng ra cả bán đảo Đông dương.

(1) Có thể chia làm 2 giai đoạn: từ 1961 đến 1965: đánh bại chiến tranh đặc biệt; từ 1965 đến 1968: đánh bại chiến tranh cục bộ.

— Năm 1971, ta đánh bại cuộc hành quân Lam Sơn 719 của Mỹ — Thiệu ra đường 9 Nam Lào.

— Năm 1972 ta mở cuộc tiến công chiến lược vào 3 phòng tuyến lớn, cửa địch, đánh bại về cơ bản chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh » của Mỹ. Tiếp đó đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ mà đỉnh cao là cuộc tập kích chiến lược bằng B52 vào Hà Nội, Hải Phòng và các thành phố lớn.

— Mỹ thất bại, buộc phải ký hiệp định Pari năm 1973 và rút quân ra khỏi miền Nam.

— Năm 1974, ta tiếp tục tiến công ở Đông Nam bộ, ở Tây Nguyên. Đặc biệt chiến thắng chỉ khu quân lý Thượng Đức (Quảng Nam) vào tháng 8-1974 nói lên so sánh lực lượng ta hơn hẳn địch ở chiến trường. Quân ngụy đưa gần hết lữ đoàn dù dự bị chiến lược đến phản công mấy tháng liền nhưng không lấy lại được đánh phải bỏ cuộc.

— Đầu năm 1975, ta giải phóng thị xã Phước Long và toàn tỉnh Phước Long, tỉnh đầu tiên ở miền Nam được giải phóng.

— Tiếp đó vào tháng 3/1975 ta mở chiến dịch Tây Nguyên và đại thắng ở Ban-Mê-Thuột, giải phóng toàn bộ Tây Nguyên.

— Thời cơ đến, từ tiến công chiến lược ta đưa lên tổng tiến công và nổi dậy mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh vào mùa xuân 1975, đánh đổ ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu giải phóng hoàn toàn miền Nam (1).

Thời kỳ thứ ba, có 2 giai đoạn:

1. Giai đoạn thứ nhất từ 1/5/1975 đến 24/4/76. Đây là giai đoạn chuẩn bị đề hòa bình thống nhất nước nhà. Nhân dân miền Nam cử đại diện của mình cùng với đại diện nhân dân miền Bắc hiệp thương bàn việc tổng tuyển cử thống nhất nước nhà dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam. Các tổ

chức quần chúng, các ngành cũng chuẩn bị thống nhất đoàn thể và các cơ quan quản lý. Cụ thể:

— Tháng 8/1975, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 24 quyết định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng nước ta trong giai đoạn mới là: « Hoàn thành thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội ».

— Cuối năm 1975 đầu 1976, đại biểu hai miền họp với nhau để bàn việc tổng tuyển cử thống nhất nước nhà.

2. Giai đoạn thứ hai từ 25/4/1975 đến 7/1976. Đây là giai đoạn thực hiện việc thống nhất nước nhà về mặt nhà nước. Nhân dân toàn quốc đi bầu cử Quốc hội và Quốc hội họp quyết định việc thống nhất nước nhà và thông qua chủ trương đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Cụ thể:

— 25/4/1976 toàn dân đi bầu cử bầu Quốc hội khóa VI, Quốc hội chung của cả nước.

— Tháng 6/1976 Quốc hội khóa VI, kỳ I họp tại thủ đô Hà Nội. Đầu tháng 7 vào ngày mùng 3, Quốc hội biểu quyết thống nhất nước nhà, lấy tên nước là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, thông qua quốc kỳ, quốc ca, thủ đô và đổi tên thành phố Sài gòn thành thành phố Hồ Chí Minh.



Trên đây là những ý kiến riêng của chúng tôi trong quá trình nghiên cứu lịch sử cách mạng miền Nam Việt Nam. Mong các bạn giáo viên sử, các bạn nghiên cứu sử học cho thêm ý kiến.

Ngày 16-12-1980

(1) Giai đoạn 3 này cũng có thể chia làm 2 giai đoạn: từ 1969 đến 1973: đánh cho « Mỹ cút »; từ 1973 đến 1975: đánh cho « ngụy nhào ».

« BẢO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1930—1945) »

NGUYỄN THÀNH

TỪ mấy chục năm qua, lịch sử hình thành và phát triển của báo chí cách mạng Việt Nam đã được giới thiệu sơ lược trên nhiều sách, báo xuất bản ở trong và ngoài nước. Nhưng phần lớn những bài báo, những cuốn sách này vẫn viết dưới dạng hồi ký của những người đã sống trong cuộc, và gần như là liệt kê, chứ chưa mang tính chất nghiên cứu rõ rệt. Do sự tín nhiệm đối với những người trong cuộc kể lại, nên sau đó một số sách nghiên cứu của chúng ta đã chép lại mà không có kiểm tra, xác minh từ gốc: vì vậy có tình trạng viết khác nhau, trái ngược nhau. Cho đến nay chúng ta chưa có một công trình nghiên cứu nào về báo chí cách mạng Việt Nam mang tính khoa học nghiêm túc, trong khi đó ở Liên Xô, năm 1977, Nhà xuất bản Khoa học đã cho ra đời cuốn « Báo chí cách mạng Việt Nam (1930—1945) của đồng chí G.V. Grammatichikov, Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô.

Chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh các nhà khoa học Liên Xô đã quan tâm đến vấn đề này của Việt Nam mà đáng lẽ Việt Nam phải làm trước, và chân thành cảm ơn tác giả đã đề công sưu tầm khá nhiều tài liệu về xã hội Việt Nam và Đảng Cộng sản Việt Nam để viết nên cuốn sách 100 trang này.

Cuốn sách gồm 3 chương:

Chương thứ nhất nói về vai trò của báo chí cách mạng Việt Nam trong thời kỳ 1930—1935.

Trong phần này, mở đầu tác giả đã lướt qua ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga đến những nhà yêu nước Việt Nam sống ở Pháp, hướng họ đi theo hệ tư tưởng Mác—Lênin, mà trước hết là Hồ Chủ tịch với bài « Yêu sách của nhân dân Việt Nam » đăng trên báo *Le Peuple* của Đảng Xã hội Pháp năm 1919, rồi đến tờ báo *Le Paria* (Người cùng khổ) mà Người tham gia sáng lập. Người đã viết bài gửi đăng các báo *L'Humanité*, *La Vie ouvrière* ở Pháp, và sau này khi sang Liên Xô Người đã viết bài, đăng trên các báo *Правда*, *Гудок* v.v... Những bài báo của Hồ Chủ tịch đều thấm nhuần tư tưởng của V.I. Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, đã phân tích sâu sắc bản chất cực kỳ phản động của chủ nghĩa đế quốc ở các thuộc địa trên thế giới, chính sách dã man, tàn bạo của chúng đối với nhân dân các dân tộc bị áp bức, và đã gắn liền vận mệnh của các dân tộc thuộc địa với Liên Xô đang xây dựng chủ nghĩa xã hội,

với con đường giải phóng do cách mạng vô sản vạch ra.

Cách mạng Tháng Mười Nga còn ảnh hưởng đến những nhà yêu nước Việt Nam từ Pháp trở về nước đã xuất bản báo *La Cloche fêlée*. *L'Annam* có khuynh hướng cộng sản vào những năm 1923—1927.

Tiếp đó, tác giả nói đến các báo *Thanh niên*, *Công nông*, *Đồng thanh* của các tổ chức yêu nước, cách mạng Việt Nam xuất bản ở Trung Quốc và Thái Lan; các tờ báo của các tổ chức cộng sản trước khi hợp nhất; vai trò động viên của báo chí cách mạng và truyền đơn trong cao trào cách mạng 1930—1931, như kêu gọi nhân dân hưởng ứng ngày Quốc tế Lao động 1-5, ủng hộ Xô viết Nghệ Tĩnh 1930. Khi địch khủng bố vô cùng dữ dội, ở thành phố Vinh (Nghệ An) chúng ta vẫn in và phát hành các báo *Sinh hội đỏ*, *Xích sinh*.

Báo chí cách mạng rất chú ý tuyên truyền cho thắng lợi của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, cổ vũ cuộc đấu tranh của nhân dân ta phối hợp với phong trào đấu tranh của nhân dân lao động các nước tư bản và thuộc địa chống chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc.

Đi đôi với báo chí cách mạng, Đảng ta đã xuất bản những tập sách truyền bá lý luận Mác—Lênin và dịch in thành sách một số bài đăng trên các tạp chí của Quốc tế Cộng sản. Đảng ta còn ra sức lợi dụng báo chí công khai để tuyên truyền quan điểm của Đảng dưới những hình thức khéo léo.

Bên cạnh các báo chí của Đảng ở Trung ương, còn có báo chí của Đảng ở các địa phương, báo chí của các đoàn thể như: Công vận, Thanh vận... Ngoài ra những người cộng sản cũng đã lợi dụng báo chí hợp pháp để đấu tranh cho sự thắng lợi của triết học và mỹ học Mác—Lênin chống lại chủ nghĩa duy tâm và mỹ học tư sản vào những năm 1933—1934. Tác giả còn chú ý đến báo chí trong tù do các chi bộ nhà tù xuất bản bằng viết tay và chép lại, như *Con đường chính*, *Đuốc đưa đường*, *Lao tù Tạp chí*, *Bôn sê vich*, ở Hỏa lò Hà Nội; *Ý kiến chung*, ở Côn Đảo; v.v...

Bên cạnh những ưu điểm nói trên của báo chí cách mạng Việt Nam trong thời kỳ 1930—1935 này, thì theo Grammatichikov, trong những 1930—1931 báo chí cách mạng Việt Nam còn có phần đánh giá quá cao lực lượng cách mạng, đồng thời lại đánh giá quá thấp lực

lượng của chính quyền thực dân, quá coi trọng lực lượng của quần chúng công nhân và nông dân nghèo mà chưa chú ý đúng mức đến việc lôi cuốn các tầng lớp dân chủ tham gia để hình thành nên một mặt trận đấu tranh rộng rãi.

Chương thứ hai đề cập tới đấu tranh của báo chí cách mạng Việt Nam cho việc thành lập Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936-1939).

Trong chương này, tác giả nói về sự chuyển biến chính trị ở Pháp sau cuộc tổng tuyển cử năm 1936 và việc thành lập chính phủ Bình dân do L. Blum làm Thủ tướng đã có ảnh hưởng tới đến tình hình chính trị ở Việt Nam. Dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản, Trung ương Đảng ta đã họp ở Thượng Hải ngày 29-7-1936 để xem xét lại Nghị quyết cũ và sửa đổi lại đường lối, chính sách cho phù hợp với sự chuyển biến mới của tình hình thế giới, nhất là tình hình ở Pháp và ở Việt Nam. Tác giả cũng nhắc đến những đạo sắc lệnh báo chí phản động chống báo chí tiến bộ của chính quyền thực dân ở Đông Dương, đáng chú ý nhất là đạo sắc lệnh báo chí do Toàn quyền A. Varenne ký ngày 4-10-1927. Đồng thời bọn thực dân Pháp còn tiến công lại cách mạng bằng cách cho ra hàng loạt báo chí phản động để đầu độc dư luận xã hội, chống lại khí thế của quần chúng đang lên trong cao trào cách mạng mới.

Tác giả cũng điem qua các tờ báo công khai của cách mạng bằng tiếng Việt và tiếng Pháp đã xuất bản vào lúc ấy ở Bắc, Trung, Nam. Tác giả còn nhắc đến tên các nhà báo cách mạng đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp báo chí, trong đó có đồng chí Trường-Chinh làm Giám đốc chính trị các tờ báo do Xứ Ủy Bắc Kỳ chỉ đạo xuất bản ở Hà Nội. Các nhà báo cách mạng này đều là những chiến sĩ luôn luôn kết hợp hoạt động trên lãnh vực báo chí với hoạt động trong phong trào quần chúng. Họ đã viết bài nói về đời sống khổ cực của công nhân và nông dân, đã trực tiếp chỉ cho quần chúng nắm vững phương thức đấu tranh bằng cách tổ chức và nêu lên những yêu sách phù hợp với những khẩu hiệu do Mặt trận Dân chủ Đông Dương đã đề ra. Họ không chỉ kêu gọi biểu tình mà còn trực tiếp tham gia biểu tình cùng với quần chúng.

Báo chí cách mạng đã góp phần làm cho đảng viên và quần chúng hiểu rõ sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng, sách lược và khẩu hiệu đấu tranh mới, những hình thức tổ chức mới nhằm đấu tranh đòi những quyền tự do, dân chủ, đòi cải thiện dân sinh. Báo chí cách mạng cũng giải thích

cho đảng viên và quần chúng nhận thức rõ về việc Đảng ta không đề ra thành mục tiêu đấu tranh trước mắt: độc lập dân tộc và người cày có ruộng trong thời kỳ này. là hoàn toàn đúng đắn.

Bọn tớ rất kít phần cách mạng lúc ấy đã xuyên tạc chủ trương đúng đắn nói trên của Đảng ta, chúng cho ta là đầu hàng giai cấp, là cải lương, không còn tính cách mạng. Bởi vậy các báo chí cách mạng đã coi việc thường xuyên đấu tranh vạch mặt bọn tớ rất kít trên tất cả các mặt trận chính trị, kinh tế, văn hóa là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng, nó gắn chặt với cuộc đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa và tay sai của chúng, chống nguy cơ xâm lược của phát xít Nhật; để bảo đảm cho thắng lợi của Mặt trận Dân chủ.

Cũng trong thời kỳ này, báo chí cách mạng đã có điều kiện mở rộng tuyên truyền cho Quốc tế Cộng sản và Liên Xô, thành trì của hòa bình và trung tâm của cách mạng thế giới.

Chương thứ ba với chủ đề là báo chí với vai trò chuẩn bị cho cuộc vũ trang khởi nghĩa và tiến hành Cách mạng tháng Tám 1945.

Trong chương này, tác giả nói đến khi chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, chính quyền thực dân Pháp đã ra sức khủng bố tàn bạo phong trào cách mạng chống đế quốc và phát xít. Đông Dương đã trở thành đối tượng xâm lược của phát xít Nhật. Trong tình hình đó, Đảng Cộng sản Đông Dương phải chuyển vào hoạt động bí mật. Báo chí cách mạng bị khủng bố dữ dội. Nhiệm vụ của báo chí cách mạng trong thời kỳ đầu của chiến tranh là động viên mọi lực lượng đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động tay sai, giành độc lập dân tộc, vạch trần chính sách ăn cướp của chủ nghĩa đế quốc Pháp và bọn xâm lược Nhật. Tác giả điem qua các báo chí của Đảng Cộng sản Đông Dương và của Mặt trận Việt Minh. Đồng chí Hồ Chí Minh càng chứng tỏ là người có tài năng làm báo và tổ chức báo chí cách mạng với tờ *Việt Nam độc lập* ra đời năm 1941, là cơ quan của Mặt trận Việt Minh, nhằm phát động quần chúng đứng lên đánh Pháp, đuổi Nhật.

Từ tháng Hai năm 1942, báo *Cờ giải phóng* trở thành cơ quan trung ương của Đảng. Mặt trận Việt Minh cũng ra báo *Cứu quốc*. Nhiều cuốn sách và tài liệu phổ thông đã được xuất bản và phát hành rộng rãi đến các cơ sở để giúp cho đảng viên và quần chúng nắm vững tình hình, chủ trương công tác, biết ứng phó với mọi biến động. Phát huy sáng kiến, khắc phục mọi khó khăn, thiếu thốn về vật chất, các đồng chí, chúng ta làm báo vẫn tìm được

đủ nguyên liệu và vật liệu cần thiết để bí mật cho ra báo và nhanh chóng phát hành đến các cơ sở.

Trong nhà tù, các chiến sĩ cách mạng vẫn làm báo và học tập. Ở Sơn La, chỉ bộ nhà tù cho ra tờ *Suối reo* để động viên và đoàn kết mọi lực lượng cách mạng đấu tranh với kẻ thù.

Báo chí cách mạng đã bám sát những thủ đoạn chính trị bịp bợm và tàn ác của đế quốc Pháp, những sự nhượng bộ của Pháp đối với phát xít Nhật, những thủ đoạn thâm độc của Nhật và bọn thân Nhật với chiêu bài «Đại Đông Á», để kịp thời bóc trần bộ mặt thâm độc, xảo quyệt, tàn ác của chúng trước quần chúng nhân dân và khơi sâu lòng căm thù của nhân dân đối với mọi kẻ thù; giáo dục và tổ chức quần chúng tham gia các hội cứu quốc, xây dựng củng cố, kiện toàn Mặt trận Việt Minh, đây là một nhân tố quan trọng để chuẩn bị giành thắng lợi trong khởi nghĩa vũ trang. Báo chí của Đảng cũng rất coi trọng công tác xây dựng Đảng, vạch rõ triển vọng sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của chúng ta gắn liền với thắng lợi của Liên Xô trong cuộc chiến tranh chống phát xít Đức; qua đó xây dựng cho đảng viên và quần chúng nhân dân ta tinh cảm thẩm thiết đối với Liên Xô, và coi đó là yếu tố tinh thần không thể thiếu được trong cuộc chiến đấu anh dũng của chúng ta.

Tác giả đã nêu lên sự hoạt động phong phú của báo chí chúng ta trong thời kỳ bão táp cách mạng này. Từ Trung ương đến các địa phương, báo chí ra ngày càng nhiều, trình bày ngày càng đẹp, đáp ứng kịp thời những chuyển biến lớn của tình hình chính trị trong nước và quốc tế. Sau khi Cách mạng tháng Tám thắng lợi, báo chí của Đảng và của Mặt trận Việt Minh đã được in tại Hà Nội để chào đón sự kiện vĩ đại này ở Thủ đô và những cuộc khởi nghĩa thắng lợi ở các địa phương.

Những vấn đề trên đây đã được tác giả trình bày trong mối quan hệ giữa báo chí cách mạng với đường lối cách mạng của Đảng ta, với phong trào cách mạng của quần chúng, nêu lên tính liên tục, tính kế thừa và sự phát triển ngày càng sâu sắc và rộng rãi của báo chí cách mạng Việt Nam. Báo chí cách mạng Việt Nam đã trưởng thành với mỗi bước thắng lợi của cách mạng, đã chiến thắng trước sự tiến công, đàn áp của kẻ thù.

Tác giả còn gợi ra cho chúng ta một số kinh nghiệm về phương pháp nghiên cứu lịch sử báo chí cách mạng.

Đó là những vấn đề có giá trị, chúng ta rất trân trọng.

Tuy nhiên cuốn sách của Gramatchikov cũng có một số thiếu sót cần được đính chính và bổ sung.

Qua bản thư mục ở cuối cuốn sách, chúng ta thấy rằng những tư liệu chủ yếu mà tác giả đã sử dụng là những sách, báo của nước ngoài nghiên cứu, biên soạn. Do đó khi viết, tác giả không có điều kiện kiểm tra, đối chiếu lại những tư liệu này với những văn bản và tư liệu gốc, chính xác nên không tránh khỏi có một vài thiếu sót nhất định.

Chúng tôi xin nêu ra một vài dẫn chứng:

1. Trang 46, tác giả viết rằng Hội nghị Trung ương Đảng ta họp vào tháng 3-1937 và thông qua Nghị quyết thành lập Mặt trận Dân chủ; là không đúng. Sự thực là Hội nghị Trung ương Đảng ta họp ở Thượng Hải ngày 26-7-1936 do đồng chí Lê Hồng Phong chủ trì, sau khi nghiên cứu Nghị quyết của Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản, đối chiếu với Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ nhất, Hội nghị nhận thấy rằng Nghị quyết Đại hội Đảng ta trước đây chưa phản ánh được sự chuyển biến của tình hình trong nước và trên thế giới. Do đó dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội Quốc tế Cộng sản lần này, Hội nghị Trung ương Đảng ta chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, thành lập Mặt trận Dân chủ. Tuy rằng Hội nghị này chưa quyết định tên gọi của Mặt trận là Mặt trận Dân chủ Đông Dương mà mới chỉ gọi là Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương, nhưng toàn bộ đường lối, chính sách của Mặt trận Dân chủ về cơ bản được đề ra từ Hội nghị ở Thượng Hải. Các Hội nghị Trung ương sau đó đã cụ thể hóa và bổ sung thêm cho hoàn chỉnh. Và đúng ra, các Hội nghị Trung ương về sau chưa có lần nào quyết định chính thức một tên gọi là Mặt trận Dân chủ Đông Dương như Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (1941) sau này chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất và đặt tên chính thức ngay là Mặt trận Việt Minh, gọi tắt của Việt Nam độc lập đồng minh. Cho nên đến năm 1938, trên báo *Tin tức* của Xứ ủy Bắc Kỳ có lúc gọi là Mặt trận Bình dân, sau lại gọi là Mặt trận Dân chủ; báo *Dân chúng* của Trung ương thì gọi là Mặt trận Dân chủ Thống nhất Đông Dương, v.v...

2. Trang 52, tác giả cho rằng các báo *Đời mới*, *Bắc Hà*, *Tiếng vang làng báo*, *Kiến văn* là báo của Đảng Cộng sản; là không đúng.

Báo *Đời mới* được phép ra ngày 5-11-1934; báo *Bắc Hà* được phép xuất bản ngày 21-1-1935; báo *Kiến văn* nộp đơn xin phép ngày 6-4-1935, được chính quyền thực dân cho phép ngày 5-7-1935; *Tiếng vang làng báo* nộp đơn ngày 1-11-1935, được chuẩn y ngày 10-2-1936.

Sau cao trào cách mạng 1930-1931, hệ thống tổ chức của Đảng ta bị khủng bố, tan vỡ chưa khôi phục lại được. Đến cuối năm 1936 đầu năm 1937, Xứ ủy Bắc Kỳ và Thành ủy Hà Nội mới bắt đầu vận động thành lập lại. Về cơ bản, cơ sở Đảng ở Hà Nội trong thời kỳ mà các báo nói trên xin phép ra báo và đã được phép hoạt động, không còn. Vậy thì làm gì có việc Đảng ta đứng ra dưới hình thức nào đó xin phép ra báo được. Số đảng viên còn lại chưa bị rơi vào tay địch thì cũng chưa có điều kiện hoạt động gì mấy. Một số quần chúng ở tù về có cảm tình với Đảng và đã viết vài bài báo có nội dung tiến bộ nhất định, nhưng điều đó cũng không đủ để nói rằng đó là báo của Đảng. Những tờ báo trên đây chỉ là do một số trí thức tiểu tư sản đứng ra chủ trương, không có quan hệ gì với Đảng Cộng sản.

Ở trang này, tác giả còn cho biết báo *Hồn trẻ* ra được 15 số; là không đúng. Thực ra *Hồn trẻ* xuất bản trong 2 thời kỳ: thời kỳ đầu ra số 1 ngày 15-4-1935 đến số 10 ngày 12-12-1935 thì ngừng. Trong thời kỳ này *Hồn trẻ* không có quan hệ gì với cách mạng. Đến thời kỳ sau, nhân lúc phong trào cách mạng đang lên, một số đồng chí hoạt động ở Hà Nội như Nguyễn Thế Rục, Trần Huy Liệu, Trần Đình Long bèn lợi dụng chuyên hướng *Hồn trẻ* thành tờ báo cách mạng, ra số 1 ngày 6-6-1936 và số cuối cùng là số 12, ngày 27-8-1936. Ngày 29-8-1936 Toàn quyền Đông dương ra sắc lệnh đình bản *Hồn trẻ*, và ngay chiều 29/8, mật thám ập đến Tòa soạn *Hồn trẻ* khám, đóng cửa và tịch thu giấy tờ. Như vậy là kể cả trong 2 thời kỳ, *Hồn trẻ* chưa bao giờ ra đến số 15. Ở đây nếu tác giả muốn nói đến *Hồn trẻ* tập mới - tức là *Hồn trẻ cách mạng* - thì tờ báo này cũng chỉ xuất bản đến số 12 mà thôi.

3. Ở trang 55, tác giả cho rằng báo chí hợp pháp đầu tiên của Đảng ta viết bằng tiếng Pháp là báo *Le Travail*, là không đúng. Về báo *Le Travail*, chúng tôi đã viết cụ thể trong một bài in trên *Nghiên cứu lịch sử* số 4-1980. Sự thực thì tờ báo của Đảng ta viết bằng tiếng Pháp xuất bản hợp pháp đầu tiên là báo *L'avant garde* do đồng chí Hà Huy Tập phụ trách, ra số 1 ngày 29-5-1937 và số cuối cùng là số 8, ngày 14-7-1937. Và cũng không phải báo *Le Travail* bị chính quyền thực dân ra lệnh cấm vào cuối năm 1936 (như Grammatichikov đã viết, tr. 55). *Le Travail* ra số cuối cùng, số 30, ngày 16-4-1937, và tờ báo này không phải bị cấm mà do bị địch dùng thủ đoạn đối phó thâm độc nên chúng ta phải tự

đóng cửa. Khi *Le Travail* còn đang tiếp tục ra, thì báo *Rassemblement!* đã ra số 1, ngày 16-3-1937 (trên báo này có tiêu đề là « Số đặc biệt » (Numéro spécial), nên chúng tôi coi như là số 1).

Báo *Dân chúng*, cơ quan trung ương của Đảng ta ra số 1 ngày 22-7-1938 - chứ không phải vào năm 1937 như tác giả cuốn sách đã viết; và trên 80 số báo này chúng ta cũng không bao giờ in « Cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương ». Lúc đầu trên *Dân chúng* chúng ta không in tờ báo này là cơ quan ngôn luận của tổ chức nào, sau mới in là « Cơ quan của lao động và dân chúng Đông Dương ».

Việc Trung ương Đảng ta cho ra một tờ báo viết bằng tiếng Việt và lại không cần xin phép chính quyền thực dân, đó là một việc làm « đặc biệt ». Thực vậy chúng ta phải căn cứ vào bối cảnh lịch sử nhất định, vào tình hình chính trị cụ thể, vào điều kiện chủ quan và khách quan thuận lợi cho cách mạng, thì mới dám xuất bản báo chỉ một cách công khai, hợp pháp mà địch buộc lòng phải chấp nhận. Thời gian thuận lợi ấy chỉ có thể là vào tháng 7-1938 hoặc sớm muộn ít ngày, chứ không thể vào bất cứ lúc nào cũng được. Bởi một lẽ giản dị là nếu chúng ta cho ra báo sớm quá hoặc muộn quá đều có thể bị kẻ thù bóp chết ngay. Và chúng ta cũng chỉ có thể xuất bản báo *Dân chúng* vào lúc ấy và ở trên đất Nam Kỳ là nơi đã được hưởng luật lệ tự do báo chí của Nghị viện Pháp ngày 29-6-1881; chứ không phải ở bất kỳ nơi nào khác ở Đông Dương.

Cuối cùng, về phương pháp, chúng tôi thấy tác giả viết không nhất quán. Trong chương thứ nhất tác giả đã liệt kê cả những sách, truyền đơn vào cùng với báo chí cách mạng; (trong các chương II và III tác giả lại không đề cập đến sách và truyền đơn như ở chương I). Nhưng sách và truyền đơn thì ngày càng nhiều về số lượng và được nâng cao về chất lượng - chỉ tính riêng trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ chúng ta đã có hơn 120 cuốn sách cách mạng -. Theo chúng tôi, tác giả chỉ nên nghiên cứu riêng về báo chí cho phù hợp với tên gọi của cuốn sách, còn các ấn phẩm khác như sách, tranh vẽ, truyền đơn,... thì nên đề riêng ra; và tác giả lại càng không nên đề cập đến một cách không nhất quán như chúng tôi đã nêu trên.

Với tinh thần khoa học nghiêm túc, với tinh đồng chí thâm thiết, chúng tôi mạnh dạn nêu lên mấy nhận xét đề trao đổi thêm với đồng chí Grammatichikov.

SUMMARIES

The Constitution of the Socialist Republic of Viet Nam—a historic success of the right of collective master of the labouring people under the leadership of the working class

VAN TAO

Basing on the analysis of the situation of the establishment of the three Constitutions of 1946, 1959 and 1980 of Viet Nam, and of their characteristics, the author affirms that: the Viet Nam Socialist Constitution is a inevitable development of the history, a decisive victory of the leadership of the Vietnamese working class, a historic success of the right of master of the Vietnamese labouring people.

About the role of the Vietnamese working class in the socialist revolution

NGUYEN HONG CAM

Studying on many points: on the quantity and quality of the Vietnamese working class, on its role in the production and struggle, on its mutual love and assistance, etc...; the author affirms the definitive revolutionary nature of the vietnamese working class; and, in the same time, he reveals its actual temporary passive manifestations that must be overpassed.

The role of the corps of young workers in the process of development of the working class and of the working movement, during the period of socialist edification of our country

COMMISSION OF WORKING YOUTH
(of the Central Executive Committee
of the HỒ CHÍ MINH Communist
Youth Union)

This article approaches many problems: the quantity, the structure, the repartition; the cultural, technical and professional standard, the class-issue, the political quality, the conditions of life and the role of the corps of Vietnamese young workers in the period of socialist edification. This article approaches also the role of the Hồ Chí Minh Communist Youth Union in the formation of the corps of young workers in Viet Nam.

Preliminary study on the structure of the corps of workers of the North Viet Nam during 1961 — 1964

NGUYEN HUU DAO

With the development of various economic branches in the North Viet Nam from 1961 to 1964, the corps of workers has developped in quantity and quality. Studying deeply on the class-issue, on the ages, on the sex of this corps of workers, the author reveals some strong and limited points of this corps of workers of the North Viet Nam.

Mine-workers of Quang Ninh fighting against US imperialists and their valets since the Geneva Agreements 1954

THI SANH

Mine-workers and people of Quang Ninh have struggled hardly during 300 days and nights against US imperialists and their valets who have destroyed machines and have compelled workers to go to the South Viet Nam. This struggle of 300 days and nights expressed both the conscience of permanent vigilance towards ennemies and the conscience of master of Quang Ninh's mine-workers.

Some features about the solidarity between people of three countries of Indochina in their struggle against common enemy since 1945 to our days

NGUYEN VAN NHAT

The author exposes the origin, the process of development of the solidarity of struggle between people of three countries: Viet Nam - Laos - Kampuchea during 35 years (1945-1980) and affirms that this solidarity of struggle is « a historical necessity, a pure, faithful and very characteristic solidarity; that durable and complete solidarity and that alliance of struggle are not to be found any where and are never to be seen ».

Some reflections about the application of the methodology of history in the study on working class and on working movement

HONG THAI

In the study on the working class and on the working movement, according to the author, there are 3 objects which are relatively independent each other; and there is a relative division of concrete study on these objects: the working class, the working movement, and the history of the Party. The author reveals some points to that we must pay attention when we study each object; but at last he affirms: to understand completely and surely the working class and working movement, we must combine all these three objects.

Study on relations between two uprisings: of Le Van Khoi and of Nong Van Van (1833-1835)

NGUYEN PHAN QUANG

Basing on new documents the author shows that: these two uprisings spread out, at the same time, at the two extremities of the Vietnamese territory. This fact is not eventual or it does not issue from simple motives which are often explained. But this is the result of the combination, of the alliance between leaders of these two uprisings who prepared, for a great while, a revolt for overthrowing the Nguyễn's Dynasty, over the country.

Some features about the struggle against the economic subjection of US imperialism at Latin America since Cuban Revolution.

NGUYEN NGOC MAO - HAN VAN TAM

The authors study on manœuvres of economic subjection of US imperialism at Latin America and on the struggle movement of the people of Latin America against US imperialism and foreign capitalists since the victory of the Cuban Revolution (1-1959).

About the periodisation of the revolutionary history and of the war against US imperialists for national salvation in South Viet Nam.

BACH NGOC ANH

According to the author, the national democratic revolution in South Viet Nam began in 1954 and took its end in 1976. This revolution comprised 3 historic periods: the first period dated from 1954 to 1959 and had 2 stages; the second period dated from 1960 to 1975 and had 3 stages; the third period dated from 1975 to 1976 and had 2 stages.

CONTENTS

Văn Tạo	- The Constitution of the S.R.VN - A historic success of the right of collective master of the labouring people under the leadership of the working class.	1
Nguyễn Hồng Cầm	- About the role of the Vietnamese working class in the socialist revolution.	7
Commission of Working Youth - of the Central Executive Committee of the HO CHI MINH Communist Youth Union	- The role of the corps of young workers in the process of development of the working class and of the working movement during the period of socialist edification of our country.	12
Nguyễn Hữu Đạo	- Preliminary study on the structure of the corps of workers of the North Viet Nam during 1961-1964.	21
Thi Sánh	- Mine-workers of Quang Ninh fighting against US imperialists and their valets since the Geneva Agreements 1954.	32
Nguyễn Văn Nhật	- Some features about the solidarity between people of three countries of Indochina in their struggle against common enemy since 1945 to our days.	45
A. I. Vdovin - I. U. Drobijev	- The most important principles of the study on the quantity and social origin of the working class in V.I. Lenin's works.	57
Hồng Thái	- Some reflections about the application of the methodology of history in the study on working class and on working movement.	65
Nguyễn Phan Quang	- Study on relations between two uprisings: of Lê Văn Khôi and of Nông Văn Vân (1833 - 1835).	69
Nguyễn Ngọc Mão, Hán Văn Tâm	- Some features about the struggle against the economic subjection of US imperialism at Latin America since Cuban Revolution.	77

EXCHANGE OF OPINIONS

Bạch Ngọc Anh	- About the periodisation of the revolutionary history and of the war against US imperialists for national salvation in South Viet Nam.	85
----------------------	---	----

BOOKS REVIEW

Nguyễn Thành	- On the book entitled « Revolutionary press of Viet Nam (1930 - 1945) ».	90
---------------------	---	----

SUMMARIES

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	— Конституция СРВ — историческая победа права коллективного хозяйствования трудящихся Вьетнама под руководством рабочего класса.	1
НГУЕН ХОНГ КАМ	— Роль рабочего класса Вьетнама в социалистической революции.	7
СТДЕЛ РАБОЧИХ — МОЛОДЁЖИ ПРИ ЦК СКМ ИМ. ХО ШИ МИНА	— Роль молодых рабочих в процессе развития рабочего класса и рабочего движения в период строительства социализма в нашей стране.	12
НГУЕН ХЮИ ДАО	— К изучению структуры рабочих рядов Северного Вьетнама в 1961 — 1964 гг.	21
ТХИ ШАНЬ	— Борьба рабочих шахты Куанг Нинь против американских империалистов пособников после Женевского Соглашения 1954 г.	32
НГУЕН ВАН НЯТ	— О боевой солидарности народов Индокитая против общего врага с 1945 г. до настоящих дней.	45
ВДОВИН А. И., ДРОБЖЕВ Ю	— Важнейшие принципы исследования о количестве и социальной структуре рабочего класса в трудах В. И. Ленина.	57
ХОНГ ТХАЙ	— О применении исторической методологии в изучении рабочего класса и рабочего движения.	65
НГУЕН ФАН КУАНГ	— Об отношении между восстанием Ле Ван Кхой и восстанием Нонг Ван Ван (1833 — 1835 гг.).	69
НГУЕН НГОК МАО, ХАН ВАН ТАМ	— О некоторых чертах борьбы против экономического порабощения американского империализма в Латинской Америке (после кубинской революции 1939 г.).	77
ОБМЕН МНЕНИЯМИ		
Б. Б. НГОК АНЬ	— О проблеме периодизации истории революции и войны против американских империалистов на юге Вьетнама.	85
РЕЦЕНЗИИ		
НГУЕН ТХАНЬ	— О книге «Революционная пресса Вьетнама 1930 — 1945 гг.».	90

РЕЗЮМЕ